

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**



**TRẦN VĂN HÙNG**

**PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ**  
**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

Tp. Hồ Chí Minh - Năm 2016

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

TRẦN VĂN HÙNG

**PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ  
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Ngành: Kinh tế học

Mã số ngành: 62.31.01.01

Phản biện 1. PGS.TS Nguyễn Văn Ngãi

Phản biện 2. PGS.TS Nguyễn Chí Hải

Phản biện 3. TS Nguyễn Văn Hiến

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

GS.TS. Nguyễn Thanh Tuyền

Phản biện độc lập 1. PGS.TS Nguyễn Minh Đức

Phản biện độc lập 2. TS Nguyễn Văn Hiến

Thành phố, Hồ Chí Minh, năm 2016

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ kinh tế **“Phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ”** là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các kết quả nghiên cứu trong Luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Nghiên cứu sinh

Trần Văn Hùng

## MỤC LỤC

Lời cam đoan.....	i
Mục lục.....	ii
Danh mục ký hiệu các chữ viết tắt .....	viii
Danh mục bảng biểu .....	x
Danh mục hình vẽ, đồ thị, sơ đồ .....	xii
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN.....</b>	<b>1</b>
<b>1.1. Lý do chọn đề tài .....</b>	<b>1</b>
<b>1.2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án.....</b>	<b>4</b>
1.2.1. Mục tiêu tổng quát: .....	4
1.2.2. Mục tiêu cụ thể:.....	4
<b>1.3. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu .....</b>	<b>5</b>
1.3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	5
1.3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	5
<b>1.4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>6</b>
1.4.1. Phương pháp luận: .....	6
1.4.2. Dữ liệu và Phương pháp nghiên cứu:.....	6
1.4.2.1. Dữ liệu nghiên cứu .....	6
1.4.2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	6
<b>1.5. Lược khảo tài liệu nghiên cứu.....</b>	<b>8</b>
1.5.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới.....	9
1.5.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam .....	14
<b>1.6. Những điểm mới của luận án .....</b>	<b>19</b>
<b>1.7. Kết cấu các chương mục của luận án .....</b>	<b>20</b>
<b>Tóm tắt chương 1: .....</b>	<b>20</b>
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH</b>	
<b>CHẾ BIẾN GỠ Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>21</b>
<b>2.1. Cơ sở lý luận về ngành và phát triển ngành. ....</b>	<b>21</b>
2.1.1. Cơ sở lý luận về ngành, cụm ngành và năng lực cạnh tranh.....	21
2.1.1.1. Cơ sở lý luận về ngành.....	21
2.1.1.2. Lý thuyết về cụm ngành.....	22

2.1.1.3. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh.....	23
2.1.2. Khái niệm về phát triển và phát triển ngành.....	24
2.1.3. Một số lý thuyết về phát triển.....	25
2.1.4. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển ngành.....	27
<b>2.2. Lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ.....</b>	<b>31</b>
2.2.1. Một số khái niệm.....	31
2.2.2. Tổng quan về ngành chế biến gỗ.....	32
2.2.2.1. Tổng quan về quan hệ Cung Cầu gỗ.....	32
2.2.2.2. Chủ thể và các sản phẩm chủ yếu của ngành chế biến gỗ.....	36
2.2.3. Đặc điểm, vai trò của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam.....	38
2.2.3.1. Đặc điểm của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam.....	38
2.2.3.2. Vai trò của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam.....	42
2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển Công nghiệp chế biến gỗ.....	49
2.2.4.1. Nguồn cung ứng về nguyên liệu.....	49
2.2.4.2. Nhu cầu của thị trường.....	51
2.2.4.3. Chất lượng, chủng loại và thị hiếu của sản phẩm.....	54
2.2.4.4. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ.....	54
2.2.4.5. Chất lượng nguồn nhân lực.....	55
2.2.4.6. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.....	57
2.2.4.7. Các chính sách của Chính phủ và quốc tế tác động đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ trong thời gian qua.....	60
2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển ngành chế biến gỗ.....	68
2.2.6. Lợi thế cạnh tranh, triển vọng phát triển, cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ.....	70
2.2.6.1. Lợi thế cạnh tranh của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam.....	71
2.2.6.2. Triển vọng phát triển ngành Công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.....	73
2.2.6.3. Những cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.....	76
<b>2.3. Kinh nghiệm thực tiễn của các quốc gia, các địa phương về ngành chế biến gỗ và bài học rút ra cho Vùng Đông Nam Bộ.....</b>	<b>77</b>

2.3.1. Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và các địa phương trong nước về chế biến gỗ .....	78
2.3.1.1. Trên thế giới .....	78
2.3.1.2. Trong nước .....	82
2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ .....	84
<b>Tóm tắt chương 2 .....</b>	<b>84</b>
<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ .....</b>	<b>85</b>
<b>3.1. Tổng quan vùng Đông Nam Bộ .....</b>	<b>85</b>
3.1.1 Vị trí địa lý .....	85
3.1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên .....	86
3.1.3 Điều kiện kinh tế xã hội: Nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, chính sách về phát triển ngành chế biến gỗ .....	87
<b>3.2. Tổng quan ngành chế biến gỗ .....</b>	<b>88</b>
3.2.1 Ngành chế biến gỗ thế giới .....	88
3.2.2 Tổng quan ngành chế biến gỗ của Việt Nam .....	91
3.2.2.1. Về quy mô của ngành chế biến gỗ: Số lượng cơ sở chế biến và năng lực chế biến .....	92
3.2.2.2. Về sản phẩm .....	99
3.2.2.3 Về tình hình tiêu thụ sản phẩm .....	101
3.2.2.4. Tình hình nguồn nguyên liệu .....	106
3.2.2.5. Về các dịch vụ hỗ trợ và liên kết trong ngành chế biến gỗ Việt Nam .....	110
<b>3.3. Thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ .....</b>	<b>112</b>
3.3.1. Tăng trưởng về qui mô của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ .....	112
3.3.1.1. Quy mô và sự phân bố doanh nghiệp của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ .....	112
3.3.1.2. Qui mô về Vốn .....	118
3.3.1.3. Qui mô về lao động .....	119
3.3.1.4. Máy móc thiết bị, công nghệ .....	122
3.3.1.5. Tình hình nguồn nguyên liệu .....	123
3.3.1.6. Qui mô thị trường tiêu thụ .....	129

3.3.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam bộ .....	133
3.3.2.1. Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm.....	133
3.3.2.2. Chuyển dịch cơ cấu tổ chức chế biến.....	137
3.3.2.3. Chuyển dịch Cơ cấu thị trường .....	138
3.3.3. Hiệu quả kinh tế của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ .....	143
3.3.3.1. Kết quả và hiệu quả kinh tế của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ .....	143
3.3.3.2. Tỷ lệ tham gia của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ vào chuỗi giá trị xuất khẩu và nội địa .....	146
3.3.4. Hiệu quả về mặt xã hội.....	147
3.3.4.1. Tạo công ăn việc làm cho người lao động .....	147
3.3.4.2. Tăng năng suất lao động .....	149
3.3.4.3. Tăng thu nhập cho người lao động.....	151
3.3.4.4. Tăng nguồn thu cho ngân sách của Vùng Đông Nam Bộ.....	151
3.3.5. Bảo vệ và cải thiện môi trường của ngành chế biến gỗ ở Đông Nam Bộ.....	153
3.3.6. Liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ tại Vùng Đông Nam Bộ .....	155
<b>3.4. Phân tích cơ hội thách thức đối với sự phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.....</b>	<b>158</b>
3.4.1. Nhiều Cơ hội: .....	158
3.4.2. Nhiều thách thức .....	160
<b>3.5. Vấn đề phát triển bền vững của ngành chế biến gỗ Đông Nam Bộ.....</b>	<b>162</b>
3.5.1. Một số vấn đề về phát triển bền vững của ngành công nghiệp chế biến gỗ .....	162
3.5.2 Những biểu hiện chưa bền vững trong quá trình phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ .....	162
<b>3.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian qua.....</b>	<b>164</b>
3.6.1. Đúc kết hoạt động thực tiễn ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ .....	164
3.6.2. Những hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành chế biến gỗ ở Đông Nam Bộ .....	165
3.6.2.1. Về phía Doanh nghiệp:.....	165
3.6.2.2. Về phía Chính quyền và Cơ chế quản lý đối với ngành chế biến gỗ:.....	167

<b>Tóm tắt chương 3 .....</b>	<b>170</b>
<b>CHƯƠNG 4: CÁC GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.....</b>	<b>171</b>
<b>4.1. Định hướng phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới.....</b>	<b>171</b>
4.1.1. Định hướng tổng quát phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ.....	171
4.1.2. Định hướng phát triển theo từng tiêu chí cụ thể .....	172
4.1.3 Định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển theo hướng bền vững.....	176
<b>4.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ.....</b>	<b>177</b>
4.2.1. Quan điểm phát triển.....	177
4.2.2. Mục tiêu phát triển .....	177
<b>4.3. Dự báo sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới.....</b>	<b>178</b>
4.3.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội .....	178
4.3.2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới .....	180
<b>4.4. Các giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.....</b>	<b>186</b>
4.4.1. Nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng về qui mô của ngành .....	186
4.4.1.1. Giải pháp về vốn .....	186
4.4.1.2. Giải pháp về nguồn nhân lực .....	187
4.4.1.3. Phát triển nguồn nguyên liệu (trong và ngoài nước).....	188
4.4.1.4. Giải pháp về thị trường .....	192
4.4.2. Nhóm giải pháp về chuyển dịch cơ cấu phát triển ngành chế biến gỗ.....	193
4.4.2.1. Giải pháp về chuyển dịch cơ cấu sản phẩm .....	193
4.4.2.2. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu thị trường .....	195
4.4.2.3. Giải pháp nghiên cứu và phát triển (R&D).....	197
4.4.2.4. Giải pháp liên kết các doanh nghiệp trong ngành.....	198
4.4.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội của ngành chế biến gỗ .....	199



4.4.3.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ.....	199
4.4.3.2 Giải pháp nâng cao năng suất lao động.....	202
4.4.3.3. Giải pháp tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động của ngành chế biến gỗ .....	204
4.4.4. Nhóm giải pháp về phát triển bền vững ngành Công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ .....	205
<b>4.5. Các khuyến nghị.....</b>	<b>206</b>
4.5.1. Đối với Chính phủ.....	206
4.5.2. Đối với Ngân hàng .....	209
4.5.3. Đối với Hiệp hội gỗ.....	210
4.5.4. Đối với Doanh nghiệp chế biến gỗ. ....	211
<b>Tóm tắt chương 4 .....</b>	<b>212</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>213</b>
Danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả đã công bố có liên quan đến luận án	
Danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả đã công bố	
Tài liệu tham khảo:	
Tiếng Việt	
Tiếng Anh	
Phụ lục 1: Phiếu điều tra doanh nghiệp hằng năm	
Phụ lục 2: Phiếu chuyên gia	
Phụ lục 3: Các quyết định, tài liệu liên quan đến luận án.	

**DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Tên đầy đủ tiếng Anh</b>	<b>Tên đầy đủ tiếng Việt</b>
ADB	African Development Bank	Ngân hàng đầu tư phát triển Châu Á
ASEAN	Association of Southeast Asia Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AFTA	Asean free trade area	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng kinh tế ASEAN
CNFA	China Forest Association	Hiệp hội quản lý rừng Trung Quốc
CW	Controlled Wood	Gỗ có kiểm soát
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
EVFTA	European- Vietnam free trade area	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam với Châu Âu
FLEGT	Forest Law Enforcement, Governance and Trade	Tăng cường thực thi Luật lâm nghiệp
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FSC	Forest Stewardship Council	Hội đồng quản lý rừng bền vững
FSC-STD	Standard for Forest Stewardship Council	Tiêu chuẩn gỗ có kiểm soát FSC dành cho các tổ chức quản lý rừng
GFTN	Global Forest & Trade Network	Mạng lưới lâm sản toàn cầu
GIZ	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit	Tổ chức hợp tác quốc tế Đức
HAWA	Handicraft and Wood Industry Association	Hiệp hội mỹ nghệ và chế biến gỗ
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
ITC	International Trade Center	Trung tâm thương mại quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
IUCN	International Union for Conservation of Nature and Natural Resources	Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá
ITTO	International Tropical Timber	Tổ chức quốc tế về Gỗ nhiệt đới

	Organization	
LACEY	The US LACEY Act	Đạo luật LACEY về cấm khai thác gỗ lậu của Hoa Kỳ
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
RA	Regression Analysis	Phân tích hồi quy
OLS	Ordinary least squares	Phương pháp bình phương bé nhất
R & D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
RCA	Reveal Comparative Advantage	Lợi thế so sánh hiện hữu
SCM	Supply Chain Management	Quản trị chuỗi cung ứng
SPS	Sanitary and Phytosanitary Measure	Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
TBT	Technical Barriers to Trade	rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TI	Trade Intensity	Tăng cường thương mại
TPP	Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương
UN	United Nations	Liên hợp quốc
UNIDO	United Nations for Industry and Development Organization	Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc
UNCCD	United Nations Convention to Combat Desertification	Công ước của Liên hợp quốc về chống sa mạc hoá
USD	United State Dollar	Đô la Mỹ
VAT	Value Added Tax	Thuế Giá trị gia tăng
VIFORES	Vietnam Timber & Forest Product Association	Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam
WEF	World Economics Forum	Diễn đàn kinh tế thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Diễn biến diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng gỗ khai thác của Việt Nam giai đoạn 2000-2015 .....	33
Bảng 2.2: Nhu cầu nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ giai đoạn 2015-2030 .....	36
Bảng 2.3: Thị trường xuất khẩu lớn nhất của gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2014-2015.....	43
Bảng 2.4: Tổng Kim ngạch Xuất khẩu của Việt Nam, ngành Công nghiệp, ngành chế biến gỗ và cơ cấu giá trị xuất khẩu giai đoạn 2000-2015.....	45
Bảng 2.5: Tổng giá trị nguyên liệu gỗ nhập khẩu và Phân loại theo loại nguyên liệu của Việt Na giai đoạn 2001-2015.....	50
Bảng 3.1: Các thị trường trọng điểm tiêu thụ đồ gỗ của Việt Nam giai đoạn 2014-2015.....	90
Bảng 3.2: Số lượng và phân bố các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015 .....	94
Bảng 3.3: Phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ theo thành phần kinh tế .....	95
Bảng 3.4: Phân bố quy mô doanh nghiệp chế biến gỗ theo qui mô vốn.....	97
Bảng 3.5: Giá trị và Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2000 – 2015 .....	103
Bảng 3.6: Tổng giá trị nguyên liệu gỗ nhập khẩu và phân loại theo loại nguyên liệu gỗ nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2001-2015.....	108
Bảng 3.7: Quy mô và sự phân bố các DN chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.....	113
Bảng 3.8: Phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ theo thành phần kinh tế.....	115
Bảng 3.9: Phân bố các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ trong năm 2015 .....	117
Bảng 3.10: Đăng ký doanh nghiệp chế biến gỗ có vốn đầu tư nước ngoài vào vùng Đông Nam Bộ đến năm 2015.....	117
Bảng 3.11: Diễn biến về số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ theo quy mô vốn của Vùng Đông Nam giai đoạn 2000 – 2015 .....	118
Bảng 3.12: Tổng khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng cho chế biến tại Vùng giai đoạn 2000 – 2015 .....	124

Bảng 3. 13: Phân bố doanh nghiệp chế biến và phân bố rừng .....	125
Bảng 3.14: Thị trường chủ yếu cung cấp nguyên liệu gỗ cho Vùng Đông Nam Bộ năm 2013 .....	126
Bảng 3.15: Kế hoạch sử dụng gỗ nguyên liệu của Việt Nam giai đoạn 2014-2030.....	129
Bảng 3.16: Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) sản phẩm gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000 – 2015 .....	130
Bảng 17: Giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến gỗ tính theo cơ cấu sản phẩm.....	135
Bảng 18: Quy hoạch sản xuất ván dăm, ván sợi giai đoạn 2015-2025 .....	136
Bảng 19: Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2015 .....	139
Bảng 3.20: Cơ cấu chi phí giá vốn hàng bán của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ .....	144
Bảng 3.21: Kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000 – 2015 .....	145
Bảng 3.22: Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ phân theo sản phẩm chính năm 2015.....	147
Bảng 3.23: Hiệu quả sử dụng lao động của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2001-2015.....	149
Bảng 3.24: Giá trị chế biến và Năng suất lao động của các doanh nghiệp chế biến nông sản của Việt Nam năm 2012 .....	150
Bảng 4.1: Quy hoạch sản phẩm sản xuất ván nhân tạo .....	183
Bảng 4.2: Quy hoạch sản xuất sản phẩm gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2030.....	184
Bảng 4.3: Quy hoạch các nhà máy ván dăm, ván sợi Vùng Đông Nam Bộ từ nguồn gỗ rừng tập trung.....	185

## DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ

Hình 2.1: Các yếu tố nền tảng quyết định năng lực cạnh tranh của địa phương .....	23
Hình 2.2: Mô hình Kim cương M.Porter .....	24
Hình 2.3: Kim ngạch và tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam giai đoạn 2000-2015 .....	34
Hình 2.4: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam, tổng kim ngạch xuất khẩu, tổng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp và ngành chế biến gỗ .....	46
Hình 2.5: Giá trị thương mại và tốc độ tăng trưởng đồ gỗ thế giới giai đoạn 2000-2015 .....	51
Hình 2.6: Giá trị và tốc độ tăng đồ gỗ Việt Nam tiêu thụ tại thị trường nội địa giai đoạn 2005-2015 .....	52
Hình 2.7: Phân bố doanh nghiệp ngành chế biến gỗ theo sản phẩm chủ yếu .....	56
Hình 3.1: Bản đồ vùng Đông Nam Bộ .....	85
Hình 3.2 : Thương mại đồ gỗ nội thất thế giới giai đoạn 2005-2015 .....	89
Hình 3.3: Số lượng và tốc độ tăng của các DN chế biến gỗ Việt Nam giai đoạn 2000-2015 .....	92
Hình 3.4: Kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng của đồ gỗ Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015 .....	103
Hình 3.5: Cơ cấu Thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam 2015... ..	104
Hình 3.6: Sản lượng gỗ khai thác hằng năm của Việt Nam giai đoạn 2000-2015 .....	107
Hình 3.7: Thị trường nhập khẩu nguyên liệu gỗ vào Việt Nam năm 2015 .....	109
Hình 3.8: Cơ cấu doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ năm 2015 .....	137
Hình 3.9: Tỷ lệ xuất khẩu và tỷ lệ tiêu thụ nội địa ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015 .....	138
Hình 3.10: Kim ngạch và tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015 .....	140
Hình 3.11: Số lượng và tốc độ tăng doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015 .....	148
Hình 3.12 : Thuế và tốc độ tăng TNDN của các DN chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015 .....	152
Hình 3.13: Đặc điểm của chuỗi cung ứng gỗ vùng Đông Nam Bộ .....	157

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN

### 1.1. Lý do chọn đề tài

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với mục tiêu đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 đã tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp phát triển. Đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập và mở cửa nền kinh tế đã tạo điều kiện mở rộng thị trường, tăng giá trị xuất khẩu, khuyến khích các ngành công nghiệp phát triển, trong đó có ngành công nghiệp chế biến gỗ. Đây là một trong những ngành công nghiệp chế biến chủ lực của Việt Nam. Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến nay, ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng sản phẩm góp phần tạo nguồn thu nhập cho đất nước nói chung và tạo công ăn việc làm cho người dân nói riêng. Theo kết quả điều tra của Phòng chế biến bảo quản lâm sản thuộc Cục chế biến nông lâm thủy hải sản thì số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng từ 1.200 doanh nghiệp năm 2000 lên đến 3.934 doanh nghiệp tính đến hết năm 2015, tăng 2,29 lần so với năm 2005 và tăng 4,39 lần so với năm 2000. Trong đó, doanh nghiệp chế biến gỗ ngoài quốc doanh chiếm 65,4%, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 31%, còn lại là doanh nghiệp liên doanh và 100% vốn nước ngoài đầu tư. Trong số các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ có 2.352 doanh nghiệp, chiếm gần 60% so với cả nước, tập trung nhiều nhất là ở Đồng Nai, Bình Dương và Tp.HCM. Hiện cả nước có 4 khu công nghiệp chế biến gỗ thì vùng Đông Nam Bộ đã có 3 khu công nghiệp đóng ở TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương. Với nhiều điều kiện thuận lợi về mặt tự nhiên, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, nguồn lao động dồi dào,... vùng Đông Nam Bộ đã và đang tạo điều kiện cho nhiều ngành nghề phát triển, trong đó có ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Trong những năm qua ngành công nghiệp chế biến gỗ đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, không ngừng tăng nhanh về số lượng, chất lượng cũng như chủng loại sản phẩm. Các sản phẩm gỗ của Việt Nam không chỉ có uy tín và tiêu thụ trong nước mà được tiêu thụ ở hơn 120 quốc gia trên thế giới với hơn 3.000 mặt hàng sản phẩm các loại đưa Việt Nam trở thành một trong năm nước có giá trị xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới. Cũng theo số liệu của Phòng chế biến lâm sản quy mô chế biến đã tăng từ 3 triệu m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu/năm (năm 2005) lên khoảng trên 15 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn/năm (năm 2012). Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam đã tăng từ

311,4 triệu USD năm 2000 lên 3.436,7 triệu USD năm 2010 và 6.899,2 triệu USD vào năm 2015, góp phần quan trọng đưa tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản năm 2015 lên mức 30,14 tỷ USD và theo đề án quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-NN-CB ngày 31/10/2012 đã đề ra mục tiêu cụ thể như sau: Giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ đến năm 2015 đạt 5,0 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 8 %/năm; đến năm 2020 đạt 8,0 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 9%/năm; đến năm 2030 đạt 12,22 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 6%/năm. Giá trị sản phẩm gỗ tiêu thụ nội địa đến năm 2015 đạt 72,60 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 9,4 %/năm; đến năm 2020 đạt 108,70 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,0%/năm; đến năm 2030 đạt 142,30 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 5,5%/năm. Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm nội thất xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, đồng thời tăng cường sản xuất ván nhân tạo để sản xuất đồ gỗ, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu gỗ khai thác trong nước. Tạo công ăn, việc làm cho 800.000 người vào năm 2020 và 1.200.000 người vào năm 2030". Theo đó đến năm 2020 và 2030, ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sẽ đẩy mạnh sản xuất ván nhân tạo các loại, đồ gỗ, nhất là đồ gỗ nội thất, đồng thời hạn chế dần, tiến tới ngừng sản xuất và xuất khẩu mặt hàng dăm mảnh vào sau năm 2020. Từ đó cho thấy sản phẩm đồ gỗ chế biến của Việt Nam ngày càng có giá trị cao, khẳng định thương hiệu và có khả năng cạnh tranh trên toàn thế giới. Ngành chế biến gỗ đã có nhiều đóng góp cho xã hội, cụ thể là mang lại nguồn thu nhập cho đất nước đặc biệt là nguồn thu ngoại tệ. Bên cạnh, còn tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động ở các vùng trong cả nước góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển, đem lại giá trị kim ngạch xuất khẩu cao, kéo theo sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp phụ trợ khác. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, năm 2013 ngành hàng chế biến gỗ có năng suất lao động khá cao, mỗi lao động tạo ra 18.300USD/năm, so với 13.900USD/lao động/năm ngành giấy dếp, 8.900USD/lao động/năm ngành thủy sản và 7.100USD/lao động/năm ngành dệt may. Điều đáng nói, sự phát triển của ngành hàng này kéo theo sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ như keo dán gỗ, dầu màu, vật liệu kim



khí, bao bì và chèn lót, giấy nhám với doanh số hàng năm trên 1,7 tỷ USD. Đây là ngành có tiềm năng lớn, học hỏi nhanh, có năng lực cạnh tranh quốc tế, thị trường lớn và đa dạng.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong hơn 10 năm vừa qua nhưng ngành chế biến gỗ vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém và sự phát triển mang tính thiếu bền vững, cụ thể là chất lượng sản phẩm sản xuất có giá trị chưa cao, thiếu thông tin trên thị trường, thiếu nguồn vốn đầu tư và máy móc thiết bị còn lạc hậu và tay nghề của người lao động thấp, lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn, chưa có thương hiệu riêng cho sản phẩm, không chủ động được nguồn nguyên liệu mà phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập từ bên ngoài với khoảng 70-80% nhu cầu nguyên liệu gỗ của cả nước, sản phẩm bị cáo buộc về việc sử dụng nguồn nguyên liệu bất hợp pháp, chưa khai thác hết khả năng vốn có để nâng cao hiệu quả, hầu hết các doanh nghiệp chế biến gỗ đều có quy mô vừa và nhỏ, chưa có sự liên kết với nhau,... đã khiến các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với thế giới đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế thế giới hiện nay đang gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, các nước đưa ra nhiều tiêu chuẩn, khắt khe hơn. Ngoài những khó khăn chung như trên, các doanh nghiệp chế biến gỗ còn gặp phải những khó khăn mang tính đặc thù của ngành như sự cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm của các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Đài Loan,... chi phí đầu vào của nước ta đang có chiều hướng gia tăng và không ổn định trong khi các sản phẩm trên thế giới đa phần có xu hướng giảm giá, nâng cao chất lượng để cạnh tranh. Ngoài ra, khi gia nhập vào nền kinh tế thế giới nói chung, chúng ta gặp phải nhiều trở ngại về khía cạnh pháp lý, về tiêu chuẩn sản phẩm, sự thiếu hiểu biết về thị trường đã gây nhiều thiệt hại cho các doanh nghiệp nói riêng và cho nền kinh tế nói chung. Như vậy, trong giai đoạn hiện nay ngành chế biến gỗ đang có những thuận lợi, cơ hội lớn cho sự phát triển nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức và khó khăn.

Để ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ phát triển đòi hỏi phải có sự kết hợp chặt chẽ và đầu tư vào nhiều yếu tố như yếu tố về vốn, công nghệ, nguồn nguyên liệu, lao động có tay nghề, về thị trường và chính sách của Nhà nước,... thì sự phát triển của ngành còn phụ thuộc vào chính sự cạnh tranh và khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp trong ngành. Trước thực trạng đó để có cái nhìn

đúng về hiện trạng ngành chế biến gỗ của Vùng hiện nay, tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng và tác động đến ngành chế biến gỗ, những yếu tố tác động đến khả năng cạnh tranh của ngành, phân tích những cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ cũng như phân tích tình hình kinh tế trong và ngoài nước, ảnh hưởng của các chính sách đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ của Vùng nên việc chọn đề tài **“Phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ”** nhằm làm sáng tỏ những luận điểm lý luận và thực tiễn nêu trên, đồng thời là cơ sở để đề xuất giải pháp góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành trong quá trình hội nhập, phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

## **1.2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án**

### **1.2.1. Mục tiêu tổng quát:**

Trên cơ sở các lý thuyết về phát triển ngành mà cụ thể là ngành công nghiệp chế biến, thông qua việc nghiên cứu thực trạng ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ, xác định được các nhân tố tác động đến sự phát triển của ngành, những thành tựu đạt được và những hạn chế. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ của Vùng trong thời gian tới theo hướng phát triển bền vững.

### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể:**

Để đạt được mục tiêu tổng quát trên thì luận án tập trung nghiên cứu những nội dung chủ yếu sau:

Đánh giá thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ thông qua các chỉ tiêu phát triển ngành, cụ thể là chỉ tiêu tăng trưởng về qui mô, về chuyển dịch cơ cấu ngành, hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội của ngành chế biến gỗ, bảo vệ và cải thiện môi trường.

Khảo sát và phân tích thực trạng của ngành chế biến gỗ của vùng đồng thời đánh giá về lợi thế cạnh tranh, triển vọng phát triển, những cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay.

Đề xuất các giải pháp và khuyến nghị góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành trong thời gian tới.

**Để đạt được mục tiêu trên, những câu hỏi nghiên cứu sẽ được làm rõ trong luận án là:**

1/ Đặc điểm của ngành chế biến gỗ và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển của nền kinh tế nước ta như thế nào?

2/ Các nhân tố nào ảnh hưởng chính đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng nghiên cứu?

3/ Thực trạng công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ hiện nay như thế nào?

4/ Đề xuất những giải pháp, khuyến nghị góp phần phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian sắp tới?

### **1.3. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu**

#### **1.3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án chủ yếu tập trung nghiên cứu tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian từ 2000-2015. Qua đó xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ trên địa bàn nghiên cứu.

Dựa trên kinh nghiệm của một số nước và một số địa phương về sự phát triển của ngành chế biến gỗ. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho vùng Đông Nam Bộ.

Đối tượng nghiên cứu được đặt trong mối quan hệ với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng, của nền kinh tế và xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế của đất nước.

#### **1.3.2. Phạm vi nghiên cứu**

**Về không gian:** Luận án tập trung nghiên cứu các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ, vì đây là vùng chiếm gần 60% số doanh nghiệp chế biến gỗ của cả nước, vùng Đông Nam Bộ với 2.352 doanh nghiệp phân bố tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Bình Dương và TP.Hồ Chí Minh chiếm 80% số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ của toàn vùng và chiếm gần 50% về vốn đầu tư và lợi nhuận trước thuế chiếm gần 66% so với cả nước. Ngoài ra, luận án còn nghiên cứu các đơn vị, tổ chức quản lý có liên quan như Hiệp hội chế biến gỗ Việt Nam, Viện lâm nghiệp, Tổng cục lâm nghiệp,...

**Về thời gian:** Luận án tập trung nghiên cứu các doanh nghiệp chế biến gỗ hoạt động trên địa bàn nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2015.

#### **1.4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu định tính thể hiện trong phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.

##### **1.4.1. Phương pháp luận:**

Vận dụng các hình thái tư duy khoa học, chủ yếu là tư duy lý luận, tư duy thực tiễn, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo với sự kết hợp các hình thái tư duy đó một cách có hệ thống của luận án.

##### **1.4.2. Dữ liệu và Phương pháp nghiên cứu:**

###### **1.4.2.1. Dữ liệu nghiên cứu**

Trong phạm vi của luận án, dựa trên mục tiêu nghiên cứu của đề tài nên mục tiêu của việc điều tra là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ, thấy được thực trạng của ngành nhằm tổng hợp đánh giá những thành tựu và hạn chế đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ cũng như nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại cản trở sự phát triển đối với ngành. Trên cơ sở đó, luận án dựa trên bộ số liệu báo cáo hằng năm về ngành gỗ như Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo của Trung tâm thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn, Hiệp hội chế biến gỗ Việt Nam, Hiệp hội Gỗ-Lâm sản Việt Nam (VFA), Hiệp hội mỹ nghệ và chế biến gỗ Tp.HCM (HAWA), Tổng Cục hải quan Việt Nam, Cục hải quan Đồng Nai; Bình Dương và Tp.HCM, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNN,... Ngoài ra nhằm bổ sung thêm độ tin cậy cũng như khẳng định về mặt lý luận cũng như thực tiễn phát triển của ngành luận án sử dụng phiếu điều tra khảo sát hằng năm của Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương thuộc chương trình điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê (phụ lục 1).

###### **1.4.2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu đề ra, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trên cơ sở xác định đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu được xác lập.

*Phương pháp tổng hợp các lý thuyết:*

Lược khảo các tài liệu trong và ngoài nước để tìm ra khung phân tích và các chỉ tiêu phản ánh sự phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ.

Lược khảo các tài liệu, các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án nghiên cứu để tìm ra những ưu điểm và những hạn chế của các nghiên cứu này và làm cơ sở cho hướng nghiên cứu của luận án.

Tổng hợp kinh nghiệm của các nước về phát triển ngành chế biến gỗ, làm bài học kinh nghiệm cho vùng Đông Nam Bộ và làm căn cứ xây dựng các chỉ tiêu nghiên cứu.

*Phương pháp so sánh đối chiếu:* sử dụng trong việc đánh giá sự phát triển của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ so với cả nước về số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ, diện tích rừng sản xuất, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Vùng so với cả nước, giá trị chế biến và năng suất lao động của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ so với ngành gỗ của cả nước và một số ngành hàng khác.

*Phương pháp thống kê mô tả:* được sử dụng để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được liên quan đến thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ của vùng Đông Nam Bộ qua các cách thức thu thập khác nhau. Ngoài ra, luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả trong việc mô tả dữ liệu bằng bảng biểu, đồ thị hoặc giúp so sánh dữ liệu về thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian vừa qua.

*Phương pháp tổng hợp và phân tích:* Được sử dụng trong toàn bộ quá trình thực hiện luận án. Tổng hợp tất cả những dữ liệu thu thập, tiến hành phân tích, đánh giá sự phát triển của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015. Dựa vào nguồn số liệu điều tra khảo sát sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích nhằm đánh giá sự biến động của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ một cách biện chứng, khách quan, trung thực, đúng thực tế tồn tại được hình thành trên cơ sở phương pháp luận là chủ nghĩa duy vật biện chứng, dựa trên cơ sở phương pháp luận lý thuyết xác suất thống kê và thống kê toán hình thành phương pháp quan sát qui luật số lớn của phương pháp điều tra thống kê. Sử dụng các phương pháp tổng hợp và phân tích thống kê phù hợp để phân tích sự vật hiện tượng nghiên cứu nhằm làm rõ bản chất cũng như xu hướng vận động và tính qui luật của sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.

*Phương pháp chuyên gia:* Phỏng vấn các chuyên gia, cố vấn, các nhà quản lý trong ngành nhằm điều chỉnh bảng hỏi và các nhân tố tác động đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ cho phù hợp.

Tóm lại, để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau:

Phương pháp tổng hợp các lý thuyết được thực hiện trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và vận dụng các kết quả nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trên thế giới nhằm hệ thống hóa các vấn đề lý luận, xác định hệ thống các chỉ tiêu và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ (được sử dụng ở chương 1 và chương 2).

Phương pháp thảo luận trực tiếp được tiến hành với các chuyên gia đang làm việc tại các cơ quan Nhà nước và các đơn vị có liên quan đến ngành chế biến gỗ như Viện công nghiệp gỗ, Viện chế biến gỗ, Ban quản lý rừng và môi trường, Viện nghiên cứu Lâm nghiệp, Sở NN&PTNN và Chi cục kiểm lâm các tỉnh, các công ty chế biến gỗ, bộ môn khoa học gỗ - Đại học Lâm nghiệp Việt Nam. Nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp chế biến gỗ và lợi thế cạnh tranh của ngành chế biến gỗ (chương 2), phân tích những cơ hội, thách thức đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ (chương 3) và làm cơ sở đề xuất các giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ (chương 4).

Phương pháp so sánh đối chiếu được sử dụng để so sánh một số chỉ tiêu trong việc đánh giá sự phát triển của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ so với cả nước (chương 3)

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng trong việc mô tả dữ liệu bằng bảng biểu, đồ thị hoặc giúp so sánh dữ liệu về thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ (chương 2, chương 3, chương 4).

Phương pháp tổng hợp và phân tích được sử dụng để phân tích và tổng hợp các số liệu điều tra thu thập được trên các đơn vị thống kê theo tiêu thức lựa chọn; đánh giá khả năng, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ (chương 3) và phân tích năng lực, khả năng đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế của các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn nghiên cứu (chương 3).

### **1.5. Lược khảo tài liệu nghiên cứu**

Hiện nay nhu cầu về gỗ và các sản phẩm về gỗ trên thế giới và Việt Nam ngày càng tăng nhanh không những về mặt số lượng, chất lượng cũng như sự đa dạng về

chúng loại mặt hàng về gỗ. Luận án đi tìm hiểu các công trình nghiên cứu trên thế giới về sự phát triển của ngành chế biến gỗ của các quốc gia phát triển cũng như các quốc gia trong khu vực Châu Á, ASEAN và các nước láng giềng của Việt Nam. Các công trình nghiên cứu trong nước về ngành chế biến gỗ của các Vùng miền, các địa phương. Trên cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án tìm ra lỗ hổng nghiên cứu và bài học kinh nghiệm thực tiễn áp dụng cho Vùng nghiên cứu.

### **1.5.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới**

Trên thế giới đã có các công trình, các báo cáo nghiên cứu về ngành công nghiệp chế biến gỗ. Một số công trình điển hình như:

Công trình nghiên cứu của Dr. David Cohen (2002): *“Influences on Japanese demand for wood products”*. Nghiên cứu sử dụng số liệu minh họa từ năm 1974 đến năm 2000 mô tả về sự gia tăng sản lượng sản phẩm gỗ chế biến nhập khẩu của Nhật. Nghiên cứu đã phân tích các nguyên nhân gia tăng sử dụng đồ gỗ chế biến của người dân Nhật và gia tăng nhập khẩu sản lượng sản phẩm gỗ chế biến. Nghiên cứu đề xuất một số biện pháp để Nhật Bản chủ động sản phẩm gỗ chế biến, hạn chế nhập khẩu mặt hàng này vì Nhật Bản có thuận lợi là quốc gia sản xuất công nghệ máy móc thiết bị hiện đại phục vụ ngành chế biến gỗ. Nghiên cứu này chưa đi sâu phân tích cung cầu đồ gỗ chế biến của Nhật để có cơ sở đề xuất giải pháp chủ động sản phẩm gỗ chế biến.

Công trình nghiên cứu của Thomas E.Pogue (2008): *“A Sectoral Analysis Of Wood, Paper,Pulp Industries In South Africa”* - Phân tích ngành công nghiệp gỗ, giấy ở Nam Phi. Công nghiệp chế biến gỗ, giấy đã đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế và giải quyết việc làm của Nam Phi vì khu vực này có nguồn tài nguyên gỗ phong phú, họ cũng rất chú ý đào tạo kỹ năng lao động phục vụ cho ngành và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để đưa sản phẩm ra cạnh tranh với thế giới. Nghiên cứu đã dựa trên nguồn số liệu phong phú về nguồn gỗ cung cấp, về nguồn lao động, về sản phẩm xuất nhập khẩu,... để phân tích. Nghiên cứu cũng cho thấy Nam Phi rất chú trọng đến hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) cho ngành chế biến gỗ, giấy bao gồm nghiên cứu cơ bản (chiếm 15% tổng chi cho nghiên cứu), nghiên cứu ứng dụng chiếm 59%, nghiên cứu phát triển kỹ thuật chiếm 26%) và điều đáng chú ý là hoạt động R&D chủ yếu là khu vực tư nhân, khu vực Nhà nước chỉ chiếm khoảng 28%. Nam Phi còn chú trọng đưa ngành lâm nghiệp

vào hệ thống giáo dục và thu hút nhiều người học. Qua đó nghiên cứu này đã đề xuất một số biện pháp để ngành chế biến gỗ, giấy của Nam Phi phát triển. Tuy nhiên nghiên cứu này chưa đi sâu nghiên cứu về hoạt động quảng bá thương hiệu sản phẩm của ngành này.

Công trình nghiên cứu của Henry Spelter Daniel Toth (2009): “*North America’s Wood Pallet Sector*”- Nghiên cứu đã chỉ ra khu vực Bắc Mỹ rất phát triển về ngành chế biến gỗ đặc biệt là sản phẩm Pallet. Tính đến năm 2009, khu vực này có khoảng 111 nhà sản xuất trong lĩnh vực này. Ngành công nghiệp này phát triển là do các nhân tố sau: Có năng lực và khối lượng sản xuất sản phẩm lớn; có nguồn lao động dồi dào và lành nghề; có thị trường tiêu thụ rộng lớn; sản phẩm có chất lượng; có hệ thống tàu thuyền phát triển.

Chính những yếu tố trên giúp cho sản phẩm Pallet của vùng phát triển. Trong đó nghiên cứu cho rằng yếu tố quan trọng nhất là sản phẩm có chất lượng do áp dụng công nghệ hiện đại. Nghiên cứu đã minh họa bằng số liệu sản lượng sản phẩm Pallet sản xuất và xuất khẩu cũng như thị trường xuất khẩu rộng lớn. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa đi sâu phân tích những thuận lợi, khó khăn của ngành này, chưa nêu được điểm mạnh, điểm yếu của ngành để có những kết luận và hàm ý chính sách phù hợp.

Công trình nghiên cứu của Akihiko Nemoto (2009): “*Farm tree planting and the wood industry in Indonesia: a study of Falcataria Plantation and falcataria product mark in Java*”. Trang trại cây trồng và ngành công nghiệp gỗ ở Indonesia: Trường hợp nghiên cứu ở Java. Nghiên cứu cho thấy Indonesia là quốc gia phát triển mạnh về lĩnh vực lâm nghiệp và ngành công nghiệp chế biến gỗ. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp nghiên cứu đã chỉ ra những sản phẩm gỗ của nước này phát triển là do có điều kiện tự nhiên khí hậu, đất đai thuận lợi cho sự phát triển rừng và vai trò quan trọng Chính phủ vì đã có những chính sách tạo điều kiện cho ngành phát triển. Indonesia là một trong những quốc gia xuất khẩu gỗ tròn, lim, gỗ hương,... với khối lượng lớn sang các nước trong khu vực và trên thế giới. Nghiên cứu đã minh họa phong phú thông qua các số liệu và biểu đồ minh họa về diện tích rừng trồng, rừng khai thác, sản lượng gỗ cung cấp cho chế biến trong nước và xuất khẩu. Nghiên cứu cũng đưa ra những khuyến nghị về việc khai thác, sử dụng phải bảo tồn nguồn tài nguyên rừng và tài nguyên động vật, đồng thời cũng khuyến khích việc trồng và



khai thác gỗ hướng tới đạt được các tiêu chuẩn về tiêu chuẩn, xuất xứ, nguồn gốc, chất lượng gỗ mà quốc tế đã đề ra để sản phẩm gỗ rừng của Indonesia có giá trị cao hơn. Đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ, hàng năm sử dụng lượng lớn gỗ trong nước cung cấp, sản phẩm có giá trị chất lượng cao, môi trường kinh doanh thân thiện và chính sách đầu tư khuyến khích của chính phủ. Chính phủ Indonesia cho rằng đất nước với nền kinh tế nông nghiệp là chủ đạo, nông dân và nông thôn vẫn còn là địa bàn quan trọng thì cần có những chính sách tác động mạnh mẽ vào ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản như ngành chế biến gỗ. Chính phủ đã tiến hành cải tổ lại khu vực kinh tế đồn điền nhằm mục đích tư nhân hóa một bộ phận đồn điền quan trọng của Nhà nước, thu hút đầu tư nước ngoài để mở rộng diện tích trồng rừng cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Chính phủ khuyến khích tư nhân trong nước tham gia trồng rừng, sản xuất, chế biến gỗ và được hỗ trợ mức lãi suất thấp với tổng lượng tín dụng cho vay lên 3,4 nghìn tỷ Rupia, miễn giảm thuế kinh doanh và cho phép phối hợp với nhà nước để thực hiện hợp đồng xuất khẩu. Nghiên cứu đã đi sâu phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ và ngành lâm nghiệp Indonesia, nghiên cứu đã nêu những cảnh báo cho ngành như việc khai thác gỗ lậu, gỗ kém chất lượng sẽ làm mất uy tín của Indonesia,... Tuy nhiên nghiên cứu vẫn chưa đi sâu nghiên cứu các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành lâm nghiệp và ngành chế biến gỗ Indonesia để có cơ sở đề xuất giải pháp khả thi hơn.

Công trình nghiên cứu của Borut Likar (2010): *“The Influence of Innovation, Technological and research processes on wood industrial”* - Ảnh hưởng của sự đổi mới, tiến bộ kỹ thuật và nghiên cứu đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ. Công trình nghiên cứu của các tác giả mô tả về tiến trình phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ của Slovenia – thuộc Châu Âu đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ và đổi mới của ngành. Nghiên cứu đã sử dụng nguồn số liệu phong phú để minh họa sự phát triển của ngành chế biến gỗ Slovenia thông qua các bảng số liệu, các đồ thị. Mục đích của nghiên cứu này là thiết lập các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ. Nghiên cứu đã sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp từ điều tra trực tiếp và nguồn dữ liệu thứ cấp từ các cơ quan nhà nước, các tổ chức. Dữ liệu được chia thành 2 nhóm:

Nhóm yếu tố đầu vào bao gồm: lao động, tiến bộ kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất của doanh nghiệp, thị trường tiêu thụ, nhu cầu tiêu dùng, chất lượng dịch vụ của ngành.

Nhóm yếu tố đầu ra: là lợi nhuận

Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế phân tích các nhân tố đầu vào tác động đến yếu tố đầu ra và kiểm định mô hình. Kết quả cho thấy nhân tố tác động mạnh nhất là khoa học công nghệ (máy móc thiết bị), năng lực sản xuất của doanh nghiệp, chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên công trình nghiên cứu trên chỉ giới hạn việc nghiên cứu sự phát triển của ngành chế biến gỗ mà cụ thể là lợi nhuận chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như tiến bộ kỹ thuật, sự đổi mới và việc nghiên cứu chưa đi sâu nghiên cứu thêm các nhân tố khác vì lợi nhuận của ngành chế biến gỗ phụ vào nhiều yếu tố như yếu tố chính sách, yếu tố nguồn nguyên liệu,... nghiên cứu cũng chưa đi sâu phân tích những thuận lợi và khó khăn của ngành chế biến gỗ, thế mạnh của ngành để có cơ sở đề xuất các giải pháp.

Công trình nghiên cứu của Guida Practica (2010): “*Malaysia Woodworking machinery Market Report*”- Báo cáo thị trường ngành công nghiệp chế biến gỗ. Nghiên cứu cho thấy ngành công nghiệp chế biến gỗ của Malaysia đã đóng góp nhiều cho sự phát triển kinh tế của nước này. Thông qua nguồn số liệu minh họa phong phú về giá trị xuất khẩu đồ gỗ chế biến, thị trường xuất khẩu của Malaysia qua các nước trong khu vực và trên thế giới cho thấy ngành có sự phát triển mạnh mẽ qua các năm. Nghiên cứu còn phân tích Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ phát triển như cho vay tín dụng ưu đãi hỗ trợ các cá nhân đơn vị tham gia sản xuất kinh doanh ngành lâm nghiệp và chế biến gỗ, hỗ trợ vốn xuất khẩu gỗ và các chi phí liên quan, cung cấp thông tin trên thị trường đồ gỗ thế giới, thành lập bộ phận nghiên cứu thị trường,... Nghiên cứu còn chỉ ra ngành công nghiệp chế biến gỗ nước này phát triển là do: Có nguồn nguyên liệu tự nhiên, có phương pháp quản lý nguồn gỗ tự nhiên, lao động có kỹ năng, có sự đầu tư vào việc nghiên cứu chế tạo sản phẩm mới, có chính sách hỗ trợ của Chính phủ.

Đặc biệt nghiên cứu cho thấy trong các yếu tố đó thì việc áp dụng tiến bộ khoa học trong việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới đóng góp quan trọng nhất cho sự phát triển của ngành này và sản phẩm xuất khẩu đi nhiều quốc gia trên thế giới.

Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đưa ra những giải pháp cụ thể để phát triển ngành chế biến gỗ Malaysia mà chỉ mang tính kết luận chung chung.

Công trình nghiên cứu của Norchahaya Binti Hashim (2011): “*Sustainability of Resources For Wood - Based Industry*” – Cân bằng nguồn tài nguyên cho ngành công nghiệp chế biến. Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp mô tả về sản lượng gỗ xuất khẩu hàng năm của Malaysia về số lượng từng loại gỗ tròn xuất khẩu và tỷ trọng nhập khẩu gỗ từ Malaysia của các thị trường chính như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Singapore, Đài Loan,... nghiên cứu nêu rõ sản lượng gỗ được cung cấp từ các vùng, lãnh thổ của Malaysia và dự báo sản lượng gỗ của Malaysia giai đoạn 2010 – 2020. Nghiên cứu đã nêu những vấn đề liên quan đến nguồn nguyên liệu gỗ mà ngành lâm nghiệp cần chú ý như chú trọng việc khai thác hợp lý sản lượng gỗ kết hợp với việc trồng mới cây rừng, tăng diện tích rừng trồng đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của các nước trên thế giới, cần phải đảm bảo nguồn nguyên liệu gỗ phục vụ cho sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu làm chi phí tăng. Nghiên cứu đã nêu các biện pháp trực tiếp để cung cấp và giữ vững sản lượng gỗ phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Malaysia và xuất khẩu. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đi sâu nghiên cứu cung – cầu nguyên liệu gỗ hay các nhân tố khác như giá bán, nhu cầu thị trường, sở thích, văn hóa tiêu dùng,... để làm cơ sở cân bằng nguồn nguyên liệu gỗ.

Công trình nghiên cứu của ITS Global (2011): “*The Economic Contribution of Indonesia’s Forest-Based Industries*” - Nghiên cứu đã nêu sơ lược về thực trạng kinh tế, xã hội của Indonesia, thực trạng ngành chế biến gỗ Indonesia. Nghiên cứu đã đánh giá hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội của việc kết hợp giữa trồng rừng và ngành chế biến gỗ thông qua các chỉ tiêu đánh giá về đóng góp của ngành chế biến gỗ đối với GDP quốc gia, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp giá trị xuất khẩu và ổn định đời sống xã hội bằng việc sử dụng nguồn số liệu thứ cấp phân tích từ năm 1990 – 2009. Nghiên cứu cũng đưa ra một số biện pháp để cân bằng giữa nguồn nguyên liệu và sản phẩm gỗ chế biến như bảo vệ khu vực trồng rừng, quy hoạch đất cho trồng rừng, nâng cao năng lực các doanh nghiệp chế biến gỗ,... Nghiên cứu này còn hạn chế là chưa đi sâu nghiên cứu những thuận lợi, khó khăn của ngành lâm nghiệp để trên cơ sở đó phát huy mặt tích cực, hạn chế khắc phục khó khăn giúp ngành phát triển.

Công trình nghiên cứu của Liu Nengwen (2012): “*Overview of Chinese Timber and Wood product Market*” - Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, đã nêu nhu cầu và khả năng cung cấp gỗ của Trung Quốc. Trong đó nêu chi tiết lượng gỗ cần thiết cho từng ngành, lĩnh vực với số lượng cụ thể cũng như nhu cầu sản lượng gỗ cung cấp cho từng lĩnh vực cụ thể như chế biến, xuất khẩu qua hai năm 2010, 2011. Nghiên cứu nêu rõ sản lượng từng loại gỗ nhập khẩu và xuất khẩu của Trung Quốc qua hai năm nghiên cứu và nêu cụ thể thị trường các nước Trung Quốc nhập khẩu gỗ. Nghiên cứu còn nêu rõ sản phẩm gỗ chế biến của Trung Quốc phát triển và xuất khẩu tăng nhanh trong những năm vừa qua và nêu những nguyên nhân của việc tăng trưởng này là do có nhiều chính sách như đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, giá thành sản phẩm thấp, cập nhật thông tin liên tục và thường xuyên thăm dò đưa sản phẩm vào các thị trường mới, tạo kênh phân phối vững mạnh.

Các công trình, mô hình nghiên cứu trên thế giới đã đóng góp những vấn đề lý luận về *phát triển ngành chế biến gỗ*, nêu lên các phương pháp nghiên cứu bao gồm *nguồn dữ liệu* dùng trong nghiên cứu sử dụng cả dữ liệu sơ cấp lẫn thứ cấp, nêu *mô hình kinh tế* được sử dụng để đánh giá các yếu tố đầu vào như lao động, tiến bộ kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất của doanh nghiệp, thị trường tiêu thụ, nhu cầu tiêu dùng, chất lượng dịch vụ của ngành tác động đến yếu tố đầu ra (lợi nhuận). Qua đó để đánh giá thực trạng của ngành chế biến gỗ thuộc khu vực nghiên cứu và chỉ ra những nguyên nhân cụ thể mà ngành chế biến gỗ ở các khu vực nghiên cứu phát triển. Những nghiên cứu này cũng đề xuất các giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ dựa trên thực trạng nghiên cứu.

### **1.5.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam**

Ở Việt Nam đã có rất nhiều báo cáo, công trình nghiên cứu, đề tài nghiên cứu liên quan đến việc phát triển ngành công nghệ chế biến gỗ như:

Công trình của Nguyễn Tôn Quyền và cộng sự (2006): “*Công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam*”. Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam từ thời kỳ Pháp thuộc cho đến nay (năm 2006); nghiên cứu đã nêu các cơ sở pháp lý và những chính sách hiện hành về chế biến gỗ; đánh giá hiện trạng ngành chế biến, xuất khẩu gỗ theo các vùng lãnh thổ của Việt Nam; nghiên cứu còn dự báo sự phát triển của ngành chế biến gỗ Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 dựa trên phương

hướng phát triển ngành chế biến gỗ đến năm 2010, năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và tổng nhu cầu về gỗ.

Công trình của Phan Ánh Hè (2009): *“Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam và giải pháp ứng phó với sự thay đổi của thị trường gỗ thế giới”*. Nghiên cứu đã phân tích thực trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam trên các tiêu chí phân tích như số lượng quy mô các doanh nghiệp chế biến gỗ, các sản phẩm gỗ chế biến và xuất khẩu, nguồn nguyên liệu gỗ phục vụ chế biến và xuất khẩu, nguồn vốn của các doanh nghiệp, tình hình lao động và tình hình thị trường xuất nhập khẩu gỗ, sản phẩm gỗ; nêu lên những yếu tố mà ngành chế biến gỗ cần chú ý trong thời gian sắp tới như nhu cầu của thế giới gia tăng, tiêu chuẩn về sản phẩm gỗ, về gỗ khắt khe hơn, chi phí nhập khẩu gỗ tăng, ... phân tích những thách thức và nguy cơ làm giảm tăng trưởng của ngành chế biến gỗ và đưa ra giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế và ứng phó với sự thay đổi của thị trường gỗ thế giới. Nghiên cứu chưa đi sâu phân tích những nguyên nhân, biểu hiện của sự thay đổi thị trường gỗ thế giới để làm cơ sở đề xuất giải pháp.

Công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Ba (2009): *“Những chiến lược và giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu gỗ Việt Nam sang thị trường Nhật Bản giai đoạn từ năm 2009 – 2015”*. Công trình này đã phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ và thách thức của sản phẩm gỗ xuất khẩu Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Từ đó, đề xuất các chiến lược và giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu gỗ Việt Nam sang thị trường Nhật trong giai đoạn 2009 – 2015.

Báo cáo của Cục chế biến thương mại, nông lâm thủy sản và nghề muối (2010): *“Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025”* – Báo cáo đã nêu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp chế biến gỗ bao gồm: điều kiện tự nhiên, nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực và chất lượng lao động, hội nhập kinh tế quốc tế. Báo cáo còn nêu hiện trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam và hiện trạng phân bố các cơ sở chế gỗ theo vùng và tiểu vùng, hiện trạng về sản phẩm và thị trường tiêu thụ thông qua các số liệu minh họa phong phú để trên cơ sở đó quy hoạch ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam giai đến năm 2015 phát triển theo các tiêu chí đã đề ra và định hướng đến năm 2020.

Công trình nghiên cứu của Vũ Lê Thùy Linh (2010): “*Xây dựng và hoàn thiện chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp trong ngành sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam*”. Công trình này đã khái quát hóa lý luận cơ bản về chuỗi cung ứng nói chung và kinh nghiệm quản lý chuỗi cung ứng ngành gỗ của một số quốc gia và tập đoàn trên thế giới, phân tích thực trạng tham gia chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu và những khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả của từng mắt xích trong chuỗi cung ứng của ngành này và đề xuất những giải pháp cơ bản góp xây dựng và hoàn thiện chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu Việt Nam.

Công trình nghiên cứu của Lê Xuân Nguyên (2011): “*Phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Định*”. Nghiên cứu đã nêu lên được cơ sở lý luận về ngành chế biến gỗ: các khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của việc phát triển ngành chế biến gỗ; các nhân tố ảnh hưởng đến ngành chế biến gỗ và tác giả còn nêu kinh nghiệm của một số địa phương như tỉnh Quảng Ngãi, Bình Dương về phát triển ngành chế biến gỗ. Ngoài ra, công trình còn đánh giá về thực trạng ngành chế biến gỗ của tỉnh Bình Định giai đoạn 2005-2010 thông qua việc phân tích các số liệu về quy mô doanh nghiệp, về nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực, công nghệ, vốn, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp... tác giả còn phân tích những thuận lợi và khó khăn của ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Định. Trên cơ sở đó tác giả cũng đã đề xuất một số giải pháp góp phần phát triển ngành chế biến gỗ của tỉnh Bình Định. Công trình của tác giả đã có nhiều đóng góp về mặt lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ. Tuy nhiên, nghiên cứu của tác giả chỉ dừng lại ở việc thống kê, so sánh, phân tích số liệu của ngành chế biến tỉnh Bình Định mà chưa đi sâu phân tích được những nhân tố chính tác động đến ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Định.

Công trình nghiên cứu của Trần Văn Thắng và cộng sự (2011): “*Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam*”. Nghiên cứu đã nêu lên thực trạng sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ và hoạt động của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam được phân tích qua các số liệu về chi phí sản xuất, doanh thu, giá trị lâm sản, giá trị kim ngạch xuất khẩu đến năm 2009. Nghiên cứu còn phân tích những tồn tại và nguyên nhân khiến cho hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ chưa cao đồng thời đề xuất một số giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ. Nghiên cứu chưa đi sâu phân tích những thuận lợi,

khó khăn của ngành chế biến gỗ, những nhân tố chính tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam cũng như của ngành chế biến gỗ.

Báo cáo của Nguyễn Tôn Quyền (2012): “*Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam*”. Báo cáo đã nêu lên được hiện trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam: phân bố, hiện trạng, sở hữu, hoạt động và định hướng thông ngành chế biến gỗ qua việc thu thập thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan nghiên cứu, người sản xuất và người tiêu thụ ở một số địa phương điển hình như Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, Bình Định, Quảng Ninh, Phú Thọ, Nghệ An; báo cáo đã nêu lên những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự thay đổi của ngành trong những năm gần đây; đánh giá tình hình cung cấp nguyên liệu, tình hình sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong và ngoài nước; báo cáo còn phân tích ảnh hưởng của cải cách chính sách đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo còn tiến hành phân tích những cơ hội và thách thức hiện tại của ngành chế biến gỗ Việt Nam và đề xuất những sự điều chỉnh để đưa ngành chế biến gỗ phát triển phù hợp với chiến lược đã được xác định và bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO. Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. Nghiên cứu này còn hạn chế chưa đưa ra định hướng cho sự phát triển của ngành cũng như dự báo sự phát triển ngành trong những năm tới.

Công trình nghiên cứu của Đỗ Phú Trần Tình (2012): “*Nâng cao giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương*”. Công trình nghiên cứu đã hệ thống các lý luận về giá trị và chuỗi giá trị của hàng hóa. Phân tích cấu trúc hình thành nên giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu, phân tích thực trạng xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời gian qua. Khảo sát và phân tích thực trạng vận hành chuỗi giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các các doanh nghiệp. Trên cơ sở vận dụng khung lý thuyết, khảo sát và phân tích thực trạng đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Dương trong thời gian tới. Công trình nghiên cứu cũng chỉ ra là làm thế nào để vận hành hiệu quả chuỗi giá trị, góp phần gia tăng giá trị mới trong sản phẩm gỗ xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu là vấn đề hết sức cấp thiết đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng.

Công trình nghiên cứu của Huỳnh Thị Thu Sương (2012): “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác trong chuỗi cung ứng đồ gỗ - nghiên cứu trường hợp vùng Đông Nam Bộ*”. Công trình nghiên cứu đã đánh giá tổng quan về ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam thông qua việc phân tích quy mô, năng lực của ngành, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước. Công trình còn nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia, tập đoàn lớn trên thế giới như tập đoàn IKEA của Thụy Điển, Mỹ về chuỗi cung ứng gỗ và làm bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Đặc biệt, công trình nghiên cứu cho thấy để ngành công nghiệp chế biến gỗ phát triển thì cần phải có sự liên kết trong chuỗi cung ứng từ nguồn nguyên liệu, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm và nghiên cứu còn chỉ ra những nhân tố chính tác động đến chuỗi cung ứng đồ gỗ làm cơ sở đề xuất các giải pháp kiến nghị góp phần phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ. Hạn chế nghiên cứu này là chủ yếu nghiên cứu ở Đồng Nai, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện cho cả vùng Đông Nam Bộ

Báo cáo của Hoàng Quang Phòng (2012): “*Cơ hội và thách thức ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sau khi gia nhập WTO*”. Báo cáo đã nêu lên thực trạng ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ của Việt Nam thông qua nguồn số liệu thứ cấp minh họa về tổng số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ, giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ qua các năm, các sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu, thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam, tình hình lao động của ngành và máy móc thiết bị sử dụng để chế biến gỗ hiện nay chủ yếu còn lạc hậu và nhập từ Đài Loan, Trung Quốc; ngành chế biến gỗ Việt Nam chủ yếu gia công cho các doanh nghiệp FDI hoặc các nước nên giá trị sản phẩm chưa cao; nghiên cứu còn phân tích những cơ hội, thách thức, những hạn chế của ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sau khi Việt Nam gia nhập WTO và đề xuất một số giải pháp để nâng cao năng lực của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa đi sâu phân tích kỹ các yêu cầu mà đòi hỏi các doanh nghiệp chế biến gỗ phải đáp ứng khi Việt Nam gia nhập WTO cũng như chưa đề cập đến sự nỗ lực của chính các doanh nghiệp chế biến gỗ.

Các công trình, mô hình nghiên cứu trên ở Việt Nam đã đóng góp những vấn đề lý luận về *phát triển ngành chế biến gỗ*, đánh giá thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam và một số địa phương. Tóm lại, Các công trình, mô hình



nghiên cứu trên đã đóng góp những vấn đề lý luận về *phát triển ngành chế biến gỗ*, tạo tiền đề cho việc nghiên cứu nhiều lĩnh vực về phát triển trong lĩnh vực kinh tế đặc biệt là phát triển ngành công nghiệp chế gỗ trong bối cảnh nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và đang trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù, có nhiều công trình nghiên cứu cũng đã đề cập đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào đánh giá sự phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là đánh giá sự phát triển thông qua các chỉ tiêu phát triển ngành nên đây chính là vấn đề đặt ra cho luận án.

### **1.6. Những điểm mới của luận án**

Điểm mới trong nghiên cứu này là đi sâu phân tích hiện trạng ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ, xác định các nhân tố tác động đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành. Đồng thời đề xuất giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ trong những năm tới.

Luận án có những đóng góp sau:

*Về phương diện học thuật:*

(1) Hệ thống hóa những lý luận về ngành và phát triển ngành.

(2) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ, cụ thể về quy mô, năng lực ngành; về những thuận lợi và cản trở đối với sự phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ; những biểu hiện chưa bền vững trong quá trình phát triển ngành chế biến gỗ của Vùng.

(3) Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn nghiên cứu, là cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.

(4) Là nguồn cung cấp tài liệu cho những người quan tâm đến lĩnh vực này.

*Về phương diện thực tiễn:*

(1) Giúp các doanh nghiệp chế biến gỗ có cái nhìn tổng thể (về hiện trạng, các nhân tố ảnh hưởng, những thuận lợi và hạn chế) để phát huy thế mạnh, hạn chế bất lợi nhằm giúp các doanh nghiệp chế biến gỗ phát triển mạnh ở cả thị trường trong nước và quốc tế.

(2) Là cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách có những chính sách vĩ mô trong việc phát triển ngành chế biến gỗ.

### **1.7. Kết cấu các chương mục của luận án**

Với những nội dung như trên, luận án được thể hiện trong 4 chương:

Chương 1: Tổng quan

Chương 2: Cơ sở lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ ở Việt Nam

Chương 3: Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ

Chương 4: Các giải pháp thúc đẩy phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.

#### **Tóm tắt chương 1:**

Chương 1 đã nêu lên một số nội dung chủ yếu như sau: Nêu lý do chọn đề tài; mục tiêu nghiên cứu bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể; đối tượng và phạm vi nghiên cứu; phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu; lược khảo các tài liệu nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam; những điểm mới của luận án cũng được trình bày cụ thể trong nội dung chương này.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỠ Ở VIỆT NAM**

### **2.1. Cơ sở lý luận về ngành và phát triển ngành.**

#### **2.1.1. Cơ sở lý luận về ngành, cụm ngành và năng lực cạnh tranh**

##### **2.1.1.1. Cơ sở lý luận về ngành**

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ) thì phân ngành kinh tế quốc dân là sự phân chia ngành kinh tế quốc dân thành các tổ (các ngành kinh tế quốc dân) dựa trên cơ sở vị trí, chức năng hoạt động của các đơn vị kinh tế hay chủ thể kinh tế trong hệ thống phân công lao động xã hội.

Ngành kinh tế quốc dân là tổng thể các đơn vị kinh tế hay chủ thể kinh tế cùng hoàn thành chức năng kinh tế nhất định hoặc cùng hoạt động giống nhau trong hệ thống phân công lao động xã hội. Nguyên tắc để phân ngành kinh tế quốc dân: Phải căn cứ vào học thuyết phân công lao động xã hội và trình độ phân công lao động xã hội, phải căn cứ vào yêu cầu và trình độ quản lý kinh tế của đất nước trong từng thời kỳ, phải căn cứ vào đặc trưng của các đơn vị sản xuất kinh doanh; các tổ chức có chức năng hoạt động giống nhau hoặc gần giống nhau, phải đáp ứng được yêu cầu của công tác so sánh quốc tế.

Ngành sản xuất là tổ hợp các doanh nghiệp cùng sản xuất một loại sản phẩm có tính chất tương tự nhau mặc dù có những khác biệt nhưng tựu chung lại sản phẩm có tính thay thế nhau trong quá trình sử dụng. Theo QĐ-10/2007/QĐ-TTg thì hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm 5 cấp (trong đó: Ngành cấp 1 gồm 21 ngành, ngành cấp 2 gồm 88 ngành, ngành cấp 3 gồm 242 ngành, ngành cấp 4 gồm 437 ngành, ngành cấp 5 gồm 642 ngành).

Ngành Công nghiệp là ngành sản xuất hàng hóa vật chất, trở thành đầu tàu của nền kinh tế khi các nước tiến hành cách mạng công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, là điểm khởi đầu để thúc đẩy nền sản xuất trong nước phát triển. Ngành công nghiệp chia thành công nghiệp nặng chuyên về sản xuất tư liệu sản xuất và ngành công nghiệp nhẹ chuyên về sản xuất hàng tiêu dùng. Ngoài ra còn chia thành ngành công nghiệp khai thác và ngành công nghiệp chế biến. Ngành công nghiệp chế biến bao gồm các hoạt động làm thay đổi về mặt lý học, hóa học của nguyên vật liệu

hoặc làm thay đổi các thành phần cấu thành của nó để tạo ra sản phẩm mới và các hoạt động lắp ráp, gia công sản phẩm.

Trong những năm gần đây, việc xây dựng năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp quốc gia và khu vực đang trở thành vấn đề được quan tâm sâu rộng của các nhà nghiên cứu và quản lý. Khá nhiều mô hình đã được xây dựng với mục đích giải thích sức mạnh cạnh tranh của một khu vực địa lý trên bản đồ cạnh tranh toàn cầu. Hai trong số các lý thuyết nổi bật về phát triển các ngành công nghiệp là lý thuyết về cụm công nghiệp (industrial cluster) và lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh (business ecosystem). Đây là hai mô hình phản ánh hiện tượng hình thành và phát triển cộng đồng các doanh nghiệp có hiệu năng cao trong một ngành, một lĩnh vực. Các mô hình này phân tích một cách khá đầy đủ các yếu tố nền tảng và quá trình hình thành lợi thế cạnh tranh khu vực trong một lĩnh vực sản xuất.

Lý thuyết cụm công nghiệp luận giải rằng mức độ tập trung cao trong một khu vực địa lý các doanh nghiệp trong cùng một lĩnh vực kinh doanh sẽ tạo ra một lợi thế cạnh tranh cao so với các khu vực địa lý khác.

### **2.1.1.2. Lý thuyết về cụm ngành**

Cụm ngành là một nhóm các công ty có liên quan và các thể chế hỗ trợ trong một lĩnh vực cụ thể, quy tụ trong một khu vực địa lý được kết nối bởi những sự tương đồng và tương hỗ (M. Porter, 2008).

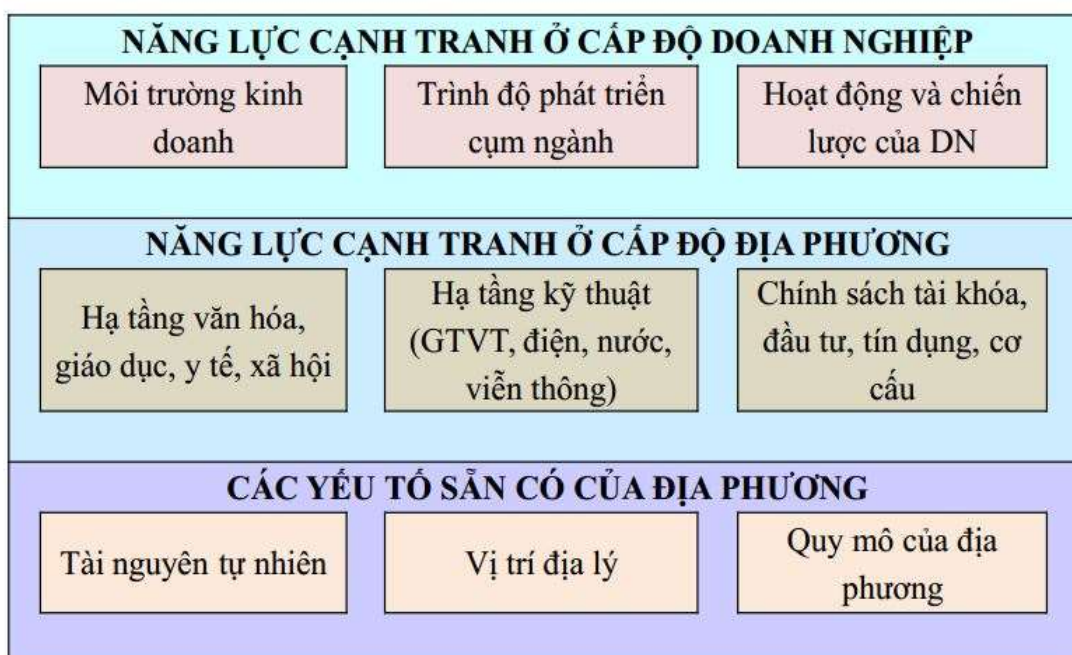
Như vậy một trong các lý thuyết nổi bật về phát triển các ngành công nghiệp là lý thuyết về cụm ngành (clusters). Lý thuyết này phản ánh hiện tượng hình thành và phát triển cộng đồng các doanh nghiệp có hiệu năng cao trong một ngành, một lĩnh vực. Lý thuyết cụm ngành đã phân tích một cách khá đầy đủ các yếu tố nền tảng và quá trình hình thành lợi thế cạnh tranh khu vực trong một lĩnh vực sản xuất. Lý thuyết cụm ngành luận giải rằng mức độ tập trung cao trong một khu vực địa lý các doanh nghiệp trong cùng một lĩnh vực kinh doanh sẽ tạo ra một lợi thế cạnh tranh cao so với các khu vực địa lý khác.

Theo M. Porter (2008), lý thuyết về cạnh tranh (Mô hình kim cương) trao cho các cụm ngành một vai trò quan trọng quyết định chất lượng môi trường kinh doanh. Cụm ngành tác động lên cạnh tranh theo ba cách khái quát: bằng cách tăng năng suất, tăng năng lực đổi mới của doanh nghiệp và cuối cùng là thúc đẩy sự hình thành doanh nghiệp mới nhằm hỗ trợ sự đổi mới và mở rộng cụm ngành.

### 2.1.1.3. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh

Theo M. Porter (2008), năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia là năng suất. Đó “là khả năng tạo ra các hàng hóa dịch vụ có giá trị thông qua việc sử dụng các nguồn lực của con người, vốn và nguồn lực tự nhiên của quốc gia” (M.Porter 2010), năng suất chính là động lực cốt lõi dẫn dắt sự thịnh vượng của một quốc gia và nó phụ thuộc vào giá trị của hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra, cũng như hiệu quả của các quá trình sản xuất. Nếu năng lực cạnh tranh cao thì năng suất lao động được thể hiện ở mức cao.

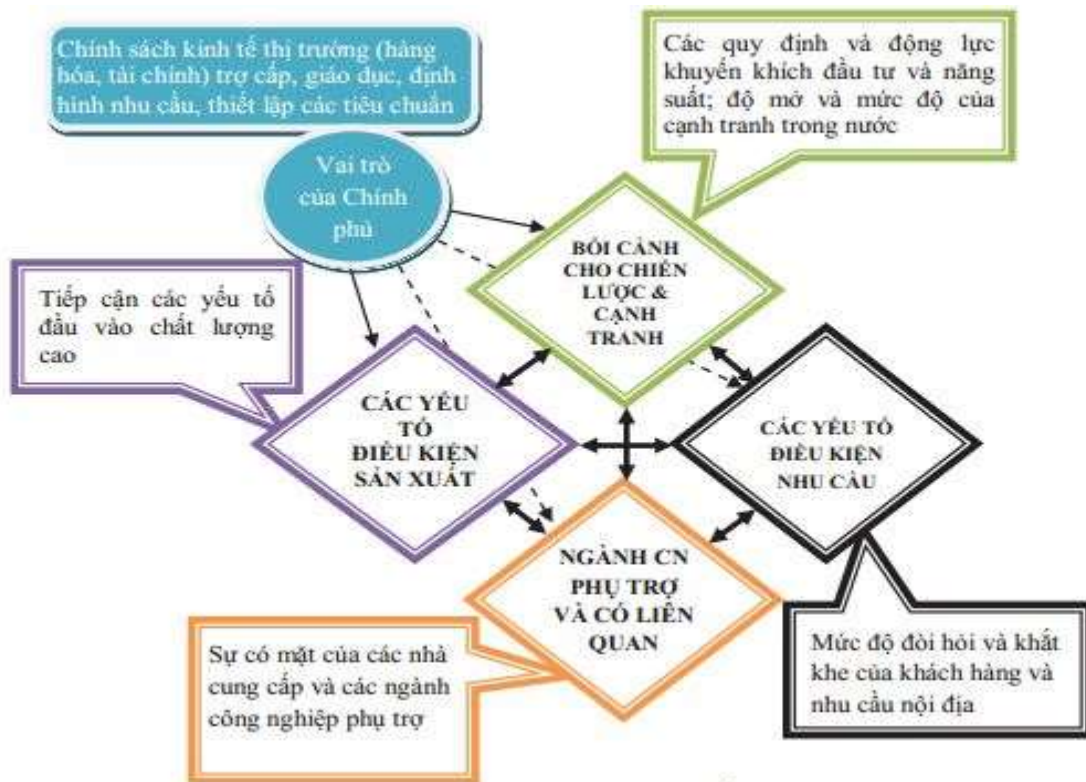
Theo Vũ Thành Tụ Anh (2011), các nhân tố nền tảng quyết định năng suất được chia thành ba nhóm chính. Nhóm thứ nhất là “*Các yếu tố lợi thế sẵn có của địa phương*” bao gồm vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên hay qui mô của địa phương đó. Nhóm thứ hai là “*Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương*” bao gồm các nhân tố cấu thành nên môi trường hoạt động của các doanh nghiệp như chất lượng hạ tầng xã hội và thể chế chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, y tế và giáo dục; các chính sách tài khóa, tín dụng và cơ cấu kinh tế cũng là yếu tố quan trọng của nhóm này. Nhóm thứ ba là “*Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp*”, bao gồm chất lượng môi trường kinh doanh và hạ tầng kỹ thuật, trình độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp (hình 2.1).



Nguồn: Vũ Thành Tụ Anh (2011)

**Hình 2.1:** Các yếu tố nền tảng quyết định năng lực cạnh tranh của địa phương

Trong các nhóm nhân tố nêu trên thì nhóm nhân tố thứ ba, cụ thể là chất lượng môi trường kinh doanh và hạ tầng kỹ thuật có tác động trực tiếp đến năng suất, trình độ đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp. Theo M. Porter (2008), chất lượng môi trường kinh doanh được đánh giá qua bốn đặc tính tổng quát, đó là: (a) các điều kiện nhân tố sản xuất, (b) các điều kiện nhu cầu, (c) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan, và (d) bối cảnh cho chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp. Những nhân tố này tạo nên bốn góc của một hình thoi và được gọi là Mô hình Kim cương M. Porter. Bên cạnh đó cũng nhấn mạnh đến vai trò của chính quyền địa phương trong việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế; định hình nhu cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cho cạnh tranh nhằm hướng đến việc cải thiện năng suất (hình 2.2)



Nguồn: Vũ Thành Tỵ Anh (2011)

**Hình 2.2: Mô hình Kim cương M. Porter**

### 2.1.2 Khái niệm về phát triển và phát triển ngành

Thuật ngữ phát triển dùng mô tả cho tăng trưởng kinh tế, hoặc tăng trưởng thu nhập quốc dân trên đầu người của một vùng, quốc gia hay toàn cầu [Szirmai, A., 2005]. Sự tăng trưởng không chỉ đề cập đến các con số và thu nhập, mà liên quan

đến phát triển về chất lượng cuộc sống. Phát triển kinh tế thường gắn liền với sự đạt được trong tăng trưởng, đặc biệt là thu nhập quốc dân và việc làm [Sen, A., 1988].

Phát triển được hiểu như một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa nhảy vọt, đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Quan điểm này cũng được cho rằng, sự phát triển là quá trình thay đổi dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc và hết mỗi chu kỳ sự vật lặp lại dường như sự vật ban đầu nhưng ở cấp độ cao hơn [Bardhan, P, 1985].

Khái niệm phát triển: Phát triển là một quá trình vận động đi lên, là một quá trình lâu dài, luôn thay đổi và thay đổi theo xu hướng ngày càng hoàn thiện [Đình Phi Hồ, 2006, “Kinh tế phát triển”]

Khái niệm phát triển kinh tế: phát triển kinh tế không chỉ bao gồm tăng trưởng kinh tế mà còn đề cập đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế, khía cạnh xã hội và môi trường. [Đình Phi Hồ, 2006, “Kinh tế phát triển”]

Như vậy, phát triển ngành là một quá trình vận động đi lên của ngành, không những bao gồm tăng trưởng kinh tế của ngành mà còn đề cập đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế, khía cạnh xã hội và môi trường.

### **2.1.3. Một số lý thuyết về phát triển**

Lý thuyết tăng trưởng của Karl Marx (1818-1883): Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế bao gồm: Đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật. Để tạo ra giá trị thặng dư: giờ lao động, tiền lương và tăng năng suất bằng cách cải tiến kỹ thuật.

Các nguyên lý của kinh tế học của Marshall (1890): Vốn có thể thay thế lao động, tiến bộ kỹ thuật là yếu tố cơ bản để phát triển kinh tế. Để phát triển kinh tế theo chiều sâu cần tăng vốn trên một đơn vị lao động, phát triển kinh tế theo chiều rộng cần tăng vốn phù hợp với tăng lao động.

Học thuyết kinh tế học của Samuelson (1948): Vai trò ngày càng tăng của chính phủ trong tăng trưởng kinh tế; thị trường là yếu tố cơ bản điều tiết hoạt động kinh tế: tác động qua lại giữa tổng cung và tổng cầu tạo ra sản lượng, việc làm, thất nghiệp, mức giá, lạm phát.

Lý thuyết phát triển cân đối của R. Nurkse, Roenstein - Rodan (1952): Căn bằng cung cầu trong sản xuất, tránh được ảnh hưởng tiêu cực và phụ thuộc của thị trường thế giới, tiết kiệm ngoại tệ, đảm bảo độc lập chính trị.

Mô hình phát triển kinh tế phân kỳ của Rostow (1960): Quá trình phát triển kinh tế qua 5 giai đoạn: Xã hội truyền thống, giai đoạn chuẩn bị cất cánh, giai đoạn cất cánh, chín mùi kinh tế, kỷ nguyên tiêu dùng hàng loạt. Phải hình thành được các ngành công nghiệp chế biến, xem xét đến trật tự ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực đầu tàu.

Lý thuyết phát triển không cân đối của Hirschman (1962): Phát triển không cân đối sẽ tạo ra kích thích đầu tư, cần tập trung nguồn lực cho một ngành để tạo ra cú hích theo cấp số nhân để tạo lực kéo cho các ngành khác phát triển.

Lý thuyết phát triển theo mô hình "đàn sếu bay" của Kaname Akamatsu (1962,2004): Sự bắt kịp của các nước đang phát triển với các nước tiên tiến cần qua 4 bước. Nước đang phát triển cần nhập khẩu sản phẩm công nghiệp rồi xuất khẩu sản phẩm thủ công, nông nghiệp; tiếp nhận đầu tư để tích lũy tư bản, thay thế sản phẩm công nghiệp nhập khẩu, trình độ công nghiệp ngang bằng với các nước phát triển.

Theo lý thuyết cạnh tranh của M. Porter (1980,1985): Nền tảng cơ bản xác định năng lực cạnh tranh thực chất còn ảnh hưởng đến tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng. Cần phát triển bốn trụ cột: (1) Phát triển giáo dục và y tế cơ bản; (2) Cơ sở hạ tầng; (3) Ổn định kinh tế vĩ mô; (4) Chất lượng thể chế; tiêu chí để đánh giá sự thịnh vượng: Thu nhập bình quân đầu người, giáo dục và y tế cơ bản, tỷ lệ nghèo, bất bình đẳng, chất lượng môi trường.

Chất lượng tăng trưởng của Lucas (1995): Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn và tránh được những biến động từ bên ngoài, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển môi trường bền vững, đổi mới thể chế và cải thiện phúc lợi xã hội.

Chất lượng phát triển của Thomas (2000): Cần duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn, Tăng trưởng đồng thời nâng cao phúc lợi xã hội và tăng trưởng không làm giảm chất lượng môi trường.

Lý thuyết phát triển bền vững (năm 1987 của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) nay là Ủy ban Brundtland): Luận thuyết phát triển bền vững cho



rằng kinh tế và xã hội phải hòa hợp, bổ sung thành một thể thống nhất. Nhu cầu của con người phải được đáp ứng, hàng hóa và dịch vụ phải được cung cấp và phân phối trong sự công bằng. Phát triển bền vững chủ trương can thiệp vào kinh tế-xã hội để thống nhất các chính sách hoặc đường lối ngõ hầu thực hiện những đổi thay mong muốn, tạo điều kiện cho con người có tiến bộ. Phát triển bền vững thừa nhận rằng mỗi xã hội, mỗi dân tộc có yêu cầu và lý do để định những phương hướng phát triển và chọn những phương thức hành động riêng. Mục tiêu cuối cùng của phát triển bền vững là thỏa mãn yêu cầu căn bản của con người, cải thiện cuộc sống của tất cả và song song bảo toàn và quản lý hữu hiệu hệ sinh thái, bảo đảm tương lai ổn định.

Tóm lại, các mô hình lý thuyết nêu trên đều nhận định phát triển cần trải qua thời gian tương đối dài nhưng mỗi lý thuyết lại đưa ra những xu hướng khác nhau cho quá trình phát triển. Nhưng nhìn chung các lý thuyết đều đề cập đến phát triển bao gồm tăng trưởng về cả chiều rộng lẫn chiều sâu, nâng cao phúc lợi xã hội và cải thiện môi trường.

#### **2.1.4. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển ngành**

Theo nghiên cứu của tác giả có nhiều học giả đề cập đến phát triển kinh tế như Đinh Phi Hồ trong cuốn (Kinh tế phát triển -2006) có đề cập đến phát triển kinh tế bao gồm:

(1) Nhóm chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế bao gồm:

- Qui mô sản lượng quốc gia
- Thu nhập bình quân đầu người
- Tốc độ tăng trưởng về sản lượng, thu nhập bình quân đầu người

(2) Nhóm chỉ tiêu phản ánh thay đổi cơ cấu kinh tế bao gồm:

- Cơ cấu GDP theo các ngành kinh tế
- Cơ cấu lao động
- Cơ cấu ngoại thương
- Cơ cấu vùng

(3) Nhóm chỉ tiêu phản ánh tiến bộ xã hội bao gồm tuổi thọ, giáo dục, thu nhập, chỉ số phát triển con người

(4) Nhóm chỉ tiêu phản ánh môi trường bao gồm mức độ ô nhiễm môi trường và lượng sử dụng tài nguyên.

Để đánh giá chất lượng phát triển (mà nội hàm của nó là hiệu quả và bền vững), học giả Ngô Doãn Vịnh cho rằng, phải sử dụng rất nhiều chỉ tiêu:

a. Nhóm chỉ tiêu tăng một cách tương đối ổn định. Nhóm này gồm nhóm chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế;
- (2) Năng suất lao động gắn với con người được phát triển toàn diện;
- (3) Hiệu suất sử dụng vốn đầu tư;
- (4) Hiệu suất sử dụng tài nguyên (kể cả hiệu suất sử dụng nguyên liệu);
- (5) Sức cạnh tranh của nền kinh tế
- (6) Độ mở cửa của nền kinh tế;
- (7) An toàn, an ninh xã hội một cách ổn định

b. Nhóm chỉ tiêu giảm một cách tương đối ổn định bao gồm các chỉ tiêu:

- (1) Mức tiêu tốn năng lượng (điện năng) để tạo ra một đơn vị GDP
- (2) Tỷ lệ thất nghiệp
- (3) Tỷ lệ đói nghèo
- (4) Tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông và tai nạn lao động

Ngoài ra theo Viện khoa học thống kê (2012) trong bài viết “Lựa chọn các chỉ tiêu đặc trưng phát triển kinh tế công nghiệp để nghiên cứu quan hệ với khoa học và công nghệ” thì những chỉ tiêu phát triển ngành công nghiệp gồm:

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp

Năng suất lao động

Năng suất vốn

Thu nhập bình quân một lao động

Tỷ lệ ngành công nghiệp có công nghệ cao, công nghệ trung bình

Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ lệ xuất khẩu

Để đánh giá ngành phát triển qua các thời kỳ thông qua hệ thống các chỉ tiêu về phát triển ngành để đánh giá. Theo Giáo trình Thống kê kinh tế - Đại học Kinh tế quốc dân – TS. Phan Công Nghĩa chủ biên, NXB Thống kê năm 2000 và chuyên san khoa học công nghệ số 114 năm 2007 của Viện thống kê, các chỉ tiêu phát triển ngành công nghiệp như sau:

(1). **Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp:** là chỉ tiêu tương đối phản ánh biến động tổng hợp của khối lượng sản phẩm sản xuất của một ngành hay một doanh nghiệp công nghiệp. Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá biến động theo thời gian của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng về kinh tế của ngành hay doanh nghiệp công nghiệp.

(2). **Năng suất lao động:** phản ánh hiệu quả sử dụng lao động sống. Trong phạm vi ngành hoặc doanh nghiệp công nghiệp, năng suất lao động được xác định bằng cách chia giá trị tăng thêm cho lao động làm việc bình quân (cùng phạm vi tạo ra giá trị tăng thêm). Khi công nghệ càng cao, trình độ kỹ thuật càng tiên tiến, trình độ quản lý vốn và lao động càng tốt thì càng có điều kiện để nâng cao năng suất lao động tạo ra mức năng suất lao động càng lớn hơn.

(3). **Năng suất vốn:** Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia giá trị tăng thêm cho vốn sản xuất hoặc vốn cố định bình quân năm. Nếu năng suất lao động phản ánh hiệu quả sử dụng lao động sống thì năng suất vốn phản ánh hiệu quả sử dụng lao động quá khứ. Năng suất vốn và năng suất lao động là hai chỉ tiêu năng suất bộ phận, sự biến động bình quân của hai chỉ tiêu này phản ánh sự biến động chung về năng suất lao động xã hội. Để tính được năng suất vốn, ngoài tính chính xác chỉ tiêu giá trị tăng thêm, còn phải chú ý đến việc tính toán chỉ tiêu vốn bình quân. Thực tế hiện nay số liệu về vốn kể cả vốn cố định lẫn vốn lưu động đều rất khó thu thập và tính chính xác không cao vì việc hạch toán và theo dõi số liệu về vốn đang còn nhiều bất cập. Vì vậy việc tính toán đưa vào áp dụng chỉ tiêu năng suất vốn đòi hỏi phải nâng cao chất lượng thống kê vốn sản xuất kinh doanh của từng ngành và toàn bộ nền kinh tế.

(4). **Thu nhập bình quân một lao động:** Chỉ tiêu thu nhập bình quân một lao động được xác định bằng cách chia tổng thu nhập cho số lao động làm việc có các thu nhập đó. Tổng thu nhập ở đây bao gồm cả tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản thu nhập khác có tính chất lương. Chỉ tiêu thu nhập bình quân một lao động càng lớn chứng tỏ mức sống của người lao động càng cao, đời sống của họ ngày càng được nâng lên, trên cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay ngành công nghiệp đạt hiệu quả cao.

(5). **Tỷ suất lợi nhuận:** Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận được xác định bằng cách chia tổng mức lợi nhuận trước thuế cho tổng chi phí sản xuất (gồm chi phí vật chất-

C và chi phí tiền lương, tiền công cho người lao động - V). Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận cho biết để làm ra một đồng lợi nhuận phải chi ra bao nhiêu đồng chi phí sản xuất. Đây là một chỉ tiêu tổng hợp đánh giá khái quát và đích thực về hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất. Tỷ suất lợi nhuận càng cao, chứng tỏ sản xuất càng có hiệu quả. Tăng tỷ suất lợi nhuận trên cơ sở tăng tổng mức lợi nhuận, tạo cơ sở tăng tích lũy thực hiện tái sản xuất mở rộng, phát triển kinh tế và tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người lao động. Để tăng tỷ suất lợi nhuận, một mặt là phải đầu tư công nghệ tiên tiến, cải tiến kỹ thuật, tăng cường quản lý vốn và lao động, nâng cao năng suất lao động, năng suất vốn để tiết kiệm và giảm chi phí, mặt khác sản phẩm làm ra phải đảm bảo chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu của khách hàng để tiêu thụ nhanh, tăng vòng quay của vốn sử dụng. Có thể nói tỷ suất lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh khá tập trung khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp hay ngành công nghiệp.

(6). Tỷ lệ xuất khẩu: Trong bối cảnh toàn cầu hoá nền kinh tế thị trường, mỗi quốc gia đều tăng cường hội nhập quốc tế. Vì vậy nâng cao năng lực cạnh tranh với thị trường ngoài nước mà đặc trưng cuối cùng của cạnh tranh với thị trường nước ngoài chính là biểu hiện bằng trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ. Tỷ lệ xuất khẩu được tính bằng cách lấy tổng trị giá xuất khẩu chia cho giá trị sản xuất theo giá thực tế. Tuy nhiên, khi áp dụng chỉ tiêu xuất khẩu trong việc nghiên cứu quan hệ giữa các ngành, các doanh nghiệp cần chú ý đặc điểm là quy mô và tính chất sản xuất của các doanh nghiệp, ngành rất khác nhau (điều kiện sản xuất và đặc biệt sản xuất mặt hàng xuất khẩu rất khác nhau). Tỷ lệ xuất khẩu càng cao chứng tỏ kinh tế của ngành, của doanh nghiệp càng có khả năng cạnh tranh cao và ngược lại. Khả năng cạnh tranh cao, tức là có tỉ lệ xuất khẩu cao là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững.

Trên đây là các chỉ tiêu được lựa chọn để đặc trưng cho phát triển kinh tế của doanh nghiệp hay một ngành công nghiệp ở nước ta trong điều kiện hiện nay. Trong số các chỉ tiêu này thì chỉ số phát triển sản xuất và năng suất lao động có vị trí hàng đầu vì nước ta đang ở giai đoạn phát triển, năng suất lao động còn rất thấp nên hiện tại cần phải chú trọng chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế tức là chỉ số phát triển sản xuất và nâng cao năng suất lao động. Còn 4 chỉ tiêu còn lại: năng suất vốn, thu nhập bình quân đầu người, tỷ suất lợi nhuận và tỉ lệ xuất khẩu đứng vị trí thứ hai.

## 2.2. Lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ

### 2.2.1. Một số khái niệm

*Khái niệm chế biến gỗ:* Trong các tài liệu thống kê quốc tế, công nghiệp chế biến được hiểu là toàn bộ khu vực công nghiệp trừ ngành khai khoáng, xây dựng và những ngành cung cấp những tiện ích sinh hoạt xã hội (điện, nước, gas) thuộc mã ngành 3 trong ISIC (bảng mã ngành công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế). Công nghiệp chế biến có đặc trưng làm thay đổi về chất của các đối tượng lao động là nguyên liệu nguyên thủy (sản phẩm của khai thác) thành các sản phẩm trung gian và tiếp tục trở thành các sản phẩm cuối cùng. Công nghiệp chế biến còn được hiểu là quá trình làm tăng giá trị nông lâm sản. Sản phẩm có thể cất trữ lâu dài, vận chuyển đi xa mà không bị hư hỏng. Công nghiệp chế biến có vai trò to lớn đối với nền kinh tế xã hội. Theo quyết định 10/2007/QĐ –TTg ngày 23/1/2007 của Thủ tướng Chính Phủ, hệ thống ngành kinh tế ở nước ta bao gồm 21 nhóm ngành, trong đó công nghiệp chế biến thuộc nhóm C – nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

*Chế biến gỗ* là quá trình chuyển hóa gỗ nguyên liệu dưới tác dụng của thiết bị, máy móc hoặc công cụ, hóa chất để tạo thành các sản phẩm có hình dáng, kích thước, thành phần hóa học làm thay đổi hẳn so với nguyên liệu ban đầu [Lê Xuân Nguyên, 2011]

*Ngành chế biến gỗ* là ngành công nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Nó khai thác nguồn nguyên liệu gỗ thông qua quá trình chế biến tạo thành nhiều sản phẩm nhằm thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của xã hội [Lê Xuân Nguyên, 2011]

*Khái niệm phát triển công nghiệp chế biến gỗ:*

Phát triển công nghiệp được hiểu là công nghiệp hóa cái mà đã mang đến sự tăng trưởng trong bản thân các ngành công nghiệp đồng thời làm tăng và mở rộng tương đối với các khu vực kinh tế khác bao gồm cả nông nghiệp và dịch vụ [Krahn, H.J, Hughes, K.D., Lowe, G.S., 2010].

Phát triển công nghiệp đưa đến cuộc cách mạng trong nông nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến nói riêng [Overton, M., 1996]. Công nghiệp phát triển đã làm thay đổi và cải tiến dây chuyền sản xuất trong nông nghiệp đồng thời giải phóng lao động trong nông nghiệp, lao động trong nông nghiệp chuyển dần sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế.

Phát triển công nghiệp hay công nghiệp hóa là mở rộng khả năng sản xuất của nền kinh tế qua tăng trưởng đa dạng sản xuất hàng hóa như là một phần tổng thể phát triển kinh tế xã hội. Trình tự đầu tiên của phát triển công nghiệp là học sản xuất cái mới, chứ không phải là tập trung vào những gì đã làm [United Nations, 2007].

Như vậy, phát triển ngành chế biến gỗ là quá trình phát triển trên cơ sở kết hợp hài hòa, hợp lý, chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tốt các vấn đề xã hội trong chế biến gỗ. Trong phát triển kinh tế đó là sự tăng trưởng về quy mô, chuyển dịch cơ cấu sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế, trình độ tổ chức sản xuất. Trong phát triển xã hội là tăng thu nhập xã hội, sử dụng hợp lý các nguồn lực sản xuất và bảo vệ môi trường của hoạt động chế biến gỗ.

Đề cập đến nội hàm phát triển ngành chế biến gỗ có thể hiểu trên hai khía cạnh là phát triển theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu. Phát triển ngành chế biến gỗ theo chiều rộng được thể hiện thông qua sự tăng trưởng về quy mô như tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp, tăng trưởng quy mô về vốn, diện tích rừng trồng hằng năm, số lượng việc làm, mở rộng thị trường tiêu thụ,... Phát triển ngành chế biến gỗ theo chiều sâu thể hiện qua các chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu sản xuất của ngành, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, trình độ tổ chức quản lý sản xuất, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

## **2.2.2. Tổng quan về ngành chế biến gỗ**

### **2.2.2.1. Tổng quan về quan hệ Cung Cầu gỗ**

❖ **Về Cung Gỗ:** Về tổng thể, nguyên liệu phục vụ cho ngành chế biến gỗ Việt Nam chủ yếu từ hai nguồn cơ bản: nguồn nguyên liệu gỗ trong nước (gỗ tự nhiên và gỗ rừng trồng) và nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Một điểm rất đặc trưng của ngành chế biến gỗ Việt Nam là sản xuất gắn chặt với nguồn cung nguyên liệu (gỗ tự nhiên, gỗ công nghiệp, các loại lâm sản ngoài gỗ).

➤ Về nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước: Theo báo cáo thường niên ngành gỗ của Trung tâm Thông tin Phát triển NNNT, (2015) đến hết ngày 31/12/2014, tổng diện tích đất có rừng của Việt Nam là 13,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha, chiếm 73,21%, diện tích rừng trồng là 3,7 triệu ha, chiếm 26,79%. Rừng tập trung chủ yếu ở Trung du, miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Đến năm 2015, diện tích rừng trồng mới

tập trung đạt 224,8 nghìn ha, tăng 10,82% so với năm 2014. Trong đó, trồng mới rừng sản xuất đạt 220 nghìn ha, tăng 10,4% so với năm 2014. So với năm 2000, diện tích rừng trồng đã tăng 48,8 nghìn ha, tức tăng 24,89%; so với năm 2005 diện tích rừng trồng tăng 38,37% và so với năm 2010 diện tích rừng trồng giảm 2,85%. Mặc dù diện tích rừng trồng, trong đó có diện tích rừng trồng cho sản xuất tăng qua các năm và có tiềm năng về cung ứng nguyên liệu gỗ nhưng nguồn nguyên liệu gỗ này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho chế biến và gỗ rừng trồng hiện chủ yếu là keo và bạch đàn (loại gỗ được khai thác ở độ tuổi từ 6-10 năm, đường kính nhỏ, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu).

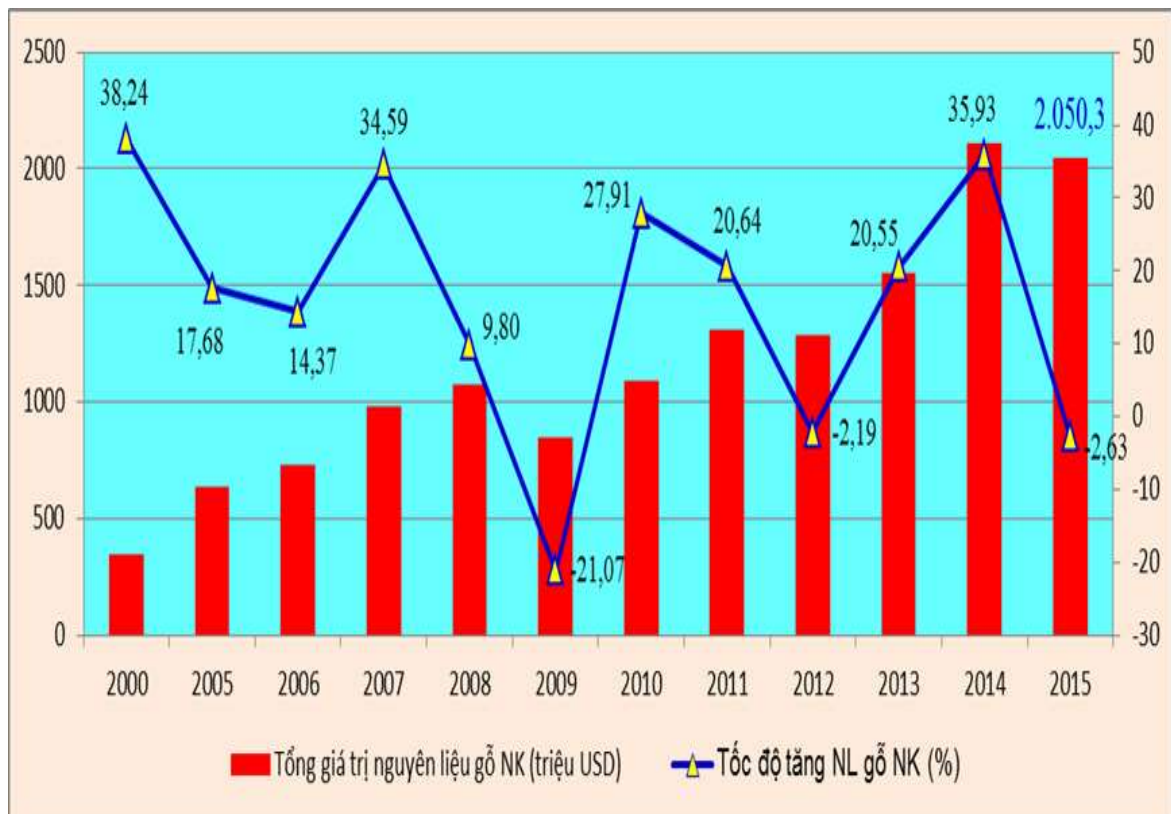
**Bảng 2.1: Diễn biến diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng gỗ khai thác của Việt Nam giai đoạn 2000-2015**

Năm	Diện tích rừng trồng		Sản lượng gỗ khai thác	
	Diện tích (1.000ha)	Tốc độ (%)	Sản lượng (1.000m <sup>3</sup> )	Tốc độ (%)
2000	196,0	-	2.375,6	-
2001	190,8	-2,65	2.397,2	0,91
2002	190,0	-0,42	2.504,0	4,46
2003	181,3	-4,58	2.435,8	-2,72
2004	184,4	1,71	2.627,8	7,88
2005	177,3	-3,85	2.996,0	14,01
2006	192,7	8,69	3.128,5	4,42
2007	189,9	-1,45	3.469,0	10,88
2008	234,2	23,33	3.512,3	1,25
2009	208,6	-10,93	3.766,7	7,24
2010	252,0	20,81	4.042,6	7,32
2011	214,7	-14,80	4.692,0	16,06
2012	186,1	-13,32	5.251,0	11,91
2013	213,2	14,56	5.608,0	6,80
2014	220,9	3,61	6.454,0	15,09
2015	244,8	10,82	8.309,0	28,74

(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành hàng Gỗ-Agroinfo –Trung tâm thông tin PT NNNT 2015)

Đối với sản lượng gỗ khai thác: Sản lượng gỗ khai thác của Việt Nam liên tục tăng qua các năm. Năm 2000, sản lượng gỗ khai thác đạt 2.375,6 nghìn m<sup>3</sup>. Đến năm 2005, sản lượng gỗ khai thác đạt 2.996 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 620,4 nghìn m<sup>3</sup>, tức tăng 26,11%. Từ năm 2008 đến nay, sản lượng khai thác gỗ của Việt Nam liên tục tăng, với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn này đạt 13,31%. Trong năm 2015, sản lượng gỗ khai thác cả nước đạt 8.309 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 11,9% so với năm 2014.

➤ Về nguồn gỗ nhập khẩu: Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng cho sản xuất không cung ứng đủ nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho chế biến gỗ nên ngành chế biến gỗ Việt Nam phải nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài. Kim ngạch nhập khẩu gỗ của Việt Nam liên tục tăng qua các năm. Cụ thể, năm 2000, kim ngạch gỗ nhập khẩu cho chế biến đạt 344,6 triệu USD. Đến năm 2005, kim ngạch gỗ nhập khẩu đạt 638,2 triệu USD, tăng 85,2% so với năm 2000. Đến năm 2015, kim ngạch nhập khẩu gỗ đạt 2.050,3 triệu USD, tăng 961,3 triệu USD so với năm 2010, tức tăng 88,27%.



(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành hàng Gỗ-Agroinfo –Trung tâm thông tin PT NNNT 2015)

**Hình 2.3: Kim ngạch và tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam giai đoạn 2000-2015**



Cũng theo báo cáo thường niên ngành hàng gỗ, thực tế là tỷ trọng giữa gỗ nguyên liệu được khai thác trong nước và gỗ nguyên liệu nhập khẩu đã có sự thay đổi lớn trong hơn một thập kỷ qua. Trước những năm 2000, lượng gỗ nguyên liệu trong nước chiếm tỷ trọng rất lớn và chủ yếu là gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên trong nước. Trong những năm sau đó, lượng gỗ nguyên liệu khai thác trong nước cho công nghiệp chế biến bắt đầu giảm, chiếm khoảng 60-70% tổng nguyên liệu sử dụng và thay vào đó là sản lượng gỗ nhập khẩu từ nước ngoài.

Ngoài nguồn cung về gỗ từ sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phục vụ cho sản xuất và nhập khẩu từ nước ngoài thì nguồn cung nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ của Việt Nam hiện nay còn có nguồn cung từ lâm sản ngoài gỗ bao gồm rất nhiều loại khác nhau như tre, mía, song, mây, tinh dầu nhựa và nguồn nguyên liệu này cũng góp phần đáp ứng tương đối nhu cầu chế biến lâm sản ngoài gỗ phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu của ngành chế biến đồ gỗ.

#### ❖ Về Cầu Gỗ

Về nhu cầu đối với gỗ nguyên liệu, theo VIFORES thì nhu cầu đối với gỗ nguyên liệu được phân nhóm theo sản phẩm đầu ra như sau:

- Gỗ rừng trồng trong nước: để sản xuất dăm mảnh xuất khẩu, sản xuất bột giấy, sản xuất ván nhân tạo các loại và sản xuất đồ mộc;
- Gỗ nhập khẩu: để sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu và sản phẩm gỗ xây dựng tiêu thụ nội địa;
- Các loại gỗ vườn nhà (xoài, mít, nhãn, điều,...) các loại gỗ trồng phân tán (xoan, xà cừ, muông và gỗ cao su,...) được sử dụng để sản xuất ván ghép thanh, đồ gỗ ngoài trời để xuất khẩu và các loại ván nhân tạo: hiện nay Việt Nam đã sản xuất nhưng vẫn phải nhập khẩu.

Theo số liệu của Bộ NN&PTNT, tổng nhu cầu nguyên liệu gỗ cho sản xuất năm 2005 là 3.580.000m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu từ nguồn trong nước là 1.432.000m<sup>3</sup>, còn lại là nguồn nhập khẩu. Đến năm 2010, tổng nhu cầu gỗ phục vụ cho sản xuất chế biến là 7.816.000m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu từ nguồn trong nước là 4.042.600m<sup>3</sup> còn lại là nhập khẩu. Đến năm 2015, tổng nhu cầu gỗ phục vụ cho sản xuất chế biến là 20.700.000m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu từ nguồn trong nước là 8.309.000m<sup>3</sup> còn lại là nhập khẩu. Ngoài ra, nhu cầu nguyên liệu gỗ cho chế biến trong tương lai là rất lớn cụ thể như sau:

**Bảng 2.2: Nhu cầu nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ giai đoạn 2015-2030 (Đơn vị tính: triệu m<sup>3</sup>)**

<b>TT</b>	<b>Các chỉ tiêu</b>	<b>2015</b>	<b>2020</b>	<b>2030</b>
<b>1</b>	<b>Tổng nhu cầu</b>	<b>20,7</b>	<b>23,1</b>	<b>32,7</b>
-	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ và gỗ xây dựng	10,05	17,1	24,6
-	Gỗ nhỏ cho sản xuất ván nhân tạo và dăm gỗ	10,65	6,0	8,1
<b>2</b>	<b>Nhu cầu cho chế biến xuất khẩu</b>	<b>13,5</b>	<b>12,6</b>	<b>16,8</b>
-	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ	7,5	12,6	16,8
-	Gỗ nhỏ cho sản xuất dăm	6,0	0	0
<b>3</b>	<b>Nhu cầu cho chế biến nội địa</b>	<b>7,20</b>	<b>10,5</b>	<b>15,9</b>
-	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ, gỗ xây dựng	2,55	4,5	7,8
-	Gỗ nhỏ cho sản xuất ván nhân tạo	4,65	6,0	8,1
<b>4</b>	<b>Nguyên liệu gỗ từ khai thác nội địa</b>	<b>10,5</b>	<b>14,5</b>	<b>24,5</b>
-	Gỗ rừng trồng	6,0	7,5	8,5
-	Gỗ rừng tự nhiên	1,5	3,5	12,0
-	Gỗ cây phân tán	1,5	2,0	2,0
-	Gỗ cao su	2,0	2,0	2,0
<b>5</b>	<b>Nguyên liệu gỗ nhập khẩu</b>	<b>10,2</b>	<b>9,1</b>	<b>8,2</b>

(Nguồn: Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, theo QĐ 2728/QĐ-BNN-CB của Bộ NN&PTNN, 2012)

Theo số liệu ở bảng trên cho thấy, tổng sản lượng gỗ trong nước có khả năng cung cấp cho công nghiệp chế biến năm 2015 là 10,5 triệu m<sup>3</sup>, đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu nguyên liệu; năm 2020 là 14,5 triệu m<sup>3</sup>, đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu nguyên liệu. Đến năm 2030 là sản lượng nguyên liệu gỗ nội địa đạt 24,5 triệu m<sup>3</sup>, đáp ứng được khoảng 75% nhu cầu nguyên liệu. Như vậy, trong giai đoạn từ 2011 đến 2030, đáp ứng cho yêu cầu phát triển công nghiệp chế biến gỗ theo quy hoạch, chúng ta vẫn phải tiếp tục nhập khẩu nguyên liệu gỗ, nhưng với tỷ lệ giảm dần.

#### **2.2.2.2. Chủ thể và các sản phẩm chủ yếu của ngành chế biến gỗ**

##### ***Chủ thể của ngành chế biến gỗ:***

Ngành chế biến gỗ là ngành công nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Nó khai thác nguồn nguyên liệu gỗ thông qua quá

trình chế biến tạo thành nhiều sản phẩm thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của xã hội. Ngành chế biến gỗ được hiểu là ngành sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trừ hoạt động chế biến giấy. Các hoạt động sản xuất này bao gồm tất cả các cấp độ (dăm gỗ, xẻ, sấy khô, chế biến bán thành phẩm, chế biến các sản phẩm hoàn thiện).

Các chủ thể sản xuất và chế biến đồ gỗ có thể được chia thành 03 nhóm chủ yếu, bao gồm:

*Nhóm các doanh nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ:* Đây là nhóm chủ thể kinh doanh chính thống, có Giấy chứng đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy phép đầu tư) và hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan;

*Nhóm các cơ sở chế biến gỗ nằm trong làng nghề gỗ:* Các cơ sở này có thể hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp, tuy nhiên phần nhiều hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể, nằm trong khu vực làng nghề. Nhóm này tuân thủ pháp luật liên quan tới hình thức của mình ( pháp luật về doanh nghiệp, về hợp tác xã hoặc về hộ kinh doanh) đồng thời được áp dụng các quy định, chính sách liên quan tới làng nghề.

*Nhóm các hộ gia đình sản xuất kinh doanh đồ gỗ:* Nhóm này phần lớn là sản xuất nhỏ lẻ, vừa sản xuất vừa bán lẻ sản phẩm, không nằm trong các làng nghề tập trung.

#### ***Các sản phẩm chủ yếu của ngành chế biến gỗ:***

Các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam từ chỗ chỉ là xuất khẩu các sản phẩm thô (gỗ tròn, gỗ xẻ) đã phát triển lên một trình độ gia công cao hơn áp dụng công nghệ tẩm sấy, trang trí bề mặt,... xuất khẩu các sản phẩm hoàn chỉnh, sản phẩm có giá trị gia tăng về mặt công nghệ và lao động. Có thể chia các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam thành 4 nhóm:

Nhóm sản phẩm đồ mộc ngoài trời bao gồm các loại bàn ghế, vườn, ghế băng, che nắng, ghế xích đu... làm hoàn toàn từ gỗ hoặc kết hợp với các vật liệu khác như sắt, nhôm, nhựa. Đây là nhóm hàng chủ lực xuất khẩu hiện nay của cả nước chiếm tỷ lệ đến 90%.

Nhóm sản phẩm đồ mộc trong nhà bao gồm các loại bàn ghế, giường tủ, giá kê sách, đồ chơi, ván sàn,... làm hoàn toàn từ gỗ hay gỗ kết hợp với các vật liệu khác

như da, vải,... Trong những năm gần đây nhóm hàng này đã có sự tăng trưởng về xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

Nhóm đồ gỗ mỹ nghệ chủ yếu từ gỗ rừng tự nhiên bao gồm bàn, ghế, tủ,... áp dụng cho các công nghệ chạm, khắc, khảm.

Nhóm sản phẩm dăm gỗ sản xuất từ gỗ rừng trồng mọc nhanh như các loại gỗ keo tai tượng, keo lai, keo lá tràm, gỗ bạch đàn.

Hiện nay hàng gỗ chế biến xuất khẩu sang thị trường Mỹ chủ yếu là bàn ghế ngoài trời làm từ gỗ cứng trong khi thị trường Nhật Bản và EU chủ yếu dùng gỗ mềm cho đồ dùng trong nhà.

Đối với các sản phẩm chế biến gỗ tiêu thụ nội địa cũng giống như các sản phẩm gỗ chế biến cho xuất khẩu, trong đó tập trung chủ yếu là nội thất như giường tủ, bàn ghế, các mặt hàng nhà bếp, đồ gia dụng, đồ chơi trẻ em được làm từ gỗ tự nhiên. Ngoài ra thị hiếu tiêu dùng đồ gỗ trong nước thường kết hợp với các vật liệu khác hoặc đồ gỗ làm từ ván nhân tạo có thiết kế nhẹ nhàng hiện đại, giá rẻ [*Ngô Sỹ Hoài – Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam*]

### **2.2.3. Đặc điểm, vai trò của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam.**

#### **2.2.3.1. Đặc điểm của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam.**

Mỗi một ngành sản xuất đều có những đặc điểm riêng có để phát triển, ngành chế biến gỗ Việt Nam có những đặc điểm là phát triển từ rất lâu đời hình thành những làng nghề truyền thống. Với hệ thống sản phẩm đa dạng phong phú phục vụ nhu cầu tiêu dùng của công chúng ở thị trường trong nước và xuất khẩu. Ngành chế biến gỗ sử dụng nhiều lao động có trình độ khác nhau và có thể tận dụng lao động lúc nông nhàn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng lao động cũng như thu nhập cho lao động nông thôn. Việc sản xuất chế biến các sản phẩm từ gỗ với lao động thủ công thô sơ nên trình độ công nghệ không cao, thuận lợi cho việc đầu tư phát triển với qui mô doanh nghiệp nhỏ và vừa. Sự phát triển ngành hàng chế biến gỗ từ các làng nghề, từ hộ gia đình nhỏ lẻ nên sự phát triển tất yếu của các hình thức sản xuất trên thích ứng với phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa do hạn chế về qui mô vốn, công nghệ, trình độ quản lý,...

➤ **Sản phẩm đồ gỗ là nhu cầu thiết yếu có thị trường cung ứng rộng rãi**  
 Đã từ rất lâu, con người đã biết khai thác gỗ từ tự nhiên để phục vụ nhu cầu đời sống hằng ngày của mình như làm nhà, đóng vách, làm đồ trang trí, vật dụng sinh

hoạt hằng ngày như bàn ghế, sập, tủ quần áo, tủ thờ,... cũng như việc tận dụng gỗ thừa hoặc gỗ có chất lượng không tốt dùng làm chất đốt. Ngoài ra một số cây gỗ có thể chiết suất làm hương liệu cho công nghiệp chế biến hóa chất, y sinh học để phục vụ cho nhu cầu điều trị bệnh trong y khoa,... Một số loại gỗ có vân hoặc mùi thơm rất tốt cho việc làm đồ mỹ nghệ, trang trí nội ngoại thất. Như vậy không thể phủ nhận được vai trò cũng như tầm quan trọng của sản phẩm đồ gỗ đối với nhu cầu thiết yếu của cuộc sống hằng ngày đối với con người. Thị trường tiêu thụ của sản phẩm đồ gỗ nước ta có thị trường trong nước cũng như xuất khẩu ra thế giới.

Ở thị trường trong nước, với quy mô thị trường Việt Nam với dân số 90 triệu, bình quân nhu cầu tiêu dùng đồ gỗ trong 5 năm gần đây khoảng trên dưới 2 tỷ USD [Theo khảo sát của Hiệp hội mỹ nghệ và chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh, HAWA thực hiện năm 2015]. Trong đó, tiêu dùng đồ gỗ người dân thành thị chiếm khoảng 30% cho hộ gia đình, 40% cho các công trình dự án mới và 30% thị phần còn lại đến từ 70% dân cư nông thôn. Ngành chế biến gỗ trong nước với tốc độ tăng trưởng khá nhanh hằng năm khoảng 15-20%, kể từ khi khủng hoảng tài chính xảy ra vào những năm gần đây thì tình hình xuất khẩu gặp khó khăn do vậy các doanh nghiệp Việt Nam đã phần nào chú trọng đến thị trường trong nước, nếu những năm trước thị trường đồ gỗ trong nước phần lớn là hàng Trung Quốc, Malaysia,... thì nay hàng Việt đã khẳng định vị thế ở thị trường nội địa. Tỷ lệ sản phẩm nội thất phục vụ thị trường nội địa của các doanh nghiệp Việt Nam đã tăng từ 20% lên 40%, hàng ngoại đã mất dần ưu thế.

Ở thị trường nước ngoài, sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam đã có mặt trên 120 thị trường với trên 3000 sản phẩm đồ gỗ. Những thị trường nhập khẩu lớn đồ gỗ của Việt Nam (chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ) là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Năm 2015, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất Đông Nam Á, đứng thứ hai tại châu Á và thứ 6 trên thế giới với kim ngạch đạt 6,9 tỷ USD. Triển vọng xuất khẩu gỗ trong những năm tới hứa hẹn rất nhiều ở những thị trường như Úc, Hàn Quốc và một số nước trong khối ASEAN như Singapore, Malaysia, Indonesia,... Đa phần các doanh nghiệp đã có đơn hàng cho đến hết năm 2016 và theo dự báo của Trung tâm thông tin PTNNNT, xuất khẩu đồ gỗ có thể đạt gần trên 7 tỷ USD vào năm 2016.

Ngày nay khi xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu về đồ gỗ ngày càng gia tăng trong khi đó việc cung ứng gỗ từ tự nhiên không đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất chế biến cũng như sự dụng của con người. Do đó, nhiều vật liệu mới ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của con người như ván nhân tạo, ván ép, gỗ viên,... Trong những năm gần đây, nhằm đáp ứng nhu cầu đồ gỗ ở thị trường trong nước cũng như xuất khẩu nhiều nhà máy sản xuất cũng như công ty chế biến ra đời với qui mô sản xuất lớn và hiện đại để sản xuất ván nhân tạo, ván ép, ván viên, ván sàn, tấm lót ngoài trời,... nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có giá rẻ tại các địa phương cùng với nguồn nhân công giá rẻ và nhiều chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với ngành chế biến gỗ.

➤ **Thích ứng với phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Ngành chế biến gỗ đã có từ lâu đời, với sự ra đời của nhiều làng nghề gỗ truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu về gỗ đối với người dân. Sự ra đời của việc sản xuất nhỏ lẻ hộ gia đình là một tất yếu khách quan, truyền nghề từ đời này sang đời khác hay tranh thủ tận dụng lao động lúc nông nhàn. Tùy theo nhu cầu thị trường cũng như khả năng vốn của hộ gia đình, làng nghề, nhu cầu đầu tư một số máy cưa, máy bào, máy đánh bóng, máy khoan, máy phun sơn,... là có thể mở được xưởng sản xuất nhỏ lẻ hay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với qui mô vốn trên dưới một tỷ đồng Việt Nam.

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Quy hoạch ngành chế biến gỗ, 6/2013) thì các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô đa phần là nhỏ. Theo vốn đầu tư, các tỷ lệ này lần lượt là 93% quy mô nhỏ và siêu nhỏ, 5,5% quy mô vừa và chỉ có 1,2% số DN có quy mô lớn. Theo nguồn gốc vốn thì 5% số doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, 95% còn lại là thuộc khu vực tư nhân, doanh nghiệp là có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm 16%. Theo các chuẩn áp dụng đối với doanh nghiệp thì quy mô của các cơ sở chế biến gỗ nhỏ lẻ cấp hộ gia đình hoặc trong các làng nghề cũng được suy đoán là siêu nhỏ, nhỏ.

Như vậy, đa phần các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam là với qui mô nhỏ và vừa, tư nhân chiếm đa số. Với đặc điểm như vậy thể hiện được tính linh động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động có tay nghề cao, quản lý gọn nhẹ dễ thích ứng với thị trường nhưng ngược lại với quy mô này các doanh nghiệp rất khó thực hiện được các hợp đồng lớn của nước ngoài nên chủ yếu vẫn là gia công, chưa

xây dựng được thương hiệu cho mình, sản phẩm vẫn chủ yếu được bán qua các khâu gian, công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành chế biến gỗ chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức.

➤ **Sử dụng nhiều lao động có trình độ khác nhau**

Chúng ta không thể phủ nhận vai trò đóng góp của ngành chế biến gỗ đối với việc tạo thêm công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Với qui mô doanh nghiệp vừa và nhỏ, qui mô vốn tư nhân là chủ đạo, với nhiều làng nghề và hộ sản xuất thủ công gia đình. Ngành chế biến gỗ hiện sử dụng khoảng 300.000 lao động. Trong cơ cấu lao động của ngành thì lao động có trình độ từ đại học chiếm chưa đầy 10%, số lao động trực tiếp được đào tạo chiếm 45-50%, còn lại lao động giản đơn theo mùa vụ chiếm khoảng 35-40%. Đến nay, ngành đã hình thành các cụm công nghiệp chế biến gỗ có quy mô lớn như Tp. HCM, Đồng Nai và Bình Dương; cụm các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ; cụm Hà Nội và các tỉnh lân cận. Để có lao động, các doanh nghiệp phải thu hút nhân lực từ chính các doanh nghiệp cùng ngành nghề, dẫn đến nguồn nhân lực trong ngành biến động mỗi năm là rất lớn.

Đối với các doanh nghiệp tham gia chế biến gỗ ở mức độ sơ cấp (ngành ván dăm, xưởng xẻ, ván bóc...), vấn đề chất lượng và trình độ lao động không đáng lo ngại như trong các doanh nghiệp chế biến sản phẩm gỗ thành phẩm. Lao động trong các doanh nghiệp này đều là trình độ giản đơn, bởi tính chất công việc ở khu vực này cũng đơn giản, không đòi hỏi kỹ thuật cao.

Với hiện trạng lao động như hiện tại, đặc biệt với nhóm các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, vấn đề đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực có kỹ thuật cao, có khả năng sử dụng tốt các công nghệ hiện đại trong sản xuất là vấn đề quan trọng đối với ngành gỗ, đặc biệt trong định hướng tăng cường xuất khẩu và hướng tới các sản phẩm gỗ chất lượng, với thương hiệu và giá trị gia tăng cao hơn.

➤ **Trình độ công nghệ không cao, thuận lợi cho việc đầu tư phát triển**

Với sự phát triển từ làng nghề thủ công truyền thống, lao động gia đình nên phần lớn công nghệ mang tính chất thô sơ thủ công đòi hỏi sự tỉ mỉ khéo léo của người thợ là chính. Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ, mộc gia dụng: chủ yếu sản xuất theo công nghệ thủ công với công cụ truyền thống như xẻ tay, đục,

chạm khắc bằng tay đòi hỏi sự tinh tế khéo léo của người thợ lành nghề. Do yêu cầu của sản xuất cũng như sự hạn chế về lượng vốn đầu tư nên ngành chế biến gỗ tại các làng nghề, hộ gia đình thì trình độ công nghệ không cao và thuận lợi cho việc đầu tư phát triển với qui mô hộ gia đình, nhỏ và vừa.

➤ **Sản phẩm đa dạng, phù hợp với nhu cầu của các tầng lớp dân cư**

Sản phẩm gỗ của Việt Nam rất đa dạng và phong phú về chủng loại cũng như mẫu mã đáp ứng nhu cầu trang trí nội và ngoại thất phù hợp với nhu cầu của mọi tầng lớp dân cư như gỗ xẻ, gỗ xây dựng, đồ mộc, đồ gỗ thủ công mỹ nghệ, dăm mảnh, gỗ kết hợp vật liệu khác, ván nhân tạo và sản phẩm gỗ từ ván nhân tạo, sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ, dăm gỗ, ghế ngồi đệm, ghế ngồi loại khác, nội thất văn phòng, nội thất nhà bếp, nội thất phòng ngủ và các loại khác.

Ngày nay khi xã hội càng phát triển nhu cầu của con người về sản phẩm gỗ ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng nhưng nguồn nguyên liệu gỗ từ rừng tự nhiên và rừng trồng lại có xu hướng cạn kiệt và không đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất chế biến gỗ hiện tại. Điều này đòi hỏi ngành chế biến gỗ phải tìm ra sản phẩm thay thế hay tận dụng những phần gỗ dư thừa từ sản xuất để chế biến và tái chế. Do đó, công nghệ ép, nén ra đời tạo ra các sản phẩm ván dăm, ván nhân tạo, viên nén, ván ép,... mà nguồn nguyên liệu được tạo ra từ chấu lúa, xơ dừa, gỗ vụn, củi, cành, lá, rễ của các cây gỗ được khai thác mà từ trước đến nay không tận dụng được. Mở ra một hướng mới cho sản xuất và chế biến gỗ mà nguyên liệu chủ yếu dựa vào rừng tự nhiên hay rừng trồng.

Ngoài ra, để tạo thêm cho sản phẩm gỗ có sự đa dạng về mẫu mã, chủng loại, độ bền người ta còn thiết kế ra những sản phẩm đồ gỗ kết hợp với những kim loại, hợp kim, các sản phẩm phụ đính kèm như lục bình, song mây, tre nứa hay những vật liệu thay thế khác nhằm để tăng tính năng sử dụng của sản phẩm cũng như sự đa dạng về chủng loại sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của thị trường trong nước và xuất khẩu.

**2.2.3.2. Vai trò của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam.**

➤ **Cung ứng sản phẩm tiêu dùng thiết yếu và rộng rãi trên thị trường**

Sản phẩm của ngành chế biến gỗ ngày càng gia tăng về số lượng, chủng loại cũng như chất lượng cung ứng sản phẩm tiêu dùng thiết yếu và rộng rãi trên thị trường trong và ngoài nước.



Đối với thị trường xuất khẩu: Chế biến gỗ là một trong số ít ngành được đánh giá là hội nhập thành công, với kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh và đóng góp quan trọng vào thành tích xuất khẩu của Việt Nam và tạo dựng được vị trí trong xuất khẩu đồ gỗ toàn cầu. Cụ thể, xuất khẩu đồ gỗ hiện đứng vị trí thứ 6 trong 10 ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trên bình diện thế giới, mặc dù có sự chênh lệch về số liệu từ các nguồn khác nhau, tất cả đều cho thấy Việt Nam nằm trong top các nước xuất khẩu lớn nhất thế giới, đứng vị trí thứ hai Châu Á và thứ nhất ở khu vực Đông Nam Á. Theo số liệu từ Trung tâm nghiên cứu công nghiệp (CSIL), Việt Nam là nhà xuất khẩu đồ gỗ lớn thứ 6 thế giới, xuất khẩu chiếm tới trên 80% tổng giá trị sản phẩm sản xuất ra bởi ngành chế biến gỗ Việt Nam. Số liệu từ Trung tâm Thương mại quốc tế ITC (Trademap) năm 2013 còn cho thấy Việt Nam là nước xuất khẩu đồ gỗ lớn thứ 4 thế giới, với thị phần khoảng 4,7%, sau Trung Quốc (34,6%), Italia (9,3%) và Đức (9%).

**Bảng 2.3: Thị trường xuất khẩu lớn nhất của gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2014-2015**

TT	Tên nước	Năm 2014		Năm 2015		2015/2014	
		Giá trị (USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (USD)	Tỷ trọng (%)	±	%
1	Hoa Kỳ	2.234.892.138	35,86	2.642.036.652	38,29	407.144.514	18,22
2	Nhật Bản	952.018.881	15,28	1.042.443.819	15,11	90.424.938	9,50
3	Trung Quốc	871.770.998	13,99	982.668.594	14,24	110.897.596	12,72
4	Hàn Quốc	491.424.692	7,89	495.530.483	7,18	4.105.791	0,84
5	Anh	274.604.190	4,41	287.143.118	4,16	12.538.928	4,57
6	Australia	157.726.674	2,53	157.284.525	2,28	-442.149	-0,28
7	Canada	154.415.100	2,48	152.221.271	2,21	-2.193.829	-1,42
8	Đức	114.909.366	1,84	127.234.666	1,84	12.325.300	10,73
9	Hongkong	77.521.621	1,24	114.604.306	1,66	37.082.685	47,84
10	Pháp	104.814.833	1,68	100.919.290	1,46	-3.895.543	-3,72
11	Khác	797.577.945	12,80	797.102.518	11,55	-475.427	-0,06
	<b>Tổng</b>	<b>6.231.676.438</b>	<b>100</b>	<b>6.899.189.242</b>	<b>100</b>	<b>667.512.804</b>	<b>10,71</b>

(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành hàng Gỗ-Agroinfo, Trung tâm thông tin PT NNNT 2015)

Năm 2015 ngành chế biến gỗ với kim ngạch xuất khẩu 6,899 tỷ USD tăng 10,71% so với năm 2014, chiếm 4,3% thị trường toàn cầu và thứ 6 của thế giới. Trong năm 2015, kim ngạch xuất khẩu sang 5 thị trường chủ lực: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Anh đều tăng rất mạnh so với năm 2014. Trong đó kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt trên 2,6 tỷ USD tăng 18,26% so với năm 2014 và chiếm 38,29% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của gỗ và sản phẩm gỗ chủ lực của Việt Nam năm 2015, tăng trưởng mạnh mẽ nhất là thị trường Hoa Kỳ với mức tăng là 12,72% về kim ngạch so với năm 2014 và chiếm tỷ trọng 38,29% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 2,43% so với năm 2014. Tiếp đến là thị trường Trung Quốc, tăng 12,72% về kim ngạch so với năm 2014 và chiếm tỷ trọng 14,24% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Thị trường Nhật Bản cũng tăng 9,5% so với năm 2014

Đối với thị trường trong nước: Cho đến nay chưa có một thống kê đầy đủ nào về thị phần của các nhóm cung cấp cho thị trường đồ gỗ nội địa Việt Nam. Thị trường nội địa đang bị bỏ ngỏ cho các nhà sản xuất xuất khẩu các nước láng giềng, đặc biệt là các nhà sản xuất đồ gỗ Đông Nam Á (thậm chí có số liệu cho rằng đồ gỗ từ Trung Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Malaysia và Thailand chiếm khoảng 80% thị phần đồ gỗ Việt Nam, ngành sản xuất nội địa chỉ cung cấp khoảng 10-20% nhu cầu trong nước [Trích theo VIFORES]. Tuy nhiên, trên thực tế do không có số liệu thống kê đầy đủ về các thị trường, đặc biệt thị trường khu vực nông thôn và tiêu dùng cá nhân ở thành thị (nơi được cho là sử dụng nhiều đồ gỗ nội địa do thu nhập hạn chế, ít khả năng tiêu thụ sản phẩm nhập khẩu) nên rất khó xác định chính xác thị phần tiêu thụ đồ gỗ nội địa. Hơn nữa, những số liệu gián tiếp về lượng tiêu thụ gỗ nguyên liệu cho thấy một thực tế khác về thị phần của các nhà sản xuất chế biến gỗ nội địa trên thị trường Việt Nam có 340 làng nghề gỗ, bình quân mỗi năm tiêu thụ gần 1 triệu m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu và sản phẩm từ các làng nghề này hầu hết chỉ cung cấp cho sản xuất nội địa. Ngoài ra, các sản phẩm đồ gỗ xây dựng, gỗ gia dụng (cửa, tủ bếp, ván sàn,...) hầu hết là sản phẩm nội địa do đồ gỗ nước ngoài giá cao, chỉ phù hợp với tầng lớp trung thượng lưu. Hiện Việt Nam mới có một số ít hệ thống kênh phân phối nội địa, quy mô nhỏ. Việc thiếu kênh phân phối là một điểm yếu nhất của thị trường đồ gỗ Việt Nam hiện nay [VIFORES]. Nguyên nhân chính do các cửa hàng bán lẻ đồ gỗ phần lớn là độc lập theo kiểu bán buôn nhỏ hoặc tự

sản tự tiêu, chưa có hệ thống kênh phân phối đủ mạnh để phủ sóng cả nước và định hướng tiêu dùng nội địa. Bên cạnh đó còn thiếu những chính sách hỗ trợ phát triển thị trường nội địa.

➤ **Góp phần phát triển ngành Công nghiệp và phát triển kinh tế**

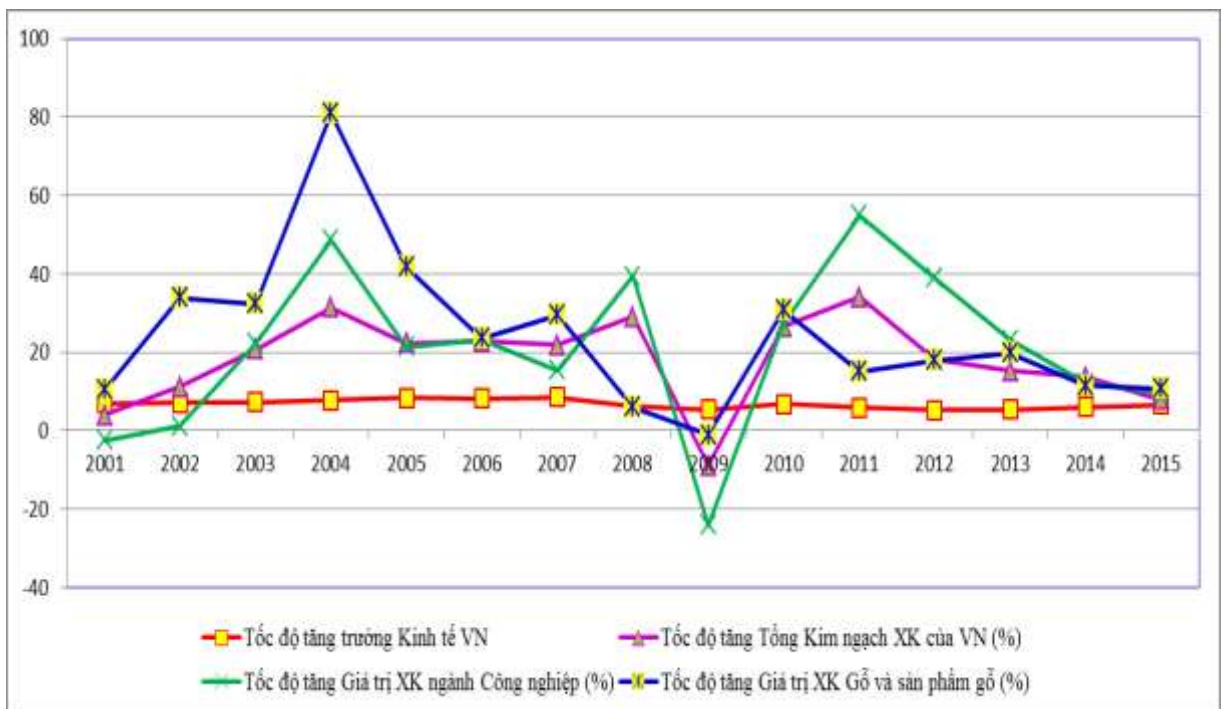
Ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam đã có từ rất lâu và là ngành sản xuất truyền thống của Việt Nam. Là ngành sản xuất mũi nhọn, ngành công nghiệp chế biến gỗ đã từ lâu mang lại nguồn thu nhập cao đóng góp vào sự tăng trưởng chung của ngành công nghiệp chế biến cũng như ngành công nghiệp của Việt Nam. Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước muốn phát triển nhanh thì cần phải có những ngành công nghiệp mũi nhọn đầu tàu đóng vai trò dẫn dắt kéo theo các ngành công nghiệp khác như công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ luyện kim, công nghiệp hỗ trợ, ... phát triển theo.

**Bảng 2.4: Tổng Kim ngạch Xuất khẩu của Việt Nam, ngành Công nghiệp, ngành chế biến gỗ và cơ cấu giá trị xuất khẩu giai đoạn 2000-2015**

Năm	Tổng Kim ngạch XK của VN		Giá trị XK ngành Công nghiệp		Giá trị XK Gỗ và sản phẩm gỗ		Cơ cấu Giá trị XK Gỗ và sản phẩm gỗ (%)	
	Giá trị (tỷ USD)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (tỷ USD)	Tốc độ tăng (%)	Giá trị (tỷ USD)	Tốc độ tăng (%)	Tổng Kim ngạch XK	Ngành Công nghiệp
2000	14,45		5,38		0,31		2,16	5,79
2001	15,03	4,00	5,25	-2,50	0,34	10,34	2,29	6,55
2002	16,71	11,17	5,30	1,09	0,46	33,93	2,75	8,68
2003	20,18	20,77	6,49	22,26	0,61	32,31	3,02	9,39
2004	26,50	31,36	9,64	48,68	1,10	80,93	4,16	11,43
2005	32,44	22,40	11,70	21,36	1,56	41,78	4,81	13,35
2006	39,83	22,76	14,43	23,31	1,93	23,62	4,85	13,38
2007	48,56	21,93	16,65	15,37	2,50	29,62	5,15	15,04
2008	62,69	29,09	23,21	39,42	2,65	6,03	4,23	11,44
2009	57,10	-8,92	17,62	-24,07	2,63	-0,98	4,60	14,91
2010	72,24	26,52	22,40	27,13	3,44	30,77	4,76	15,34
2011	96,91	34,15	34,72	54,99	3,96	15,17	4,08	11,40
2012	114,53	18,19	48,23	38,90	4,67	17,90	4,07	9,68
2013	132,03	15,28	59,36	23,09	5,59	19,84	4,24	9,42
2014	150,22	13,77	66,55	12,10	6,23	11,43	4,15	9,36
2015	162,11	7,92	72,96	9,64	6,90	10,71	4,26	9,46

(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo, 2015. Tổng cục Thống kê 2000-2015 và Tính toán của tác giả)

Qua bảng 2.4 cho ta thấy, trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000-2015 nói chung và của ngành công nghiệp nói riêng thì giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và đồ gỗ của ngành chế biến gỗ đóng góp tỷ lệ nhất định. Cụ thể, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chiếm tỷ trọng 4,26% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và chiếm 9,46% trong kim ngạch xuất khẩu của ngành công nghiệp. Điều này có thể cho thấy rằng ngành công nghiệp chế biến gỗ ngày càng thể hiện vai trò là ngành mũi nhọn tăng trưởng nhanh qua các năm.



**Hình 2.4: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam, tổng kim ngạch xuất khẩu, tổng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp và ngành chế biến gỗ**

Trong giai đoạn 2001-2006 là giai đoạn phát triển mạnh nhất của ngành chế biến gỗ Việt Nam với tốc độ tăng bình quân 37,15%/năm, giai đoạn 2006-2010 là 17,81%/năm, giai đoạn 2011-2015 là 15,01%/năm. Như vậy có thể thấy ngành chế biến gỗ với sự tăng trưởng nhanh đã đóng góp vào sự tăng trưởng cho ngành công nghiệp chế biến đồng thời cũng đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian vừa qua.

#### ➤ Tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động

Cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước và hội nhập quốc tế, hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ rất đa dạng và phong phú, thu hút đáng kể lực lượng lao động tham gia. Theo Tổng cục thống kê trong năm 2005 bình quân

một doanh nghiệp có số lao động là 63,35 lao động/doanh nghiệp đến năm 2007 là 99,3 lao động/doanh nghiệp, tăng gần 50%. Những doanh nghiệp có quy mô lao động bình quân lớn tập trung ở các vùng duyên hải Nam Trung Bộ (204,2 lao động/doanh nghiệp), Đông Nam Bộ (111 lao động/doanh nghiệp) và Tây Nguyên (109,3 lao động/doanh nghiệp), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có quy mô doanh nghiệp nhỏ nhất (23,74 lao động/doanh nghiệp). Năm 2013 bình quân một doanh nghiệp có 137 lao động.

Theo Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, năm 2015 hiện cả nước có khoảng gần 4.000 doanh nghiệp chế biến gỗ và 27.000 cơ sở chế biến gỗ nhỏ lẻ, thu hút khoảng 300.000 lao động trực tiếp và gián tiếp tham gia, hàng năm ngành chế biến gỗ cũng thu hút hàng ngàn lao động và với cơ hội lương bổng rất hấp dẫn.

Như vậy có thể thấy rằng ngành chế biến gỗ là ngành sản xuất đang giải quyết công ăn việc làm cho một lực lượng lao động đáng kể trong ngành cũng như số lao động sử dụng hàng năm tăng lên đáng kể, đặc biệt là các lao động thủ công, ở các khu vực nông thôn khó khăn, có thu nhập thấp. Những biến động trong hoạt động kinh doanh của ngành này có thể ảnh hưởng đáng kể tới thu nhập và sự ổn định xã hội của một bộ phận dân cư nhạy cảm. Hầu hết lao động trong ngành chế biến gỗ là lao động phổ thông. Để đảm nhận được công việc, họ thường được đào tạo trực tiếp tại nhà máy hay cơ sở sản xuất. Mức lương mà người lao động được trả không phải là thấp. Theo khảo sát thực tế của tác giả, đối với lao động mới học việc, doanh nghiệp trả từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/ngày; còn lao động có tay nghề thì mức lương dao động từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng/ngày hay thậm chí nghề mộc điêu khắc có tay nghề cao hay nghệ nhân có thể được trả thù lao hơn 1.000.000 đồng/ngày. Ngành chế biến gỗ vẫn còn thiếu trầm trọng những lao động quản lý như quản đốc, quản lý sản xuất, nhân viên thiết kế,... Mặc dù các doanh nghiệp đã đưa ra những chính sách thu hút rất hấp dẫn về chế độ làm việc, lương, thu nhập và các chế độ phúc lợi khác nhưng vẫn không thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là một trong những khó khăn đối với công tác đào tạo, qui hoạt sử dụng lao động trong các doanh nghiệp chế biến gỗ vì đặc điểm của ngành là những lao động được đào tạo bài bản lại phải trực tiếp tiếp xúc với sản xuất, với môi trường làm việc ô nhiễm bởi khói bụi nên những lao động được đào tạo tại các trường thường chọn cho mình công việc khác hơn là trực tiếp tham gia sản xuất.

➤ **Xuất khẩu tạo nguồn ngoại tệ quốc gia**

Mỗi một ngành nghề, để đánh giá sự đóng góp và thể hiện vai trò mũi nhọn thì ngoài việc tăng lên về số lượng doanh nghiệp, qui mô vốn, sự gia tăng của lao động gia nhập ngành mỗi năm, năng suất lao động ngày càng gia tăng, sự phát triển của qui trình công nghệ,... thì còn thể hiện ở sự đóng góp của ngành đó đối với nền kinh tế thể hiện ở kim ngạch xuất khẩu, đóng góp của ngành đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia và sự đóng góp của ngành đối với sự phát triển kinh tế của quốc gia, giải quyết được công ăn việc làm và đóng thuế cho Nhà nước.

Ngành công nghiệp chế biến gỗ đã thể hiện được vai trò đóng góp to lớn đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam. Trong giai đoạn 2000-2007, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam tăng mạnh với mức độ tăng trưởng bình quân hàng năm vào khoảng trên 30%/năm. Tuy nhiên từ giữa năm 2008 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cùng với những khó khăn trong nước như thiếu vốn, chi phí lãi vay tăng cao, chi phí đầu tư tăng,... ngành công nghiệp chế biến gỗ đã gặp phải rất nhiều khó khăn và đối mặt với nguy cơ giảm mạnh tăng trưởng trong những năm sau. Kết thúc năm 2008, kim ngạch xuất khẩu gỗ đạt 2.654 triệu USD, tăng 6,03% so với năm 2007 nhưng chỉ đạt 93,3% kế hoạch đề ra trong năm và năm 2009 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ giảm 0,98% so với năm 2008. Trong năm 2008, Chính phủ đưa ra các biện pháp nhằm kìm chế lạm phát và giảm nhập siêu. Đây là điều khó khăn đối với ngành gỗ, một ngành mà nguyên vật liệu chính chủ yếu dựa vào nhập khẩu. Với giá bán không thay đổi và có xu hướng giảm trong khi các yếu tố đầu vào tác động đến giá thành tăng từ 15%-20% là một gánh nặng với các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, giá dầu tăng dẫn đến giá vận chuyển nguyên liệu tăng cao, từ Nam Phi về Việt Nam giá vận tải chiếm đến 27% giá gỗ nguyên liệu, từ Nam Mỹ là 37% và từ Thái Bình Dương là 45%,... Từ sau tháng 10 năm 2009 thị trường xuất khẩu gỗ đã dần phục hồi và năm 2010 kim ngạch tăng trưởng cao với kết quả đạt tốc độ tăng trưởng 30,71% so với năm 2009, sau đó đến năm 2011 kim ngạch của ngành lại giảm xuống còn 14,41%.

Giá trị xuất khẩu trong năm 2013 đạt tới trên 5.590 triệu đô, tăng 21,78% so với năm 2012. Trong cả giai đoạn 2005-2013, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của ngành liên tục duy trì ở mức tương đối cao trung bình 23,93%/năm mặc dù gặp phải

giai đoạn khó khăn khủng hoảng tài chính 2008-2009. Trong giai đoạn 2010-2015 kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này đạt 17,89% nâng kim ngạch xuất khẩu ngành này từ 3.440 triệu USD năm 2010 lên mức 6.899,2 triệu USD năm 2015. Thị trường xuất khẩu đồ gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam ngày càng được mở rộng. Với những thành tựu đó, ngành chế biến gỗ Việt Nam hiện đã đứng đầu khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 2 Châu Á, và đứng top thứ 6 thế giới về xuất khẩu, chỉ sau Mỹ, Ý, Đức, Ba Lan, Trung Quốc.

#### ➤ **Đóng góp nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước**

Ngành công nghiệp chế biến gỗ đã nâng cao hiệu quả kinh tế không những cho ngành mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước. Vai trò của ngành chế biến gỗ Việt Nam đã trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn đóng góp vào sự tăng trưởng của ngành công nghiệp Việt Nam cũng như đóng góp vào sự tăng trưởng chung của kinh tế đất nước. Là ngành xuất khẩu mang lại nhiều ngoại tệ, tạo thêm việc làm nhiều cho người lao động ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, làm tăng thu nhập bình quân đầu người cho người lao động. Đóng góp nhiều hơn vào ngân sách Nhà nước. Góp phần phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và trồng rừng của quốc gia. Giữ vững an ninh quốc phòng bảo vệ biên cương của Tổ quốc.

#### **2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển Công nghiệp chế biến gỗ.**

Theo khảo sát ý kiến của các chuyên gia trong ngành chế biến gỗ (phần phụ lục 02), thì các nhân tố ảnh hưởng đến ngành chế biến gỗ như sau:

##### **2.2.4.1. Nguồn cung ứng về nguyên liệu**

Để sản xuất chế biến gỗ được liên tục và có hiệu quả thì đòi hỏi cần phải có nguồn cung ứng đủ cả về mặt số lượng lẫn chất lượng gỗ. Ở Việt Nam, ngành chế biến gỗ rất đặc trưng là sản xuất gắn chặt với nguồn cung nguyên liệu (gỗ tự nhiên, gỗ công nghiệp, các loại lâm sản ngoài gỗ). Tổng quan về mặt lý thuyết thì cung cầu gỗ nguyên liệu sẽ bằng:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lượng gỗ} & & \text{Lượng gỗ khai} & & \text{Lượng gỗ tiêu} & & \text{Lượng gỗ xuất} \\ \text{nhập khẩu} & + & \text{thác trong nước} & = & \text{thụ nội địa} & + & \text{khẩu} \end{array}$$

Về nguồn cung gỗ nguyên liệu: Về tổng thể thì nguyên liệu phục vụ cho ngành chế biến gỗ Việt Nam chủ yếu từ hai nguồn cơ bản: nguồn nguyên liệu gỗ trong

nước (gỗ tự nhiên và gỗ rừng trồng) và nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Trong đó, nguồn nguyên liệu phục vụ cho chế biến gỗ từ nhập khẩu còn chiếm tỷ lệ cao, khoảng 57% [Trích theo báo cáo thường niên ngành hàng gỗ, 2015, Trung tâm thông tin PT NNNT]

Theo số liệu thống kê Hải quan Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ trong năm 2015 ước đạt 2.050,3 USD, giảm 2,96% so với cùng kỳ năm 2014. Kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu chính gồm gỗ xẻ, gỗ tròn, gỗ ván sợi chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam.

**Bảng 2.5: Tổng giá trị nguyên liệu gỗ nhập khẩu và Phân loại theo loại nguyên liệu của Việt Na giai đoạn 2001-2015**

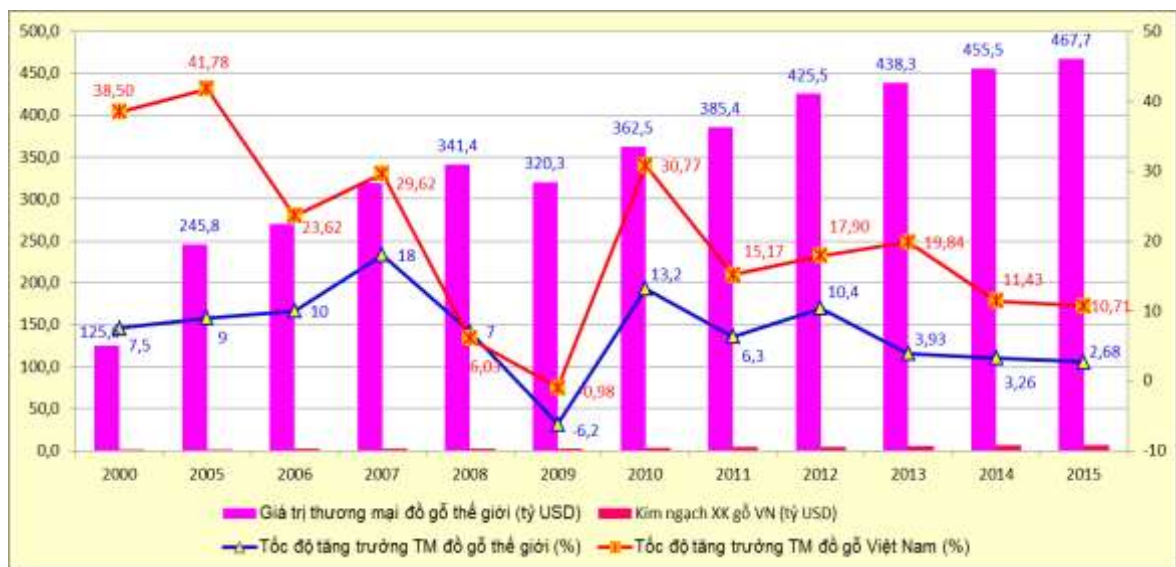
Năm	Tổng giá trị nguyên liệu gỗ NK (triệu USD)	Phân loại theo loại nguyên liệu				
		Gỗ xẻ	Gỗ tròn	Ván sợi	Gỗ dán	Khác
2001	415,8	174,7	146,1	34,3	2,8	57,9
2002	253,1	118,3	77,7	20,0	1,8	35,3
2003	350,2	147,3	135,6	23,7	2,9	40,7
2004	542,3	228,6	196,5	44,4	7,9	64,9
2005	638,2	293,9	201,4	58,6	14,4	69,9
2006	729,9	349,1	190,2	74,8	27,3	88,5
2007	982,4	436,5	282,3	106,3	41,4	115,9
2008	1.078,7	439,8	351,5	115,5	42,2	129,7
2009	851,4	359,8	240,8	123,7	37,1	90,0
2010	1.089,0	507,9	258,4	151,3	52,1	119,3
2011	1.313,8	600,1	340,4	163,9	69,1	140,3
2012	1.285,0	608,4	322,1	167,1	82,8	104,6
2013	1.549,1	801,6	426,2	140,5	89,9	90,9
2014	2.105,7	1.218,9	521,4	142,7	111,4	111,3
2015	2.050,3	1.146,0	511,6	163,3	117,8	111,6

(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo 2015, trích từ Tổng cục Hải quan)



### 2.2.4.2. Nhu cầu của thị trường

Nhu cầu sử dụng đồ gỗ trên thế giới: Quy mô thị trường đồ gỗ thế giới là rất lớn (theo World Bank năm 2015 tổng giá trị tiêu thụ về gỗ và sản phẩm gỗ của thế giới khoảng gần 500 tỷ USD), với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng trên 10%/năm. Đây lại là thị trường có sự tăng trưởng khá đều đặn, trừ một số giai đoạn kinh tế thế giới khó khăn khiến nhu cầu giảm sút. Trong một thị trường quy mô lớn như vậy, sản phẩm đồ gỗ nội thất Việt Nam đến năm 2015 mới chỉ chiếm khoảng 2-3% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ thế giới. Vì vậy, có thể nói cơ hội phát triển cho ngành gỗ chế biến Việt Nam trong tương lai còn rất lớn.



(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu các ngành công nghiệp (CSIL, 2016))

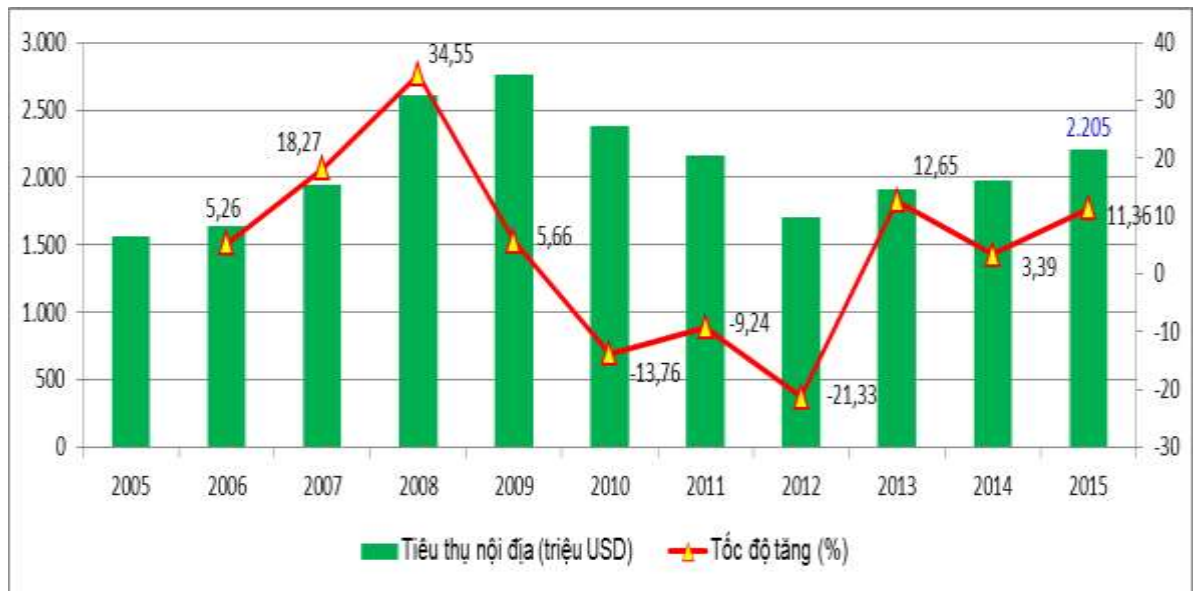
**Hình 2.5: Giá trị thương mại và tốc độ tăng trưởng đồ gỗ thế giới giai đoạn 2000-2015**

Theo số liệu của Trung tâm Nghiên cứu các ngành công nghiệp (CSIL), giá trị thương mại đồ gỗ thế giới vào năm 2015 đạt 467,7 tỷ USD, tăng 2,67% so với năm 2014. Dự báo nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất thế giới năm 2016 vẫn giữ mức tăng trưởng 2,8%. Với kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam năm 2015 là gần 6,9 tỷ USD thì chỉ chiếm 1-2% thị phần thế giới trong giai đoạn 2010-2015.

Nhu cầu của thị trường đồ gỗ thế giới tăng trưởng rất mạnh qua các năm gần đây và khi nền kinh tế thế giới có sự hồi phục và tăng trưởng mạnh mẽ từ thị trường Mỹ, EU, AEC, Nhật Bản,... đây sẽ là động lực thúc đẩy nhằm tạo điều kiện

cho ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam phát triển, tham gia vào thị trường công nghiệp chế biến gỗ khu vực và thế giới.

Nhu cầu đồ gỗ của thị trường Việt Nam: Với quy mô dân số gần 90 triệu, với GDP tăng trưởng luôn trên 5%-6%/năm kể cả ở giai đoạn khó khăn, được cho là một thị trường có quy mô đáng kể và nhiều triển vọng. Theo kế hoạch hành động phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam giai đoạn 2014-2010 (QĐ số 957/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNN) thì bình quân tiêu dùng đồ gỗ trong giai đoạn 2010-2015 của Việt Nam khoảng 2,2 tỷ USD và khoảng 31,7 USD/người. Đối tượng tiêu dùng chủ yếu là các công trình dự án mới (khoảng 40% trị giá tại thị trường nội địa), người dân ở khu vực thành thị (30%) và ở nông thôn chỉ đạt mức (30%).



(Nguồn: Số liệu 2005-2012 theo Nguyễn Tôn Quyền, (2013) - Số liệu 2013-2015 trích Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo, (2015))

### Hình 2.6: Giá trị và tốc độ tăng đồ gỗ Việt Nam tiêu thụ tại thị trường nội địa giai đoạn 2005-2015

Khủng hoảng tài chính toàn cầu những năm 2008-2009 tạo ra những biến động mạnh trong nhu cầu thế giới, cùng với những yêu cầu về việc chứng minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ ở các thị trường chủ chốt như Hoa Kỳ (Lacey Act), EU (FLEGT), TPP,... khiến các doanh nghiệp gỗ phải điều chỉnh lại chiến lược thị trường của mình. Xu hướng quay lại thị trường trong nước đang được Chính phủ và ngành gỗ nhấn mạnh, như một giải pháp an toàn và bền vững cho sự phát triển của ngành gỗ Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy nhu cầu thị trường trên thế giới là rất lớn, tăng trưởng nhanh và đều đặn hàng năm, kinh tế thế giới đang trên đà phục hồi, nhu cầu tiêu dùng của người dân đối với đồ gỗ và sản phẩm gỗ ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí tiêu dùng. Hơn nữa, nhu cầu trong nước cũng rất lớn nhưng vẫn chưa được sự chú trọng của các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ trong nước. Vậy đây là cơ hội rất lớn đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ nếu như trong tương lai các doanh nghiệp ngành gỗ biết nắm lấy cơ hội để chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước.

#### **2.2.4.3. Chất lượng, chủng loại và thị hiếu của sản phẩm**

Chất lượng mặt hàng gỗ Việt Nam nhìn chung chưa cao; hiện mới chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp chế biến gỗ tại Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế. Mẫu mã sản phẩm đồ gỗ Việt Nam còn đơn điệu, chưa thật sự phong phú, đa dạng và còn lệ thuộc vào mẫu mã của nước ngoài, nên kém sức cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp lớn vẫn chạy theo gia công, chưa chú trọng đến việc đầu tư công nghệ, đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, thiếu các nhà thiết kế các sản phẩm gỗ mang bản sắc riêng nhưng có tính công nghệ cao.

Trên 90% sản phẩm gỗ Việt Nam phải bán qua khâu trung gian và chủ yếu được sản xuất, gia công, chế biến theo sự đặt hàng và thiết kế mẫu từ khách hàng nước ngoài. Theo Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNN), hiện chỉ có khoảng 300 doanh nghiệp chế biến gỗ FDI là có quy mô lớn, tạo ra khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ cả nước. Các doanh nghiệp FDI, liên doanh và một số doanh nghiệp trong nước có khả năng đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến có khả năng tự sản xuất theo thiết kế và có thể tìm kiếm thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng. Còn lại, phần lớn các cơ sở chế biến gỗ có công nghệ, thiết bị còn lạc hậu, chưa được đầu tư đúng mức về các công đoạn như sấy gỗ, hoàn thiện bề mặt sản phẩm,...

#### **2.2.4.4. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ**

Theo VIFORES năm 2015, các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang phân nhóm theo 04 cấp độ:

- Nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu: sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ EU, Đài Loan.

- Nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo (MDF, ván thanh, ván dán...): sử dụng công nghệ chế biến của châu Âu với quy mô công suất từ 60.000m<sup>3</sup> đến 300.000m<sup>3</sup> sản phẩm/năm

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ tiêu thụ nội địa: sử dụng chủ yếu công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc với quy mô công suất nhỏ từ 1000 - 10.000m<sup>3</sup> sản phẩm/năm

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ: chủ yếu sản xuất theo công nghệ thủ công với công cụ truyền thống như xẻ tay, đục, chạm khắc bằng tay.

Nhìn chung thời gian qua các doanh nghiệp chế biến gỗ đã có một số nỗ lực trong cải tiến công nghệ sử dụng trong chế biến đồ gỗ. Nhiều công nghệ giúp sử dụng nguyên liệu gỗ rừng trồng như công nghệ xẻ, sấy và tạo các sản phẩm ván nhân tạo như ván dăm, ván ghép thanh, ván dán từ gỗ rừng trồng đã được phát triển (tạo thành những tiểu ngành như ngành dăm gỗ, ngành xẻ gỗ trong ngành chế biến gỗ nói chung). Các thiết bị cũng được cải tiến để phù hợp với đặc trưng nguyên liệu sử dụng (cải tiến các công nghệ xẻ, băm dăm, lò sấy,... phù hợp với đối tượng gỗ rừng trồng đường kính nhỏ). Một số công nghệ mới, hiện đại như công nghệ xử lý biến tính gỗ, tạo các vật liệu composite gỗ (cho phép khắc phục các nhược điểm của gỗ rừng trồng và nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ) cũng đã bắt đầu phát triển ở Việt Nam. Nhờ các công nghệ này mà tỷ lệ sử dụng gỗ rừng trồng đang tăng cao, một số cơ sở chế biến ván nhân tạo (nhất là ván sợi, MDF) quy mô lớn cũng đã được hình thành. Tuy vậy, trong tổng thể việc đổi mới công nghệ và thiết bị sản xuất, chế biến gỗ trong nhiều trường hợp là thách thức với nhiều doanh nghiệp này do đòi hỏi những khoản đầu tư tương đối lớn, vượt quá khả năng chịu đựng của doanh nghiệp.

#### **2.2.4.5. Chất lượng nguồn nhân lực**

Đây là một trong những nhân tố chính ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là đối với ngành chế biến gỗ. Nguồn nhân lực được thể hiện ở cả hai mặt số lượng và chất lượng. Về số lượng lao động là những người trong độ tuổi lao động, về mặt chất lượng lao động được thể hiện ở trình độ năng lực chuyên môn tay nghề của công nhân, trình độ của nhà quản lý,... Ngành chế biến gỗ có đặc trưng là sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là sử dụng lượng lớn lao động thủ công. Vì vậy, lao động là yếu tố quan trọng. Đối với nước ta hiện nay nguồn nhân lực dồi dào với giá rẻ đang là một lợi thế của ngành chế biến gỗ. Tuy

nhiên, lao động cũng cần phải đạt đến một trình độ nhất định, có trình độ chuyên môn cao, nhanh nhẹn, sáng tạo thì mới thực sự là động lực cho sự phát triển.

Theo Hiệp hội Gỗ - Lâm sản Việt Nam (VFA) hiện Việt Nam có 3.934 doanh nghiệp (DN) chế biến gỗ lâm sản. Trong số này, các DN tư nhân chiếm gần 82%, DN nước ngoài (FDI) chiếm 14%, còn lại là DN nhà nước (4,3%). Ngoài ra, cả nước còn có hơn 340 làng nghề với hàng vạn hộ gia đình, cơ sở chế biến gỗ. Hiện các DN chế biến gỗ, lâm sản Việt Nam đang sử dụng khoảng 300 ngàn lao động và hình thành 5 trung tâm chế biến, xuất khẩu gỗ lớn như TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Định, Đồng Nai... Trong đó lao động có trình độ từ đại học chiếm chưa đầy 10%, số lao động trực tiếp được đào tạo chiếm 45-50%, còn lại lao động giản đơn theo mùa vụ chiếm khoảng 35-40%. Đa số lao động phổ thông và lao động chưa được đào tạo là một khó khăn đối với ngành trong việc tiếp cận công nghệ sản xuất hiện đại, thiết kế mẫu mã sản phẩm, thương hiệu, nâng cao năng suất lao động, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong ngành.

Theo đánh giá chung của các cơ quan Chính phủ thì nhìn chung, lực lượng lao động trong ngành chế biến gỗ đang được cải thiện dần theo thời gian thông qua các chương trình dạy nghề của Chính phủ, của doanh nghiệp, đội ngũ làm công tác kỹ thuật được đào tạo bài bản từ các trường Đại học Nông lâm TP.Hồ Chí Minh, Đại học Lâm nghiệp, Đại học Nông lâm Huế, Trường đào tạo cán bộ quản lý về nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tp.Hồ Chí Minh. Các cán bộ kỹ thuật và công nhân lao động trực tiếp được đào tạo từ các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp tại Lạng Sơn, Hà Nam, Phú Yên, Lai Châu, Đồng Nai, Gia Lai.

Mặc dù vậy, trên thực tế thì nhân lực hiện vẫn là vấn đề lớn đối với ngành gỗ chế biến ở cả góc độ lao động phổ thông lẫn lao động kỹ thuật và nhân lực quản lý. Đào tạo thiếu bài bản, hoạt động không chuyên nghiệp, phân công lao động thiếu hợp lý, cơ chế giám sát, quản lý hiệu quả lao động còn chưa được chú trọng là những vấn đề nổi cộm hiện nay. Về mặt tổ chức, ngành gỗ của Việt Nam còn một số hạn chế, như năng lực tổ chức, khả năng quản trị của một số công ty còn yếu. Số lượng chuyên viên và trình độ của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khoa học trong ngành gỗ thực sự chưa đáp ứng được yêu cầu của cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Doanh nghiệp còn chưa nắm vững hàng rào kỹ thuật của các nước

nhập khẩu và khả năng tiếp cận khoa học công nghệ tiên tiến còn chậm. Ngành gỗ Việt Nam đang còn thiếu cán bộ cả về chất lượng lẫn số lượng.

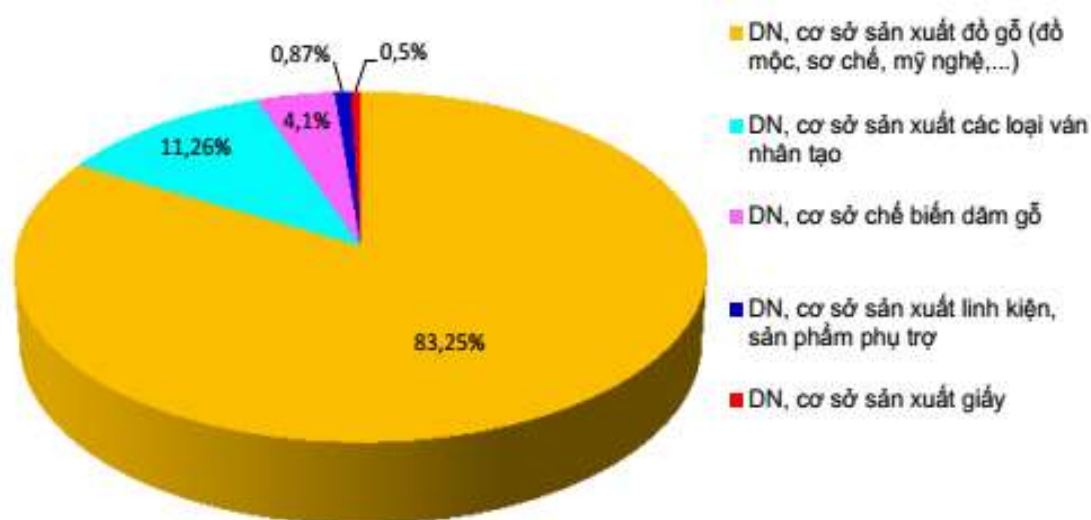
#### 2.2.4.6. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam

Theo số liệu của Hiệp hội Gỗ-Lâm sản Việt Nam (VFA) thì ngành chế biến gỗ Việt Nam có khoảng 3.934 doanh nghiệp chế biến và kinh doanh lâm sản, trong đó, có 2.974 doanh nghiệp chế biến gỗ, cơ cấu như sau:

Cơ cấu theo vùng: Khu vực phía Nam có 80,3% cơ sở, doanh nghiệp chế biến gỗ; khu vực phía Bắc chỉ có 19,7%.

Cơ cấu quy mô theo vốn đầu tư: Doanh nghiệp quy mô vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng chiếm 15,8%; từ 1 - 5 tỷ đồng là 47,8%; từ 5 - 10 tỷ đồng là 12,6%; từ 10 - 50 tỷ đồng là 16%; từ 50 - 200 tỷ đồng là 5,7%; từ 200 - 500 tỷ đồng là 1,5%; và trên 500 tỷ đồng là 0,6%.

Cơ cấu về trình độ trang thiết bị, công nghệ: Có hơn 1.587 cơ sở, doanh nghiệp, chiếm 53% là quy mô nhỏ, trang thiết bị đơn giản phục vụ sơ chế và sản xuất sản phẩm có chất lượng thấp, phục vụ tiêu thụ nội địa. Số còn lại 1.391 cơ sở, doanh nghiệp (khoảng 970 của các tổ chức và cá nhân trong nước và 421 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có thiết bị và công nghệ ở mức độ trung bình khá của thế giới.



(Nguồn: QĐ 919 /QĐ-BNN-TCLN của Bộ trưởng Bộ NN& PTNT, ngày 05 /05/2014 )

#### Hình 2.7: Phân bố doanh nghiệp ngành chế biến gỗ theo sản phẩm chủ yếu

Phân loại doanh nghiệp theo cơ cấu sản phẩm chính thì doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm 83,25%; tiếp đến là các doanh nghiệp, cơ sở

sản xuất các loại ván nhân tạo 11,26%; doanh nghiệp, cơ sở chế biến dăm gỗ chiếm 4,1%; doanh nghiệp, cơ sở sản xuất linh kiện, sản phẩm phụ trợ 0,87% và còn lại là doanh nghiệp, cơ sở sản xuất giấy.

Ngành chế biến gỗ là một ngành định hướng xuất khẩu, năng lực xuất khẩu trong ngành chế biến gỗ thể hiện khá rõ nét năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Cũng theo Hiệp hội Gỗ - Lâm sản Việt Nam (VFA), thị trường tiêu thụ xuất khẩu chiếm trên 80% và thị phần này chủ yếu là nhóm doanh nghiệp có vốn FDI. Nhóm này được chia thành hai nhóm nhỏ hơn, một có khả năng tiếp cận được thị trường EU và Hoa Kỳ và nhóm còn lại tiếp cận được chủ yếu với thị trường châu Á. Nhóm có thể tiếp cận thị trường EU, Hoa Kỳ chủ yếu là doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ ngoại thất, và một tỷ lệ nhỏ là nội thất (đặc biệt trong một vài năm gần đây, khi đồ gỗ nội thất Trung Quốc bị áp thuế chống bán phá giá ở thị trường Hoa Kỳ). Đây được xem là nhóm có năng lực cạnh tranh mạnh hơn và bền vững hơn bởi các thị trường này rất nhiều triển vọng, có thể bán sản phẩm với giá cao nhưng đồng thời có đòi hỏi rất nghiêm ngặt về nguồn gốc gỗ sử dụng cũng như chất lượng sản phẩm. Nhóm thứ hai có năng lực cạnh tranh hạn chế hơn, chủ yếu sang thị trường châu Á dễ tính hơn, nhóm này xuất khẩu phần lớn là dăm gỗ. Nhóm các doanh nghiệp không xuất khẩu trực tiếp (chiếm khoảng 80%) bao gồm các doanh nghiệp gia công lại cho doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp sản xuất để tiêu thụ nội địa. Gia công lại đồ gỗ xuất khẩu là phương thức kinh doanh mới phát triển mạnh trong thời gian gần đây, khi mà các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp chuyển hướng sang hình thức này nhằm giảm rủi ro về sản xuất (đặc biệt là vấn đề lao động, thời hạn giao hàng...). Tham gia gia công, các doanh nghiệp cũng phải có hệ thống sản xuất khá hiện đại, được kiểm soát, có nguồn cung rộng và có năng lực sản xuất đáp ứng đơn hàng lớn. Tuy nhiên nhóm này lại yếu về quan hệ thị trường (không tiếp cận trực tiếp với khách hàng) và do đó năng lực cạnh tranh hạn chế hơn. Nhóm chế biến gỗ tiêu thụ trong nước bao gồm các doanh nghiệp chế biến gỗ bán thành phẩm (sản xuất ván ép, ván MDF, ván ghép thanh,...) và các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất thành phẩm (chủ yếu là đồ nội thất). Nhóm sản xuất gỗ thành phẩm tiêu thụ nội địa bao gồm (i) các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ phân khúc dành cho tầng lớp tiêu dùng trung lưu, với mẫu mã hiện đại, sử dụng nguyên liệu gỗ chất lượng tốt, sử dụng dây chuyền sản xuất và lắp ráp hiện đại, cho phép sản xuất sản phẩm số

lượng lớn. Ngoài ra cũng có một số doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm đồ gỗ với thiết kế truyền thống, sử dụng gỗ có giá trị cao, sản xuất theo kiểu thủ công tinh xảo, thực hiện theo từng đơn đặt hàng riêng, với số lượng hạn chế và giá thành cao. Nhóm này có khả năng cạnh tranh cao, quy mô tương đối lớn, nhưng số các doanh nghiệp thuộc nhóm này không nhiều; (ii) các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ cung cấp nhu cầu đại trà, cho phân khúc tiêu dùng bình dân, sử dụng gỗ có giá trị và chất lượng thấp, mẫu mã không phong phú, sản xuất theo dây chuyền đơn giản, số lượng sản xuất phụ thuộc đơn hàng (theo yêu cầu của khách hàng cá nhân hoặc sản xuất đại trà để bán lẻ). Phần đông các doanh nghiệp trong nước hiện đang nằm trong nhóm này, với quy mô sản xuất nhỏ và năng lực cạnh tranh hạn chế.

Bức tranh phân khúc các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ với chỉ 20% doanh nghiệp có năng lực xuất khẩu nhưng lại chiếm tới 80% giá trị sản xuất của ngành cho thấy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ Việt Nam hiện tương đối cách xa nhau và tỷ lệ các doanh nghiệp nằm trong nhóm có năng lực cạnh tranh mạnh là không nhiều.

Cũng như vậy, lợi nhuận của các doanh nghiệp cũng có sự khác biệt đáng kể, trong đó lợi ích từ xuất khẩu hiện thuộc về khoảng 20% doanh nghiệp. Bản thân nhóm xuất khẩu này cũng có sự phân chia rõ rệt về lợi nhuận và năng lực cạnh tranh, tùy thuộc vào thị trường xuất khẩu mà nhóm này hướng tới.

Trong khi đó, khác với nhiều ngành, trong ngành chế biến đồ gỗ, khả năng chuyển đổi phân khúc thị trường của các doanh nghiệp (từ phân khúc thấp hơn lên phân khúc cao hơn) không dễ dàng. Việc chuyển đổi đòi hỏi không chỉ khả năng thông thường trong việc tiếp thị, quảng bá sản phẩm ra các thị trường mới hay chấp mối với các bạn hàng ở các thị trường mới mà còn đòi hỏi khả năng kiểm soát quy trình sản xuất, nguồn gốc hợp pháp của gỗ nguyên liệu và khả năng đáp ứng các yêu cầu hàng rào kỹ thuật mà không phải doanh nghiệp muốn là có thể làm ngay được. Đây cũng sẽ là thách thức rất lớn đối với ngành chế biến gỗ trong định hướng phát triển thị trường, sản phẩm cũng như tái cơ cấu ngành.

Ngoài ra, theo các chuyên gia trong ngành chế biến gỗ thì Chính sách phát triển ngành chế biến gỗ của Nhà nước và quốc tế cũng có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của ngành.



#### **2.2.4.7. Các chính sách của Chính phủ và quốc tế tác động đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ trong thời gian qua**

Công nghiệp chế biến gỗ là lĩnh vực quan trọng, liên quan đến nhiều ngành hẹp như: sản xuất lâm nghiệp, công nghiệp rừng (bao gồm quản lý sử dụng rừng), phân phối lưu thông, lao động, xuất-nhập khẩu... Vì vậy, hiện có nhiều Bộ ngành cùng quản lý lĩnh vực này, trong phạm vi chuyên ngành hẹp được phân công.

Hiện nay, ở Trung ương có hai cơ quan quản lý nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng quản lý các lĩnh vực chuyên ngành hẹp của công nghiệp chế biến, thương mại lâm sản: Tổng Cục Lâm nghiệp (quản lý lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp và sử dụng rừng; bảo vệ rừng và kiểm soát lưu thông lâm sản); Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối (quản lý lĩnh vực chế biến và thương mại lâm sản). Theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được phân công, các cơ quan này thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin và xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để quản lý điều chỉnh công nghiệp chế biến thương mại lâm sản.

Ở cấp tỉnh, hiện có các Chi Cục Lâm nghiệp, Chi Cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn là các cơ quan chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ từ Tổng Cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm. Đối với lĩnh vực chế biến, thương mại lâm sản, hiện ở cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hầu như chưa có Phòng hoặc Chi Cục chuyên ngành phụ trách lĩnh vực chế biến, thương mại lâm sản. Lĩnh vực này hiện được các Phòng, Ban, Chi Cục (có thể là Chi Cục Lâm nghiệp, Chi Cục Kiểm, Chi Cục Kinh tế và Hợp tác). Ở một số tỉnh, Sở Công thương cũng theo dõi lĩnh vực chế biến, thương mại lâm sản.

Từ sau đại hội VI của Đảng vào năm 1986 Việt Nam thực hiện đổi mới nền kinh tế đất nước từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước đã ban hành nhiều luật pháp và chính sách mới để thực hiện đường lối đổi mới, trong đó có những chính sách quy định liên quan đến ngành công nghiệp chế biến gỗ.

**Giai đoạn trước năm 1999:** Phần lớn luật pháp và các chính sách vĩ mô quan trọng và các chính sách chuyên ngành có liên quan đến hoạt động của ngành công nghiệp chế biến gỗ được ban hành ở giai đoạn trước năm 1999. Nhà nước đã có chủ trương và giải pháp về đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ trong những năm

1990 nhưng tác dụng thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ không lớn. Ngoài ra, trong giai đoạn này Nhà nước quy định chỉ có doanh nghiệp quốc doanh được xuất khẩu gỗ, xuất khẩu theo hiệp định và trả nợ nên không có lợi nhuận, không tạo động lực cho người xuất khẩu, nguồn gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước hạn chế, phải có hạn ngạch gỗ chế biến xuất khẩu.

**Giai đoạn sau năm 1999:** trong giai đoạn này luật pháp và chính sách mới ban hành không nhiều, chủ yếu là sửa đổi và bổ sung cho phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, trong giai đoạn này yếu tố chính đảm bảo cho sự phát triển cho các ngành là đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, giữ vững ổn định chính trị, phá được thế bao vây cấm vận, quan hệ quốc tế được cải thiện và mở rộng. Quan trọng nhất, trước hết phải nói đến Luật Doanh nghiệp ban hành năm 1999. Luật này thực sự đã tạo điều kiện phát triển cho khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, với những quy định: (i) Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp, thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động sản xuất kinh doanh; (ii) Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư và thu nhập, các quyền lợi và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp; (iii) Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Thứ hai, Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005 và hướng dẫn thực hiện của Bộ NN&PTNT, đã cởi trói về hạn chế trong các thủ tục xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Thứ ba, chính sách thuế xuất khẩu sản phẩm gỗ bằng 0% (1998) và thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu cũng bằng 0% (1998). Tác động của các chính sách này trong điều kiện mới của nền kinh tế cả nước đã tạo điều kiện cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu gỗ Vùng Đông Nam Bộ có sự phát triển đột phá, thể hiện ở các chỉ tiêu sau:

Tăng trưởng số lượng cơ sở chế biến đạt 1,29 lần trong giai đoạn 2010-2013 so với giai đoạn 2005 – 2010 và đạt 1,56 lần so với giai đoạn 2000 – 2005.

Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản đạt 2,8 lần trong giai đoạn 2010 – 2013 so với giai đoạn 2005 – 2010 và đạt 6,48 lần so với giai đoạn 2000 – 2005.

Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2010 – 2013 đạt 1,58 lần so với giai đoạn 2005 – 2010 và đạt 3,66 lần so với giai đoạn 2000 – 2005.

Thứ tư là tác động của Hiệp định thương mại Việt Mỹ (BTA, 2005). Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ năm 2005 tăng 41,7% so với năm 2004 chủ yếu do tăng vọt của kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ (557 triệu USD), bằng 38,3% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu và sau đó vẫn duy trì mức tăng trưởng 31,2% năm 2006. Nhờ có chính sách cởi mở đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ và sự năng động của các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đưa ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam phát triển nhanh chóng, đưa xuất khẩu gỗ của Việt Nam vượt Indonexia, Thái Lan để trở thành nước thứ 2 về xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á, cạnh tranh ngang bằng với Malaysia. Ngoài ra, chính sách thuế được ban hành cũng tạo điều kiện thuận lợi cho ngành chế biến gỗ phát triển, cụ thể biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã xây dựng các mức thuế xuất cụ thể, có phân biệt đối với các sản phẩm xuất khẩu được làm từ nguyên liệu gỗ có xuất xứ khác nhau. Sản phẩm gỗ xuất khẩu có xuất xứ gỗ rừng tự nhiên chịu thuế xuất cao hơn sản phẩm từ gỗ rừng trồng: gỗ rừng tự nhiên thuế xuất trung bình 5-10%, gỗ rừng trồng 0%. Thuế xuất thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu bằng 0%. - Chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, thưởng xuất khẩu cũng là động lực thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm gỗ. Đến sau năm 2000, tăng trưởng về công nghiệp chế biến gỗ chủ yếu dựa vào doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

#### **Giai đoạn 2005 – đến nay:**

##### **\* Các chính sách nội địa:**

Quyết định 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9/1/2012 phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020. “Quy hoạch ngành công nghiệp chế biến gỗ đến 2020, tầm nhìn 2030” phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2012 của Bộ NN&PTNN với nội dung chủ đạo phát triển rừng sản xuất và ngành lâm nghiệp (đáp ứng nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến gỗ). Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 ban hành tại Quyết định 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2/2/2012. Quy hoạch phát

triển Lâm nghiệp Việt Nam đến 2020 ban hành kèm theo Quyết định 18/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là văn bản bao trùm nhất hiện nay về lĩnh vực này. Ngành chế biến gỗ được nhắc tới trong Quy hoạch này với tính chất là ngành công nghiệp chế biến lâm sản, nằm ở đoạn cuối trong chuỗi các vấn đề về lâm nghiệp, bao gồm quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản. Ngoài ra còn có những chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, trồng rừng,...

Ngày 05 tháng 5 năm 2014, Bộ trưởng Bộ NN&PTNN ban hành quyết định số 919 /QĐ-BNN-TCLN về “*Kế hoạch hành động - Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014 - 2020*”. Nhằm để nâng cao giá trị gia tăng trong chế biến gỗ, tạo hiệu quả kinh tế cao cho các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu, đồng thời tăng thu nhập để thu hút người dân, doanh nghiệp tích cực tham gia trồng rừng thì việc xây dựng kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến, góp phần phục vụ trực tiếp cho tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp giai đoạn 2014 – 2020.

Ngày 8 tháng 5 năm 2014 Bộ trưởng Bộ NN&PTNN đã ký Quyết định Số 957/QĐ-BNN-TCLN Phê duyệt “*Kế hoạch hành động phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 2014 - 2020*”. Nâng cao giá trị sản xuất, kinh doanh rừng trồng và phát triển lâm nghiệp bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường; gắn kết theo chuỗi từ trồng rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm để nâng cao giá trị lâm sản hàng hóa, góp phần thực hiện thành công “*Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp*”. Với mục tiêu nhằm tạo động lực phát triển thị trường xuất khẩu góp phần đạt kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10 tỷ USD vào năm 2020; tạo kênh phân phối cho thị trường gỗ và đồ gỗ nội địa góp phần nâng tổng kim ngạch tiêu dùng nội địa gỗ và đồ gỗ lên 4 tỷ USD vào năm 2020. Với nội dung kế hoạch hành động: tạo kênh phân phối phát triển thị trường nội địa; phát triển thị trường xuất khẩu; hợp phần về cơ chế chính sách.

Theo Quyết định 1003/QĐ-BNN-CB năm 2014 phê duyệt Đề án “*Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch*” do Bộ trưởng Bộ NN&PTNN ban hành, với các nội dung chủ yếu như sau: Cơ cấu lại sản phẩm chế biến gỗ, giảm tối đa xuất khẩu dăm gỗ sang chế biến các sản phẩm phù hợp với quy mô nguyên liệu từng vùng. Trong đó, đến năm 2020

giảm tỷ lệ sản phẩm dăm gỗ, ván bóc từ 22% xuống 6%, gỗ ghép thanh tăng lên 12%; sản phẩm ngoại thất là 25%; ván dăm 7%; MDF 26%; sản phẩm gỗ mỹ nghệ, nội thất là 24%. Khuyến khích đầu tư các nhà máy sản xuất ván sợi MDF có công suất từ 120.000m<sup>3</sup>/năm trở lên. Đối với những vùng gỗ rừng trồng phân tán: khuyến khích sản xuất ván gỗ dăm, gia công bóng bề mặt và đồ mộc cấp thấp phục vụ nhu cầu trong vùng.

Nhìn chung, các luật pháp và chính sách, chiến lược đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ là phù hợp, đã tạo điều kiện cho ngành chế biến gỗ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong phát triển lâm nghiệp, đóng góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP của đất nước và tạo ra một khối lượng lớn công việc thu hút nhiều lao động. Chính sách cho phép nhập khẩu nguyên liệu, cấm xuất khẩu gỗ tròn, đẩy mạnh xuất khẩu gỗ tinh chế đã có tác dụng thúc đẩy công nghiệp chế biến gỗ thay đổi về cơ cấu sản phẩm, thiết bị,... Công nghiệp chế biến gỗ đã có 3 chuyển biến quan trọng: (i) Đầu tư tư nhân vào chế biến gỗ ngày càng cao; (ii) Công nghệ chế biến gỗ đã có tiên bộ hơn trước nhiều; (iii) Cơ cấu sản phẩm đã chuyển dần theo hướng sản phẩm tinh chế (phần lớn các doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng để giao cho các doanh nghiệp khác xuất khẩu- không xuất khẩu trực tiếp) - Chính sách nhập khẩu nguyên liệu có tác dụng thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến gỗ và nâng cao kim ngạch xuất khẩu.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực của các chính sách đem lại đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam, Vùng Đông Nam Bộ thì vấn đề tồn tại hiện nay là năng lực thực thi chính sách của bộ máy quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, cải cách hành chính chậm, doanh nghiệp phải chịu nhiều chi phí ngoài luật để có thuận lợi trong sản xuất kinh doanh. Cho đến nay việc xác định nội dung và đánh giá tác động của các chính sách lâm nghiệp chưa được quan tâm và đề cập nhiều.

**\* Các chính sách quốc tế:** Với hơn 80% giá trị sản phẩm được xuất khẩu, ngành chế biến đồ gỗ Việt Nam, Vùng Đông Nam Bộ chịu tác động mạnh của các chính sách của các thị trường xuất khẩu đối với đồ gỗ cũng như các thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và các nước này liên quan tới thương mại đồ gỗ.

**Chính sách về thuế quan:** Thông qua các thỏa thuận thương mại quốc tế, thuế quan đối với các sản phẩm gỗ chế biến nhìn chung đã được cắt giảm mạnh, với mức

độ cắt giảm sâu hơn đáng kể so với các sản phẩm liên quan tới nông - lâm nghiệp. Thuế MFN (thuế tối huệ quốc, áp dụng trong khuôn khổ WTO) đối với đồ gỗ nhập khẩu tại các thị trường lớn (Hoa Kỳ, EU,...) đã gần chạm mức 0% ở nhiều dòng thuế. Thuế ưu đãi trong các FTA đối với đồ gỗ hầu hết đã được loại bỏ hoàn toàn. Đây là điều kiện rất thuận lợi để ngành chế biến đồ gỗ Việt Nam cũng như vùng Đông Nam Bộ phát triển, mở rộng thị trường và tăng sức cạnh tranh đáng kể ở các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường tiêu thụ lớn của thế giới. Mặc dù vậy, ở góc độ nội địa, cùng với các lý do chủ quan khác, các chính sách thuế quan dễ dàng thời gian qua có thể là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến đồ gỗ Đông Nam Á, Đài Loan và Trung Quốc dễ dàng tiếp cận thị trường đồ gỗ Việt Nam, cạnh tranh với hàng nội địa. Đây cũng sẽ là thách thức lớn đối với các nhà sản xuất đồ gỗ Việt Nam trong thời gian tới.

*Chính sách về các biện pháp phi thuế:* Cũng thông qua WTO và các FTA, các biện pháp phi thuế thông thường như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu,... đối với đồ gỗ chế biến ở các thị trường hầu hết đã được dỡ bỏ. Một số chính sách đặc thù liên quan đến thương mại một số loại gỗ có giá trị cao như chính sách về thuế xuất khẩu, các lệnh cấm xuất khẩu,... vẫn còn được duy trì nhưng với phạm vi hạn chế và hầu như không ảnh hưởng lớn tới tổng thương mại đồ gỗ, đặc biệt là đồ gỗ chế biến.

*Các chính sách liên quan tới trợ cấp nông - lâm nghiệp:* ở góc độ sản xuất lâm nghiệp, các biện pháp hỗ trợ trong việc kiểm soát nguồn gốc gỗ, tăng nguồn cung nguyên liệu, hỗ trợ các cơ sở sản xuất nhỏ ở khu vực nông thôn, các làng nghề,... lại là các biện pháp được phép trợ cấp khi gia nhập WTO. Trong thương mại quốc tế về đồ gỗ, các nước có thể tận dụng các biện pháp được phép này để hỗ trợ cho doanh nghiệp của mình sẽ tạo ra một lợi thế cạnh tranh đáng kể cho sản phẩm đồ gỗ của mình. Trong bối cảnh hơn một nửa thị phần đồ gỗ thế giới nằm trong tay các nhà sản xuất đến từ các nước phát triển, thu nhập cao, với khả năng và thông lệ trợ cấp mạnh mẽ, đây có thể là một thách thức không nhỏ đối với các nhà sản xuất đồ gỗ Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung dù rằng điều này ít khi được nhắc tới.

*Các hàng rào kỹ thuật (TBT), vệ sinh dịch tễ (SPS):* Theo quy định của WTO, việc ban hành các quy định về hàng rào kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ (SPS) thuộc quyền chủ động của các nước nhập khẩu, miễn là các hàng rào này được ban hành tuân thủ

các quy trình của WTO nhằm đảm bảo tính minh bạch, khoa học và mục đích chính đáng. Trên thực tế, cùng với các xu hướng về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, hầu hết các thị trường lớn về tiêu dùng đồ gỗ chế biến thời gian qua đều tăng cường các chính sách TBT, SPS và nhóm này đang trở thành nhóm chính sách có ảnh hưởng mạnh nhất tới xuất khẩu đồ gỗ hiện tại cũng như trong tương lai.

Nhóm các biện pháp TBT có ảnh hưởng mạnh nhất hiện nay đối với thương mại đồ gỗ chế biến là *các quy định về xác minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ*. Ở Hoa Kỳ, biện pháp này nằm trong một Luật có tên là Lacey (tên đầy đủ là Luật Bảo tồn) với sửa đổi lớn đối với sản phẩm gỗ năm 2008. Luật này được cho là có ảnh hưởng tới xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam ở diện rộng khi mà thị trường Hoa Kỳ hiện đang chiếm tới gần phân nửa tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam. Các biện pháp về nguồn gốc hợp pháp của gỗ của thị trường EU được thực hiện theo Kế hoạch hành động FLEGT (Kế hoạch hành động về Thương mại, Quản trị thực thi Lâm Luật). Để thực thi FLEGT, EU thiết kế một cơ chế cho phép các nước xuất khẩu liên quan tự kiểm soát việc tuân thủ FLEGT của các sản phẩm xuất khẩu nước mình thông qua việc đàm phán ký kết các Hiệp định Đối tác Tự nguyện với EU (gọi tắt là VPA). Bản chất của các VPA là chuyển thẩm quyền xác nhận gỗ thỏa mãn yêu cầu về nguồn gốc hợp pháp đủ điều kiện nhập khẩu vào EU từ các cơ quan kiểm soát biên giới phía EU sang các cơ quan quản lý của nước xuất khẩu với điều kiện quy trình và các tiêu chí cấp xác nhận (giấy phép FLEGT) phải đáp ứng các yêu cầu của phía EU. Việt Nam hiện đang trong quá trình đàm phán ký kết VPA này với EU.

Quy chế 995/2010 của Liên minh châu Âu (EU) chính thức có hiệu lực từ ngày 3/3/2013 đối với ngành đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam và EU vẫn đang trong quá trình đàm phán Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA/FLEGT) nhằm xây dựng hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp và cấp phép FLEGT cho các lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Do vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam vẫn phải thực hiện “trách nhiệm giải trình” theo Quy chế này. Theo đó, gỗ và sản phẩm gỗ có nguồn gốc hợp pháp mới được phép nhập khẩu vào thị trường EU bao gồm các sản phẩm gỗ cứng, ván sàn, gỗ dán, bột giấy và giấy. Các sản phẩm tái chế, tre, nứa và sản phẩm giấy đã in như sách, tạp chí và báo không thuộc phạm vi áp dụng của quy chế này. Phạm vi sản phẩm áp dụng có thể

được EU điều chỉnh nếu cần thiết. Gỗ và các sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT sẽ được coi là có nguồn gốc hợp pháp và tuân thủ theo các yêu cầu của quy chế này.

Nhóm các biện pháp SPS đối với đồ gỗ chế biến chủ yếu là các biện pháp nhằm đảm bảo nguyên liệu gỗ và các phụ liệu sử dụng trong chế biến đồ gỗ không chứa các dịch hại hoặc các yếu tố có thể ảnh hưởng tới an toàn vệ sinh dịch tễ tại nước tiếp nhận. Với các công nghệ xử lý, chế biến gỗ ngày càng hiện đại, nhóm các biện pháp này đang giảm dần.

*Nhóm các biện pháp phòng vệ thương mại:* Theo quy định của WTO, việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ) đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài phải tuân thủ các nguyên tắc của WTO với mục tiêu ngăn chặn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh/nhập khẩu ồ ạt gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Mặc dù vậy, trên thực tế, do các biện pháp này được thực hiện chủ yếu dựa trên yêu cầu của các nhà sản xuất nội địa và quyết định điều tra của Chính phủ nước nhập khẩu, không ít các biện pháp phòng vệ đã bị lạm dụng để trở thành công cụ bảo hộ trá hình cho ngành sản xuất nội địa.

Trong các FTA gần đây, cũng tương tự như với các biện pháp TBT, SPS, các nội dung về phòng vệ thương mại cũng chủ yếu là nhắc lại quy định của WTO, với một số bổ sung về hợp tác là chủ yếu. Trên thực tế, sản phẩm đồ gỗ đã và đang là đối tượng của một số biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt là ở những thị trường quan trọng như Hoa Kỳ. Đồ gỗ Việt Nam hiện chưa phải đối mặt với vụ kiện nào dạng này, mặc dù vậy những cảnh báo về nguy cơ kiện chống bán phá giá ở Hoa Kỳ, nơi ngành gỗ Việt Nam có sự tăng trưởng nóng, là không thể bỏ qua. Với tốc độ phát triển như hiện nay, nguy cơ này cũng hiện hữu ở nhiều thị trường khác và là điều có thể ảnh hưởng tới triển vọng của đồ gỗ ở các thị trường này.

Hiệp định Đối tác Thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa 12 quốc gia bao gồm: New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Mỹ, Malaysia, VietNam, Canada, Mexico và Nhật Bản với mục đích hội nhập các nền kinh tế thuộc khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Hiệp định TPP được kỳ vọng là hiệp định kiểu mẫu của khu vực với diện cam kết rộng và mức độ cam kết sâu. Hiệp định TPP hy vọng mở rộng các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật, Úc và Canada, theo TPP và các nước đều phải mở cửa tối đa thị trường và cắt giảm thuế nhập khẩu hàng hóa về 0%. Gỗ và đồ gỗ đều



nằm trong danh mục cắt giảm thuế xuất khẩu trong hiệp định TPP. Điều đáng lo ngại nhất trong TPP của ngành chế biến gỗ xuất khẩu đó là vấn đề xuất xứ hàng hóa.

Nhìn chung, các chính sách quốc tế liên quan tới thương mại đồ gỗ có xu hướng cởi mở về thuế quan nhưng thắt chặt ở các điều kiện kỹ thuật và các hàng rào phòng vệ thương mại trá hình. Xu hướng này rất cần các nhà xuất khẩu đặc biệt chú ý bởi khác với hàng rào thuế quan, loại hàng rào mà dù cao nhưng ổn định và nếu doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh tốt thì vẫn có thể vượt qua, hàng rào TBT và SPS là những hàng rào cứng mà các nhà xuất khẩu chỉ có một lựa chọn duy nhất là đáp ứng đầy đủ, nếu không sẽ không được phép nhập khẩu; còn hàng rào phòng vệ thương mại lại gắn với tính biến động về mức thuế áp dụng, khiến doanh nghiệp khó khăn trong việc dự liệu chiến lược kinh doanh.

Trong thời gian tới, khi Việt Nam đã ký kết thành công các AFTA như hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA); hiệp định thương mại tự do Việt Nam và EU (FTA VN- EU); hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc; hiệp định thương mại tự do với Liên minh Hải quan Nga, Belarus và Kazakhstan; hiệp định đối tác Tự nguyện (gọi tắt là VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và EU; tham gia vào TPP, Cộng đồng kinh tế Asean. Các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam cần nghiên cứu kỹ các qui chế, qui định từ các hiệp định, cần chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực về quản trị kinh doanh, kỹ năng sản xuất, năng suất lao động cũng như mẫu mã, chất lượng sản phẩm vì mức độ cạnh tranh sẽ ngày càng khốc liệt hơn từ sản phẩm gỗ nhập khẩu của các thị trường mà ta đã ký hiệp định. Nhằm tận dụng các cơ hội mà các hiệp định mang lại và hạn chế các thách thức để ngành chế biến gỗ phát triển bền vững trong thời gian tới.

Như vậy, ngày nay để cho ngành chế biến gỗ của Vùng Đông Nam Bộ phát triển thì các doanh nghiệp trong vùng cần phải nắm bắt các chính sách trong và ngoài nước đối với việc sản xuất kinh doanh của ngành, cần vận dụng linh hoạt các chính sách, tận dụng tối đa các chính sách cũng như sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam cũng như tận dụng các cơ hội mà thị trường quốc tế mang lại để cho việc kinh doanh của ngành ngày càng chủ động và phát triển hơn nữa.

### 2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển ngành chế biến gỗ

Đến nay chưa có nhiều học giả đề cập đến phát triển ngành chế biến gỗ đặc biệt họ chưa đề cập đến hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển đối với ngành chế biến gỗ trong điều kiện Việt Nam.

Qua nghiên cứu tổng hợp các lý thuyết, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, phát triển ngành công nghiệp (mục 2.1.4). Theo tác giả khi đề cập đến nội hàm phát triển ngành mà cụ thể là ngành công nghiệp chế biến gỗ dưới góc độ kinh tế học có thể dựa trên 5 nhóm tiêu chí phát triển đó là:

(1). Chỉ tiêu phản ánh Tăng trưởng về qui mô

- Tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp,
- Tăng trưởng về qui mô vốn, qui mô lao động, qui mô máy móc thiết bị, qui mô nguyên liệu, qui mô thị trường,
- Tốc độ tăng trưởng về sản lượng hay giá trị sản xuất công nghiệp của ngành

(2). Chỉ tiêu phản ánh về Chuyển dịch cơ cấu

- Cơ cấu sản phẩm (thô/tinh)
- Cơ cấu thị trường (Nội địa/Xuất khẩu)

(3). Chỉ tiêu phản ánh Hiệu quả kinh tế bao gồm các chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả của ngành chế biến gỗ

Chỉ tiêu kết quả:

**Doanh thu:** là tổng các giá trị kinh tế doanh nghiệp thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Doanh thu của doanh nghiệp bao gồm: doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ; doanh thu từ hoạt động tài chính và doanh thu từ hoạt động khác.

**Lợi nhuận:** Lợi nhuận của doanh nghiệp là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác đem lại. Lợi nhuận là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí trong một thời kỳ nhất định.

**Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả:** Hiệu quả kinh tế là phạm trù kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra.

Khi xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần phải dựa vào một hệ thống các tiêu chuẩn, các doanh nghiệp phải coi các tiêu chuẩn là mục tiêu phấn đấu. Có thể hiểu tiêu chuẩn hiệu quả là giới hạn, là mốc xác định ranh giới có hay không có hiệu quả. Nếu theo phương pháp so sánh toàn ngành có thể lấy giá trị bình

quân đạt được của ngành làm tiêu chuẩn hiệu quả. Nếu không có số liệu của toàn ngành thì so sánh với các chỉ tiêu của năm trước. Cũng có thể nói rằng, các doanh nghiệp có đạt được các chỉ tiêu này mới có thể đạt được các chỉ tiêu về kinh tế. Để đánh giá hiệu quả ngành chế biế gỗ, các chỉ tiêu thường được dùng như:

- Chỉ tiêu doanh thu trên chi phí của doanh nghiệp:

Tỷ suất doanh thu trên tổng chi phí =  $\text{Doanh thu} / \text{Tổng chi phí}$ : Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng chi phí và tiêu thụ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này cao khi tổng chi phí thấp, do vậy nó có ý nghĩa khuyến khích các doanh nghiệp tìm ra các biện pháp giảm chi phí để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Chỉ tiêu doanh thu trên tổng vốn:

Tỷ suất doanh thu trên tổng vốn =  $\text{Doanh thu} / \text{Tổng vốn}$ : Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp: một đồng vốn kinh doanh sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Do đó, nó có ý nghĩa khuyến khích các doanh nghiệp trong việc quản lý vốn chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đồng vốn kinh doanh.

- Chỉ tiêu lợi nhuận trên chi phí:

Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí =  $\text{Lợi nhuận} / \text{Chi phí}$ : Chỉ tiêu này cho biết một đồng chi phí trong kỳ của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn kinh doanh:

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh =  $\text{Lợi nhuận} / \text{Vốn kinh doanh}$ : Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp: một đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh trình độ sử dụng yếu tố vốn của doanh nghiệp.

(4). Chỉ tiêu phản ánh Hiệu quả xã hội bao gồm chỉ tiêu về sự gia tăng về số lượng việc, gia tăng về thu nhập người lao động, chỉ tiêu năng suất lao động, chỉ tiêu giá trị gia tăng của các doanh nghiệp, đóng góp vào ngân sách.

(5). Chỉ tiêu Bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái: gắn với phát triển kinh tế bền vững, môi trường tự nhiên cân bằng sinh thái phải được bảo vệ và được cải thiện cùng với tăng trưởng kinh tế để đánh giá tiến bộ về môi trường các chỉ tiêu được sử dụng bao gồm:

- Mức độ ô nhiễm môi trường  $\leq$  tiêu chuẩn qui định và thường sử dụng các chỉ tiêu như nồng độ Sulfur Dioxid trong không khí ở các khu công nghiệp, nồng độ

Biological Oxygen Demand trong các nguồn nước, diện tích rừng bị phá so với diện tích rừng trồng mới, mức độ ô nhiễm khí thải, mức độ ô nhiễm chất thải rắn, mức độ ô nhiễm bụi, tiếng ồn.. (tỷ lệ DN đạt, không đạt) theo các chuẩn mực bảo vệ môi trường của Nhà nước.

- Lượng sử dụng tài nguyên  $\leq$  Lượng khôi phục tái tạo

## **2.2.6. Lợi thế cạnh tranh, triển vọng phát triển, cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ**

### **2.2.6.1. Lợi thế cạnh tranh của ngành chế biến gỗ ở Việt Nam**

Theo ý kiến của các chuyên gia thì ngành chế biến gỗ nước ta có nhiều lợi thế cạnh tranh, cụ thể như sau:

Với nguồn lao động dồi dào, khéo léo, giá nhân công thấp, Việt Nam có nhiều lợi thế trong việc phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và mộc mỹ nghệ, ngành được coi là thâm dụng nhiều lao động. Trong sản xuất, gia công hàng đồ gỗ xuất khẩu, bên cạnh yếu tố công nghệ đảm bảo cho việc nâng cao năng suất, hiệu quả thì lao động thủ công chính là yếu tố tạo nên sự khác biệt, độc đáo cho sản phẩm.

Theo số liệu diễn biến rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến hết ngày 31/12/2014, tổng diện tích đất có rừng của Việt Nam đạt 13,8 triệu ha; trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha, chiếm 73,21%, diện tích rừng trồng là 3,7 triệu ha, chiếm 26,79%. Rừng tập trung chủ yếu ở Trung du, miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Cũng theo Bộ NN&PTNN, diện tích đất hiện còn chưa sử dụng của cả nước là trên 13 triệu ha, trong đó có trên 7 triệu ha có khả năng phát triển sản xuất lâm nghiệp, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung.

Việt Nam có hơn 3.200km bờ biển cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt, có hệ thống cảng biển nước sâu trải dài trên địa bàn cả nước, rất phù hợp cho việc vận chuyển những container cỡ lớn, công suất lớn chiếm nhiều chỗ như đồ gỗ.

Trong nước đã hình thành các vùng chế biến gỗ tập trung như Bình Dương - Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh, Quy Nhơn – Tây Nguyên; Hà Nội - Bắc Ninh. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi cho việc đầu tư phát triển công nghiệp chế biến gỗ.

Có các viện nghiên cứu, các trường Đại học, Cao đẳng, các trường dạy nghề hàng năm cung cấp cho ngành một lượng lớn đội ngũ lao động có chuyên môn, tay nghề cao, có khả năng đáp ứng được những yêu cầu đặt ra của ngành.

Việt Nam có hệ thống chính trị ổn định với một nền kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát ở mức kiểm soát ở mức thấp, tăng trưởng tín dụng hợp lý; thị trường lao động và thị trường tiêu dùng cao.

Việt Nam với dân số đông có nhu cầu tiêu dùng về đồ gỗ cao nên có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Tiếp cận được công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại của các nước trên thế giới.

Chi phí sản xuất đồ gỗ của Việt Nam tương đối thấp, trong khi thị trường Mỹ hiện đang được coi là thị trường nhập khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới lại đang đánh thuế chống phá giá rất cao đối với mặt hàng đồ gỗ của Trung Quốc, đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam tại thị trường Mỹ. Đây là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào Mỹ.

Được sự quan tâm hỗ trợ của Nhà nước bằng các biện pháp như hỗ trợ tín dụng, các chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, chính sách thương xuất khẩu cũng là động lực thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng gỗ được giảm thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu cũng như giảm thuế xuất khẩu sản phẩm hàng hoá vào thị trường các nước sau khi Việt Nam gia nhập WTO; Nhà nước đã có định hướng chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020 về việc phát triển vùng nguyên liệu gỗ phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 19/2004/CT-TTg về một số giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ và xuất khẩu sản phẩm gỗ. Ngày 31 tháng 10 năm 2012, Bộ NN&PTNN đã phê duyệt “quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030” nhằm định hướng cũng như thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến gỗ trong nước phát triển.

Đến cuối năm 2015 thì cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đã được hình thành và khi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã được ký kết sẽ mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam tới các nước TPP như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia,... nhờ thuế quan được cắt giảm. Việc thực thi cam kết TPP cùng cải cách mạnh mẽ sẽ tạo dựng môi trường đầu tư minh bạch và

ạnh tranh, qua đó sẽ thu hút được nhiều nguồn đầu tư trong và ngoài nước vào ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. Đây là cơ hội lớn cho Việt Nam để mở rộng thị trường và thị phần gỗ, sản phẩm gỗ trên thế giới.

#### **2.2.6.2. Triển vọng phát triển ngành Công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế**

**Đối với đồ gỗ xuất khẩu:** Đến hết năm 2015, cả nước hiện có 3.934 doanh nghiệp chế biến gỗ với nhiều loại hình doanh nghiệp tham gia sản xuất, chế biến và xuất khẩu gỗ gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân. Sản phẩm gỗ của Việt Nam đã được cải tiến nhiều về chất lượng và mẫu mã tương đối đa dạng, bao gồm 5 chủng loại sản phẩm: đồ gỗ nội thất; bàn ghế ngoài trời; đồ gỗ mỹ nghệ; đồ gỗ kết hợp với vật liệu khác (gỗ với song mây, sắt thép, đệm mút...) và các loại ván nhân tạo (ván dăm, ván sợi...). Những sản phẩm này của các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đã xuất khẩu đến trên 120 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới, tập trung vào các thị trường trọng điểm là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU v.v. Giá trị xuất khẩu của đồ gỗ Việt Nam đến năm 2015 đạt 6,9 tỷ USD và đã tăng 22 lần so với năm 2000. Liên tục trong những năm qua, nhóm hàng đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam luôn đứng trong nhóm hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao nhất, với mức tăng trưởng trung bình trên 10%. Mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu đã có sự phát triển vượt bậc, hiện đồ gỗ đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực đứng thứ 5 của Việt Nam sau dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản. Sự phát triển này đã đưa Việt Nam vượt Indonesia và Thái Lan trở thành một trong hai nước xuất khẩu đồ gỗ đứng đầu Đông Nam Á [*Bộ Công Thương*]. Chất lượng sản phẩm đồ gỗ Việt Nam luôn được nâng cao, có khả năng cạnh tranh được với các nước trong khu vực và Trung Quốc.

Ngoài ra, theo số liệu được công bố của tổ chức WorldRichestCountries, Việt Nam hiện đang đứng thứ 6 trên thế giới về kim ngạch xuất khẩu gỗ hàng năm (số liệu cập nhật đến hết năm 2014). Cụ thể, Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu gỗ trong năm 2014 là hơn 6 tỷ USD, tương đương 2,7% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn thế giới và chỉ đứng sau các nước Trung Quốc, Đức, Ý, Hà Lan, Mỹ và Mexico. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam trong 10 năm gần đây luôn giữ ở mức dương, và trong 5 năm gần nhất tốc độ tăng trưởng hàng năm của Việt Nam

vẫn luôn giữ ở mức 2 con số. Theo số liệu báo cáo của tổng cục Hải Quan, các thị trường xuất khẩu gỗ chính của Việt Nam bao gồm Hoa Kỳ (40,7%), EU (15,8%), Nhật Bản (15,6%), Trung Quốc (14,0%) và Hàn Quốc (7,7%) .

Theo dự báo của Hội Mỹ nghệ và chế biến gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), trong năm 2016 dự báo kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 7,6 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm 2015. Trong năm 2016 và thời gian tới, ngành chế biến gỗ được dự báo là có nhiều thuận lợi cho xuất khẩu đồ gỗ chế biến và nhất là khi nhiều Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia kí kết và có hiệu lực. Cụ thể Châu Âu đang có chính sách giảm sản xuất đồ gỗ; Trung Quốc bị Hoa kỳ áp thuế chống bán phá giá đối giá đối với mặt hàng này; Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đã được hình thành vào cuối năm 2015 và chế biến gỗ là một trong 12 ngành được ưu tiên hàng đầu trong xuất khẩu; Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) cũng đã được kí kết và đi vào thực hiện thì đồ gỗ chế biến của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội xuất khẩu lớn khi được giảm mức thuế suất. Cụ thể, (1) Việt Nam được lợi về giá hơn so với đối thủ lớn nhất là Trung Quốc do không bị áp thuế chống bán phá giá vào thị trường Mỹ, (2) Các nước xuất khẩu gỗ lớn trong khối Châu Âu như Đức, Hà Lan đều đang chuyển dần từ phân khúc cấp thấp sang cung cấp các sản phẩm cho phân khúc cao cấp . (3) Theo hiệp định thương mại tự do TPP, các thiết bị sản xuất gỗ nhập khẩu về Việt Nam sẽ có mức thuế nhập khẩu được điều chỉnh từ mức hiện hành vào khoảng 17-20% về còn 3%-4% khi hiệp định chính thức có hiệu lực. Do vậy, nhìn chung, ngành gỗ Việt Nam đang đứng trước một cơ hội lớn để tăng trưởng doanh thu xuất khẩu nếu tận dụng được hết các ưu thế sẵn có. Ngoài ra, hiện nay các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam tăng khả năng ứng dụng gỗ nhân tạo chế biến sẽ mở ra nhiều triển vọng xuất khẩu sản phẩm. Nhờ những yếu tố trên triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ được mở rộng do thị trường tiêu thụ hàng hóa tăng, nhờ tác động lớn từ các Hiệp định thương mại tự do đã được kí kết trong quá trình triển khai. Hơn nữa, với yếu tố cung cầu thuận lợi cho ngành chế biến gỗ trong thời gian tới sẽ là điều kiện tốt để ngành gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Với các lợi thế sẵn có, Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội mở rộng thị phần xuất khẩu sản phẩm gỗ ra thị trường thế giới.

Bên cạnh triển vọng thuận lợi cho ngành công nghiệp gỗ Việt Nam phát triển như phân tích nêu trên thì hiện nay ngành cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức, gây ảnh hưởng đến triển vọng phát triển của ngành. Theo số liệu công bố của Bộ NN&PTNT, hàng năm Việt Nam nhập khẩu gần 5 triệu m<sup>3</sup> gỗ lớn, nằm trong khoảng từ 70% -80% nguồn nguyên liệu gỗ cho nhu cầu sản xuất. Với tỷ lệ gỗ nhập khẩu lớn và nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia chưa là thành viên của TPP như Campuchia (33 triệu USD), Trung Quốc (21,5 triệu USD) và Hoa Kỳ (18,5 triệu USD) [ *Tổng cục thống kê*] nên việc đảm bảo tỷ lệ theo quy định về nguồn gỗ là 55% sẽ là thách thức không nhỏ đối với ngành chế biến gỗ Việt Nam. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong ngành gỗ phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, trình độ công nhân, khoa học kỹ thuật còn thấp, giá trị gia tăng tạo ra chưa cao, các sản phẩm chủ yếu của các doanh nghiệp cùng nằm trong phân khúc thấp. Chính vì vậy, mặc dù có nhiều triển vọng để xuất khẩu sản phẩm, ngành chế biến gỗ cần nâng cao năng lực sản xuất để đáp ứng được những yêu cầu đó.

**Đối với đồ gỗ tiêu thụ trong nước :** Với sự hồi phục và phát triển ổn định của nền kinh tế trong những năm vừa qua đã tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển cũng như tạo công việc làm và thu nhập ổn cho người dân. Cùng với quy mô dân số đạt 90 triệu dân cho thấy nhu cầu của thị trường nội địa đối với đồ gỗ được cho khá ổn định và có sự tăng trưởng tương đối trong những năm vừa qua. Theo khảo sát của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (Vietforest,2014), bình quân mỗi hộ gia đình ở Việt Nam cần mua sắm đồ gỗ với khoảng 6 triệu đồng/hộ/năm. Nhu cầu đồ gỗ cho các khách sạn, văn phòng cho thuê và các khu đô thị mới cũng có xu hướng tăng nhanh...Ngành chế biến gỗ có nhiều thuận lợi tiêu thụ ở thị trường nội địa như người tiêu dùng không đặt yêu cầu cao đối với nguồn gốc hợp pháp của sản phẩm gỗ và đa số thị trường nội địa tiêu thụ sản phẩm bình dân, phù hợp với thu nhập trung bình của người dân Việt Nam; các doanh nghiệp chế biến gỗ am hiểu về nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của người dân Việt Nam; hệ thống kênh phân phối bán lẻ truyền thống như các cửa hàng, cơ sở nhỏ lẻ được phát triển mạnh trong những năm vừa qua.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp chế biến gỗ đã không chú trọng chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ nội địa và chủ yếu sản xuất hàng xuất khẩu với mẫu mã, kiểu dáng và sản xuất theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng nên kỹ năng thiết kế, thiếu mẫu



mã đa dạng, năng lực tiếp thị cũng như không đa dạng hóa kênh phân phối tiêu thụ để tiếp cận thị trường tiêu thụ nội địa và điều này lại tạo cơ hội cho các sản phẩm của các doanh nghiệp nước ngoài chiếm lĩnh thị trường như Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia. Ngoài ra, khi Việt Nam tham gia hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc tham gia nhiều Hiệp định thương mại như Hiệp định Thương mại Xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Theo cam kết Việt Nam phải mở cửa thị trường nội địa rộng hơn cho các hàng hóa nói chung và đồ gỗ chế biến nói riêng từ các quốc gia này vào Việt Nam. Lúc đó, cạnh tranh ở thị trường nội địa được cho là khó khăn hơn. Do vậy, các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam cần chú trọng tới việc sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của nguồn gỗ và đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, tăng cường các kênh phân phối, tiêu thụ ở thị trường nội địa.

### **2.2.6.3. Những cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu:**

Ngành chế biến gỗ đứng trước nhiều cơ hội và thách thức khi ký kết các hiệp định thương mại AFTA, VPA/FLEGT, AEC và TPP:

#### **✓ Nhiều cơ hội:**

Việc Việt Nam đã kết thúc đàm phán 2 hiệp định thương mại tự do (AFTA) với Liên minh Hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan và AFTA Việt Nam-Hàn Quốc sẽ tạo ra sự cạnh tranh cho hàng nội địa thông qua giảm thuế, thúc đẩy đầu tư mở rộng sản xuất, chú trọng công nghiệp hỗ trợ,... Những cơ hội này còn được mở rộng hơn nữa khi Hiệp định Đối tác song phương về quản trị rừng và thương mại Lâm sản (FLEGT) với liên minh Châu Âu (EU), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết và khi Việt Nam gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015. Việc tham gia ký kết các hiệp định song và đa phương cũng như tham gia vào thương mại nội khối AEC sẽ giúp duy trì và mở rộng thị trường cho sản phẩm gỗ Việt Nam đối với các thị trường lớn như Mỹ, EU, Australia, Nhật Bản,... nâng cao hình ảnh quốc gia và thương hiệu cho ngành chế biến gỗ. Cùng với đó, nền kinh tế Mỹ, EU, Nhật Bản,... đang phục hồi nhanh chóng khiến nhu cầu nhập khẩu đồ gỗ tăng cao. Việc Hoa Kỳ đang tạo áp lực về thuế chống phá giá đối với Trung Quốc – quốc gia sản xuất đồ gỗ lớn nhất thế giới, cũng tạo điều kiện thuận lợi để gia tăng giá trị xuất khẩu đồ gỗ trong thời gian sắp tới.

Ngành gỗ Việt Nam cũng đang đứng trước những thuận lợi lớn của đất nước đó là kinh tế vĩ mô ổn định, Nhà nước có những chính sách hỗ trợ ngành phát triển như quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB/2012 của Bộ NN&PTNN về phê duyệt “quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, quyết định số 919 /QĐ-BNN-TCLN, quyết định số 957/QĐ-BNN-TCLN, quyết định 1003/QĐ-BNN-CB năm 2014, quyết định 889/2013 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp nêu rõ: định hướng chính sách, qui hoạch phát triển ngành chế biến gỗ đến năm 2020, tập trung gia tăng tỷ lệ rừng kinh tế, phát triển rừng sản xuất thành ngành kinh tế quan trọng, chuyển cơ cấu xuất khẩu gỗ sang cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ, giảm dần nhập khẩu,... Đây là những lực đẩy quan trọng tiến tới đảm bảo nguồn nguyên liệu cho ngành gỗ.

✓ **Thách thức lớn:**

Bên cạnh những thuận lợi thì ngành chế biến gỗ cũng gặp những thách thức là phải đối mặt với việc gia tăng xu hướng bảo hộ của Chính phủ các nước đối tác. Thị trường EU có kế hoạch tăng cường thực thi luật đối với gỗ và các sản phẩm gỗ nhập khẩu vào các quốc gia nội khối. Cụ thể, theo các qui định của FLEGT, sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU phải có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm, không được trộn lẫn các sản phẩm gỗ hợp pháp và chưa được xác minh. Chẳng hạn, nếu là gỗ rừng trồng tại Việt Nam thì phải được khai thác theo đúng luật pháp Việt Nam, hoặc được cấp chứng chỉ quản lý rừng của một bên thứ ba đáng tin cậy,... Để đáp ứng yêu cầu này, doanh nghiệp trong ngành phải chuyên nghiệp hóa qui trình sản xuất, kinh doanh trên cơ sở tuân thủ luật pháp, bảo đảm nguồn gốc sản phẩm. Song thực tế phần lớn các doanh nghiệp chế biến gỗ nước ta hiện có qui mô vừa và nhỏ, thường mua gỗ của dân không lưu lại hồ sơ. Các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất đồ xuất khẩu phải nhập đến 70-80% nguyên liệu gỗ nhập khẩu, chi phí nhập khẩu gia tăng và hầu như các doanh nghiệp chưa quản lý được toàn bộ quá trình vận chuyển gỗ nên khó chứng minh được nguồn gốc xuất xứ. Nếu tình trạng này kéo dài, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ không thể cạnh tranh nổi với những nước trong khu vực có khả năng tự cung ứng nguyên liệu như Trung Quốc, Malaysia, Indonesia,...

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu lớn, tăng trưởng nhanh qua các năm nhưng hệ số lợi nhuận và giá trị gia tăng chưa cao mà nguyên nhân chính là do các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu lệ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, không chủ động được sản xuất, phụ thuộc vào chính sách xuất nhập khẩu gỗ nguyên liệu cũng như chính sách tỷ giá làm gia tăng chi phí đầu vào. Chính vì vậy ngay từ bây giờ các doanh nghiệp ngành gỗ cần phải tập trung đầu tư cho vùng nguyên liệu, tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước, xây dựng qui trình sản xuất nguyên liệu gỗ bền vững đạt chứng chỉ yêu cầu do Mỹ, EU, AEC,... đặt ra, đặc biệt chú trọng đối với việc đổi mới qui trình công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu,... Để chuẩn bị cho sự phát triển của ngành thì đòi hỏi phải có sự đầu tư quyết liệt của các doanh nghiệp trong ngành cũng như cần có sự hỗ trợ đúng lúc, kịp thời để cho ngành chế biến gỗ phát triển mạnh và vươn ra thế giới.

### **2.3 Kinh nghiệm thực tiễn của các quốc gia, các địa phương về ngành chế biến gỗ và bài học rút ra cho Vùng Đông Nam Bộ**

#### **2.3.1. Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và các địa phương trong nước về chế biến gỗ**

##### **2.3.1.1. Trên thế giới:**

**Mỹ:** Là một trong những nước xuất khẩu và nhập khẩu gỗ hàng đầu thế giới. Để phát triển ngành chế biến gỗ, một số biện pháp được đề ra như sau:

Thành lập hội đồng gỗ quốc gia (AWC) năm 2010 trong đó có bộ phận phụ trách xuất khẩu nhằm cung cấp về thông tin kỹ thuật, thị trường, sản phẩm thiết bị mới cho các doanh nghiệp; cung cấp yêu cầu của thị trường cho các doanh nghiệp; quản lý các công ty sản xuất theo hướng tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

Chú trọng việc nghiên cứu chế tạo sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu của thị trường như các sản phẩm nội thất, bột giấy, sản phẩm phục vụ sản xuất và xây dựng.

Việc thiết kế, chế biến công cụ và máy móc thiết bị cung cấp cho ngành chế biến gỗ luôn được coi trọng; hệ thống công nghệ thông tin, giao thông liên lạc phục vụ cho ngành chế biến gỗ được phát triển mạnh.

Chú trọng việc sản xuất chế biến tiết kiệm nguồn nguyên liệu; thường xuyên đánh giá hiệu quả làm việc của công nhân trong các doanh nghiệp để khen thưởng hay phạt vi phạm.

**Newzealand:** để ngành công nghiệp chế biến gỗ phát triển, New Zealand đã có những biện pháp sau:

Phân chia ngành công nghiệp chế biến gỗ thành 3 ngành: công nghiệp chế biến gỗ xẻ, công nghiệp chế biến gỗ mềm và công nghiệp chế biến vật liệu xây dựng nhằm đầu tư các trang thiết bị phù hợp.

Kết hợp những kỹ năng trong nghiên cứu và phát triển, quản lý rừng, các chế độ khai thác và các thiết bị khai thác và chế biến tiên tiến nhằm tạo những sản phẩm uy tín, chất lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu theo hướng tiêu chuẩn cao và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

Chú trọng việc nghiên cứu, chế tạo sản phẩm mới từ khâu nguyên liệu, trồng rừng đến sản phẩm chế biến.

Chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng nghiên cứu, tư vấn, thiết kế và kiến trúc sản phẩm.

**Nhật Bản:** Nhật Bản đưa ra các biện pháp như sau: Các doanh nghiệp chế biến gỗ phải cung cấp rộng rãi và đầy đủ thông tin của doanh nghiệp như sản phẩm chế biến, địa chỉ liên lạc, nguồn gốc nguyên liệu chế biến, giám đốc, người phụ trách .

Chú trọng đa dạng hóa sản phẩm chế biến, nhất là các sản phẩm nội thất phục vụ sinh hoạt gia đình và các sản phẩm phục vụ xây dựng như ván sàn.

Xây dựng các tạp chí chuyên về ngành gỗ để giới thiệu, trao đổi thông tin về kinh nghiệm của các nước, về thị trường, về sản phẩm chế biến và tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành chế biến gỗ nói chung.

Đào tạo đội ngũ có chuyên môn sâu về thiết kế máy móc thiết bị phục vụ cho chế biến gỗ và thiết kế sản phẩm mới.

Liên kết, học hỏi trao đổi kinh nghiệm với các nước về các lĩnh vực liên quan đến ngành chế biến gỗ.

Chú trọng việc sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đẹp và đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng.

**Trung Quốc:** Để ngành chế biến gỗ phát triển, Trung Quốc đề ra một số biện pháp như:

Chính phủ hỗ trợ thuế, luật, vốn, lãi vay, khuyến khích tham gia đầu tư phát triển ngành chế biến gỗ, ban hành các quy định cụ thể để tham gia và hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ, khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường sử dụng công nghệ chế biến hiện đại vào sản xuất và thay thế các công nghệ máy móc thiết bị thô sơ, lạc hậu.

Chính phủ thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực chế biến gỗ và cung cấp nguồn nguyên liệu với các nước: Myanmar, Nga, Malaysia, Mỹ, EU,...

Chính phủ áp dụng thuế đối với một số quốc gia nhập khẩu sản phẩm gỗ vào Trung Quốc.

Khuyến khích càng nhiều các doanh nghiệp chế biến gỗ sản xuất đạt tiêu chuẩn chứng nhận FSC và COC.

Chính phủ kiểm soát hầu hết các dự án đầu tư về gỗ và các khoản vay tín dụng ngân hàng.

Việc trồng rừng vùng nguyên liệu được chú trọng từ năm 2000 và mục tiêu phân đấu trong tương lai chỉ sử dụng toàn bộ nguyên liệu ở trong nước.

Có chính sách nhập khẩu nhiều loại công nghệ kỹ thuật khác nhau, hệ thống cảng biển được đầu tư phát triển mạnh để làm giảm chi phí đầu vào.

**Đài Loan:** Đài Loan bắt đầu ngành công nghiệp gỗ với vai trò là nhà sản xuất có giá cả thấp nhất với rất ít hoặc không có nguồn nguyên liệu thô trong nước và rất ít chuyên gia. Họ dần dần xây dựng thế lực và bí quyết sản xuất từ sự hợp tác chặt chẽ với thị trường Mỹ. Họ nhanh chóng nhận ra nhu cầu cần thiết phải chuyên môn hoá để cạnh tranh và đã đưa họ đến con đường hình thành những nhóm doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và phát triển chuỗi cung cấp si trong ngành. Hiện nay giá lao động ở Đài Loan đang khá cao và họ có xu hướng chuyển sản xuất sang các nước như Trung Quốc và gần đây là Việt Nam.

Tuy nhiên trong những năm mới bắt đầu kể từ khi tham gia vào thị trường đồ gỗ những năm 70, Đài Loan đã phát triển một ngành công nghiệp phụ trợ không lồ cung cấp phụ kiện hoàn thiện, phần cứng, máy móc, vv và ngay nay họ đã trở thành nhà cung cấp chính không chỉ cho đồ gỗ mà còn cung cấp phụ kiện và nguyên liệu

phụ cho việc sản xuất đồ gỗ. Vì vậy, sản phẩm đồ gỗ mang thương hiệu Đài Loan có chất lượng tuyệt vời xét cả về góc độ giá trị, được làm với các thiết bị tốt, trình độ cao và sử dụng các nguyên liệu hoàn thiện cao cấp. Ngoài ra, các biện pháp quản lý chất lượng tuyệt vời đang được áp dụng để đảm bảo hình thức và công dụng thoải mái hoặc vượt yêu cầu, mong đợi của khách hàng.

**Malaysia:** những biện pháp mà họ đưa ra để phát triển ngành chế biến gỗ như sau:

Chủ động nguồn nguyên liệu dồi dào để cung cấp cho ngành chế biến gỗ trong nước. Phát triển trồng rừng nhằm đáp ứng nguồn nguyên liệu theo kế hoạch đặt ra. Hàng năm ngành trồng rừng cung cấp khoảng 23 tỷ m<sup>3</sup> gỗ, trong đó nhu cầu trong nước khoảng 15 tỷ m<sup>3</sup>.

Đầu tư vào việc nghiên cứu và chế tạo sản phẩm và thiết bị công nghệ mới.

Có chính sách chú trọng việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề, có kỹ năng và kinh nghiệm quản lý nguồn lực tự nhiên

Có những chính sách hỗ trợ và sự động viên của chính phủ.

Có sự liên kết với các quốc gia như liên kết với Italia về chế tạo máy phục vụ cho sản xuất, chế biến gỗ.

Sản xuất theo tiêu chuẩn yêu cầu về chất lượng sản phẩm đặc biệt là các sản phẩm gỗ phục vụ ngành xây dựng.

Chính phủ đã thành lập một số cơ quan, bộ phận chức năng như: Cơ quan quản lý rừng, Bộ Công nghiệp gỗ Malaysia, thành lập bộ phận nghiên cứu và phát triển để nghiên cứu sản phẩm và thiết bị mới, Chính sách rừng quốc gia, Hội đồng chứng nhận chất lượng gỗ quốc gia

**Indonesia:** Để phát triển ngành chế biến gỗ, chính phủ đã đưa ra hai giải pháp: chiến lược phát triển nguồn nguyên liệu và chiến lược phát triển thị trường. Trong đó, khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Đối với chiến lược phát triển nguồn nguyên liệu thì họ có một số biện pháp như: nâng cao kiến thức kỹ năng trồng rừng, tập huấn và quản lý cho nông dân, cung cấp thông tin về thị trường cho nông dân, đảm bảo nguồn thu nhập tối thiểu cho người trồng rừng. Đối với chiến lược phát triển thị trường, họ chú trọng tổ chức nghiên cứu thị trường (cung, cầu) để sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường, thông tin về

các sản phẩm cạnh tranh và thị trường các nước, phát triển ngành chế biến thành ngành công nghiệp cạnh tranh

**Cameroon:** Cameroon là nước có diện tích rừng lớn thứ hai Châu Phi sau Cộng hòa Dân chủ Congo với tổng diện tích rừng tự nhiên khoảng 22,5 triệu ha (chiếm gần 45% quỹ đất) của nước này trong đó 17 triệu ha đất rừng cho hiệu quả khai thác cao. Gỗ xuất khẩu đạt giá trị khoảng 3 đến 3,5 tỷ USD hiện chiếm 15% giá trị xuất khẩu của Cameroon. Gỗ chính là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ hai của nước này sau dầu lửa, tạo công ăn việc làm cho khoảng 100 nghìn người lao động. Ngành kinh doanh gỗ của Cameroon chủ yếu hướng tới xuất khẩu. Để ngành chế biến gỗ phát triển, Cameroon đưa ra những biện pháp sau:

Cameroon vừa sửa đổi Luật đầu tư vào tháng 4/2013 với việc bổ sung nhiều biện pháp ưu đãi như miễn thuế VAT cho doanh nghiệp trong 2 năm đầu hoạt động, thủ tục thành lập công ty nhanh gọn (3 ngày làm việc), số vốn ban đầu để thành lập 1 công ty là 1 triệu franc (tương đương 2000 USD).

Chú trọng phát triển các sản phẩm hướng tới xuất khẩu.

Cameroon và Liên minh châu Âu đã ký một thoả thuận nhằm chấm dứt việc khai thác, kinh doanh gỗ trái phép của Cameroon sang EU và nâng cao việc quản lý rừng của Chính phủ nước này. Theo đó, hai bên thống nhất những yếu tố chủ chốt trong hệ thống FLEGT.

Ký kết những hiệp định đối tác tự nguyện giữa các quốc gia xuất khẩu gỗ với EU, đây một dạng giấy phép quốc tế được sử dụng để kiểm tra tính hợp pháp của gỗ nhằm quản lý rừng một cách bền vững.

### **2.3.1.2. Trong nước:**

**Bình Định:** trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện có 170 doanh nghiệp hoạt động chế biến gỗ và lâm sản với năng lực sản xuất hàng năm khoảng 350.000 m<sup>3</sup> gỗ tinh chế và gần 1,5 triệu tấn gỗ dăm khô, tập trung phần lớn tại các khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ, nối liền Cảng biển quốc tế Quy Nhơn. Ngành chế biến gỗ Bình Định phát triển nhờ có những biện pháp sau:

Các doanh nghiệp gỗ Bình Định quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và áp dụng nhiều quy trình được chứng nhận như Chuỗi hành trình CoC FSC, VFTN, BSCI, BRC... đảm bảo khả năng đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng loạt, chất lượng đồng bộ, thời gian giao hàng nhanh, kiểu dáng mẫu mã hợp thị hiếu.

Ngành gỗ tỉnh Bình Định đặt trọng tâm vào công tác chuyển đổi sản xuất từ đồ gỗ sân vườn-ngoài trời sang sản xuất đồ gỗ nội thất theo chính sách của UBND tỉnh. Hướng đi đúng đó đã tạo cho ngành chế biến gỗ của Bình Định tiếp tục trụ vững trong bối cảnh tình hình kinh tế suy thoái của thế giới.

Tỉnh chú trọng các biện pháp phát triển nguồn nguyên liệu gỗ, hiện nay tổng diện tích rừng trồng gần 101.000 ha; diện tích hằng năm đưa vào khai thác khoảng 10.000-12.000 ha, với sản lượng 700.000m<sup>3</sup>-750.000m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu/năm. Trong đó, phục vụ cho ngành chế biến gỗ chiếm khoảng 10%; cho ngành chế biến dăm nguyên liệu giấy chiếm từ 80-85%; cho nhu cầu sử dụng khác chiếm 5-10%. Tỉnh Bình Định ưu tiên quy hoạch đất phát triển trồng rừng cho doanh nghiệp và nhân dân tham gia trồng, phát triển rừng.

Ngành Lâm nghiệp của Tỉnh cũng cần tập trung chỉ đạo nghiên cứu, cải tiến cơ cấu cây trồng, tạo giống mới và chủng loại cây trồng có năng suất chất lượng cao, phù hợp thổ nhưỡng trồng rừng và yêu cầu sử dụng phục vụ chế biến đồ mộc và nguyên liệu công nghiệp.

Với mục tiêu đẩy mạnh ngành công nghiệp chế biến gỗ, tỉnh Bình Định đang hướng các doanh nghiệp vào mục tiêu đầu tư công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm; mở rộng thị trường tiêu thụ; đi đôi với việc cải tạo và phát triển rừng trồng cùng các chính sách ưu tiên khác, nhằm nâng kim ngạch xuất khẩu trong những năm tới.

**Đà Nẵng:** để ngành chế biến gỗ phát triển, Đà Nẵng đã đề ra một số biện pháp như sau: Xây dựng các doanh nghiệp chế biến gỗ tập trung thành cụm công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu. Thành lập Hiệp hội gỗ và Lâm nghiệp Đà Nẵng nhằm liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau về kinh tế, kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nâng cao giá trị sản phẩm gỗ, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ngăn ngừa dịch bệnh, bảo vệ và phát triển ngành lâm nghiệp bền vững, đa dạng sinh học, đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp của hội viên, góp phần tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống người lao động của ngành. Phát triển các nhà máy chế biến máy móc, dụng cụ phục vụ cho ngành chế biến gỗ. Chú trọng chế biến đa dạng hóa sản phẩm, sản xuất theo thị hiếu của người tiêu dùng.

**Nghệ An:** Đầu tư nhà máy chế biến gỗ có quy mô lớn và hiện đại. Sử dụng máy móc chế biến của Nhật, với thiết bị, công nghệ và quy trình quản lý hiện đại,



đồng bộ theo mô hình phát triển kinh tế rừng bền vững, kết hợp với việc bảo vệ và cải thiện môi trường, mang lại nhiều lợi ích kinh tế, xã hội, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cải tạo môi trường sinh thái, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nông. Chú trọng tối ưu hóa nguồn nguyên liệu: sử dụng toàn bộ các phần của cây gỗ. Lựa chọn các đối tác có kinh nghiệm hàng đầu thế giới về chế biến gỗ để hợp tác. Sử dụng máy móc thiết bị, công nghệ có khả năng tiết kiệm năng lượng và mức độ xanh, sạch và thân thiện với môi trường.

### **2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

Những kinh nghiệm thực tiễn về quản lý để phát triển ngành chế biến gỗ của một số quốc gia trên giới và các địa phương trong nước đều có thể tham khảo và áp dụng cho vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, trước khi áp dụng một phương pháp mới chúng ta cần phải cân nhắc và tính toán cho phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và thực tế vùng Đông Nam Bộ. Cần có sự vận dụng và phối hợp linh hoạt giữa các chính sách cụ thể về phát triển ngành chế biến gỗ với các chính sách kinh tế vĩ mô và sự phát triển của ngành. Về lâu dài, cần cải cách kinh tế theo chiều rộng lẫn chiều sâu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của đất nước đặc biệt là theo hướng phát triển kinh tế bền vững. Nói chung, các chính sách phải được áp dụng trong một môi trường có sự phối hợp đúng đắn và hợp lý giữa các chính sách kinh tế vĩ mô. Đối tượng và mục đích quản lý phải rõ ràng. Đặc biệt phải luôn chú trọng đến biện pháp quản lý từ đầu vào tức là nguồn nguyên liệu đến đầu ra là thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trong quá trình Việt Nam hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có sự thận trọng trong việc đưa ra các biện pháp, các chính sách để phát triển ngành chế biến gỗ. Các biện pháp đề ra phải có sự lựa chọn và nằm trong mối quan hệ hài hòa, phù hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô góp phần ổn định và phát triển kinh tế. Đặc biệt, để ngành chế biến gỗ phát triển chúng ta cần chú trọng đến việc quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu theo hướng tiêu chuẩn và phát triển bền vững, hạn chế việc khai thác rừng không tập trung và không đúng tiêu chuẩn quy định để chủ động nguồn nguyên liệu cung ứng cho sản xuất chế biến; chú trọng tới công tác đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật có chuyên môn tay nghề cao đáp ứng được yêu cầu đặt ra của ngành; chú trọng việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nghiên cứu chế tạo sản phẩm mới.

Chính phủ có những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp như chính sách hỗ trợ trồng rừng, hỗ trợ tín dụng, chính sách cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ, hỗ trợ về pháp lý,... Chính phủ tăng cường chính sách mở cửa, hợp tác trong lĩnh vực chế biến gỗ và cung cấp nguồn nguyên liệu với các nước nhằm hợp tác, chia sẻ về lĩnh vực khoa học và máy móc thiết bị cũng như liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo thị trường kinh doanh cho doanh nghiệp.

### **Tóm tắt chương 2**

Chương 2 đã nêu lên những vấn đề mang tính chất tổng quan lý luận, khái quát về những vấn đề liên quan đến ngành chế biến gỗ trên thế giới và ở Việt Nam, có thể rút ra một số kết luận tóm tắt như sau:

Trình bày cơ sở lý luận về ngành, phát triển và sự phát triển ngành. Nêu một số lý thuyết về phát triển, phát triển ngành, phát triển ngành chế biến gỗ và các chỉ tiêu đánh giá phát triển ngành chế biến gỗ.

Trình bày khái niệm về ngành công nghiệp chế biến gỗ, tổng quan về quan hệ cung cầu gỗ, ngành chế biến gỗ và các chủ thể của ngành chế biến gỗ, nêu lên được các sản phẩm chủ yếu của ngành

Nêu được đặc điểm và vai trò của ngành chế biến gỗ đối với nền kinh tế; đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp và tăng trưởng kinh tế; tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; xuất khẩu tạo ngoại tệ và đóng góp vào nguồn thu ngân sách quốc gia.

Nêu lên các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển Công nghiệp chế biến gỗ như Nguồn cung ứng về nguyên liệu; Nhu cầu của thị trường; Chất lượng, chủng loại và thị hiếu của sản phẩm; Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ; Chất lượng nguồn nhân lực; Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam; Các chính sách của Chính phủ và quốc tế tác động đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ trong thời gian qua

Nêu kinh nghiệm quản lý của các nước trên thế giới, các địa phương khác trong nước về sản xuất chế biến gỗ, từ đó làm bài học kinh nghiệm cho Vùng Đông Nam Bộ.



đã tạo lập hành lang kinh tế Đông Tây, nơi diễn ra nhiều hoạt động kinh tế sôi động trong Vùng, đồng thời tạo nên sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào Vùng. Ngoài ra, vùng này nằm kề đồng bằng sông Cửu Long - vùng lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước.

**Khí hậu:** Nằm trong miền khí hậu phía Nam, Đông Nam Bộ có đặc điểm của vùng khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt độ cao và hầu như không thay đổi trong năm. Đặc biệt có sự phân hoá sâu sắc theo mùa, phù hợp với hoạt động của gió mùa. Lượng mưa dồi dào trung bình hàng năm khoảng 1.500 - 2.000mm. Khí hậu của vùng tương đối điều hoà, ít có thiên tai. Tuy nhiên về mùa khô, lượng mưa thấp gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.

### 3.1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Đông Nam Bộ có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất và rất quan trọng đối với cả nước là dầu mỏ và khí đốt, tập trung ở vùng biển Bà Rịa-Vũng Tàu; trữ lượng dầu mỏ chiếm khoảng 93,3% trữ lượng dầu đã xác minh của cả nước; trữ lượng khí chiếm 16,2% trữ lượng khí cả nước. Dầu mỏ và khí đốt là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng hiện nay và là nguồn nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp hóa dầu, công nghiệp điện trong tương lai.

Các vùng đất bazalt khá màu mỡ chiếm tới 40% diện tích của Vùng, nối tiếp với miền đất bazalt của Nam Tây Nguyên và cực Nam Trung Bộ. Đất xám bạc màu (phù sa cổ) chiếm tỉ lệ nhỏ hơn chút ít, phân bố thành vùng lớn ở các tỉnh Tây Ninh và Bình Dương. Đất phù sa cổ tuy nghèo dinh dưỡng hơn đất bazalt, nhưng thoát nước tốt. Nhờ có khí hậu cận xích đạo, đất đai màu mỡ và mạng lưới thủy lợi được cải thiện, Đông Nam Bộ có tiềm năng to lớn để phát triển các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, hồ tiêu), cây ăn quả và cả cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía, thuốc lá,...) trên quy mô lớn.

Tài nguyên rừng: diện tích rừng của Đông Nam Bộ không lớn, còn khoảng 532.200ha chiếm 2,8% diện tích rừng cả nước và phân bố không đều ở các tỉnh. Rừng trồng tập trung ở Bình Dương, Bình Phước với 15,2 nghìn ha; Bà Rịa - Vũng Tàu với 14,3 nghìn ha. Rừng Đông Nam Bộ có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp gỗ dân dụng, phòng hộ cho cây công nghiệp, giữ nước, cân bằng sinh thái cho toàn vùng. Đặc biệt rừng quốc gia Cát Tiên là một cơ sở cho nghiên cứu lâm sinh và thắng cảnh.

### 3.1.3 Điều kiện kinh tế xã hội: Nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, chính sách về phát triển ngành chế biến gỗ

**Thế mạnh về giao thông:** Trước hết, đó là hệ thống các trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không khá tốt; ngoài ra còn có đầu mối giao thông và các tuyến giao thông quan trọng mang ý nghĩa cả nước và quốc tế như: sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (tương lai cả sân bay Long Thành, tỉnh Đồng Nai), hệ thống cảng Sài Gòn, Vũng Tàu - Thị Vải, đường xuyên Á nối liền các nước Đông Nam Á, đường sắt Bắc-Nam, quốc lộ 1A, quốc lộ 51, QL 13, QL 14 nối với Tây Nguyên. Hệ thống hạ tầng giao thông này tạo điều kiện thuận lợi cho vùng có thể mở rộng quan hệ kinh tế với các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh duyên hải Miền Trung trong việc cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm.

Vùng Đông Nam Bộ là khu vực phát triển kinh tế năng động với mức tăng trưởng cao, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp thương mại, dịch vụ, khoa học-kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế, có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ; có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế, được gắn kết bởi đường bộ, đường biển, đường hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội Vùng cũng như mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế.

**Thế mạnh về nhân lực:** Đông Nam Bộ có lực lượng lao động dồi dào, lao động có trình độ chuyên môn cao so với các vùng khác, có khả năng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhanh, được đào tạo và nâng cao tay nghề trong quá trình phát triển các khu công nghiệp. Đội ngũ này được sàng lọc, tuyển chọn không chỉ từ nguồn lao động trong Vùng mà còn từ các tỉnh lân cận. Lợi thế về nguồn lao động của Vùng cũng là một điều kiện hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trình độ phân công lao động theo lãnh thổ phát triển tương đối cao, trong vùng đã hình thành tương đối rõ các ngành, các Vùng sản xuất chuyên môn hóa.

Đây là khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam, đóng góp hơn 2/3 thu ngân sách hàng năm, có tỷ lệ đô thị hóa 50%. Trong vùng có hai trung tâm công nghiệp đáng chú ý là:

+ Thành phố Hồ Chí Minh: là địa khu dẫn đầu cả nước về số lượng các doanh nghiệp sản xuất (1/2 số lượng doanh nghiệp của vùng) với 80% giá trị sản lượng công nghiệp là hàng tiêu dùng. Nhiều doanh nghiệp có qui mô khá lớn và tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao (kể cả xuất khẩu), song hầu hết các doanh nghiệp này đều nằm trong nội thành, nguyên liệu thấp, các cơ sở sản xuất hầu như độc lập với nhau, nằm vào các khu đông dân thường gây ô nhiễm và cản trở giao thông vận tải trong nội thành. Bao gồm nhiều khu công nghiệp: Tân Bình, Tân Tạo, cơ khí ô tô TP Hồ Chí Minh, Bình Chiểu, Vĩnh Lộc,...

+ Trung tâm công nghiệp Biên Hòa (Đồng Nai): rộng trên 300ha do tổ chức SONADEZI khởi công xem xét xây dựng mặt bằng và cấu trúc hạ tầng vào năm 1964, sau đó cho các chủ tư nhân thuê để xây dựng các xí nghiệp sản xuất các mặt hàng: giấy, đường, thủy tin, luyện kim, cơ khí và gần đây là Trung tâm công nghiệp Biên Hòa thứ 2 cũng được xây dựng như mô hình cũ nằm đối diện bên kia xa lộ, đây cũng là trung tâm công nghiệp quan trọng. Hai trung tâm công nghiệp này đều có tận dụng những ưu điểm sẵn có là nguồn nhân lực dồi dào có tay nghề, thuận lợi về giao thông vận tải (đường bộ, đường thủy), gần Sài Gòn (trung tâm khoa học – kỹ thuật – kinh tế và thương mại lớn của Việt Nam).

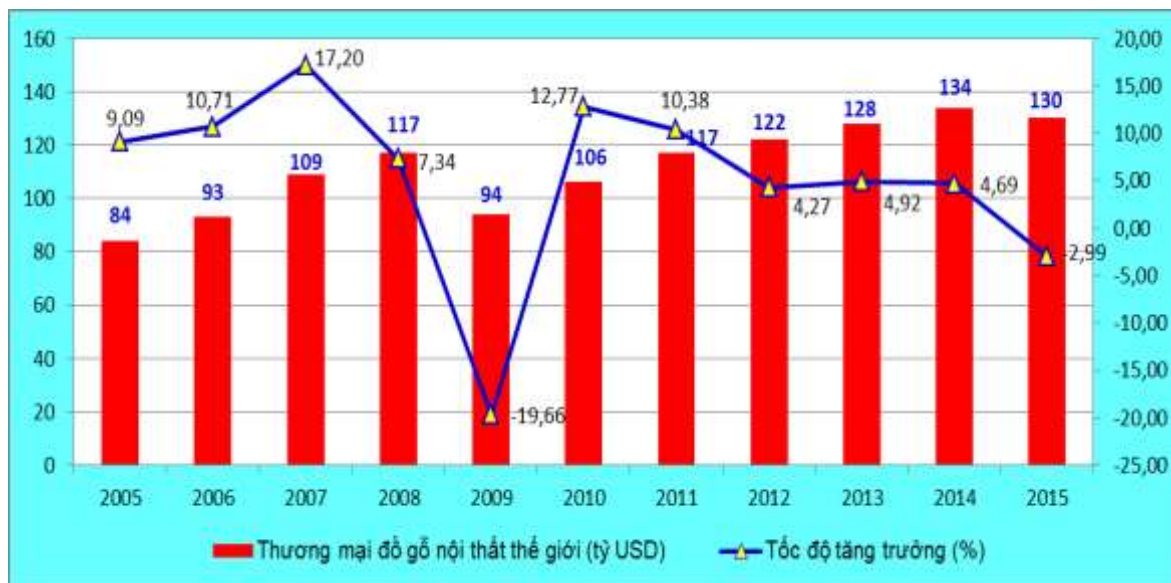
Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên, điều kiện kinh tế xã hội và là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Vùng Đông Nam Bộ có điều kiện và tiềm lực phát triển ngành chế biến gỗ mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao trong tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

### **3.2. Tổng quan ngành chế biến gỗ**

#### **3.2.1 Ngành chế biến gỗ thế giới**

Theo số liệu thống kê sơ bộ từ Trung tâm nghiên cứu công nghiệp (CSIL) của Ý, tiêu thụ đồ gỗ nội thất trên toàn thế giới đạt giá trị 467,7 tỷ USD trong năm 2015 và tăng 2,8% so với năm 2014 và dự báo năm 2016 tăng khoảng 3%. Vì vậy, quy mô thị trường đồ gỗ thế giới là rất lớn, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng trên 10%/năm trong 5 năm gần đây và hiện nay với giá trị tiêu thụ tăng 90-100 tỷ USD/năm. Đây lại là thị trường có sự tăng trưởng khá đều đặn, trừ một số giai đoạn kinh tế thế giới khó khăn khiến nhu cầu giảm sút. Trong một thị trường quy mô lớn như vậy, sản phẩm đồ gỗ nội thất Việt Nam đến năm 2015 mới chỉ chiếm khoảng 2-

3% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ thế giới. Vì vậy, có thể nói cơ hội phát triển cho ngành gỗ chế biến Việt Nam trong tương lai còn rất lớn.



(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu công nghiệp (CSIL, 2016))

### Hình 3.2 : Thương mại đồ gỗ nội thất thế giới giai đoạn 2005-2015

Trong giai đoạn 2005-2010, giá trị thương mại đồ nội thất thế giới chiếm khoảng 25-35% trong tổng giá trị thương mại đồ gỗ thế giới (được tính bằng tổng kim ngạch xuất khẩu của 70 nước xuất khẩu chính và kim ngạch nhập khẩu của 70 nước nhập khẩu chính) đã vượt xa sản lượng đồ nội thất và chiếm 1% tổng kim ngạch thương mại thế giới [CSIL, 2015]. Nếu năm 2005 thương mại nội thất thế giới đạt 84 tỷ USD thì đến năm 2010 là 106 tỷ USD, tăng 26,19% và sau đó tăng lên đạt mức 134 tỷ USD vào năm 2014. Năm 2015 là 130 tỷ USD giảm 2,99% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tình hình kinh tế thế giới dự báo tăng trưởng và hồi phục trở lại thì giá trị nội thất thế giới dự báo sẽ tăng trưởng 1%/năm trong một vài năm tới.

Trong năm 2015, phần lớn các thị trường xuất khẩu của Việt Nam đều tăng, cụ thể ở Mỹ năm 2015 đạt 2,64 tỷ USD (tăng 18,22% so với năm 2014), Nhật Bản đạt 1,04 tỷ USD (tăng 9,5%), EU đạt 764 triệu USD (tăng 3,91%). Trong giai đoạn 2010-2015, có 4 thị trường xuất khẩu đồ gỗ chính của Việt Nam đứng đầu là thị trường Hoa Kỳ năm 2010 với giá trị kim ngạch chiếm 37% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam thì đến năm 2015 là 38,29%, đứng thứ 2 là thị trường Nhật Bản năm 2010 với kim ngạch xuất khẩu là 550 triệu USD (chiếm 16%) thì đến năm 2015 là 1.042,4 triệu USD (chiếm 15,11%), đứng thứ 3 là thị trường Trung Quốc

nếu năm 2012 với kim ngạch là 844 triệu USD thì 2014 là 871,7 triệu USD với tốc độ tăng 3,28% so với năm 2012, năm 2015 là 982,6 triệu USD (chiếm 14,24% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam) và tăng 12,72% so với năm 2014, điều đáng lưu ý ở đây là thị trường xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ mà cụ thể là các sản phẩm thô và ván dăm xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc có xu hướng tăng nhanh cả về giá trị và thị phần. Đứng thứ 4 là thị trường EU, năm 2010 với kim ngạch xuất khẩu là 793,3 triệu USD chiếm 23,08% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, năm 2015 với giá trị là 667,5 triệu USD (chiếm 9,68%), nhiều năm liền là thị trường có thị phần lớn thì đến năm 2015 lại đứng sau thị trường Trung Quốc.

**Bảng 3.1: Các thị trường trọng điểm tiêu thụ đồ gỗ của Việt Nam giai đoạn 2014-2015**

STT	Tên nước	Năm 2014		Năm 2015		2015/2014	
		Giá trị (USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (USD)	Tỷ trọng (%)	±	%
1	Hoa Kỳ	2.234.892.138	35,86	2.642.036.652	38,29	407.144.514	18,22
2	Nhật Bản	952.018.881	15,28	1.042.443.819	15,11	90.424.938	9,50
3	Trung Quốc	871.770.998	13,99	982.668.594	14,24	110.897.596	12,72
4	Hàn Quốc	491.424.692	7,89	495.530.483	7,18	4.105.791	0,84
5	Anh	274.604.190	4,41	287.143.118	4,16	12.538.928	4,57
6	Australia	157.726.674	2,53	157.284.525	2,28	-442.149	-0,28
7	Canada	154.415.100	2,48	152.221.271	2,21	-2.193.829	-1,42
8	Đức	114.909.366	1,84	127.234.666	1,84	12.325.300	10,73
9	Hongkong	77.521.621	1,24	114.604.306	1,66	37.082.685	47,84
10	Pháp	104.814.833	1,68	100.919.290	1,46	-3.895.543	-3,72
11	Khác	797.577.945	12,80	797.102.518	11,55	-475.427	-0,06
	<b>Tổng</b>	<b>6.231.676.438</b>	<b>100,00</b>	<b>6.899.189.242</b>	<b>100,00</b>	<b>667.512.804</b>	<b>10,71</b>

(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo 2015 – Trung tâm thông tin PT NNNT)

Theo WorlK Bank, thương mại ngành gỗ chủ yếu của thế giới vẫn là Bắc Mỹ, Mỹ Latinh, Châu Âu, Canada, Nhật Bản, Nga, Chile, khu vực ASEAN đặc biệt ở Trung Quốc và một số nước Châu Á khác như Hàn Quốc, Indonesia, Thái Lan,



Malaysia, Việt Nam,... đã phát triển vô cùng nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Ngành chế biến gỗ đã có sự đóng góp lớn vào nền kinh tế toàn cầu.

Giai đoạn 2005-2015 giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,9 lần từ 245,8 tỷ USD lên 467,7 tỷ USD [theo AGROINFO, 2015]. Các sản phẩm gỗ đa dạng như gỗ xẻ, gỗ dán, ván, nội ngoại thất, đồ dùng trang trí, giấy. Kim ngạch giao thương đồ nội thất thế giới có xu hướng tăng lên trong thời gian gần đây do nhập khẩu nội thất của Mỹ tăng mạnh. Các nước phát triển là thị trường tiêu thụ đồ gỗ chủ chốt chiếm 80% chi phí mua sắm nội thất toàn cầu. Theo nghiên cứu của FAO tiến hành năm 2013, tiền dành mua sắm đồ gỗ tính trên đầu người nằm trong phạm vi trung bình 14 USD/năm tại các nước đang phát triển và lên đến 228 USD/năm tại các nước phát triển; tính chung tiền dành mua sắm đồ gỗ cho đồ gỗ nhất là Na Uy, Canada, Áo, Thụy Sĩ và khu vực Bắc Mỹ.

Sự phát triển mạnh mẽ của thị trường đồ gỗ thế giới sẽ tác động đến việc hình thành, phát triển thị trường công nghệ, quan hệ hợp tác giữa các quốc gia xuất khẩu đồ gỗ, tạo điều kiện cho công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam phát triển, tham gia vào thị trường công nghiệp chế biến gỗ khu vực và thế giới, nhất là đối với các quốc gia có điều kiện tương đồng.

### **3.2.2 Tổng quan ngành chế biến gỗ của Việt Nam**

Ngành chế biến gỗ của Việt Nam đã được hình thành, tồn tại và phát triển lâu đời ở nước ta. Sản phẩm chế biến không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu ra nước ngoài. Trước năm 1990 Việt Nam đã xuất khẩu đồ gỗ chủ yếu sang các nước Đông Âu và Liên Xô. Từ sau năm 1990, thị trường xuất khẩu đồ gỗ chế biến của nước ta được mở rộng sang Mỹ, EU, Nhật Bản, Nga và nhiều nước ASEAN. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, đàm phán TPP và AEC đã mở ra nhiều cơ hội phát triển cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam, thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Quy mô và năng lực chế biến của ngành tăng nhanh, sản phẩm chế biến được tiêu thụ rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Giá trị của ngành chế biến gỗ tăng nhanh thể hiện sự đóng góp lớn của ngành vào nền kinh tế quốc gia.

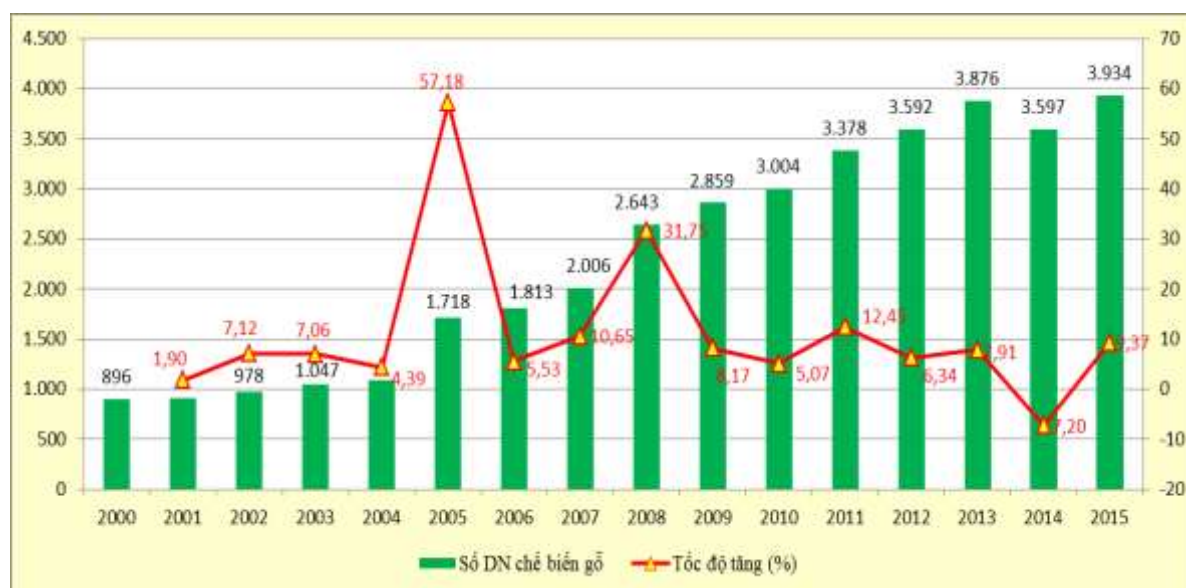
Ngành chế biến gỗ Việt Nam khác với nhiều ngành kinh tế, ngành chế biến gỗ có phạm vi tương đối đặc biệt. Cụ thể, theo chiều ngang, ngành này thường được xem xét ở góc độ rộng hơn, bao gồm không chỉ các hoạt động sản xuất chế biến gỗ

mà còn có sản xuất chế biến lâm sản ngoài gỗ (mây, tre, nứa, vầu...). Tuy vậy, ngành này lại không bao gồm hoạt động sản xuất chế biến giấy từ nguyên liệu gỗ. Theo chiều dọc, ngành này gắn bó chặt chẽ với hoạt động trồng rừng (tạo nguyên liệu) cũng như hoạt động khai thác rừng trồng lấy gỗ làm nguyên liệu phục vụ hoạt động chế biến và vì vậy thường được xem xét chung trong hầu hết các nghiên cứu liên quan tới lĩnh vực này. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, ngành chế biến gỗ được hiểu là ngành sản xuất và chế biến gỗ.

Ngày nay, cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, ngành nghề truyền thống đồ gỗ đã trở thành ngành công nghiệp sản xuất và chế biến gỗ hiện đại, đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay góp phần xây dựng thành công quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ đổi mới.

### 3.2.2.1. Về quy mô của ngành chế biến gỗ: Số lượng cơ sở chế biến và năng lực chế biến

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây. Theo thống kê của Hiệp hội Gỗ-Lâm sản Việt Nam (VFA), thì đến hết năm 2015 cả nước có 3.934 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ, với công suất hoạt động tối thiểu 200 m<sup>3</sup> gỗ tròn/năm.



(Nguồn: Tổng hợp Báo cáo thường niên của Hiệp hội Gỗ-Lâm sản Việt Nam (VFA) 2015)

**Hình 3.3: Số lượng và tốc độ tăng của các DN chế biến gỗ Việt Nam giai đoạn 2000-2015**

Năm 2000, cả nước có 896 doanh nghiệp chế biến gỗ, đến 2005 có 1.718 doanh nghiệp chế biến gỗ, đến 2010 có 3.004 doanh nghiệp chế biến gỗ, đến 2015 cả nước có 3.934 doanh nghiệp chế biến gỗ tăng 4,39 lần so với 2000. Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam có sự gia tăng nhanh chóng trong thời gian vừa qua được cho là xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó đáng kể là:

Môi trường kinh doanh nói chung và đối với ngành gỗ nói riêng thời gian qua đã được cải thiện đáng kể với các chính sách, pháp luật thông thoáng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường và hoạt động trên thị trường của các doanh nghiệp;

Mức độ hội nhập sâu của nền kinh tế Việt Nam (thông qua các thỏa thuận mở cửa thương mại cho phép đồ gỗ Việt Nam tiếp cận các thị trường lớn với thuế quan thấp hơn như EU, TPP, AEC) tạo điều kiện gia tăng hiệu quả xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, từ đó thúc đẩy sự hình thành các doanh nghiệp nội địa mới hoặc doanh nghiệp phát triển lên từ các cơ sở vốn hoạt động ở quy mô hộ gia đình, với mục tiêu tận dụng các cơ hội thị trường này;

Mức độ gia tăng của đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam (để tận dụng các cơ hội hội nhập; riêng đối với trường hợp của đầu tư Trung Quốc từ khoảng sau 2006 thì có một phần lý do là chuyển dịch sản xuất nhằm đối phó với thuế chống bán phá giá đối với đồ gỗ phòng ngủ Trung Quốc tại thị trường Mỹ)

Sự tăng trưởng đáng kể của quy mô thị trường nội địa, đặc biệt trong giai đoạn thị trường bất động sản phát triển nóng, kéo theo các nhu cầu về đồ gỗ nội thất;

Sự phát triển nóng về nhu cầu đối với một số sản phẩm gỗ (nhu cầu dăm gỗ của Trung Quốc bùng nổ trong vài năm trở lại đây);

Sự năng động của các chủ thể, doanh nghiệp Việt Nam trong tìm kiếm và tận dụng cơ hội phát triển. Trong tương lai ít nhất là những nguyên nhân này vẫn còn tiếp tục thì dự báo quy mô ngành chế biến gỗ VN vẫn sẽ còn tăng mạnh.

Phần lớn các doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở miền Trung (Bình Định) và miền Nam (Đồng Nai, Bình Dương, Tp.HCM) với hơn 80% số lượng doanh nghiệp của cả nước. Trong đó, tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ với 2.352 doanh nghiệp, chiếm 59,78% tổng số doanh nghiệp của cả nước và tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Bình Dương và TP.Hồ Chí Minh. Cả nước hiện có 4 khu công nghiệp chế biến gỗ

thì 3 khu công nghiệp tập trung ở miền Nam (TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương) và một ở Bình Định.

**Bảng 3.2: Số lượng và phân bố các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015**

Vùng	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Năm 2015	
	Số DN	Cơ cấu (%)	Số DN	Cơ cấu (%)	Số DN	Cơ cấu (%)	Số DN	Cơ cấu (%)
<b>Cả nước</b>	<b>896</b>	<b>100</b>	<b>1.718</b>	<b>100</b>	<b>3.004</b>	<b>100</b>	<b>3.934</b>	<b>100</b>
<b>Miền Bắc</b>	<b>351</b>	<b>39,17</b>	<b>906</b>	<b>52,70</b>	<b>591</b>	<b>19,67</b>	<b>786</b>	<b>19,98</b>
-ĐB Sông Hồng	118	13,16	530	30,85	25	0,84	130	3,30
-Đông Bắc	72	8,00	165	9,60	158	5,27	183	4,65
-Tây Bắc	10	1,49	20	1,16	257	8,55	326	8,29
-Bắc Trung bộ	151	16,85	191	11,11	151	5,02	147	3,74
<b>Miền Nam</b>	<b>545</b>	<b>60,83</b>	<b>811</b>	<b>47,30</b>	<b>2.413</b>	<b>80,33</b>	<b>3.148</b>	<b>80,02</b>
- DH Nam Trung Bộ	124	13,84	116	6,75	222	7,39	323	8,21
-Tây Nguyên	125	13,84	99	5,54	274	9,12	287	7,30
-Đông Nam Bộ	254	28,34	476	27,70	1.796	59,79	2.352	59,78
-ĐB Sông Cửu Long	42	4,68	101	5,87	121	4,03	186	4,73

(Nguồn: Tổng hợp Báo cáo thường niên của Hiệp hội Gỗ-Lâm sản Việt Nam (VFA) 2015)

Theo số liệu ở bảng 3.2, số doanh nghiệp chế biến gỗ của Miền Nam đã tăng từ 545 doanh nghiệp trong năm 2000 lên 2.413 doanh nghiệp trong năm 2010 và năm 2015 là 3.148 doanh nghiệp, chiếm 80,02% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ cả nước. Trong đó: Vùng Đông Nam Bộ có 2.352 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 59,78% tổng số doanh nghiệp cả nước, tỉnh có nhiều doanh nghiệp nhất là Bình Dương với 856 doanh nghiệp và sau đó là Đồng Nai với 624 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp chế biến gỗ của Miền Bắc tuy tăng chậm hơn so với miền Nam nhưng cũng đã tăng từ 351 trong năm 2000 lên 591 doanh nghiệp năm 2010 và 786 doanh nghiệp năm 2015.

Tính đến nay công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đã hình thành mạng lưới toàn quốc, có nhiều thành phần kinh tế tham gia và vai trò của các thành phần kinh tế đã thay đổi. Thành phần kinh tế tư nhân đã tham gia mạnh mẽ và đóng vai trò chủ đạo trong chế biến và cung cấp các sản phẩm gỗ. Ở thời điểm năm 2000 cả nước có 355 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm tỷ lệ 39,62% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ

của cả nước. Trong đó miền Bắc có 161 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 45,35% tổng số doanh nghiệp nhà nước của cả nước (cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Tây bắc), miền Nam có số lượng doanh nghiệp nhà nước là 194, chiếm tỷ lệ là 54,6% trên tổng số doanh nghiệp nhà nước về chế biến gỗ. Đến năm 2015 số doanh nghiệp Nhà nước giảm còn 100 doanh nghiệp, vùng có tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước cao ở miền Bắc là vùng Đông Bắc với tỷ lệ 16% và ở miền Nam có vùng Tây Nguyên, đây là vùng còn nhiều công ty Lâm nghiệp nhà nước được khai thác gỗ rừng tự nhiên.

**Bảng 3.3: Phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ theo thành phần kinh tế**

Vùng	2000				Năm 2005			
	DN NN	DN.dân doanh	DN L.doanh	Tổng	DN NN	DN.dân doanh	DN L.doanh	Tổng
<b>Cả nước</b>	<b>355</b>	<b>512</b>	<b>27</b>	<b>896</b>	<b>108</b>	<b>1.961</b>	<b>328</b>	<b>2.526</b>
<b>Miền Bắc</b>	<b>161</b>	<b>184</b>	<b>6</b>	<b>351</b>	<b>40</b>	<b>429</b>	<b>13</b>	<b>497</b>
-ĐB.Sông Hồng	60	56	2	118	6	13	0	19
-Đông Bắc	38	32	2	72	16	101	3	135
-Tây Bắc	10	0	0	10	2	211	3	216
-Bắc Trung Bộ	53	96	2	151	16	104	7	127
<b>Miền Nam</b>	<b>194</b>	<b>240</b>	<b>21</b>	<b>545</b>	<b>68</b>	<b>1.469</b>	<b>40</b>	<b>2.029</b>
-DH Nam Trung Bộ	60	62	2	124	16	156	10	185
-Tây Nguyên	57	68	0	125	45	140	0	185
-Đông Nam Bộ	70	165	19	254	4	442	30	476
-ĐB Sông Cửu Long	7	35		42	3	163	0	166
Vùng	2010				Năm 2015			
	DN NN	DN.dân doanh	DN L.doanh	Tổng	DN NN	DN.dân doanh	DN L.doanh	Tổng
<b>Cả nước</b>	<b>115</b>	<b>2.838</b>	<b>51</b>	<b>3.004</b>	<b>100</b>	<b>3.748</b>	<b>86</b>	<b>3.934</b>
<b>Miền Bắc</b>	<b>47</b>	<b>527</b>	<b>17</b>	<b>591</b>	<b>41</b>	<b>721</b>	<b>24</b>	<b>786</b>
-ĐB Sông Hồng	7	18	0	25	6	124	0	130
-Đông Bắc	18	136	4	158	16	161	6	183
-Tây Bắc	3	250	4	257	2	320	4	326
-Bắc Trung bộ	19	123	9	151	16	117	13	147
<b>Miền Nam</b>	<b>68</b>	<b>2.311</b>	<b>34</b>	<b>2413</b>	<b>59</b>	<b>3.027</b>	<b>62</b>	<b>3.148</b>
-DH Nam Trung bộ	14	204	4	222	12	303	8	323
-Tây Nguyên	47	227	0	274	42	243	2	287
-Đông Nam Bộ	4	1.762	30	1.796	3	2.298	51	2.352
-ĐB Sông Cửu Long	3	118	0	121	2	183	1	186

(Nguồn: Tổng hợp Báo cáo thường niên của Hiệp hội Gỗ-Lâm sản Việt Nam (VFA) 2015)

Thành phần kinh tế tư nhân đã có sự thay đổi và tăng nhanh về số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ. Năm 2000 cả nước có 512 doanh nghiệp, chiếm 57,14%

trên tổng số các doanh nghiệp chế biến gỗ của cả nước thì đến năm 2005 tăng 1.961 doanh nghiệp, năm 2010 là 2.838 doanh nghiệp tăng 44,72% so với năm 2005 và chiếm 94,47% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ của cả nước. Năm 2013 số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ tư nhân đạt 3.693 doanh nghiệp, chiếm 95,27 % trên tổng số các doanh nghiệp chế biến gỗ của cả nước và tăng 30,12% so với năm 2010. Trong đó, đáng chú ý là vùng Đông Nam Bộ thành phần kinh tế tư nhân năm 2000 của Vùng là 165 doanh nghiệp tăng lên 465 doanh nghiệp trong năm 2005 và năm 2010 đạt 1.762 doanh nghiệp, tăng gần 2,8 lần. Đến năm 2015, tổng số doanh nghiệp tư nhân của Vùng là 2.298 doanh nghiệp, tăng 502 doanh nghiệp so với năm 2010 tức tăng 28,47%. Thành phần kinh tế tư nhân có sự tăng nhanh về số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ là do Chính phủ có chủ trương tạo mọi điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển, chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước và những hợp tác, hiệp định, ký kết trao đổi và sự mở cửa của nền kinh tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế tư nhân phát triển.

Sự phát triển công nghiệp chế biến gỗ được nhìn nhận qua việc tăng số lượng cơ sở chế biến, tăng công suất, mở rộng công suất thiết kế của nhiều doanh nghiệp. Theo báo cáo thường niên của Hiệp hội Gỗ - Lâm sản Việt Nam (VFA, 2015), hiện nay năng lực sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp chế biến gỗ tăng nhanh qua các năm, nếu năm 2012 nhu cầu nguyên liệu gỗ là 15 triệu mét khối gỗ qui tròn thì năm 2013 là 18 triệu mét khối gỗ qui tròn , 2014 là 21 triệu mét khối gỗ qui tròn và năm 2015 là 25 triệu mét khối gỗ qui tròn tăng 19,05% so với năm 2014 và tăng trưởng bình quân 2012-2015 là 18,6%/năm.

Quy mô của các doanh nghiệp chế biến gỗ ngày càng được mở rộng cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Tính theo tiêu chí vốn đầu tư của một doanh nghiệp: Vốn đầu tư một doanh nghiệp vừa biểu hiện quy mô sản xuất theo bề rộng đồng thời thể hiện trình độ trang bị kỹ thuật, công nghệ và quản lý. Theo Tổng cục Thống kê thì vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp cả nước trong 2005 là 5.988 triệu đồng (tương đương khoảng 374.250 USD). Quy mô doanh nghiệp Miền Nam lớn gấp 1,87 lần miền Bắc, ở miền Nam vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp chế biến gỗ là 5.800 triệu đồng và ở miền Bắc là 3.096 triệu đồng. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có quy mô vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp lớn nhất: 13.511 triệu đồng và 12.857 triệu đồng/doanh nghiệp, gấp gần 2 lần bình quân chung cả

nước và gấp gần 3 lần so với doanh nghiệp của Miền Bắc. Đến năm 2010 vốn đầu tư bình quân của 1 doanh nghiệp của cả nước là 9.252 triệu đồng và năm 2013 là 15.127 triệu đồng/doanh nghiệp.

**Bảng 3.4: Phân bố quy mô doanh nghiệp chế biến gỗ theo qui mô vốn**

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng	Từ 20 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng	Trên 100 tỷ đồng trở lên
2000	896	260	233	251	152
2001	913	265	237	256	155
2002	978	284	254	274	166
2003	1.047	304	272	293	178
2004	1.093	317	284	306	186
2005	1.718	498	447	481	292
2006	1.813	526	471	508	308
2007	2.006	582	522	562	341
2008	2.643	766	687	740	449
2009	2.859	829	743	801	486
2010	3.004	871	781	841	511
2011	3.378	980	878	946	574
2012	3.592	1.042	934	1.006	611
2013	3.876	1.124	1.008	1.085	659
2014	3.897	1.138	1.016	1.071	672
2015	3.934	1.142	1.034	1.074	684

(Nguồn: Tổng hợp Báo cáo thường niên của Hiệp hội Gỗ-Lâm sản Việt Nam (VFA), 2015)

Nhìn chung các doanh nghiệp chế biến gỗ ở nước ta năm 2015, nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 20 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn trên 55,31% (Trong đó, các doanh nghiệp có quy mô vốn siêu nhỏ dưới 1 tỷ đồng chiếm gần 29,03% trên tổng số các doanh nghiệp chế biến gỗ), nhóm doanh nghiệp có vốn từ Từ 20 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng chiếm 27,3% và 17,39% là nhóm các doanh nghiệp có số vốn trên 100 tỷ đồng. Vậy có thể thấy doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam chủ yếu có qui mô vốn vừa, nhỏ và siêu nhỏ, các doanh nghiệp này có xu hướng giảm xuống nhưng không đáng kể và còn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số các doanh nghiệp chế

biến gỗ. Điều này cho thấy năng lực sản xuất của các doanh nghiệp thấp, không có vốn để đầu tư vào máy móc thiết bị công nghệ hiện đại, số lượng nhân công ít, chủ yếu là sản xuất gia công. Ngoài ra, ở Việt Nam hiện có trên 1.000 làng nghề chế biến gỗ với hàng ngàn hộ gia đình lao động làm nghề sản xuất với quy mô hộ gia đình, vốn ít nên dễ nhạy cảm với sự thay đổi của thị trường. Đối với các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn từ 100 tỷ đồng trở lên chiếm tỷ lệ rất thấp 17,39%. Đây là những doanh nghiệp lớn, từ các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa như công ty cổ phần Lâm sản miền Nam, công ty cổ phần gỗ Thuận An hoặc các doanh nghiệp tư nhân như gỗ Hoàng Anh Gia Lai, gỗ Trường Thành, gỗ Đức Thành, Gia Long, Minh Phát, Scanco, Singmark,... Đây là những doanh nghiệp có quy mô và năng lực sản xuất lớn, có máy móc thiết bị hiện đại và sản phẩm chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài. Những doanh nghiệp này đóng góp đáng kể cho sự phát triển của ngành chế biến gỗ Việt Nam.

Ngoài số lượng doanh nghiệp, quy mô vốn thì quy mô về lao động cũng thể hiện năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ. Số lao động của các doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng lên đáng kể. Cũng theo Tổng cục thống kê trong năm 2005 bình quân một doanh nghiệp có số lao động là 63,35 lao động/doanh nghiệp đến năm 2007 là 99,3 lao động/doanh nghiệp, tăng gần 50%. Những doanh nghiệp có quy mô lao động bình quân lớn tập trung ở các vùng duyên hải Nam Trung Bộ (204,2 lao động/doanh nghiệp), Đông Nam Bộ (111 lao động/doanh nghiệp) và Tây Nguyên (109,3 lao động/doanh nghiệp), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có quy mô doanh nghiệp nhỏ nhất (23,74 lao động/doanh nghiệp).

Năm 2013 bình quân lao động của các doanh nghiệp chế biến gỗ là 130 người/doanh nghiệp. Trong đó các doanh nghiệp Nhà nước có số lao động bình quân cao nhất (429,9 người/doanh nghiệp), các doanh nghiệp có vốn nước ngoài sử dụng số lao động tương đối thấp (khoảng 306,2 người/doanh nghiệp) và các doanh nghiệp tư nhân trong nước sử dụng khoảng 92,3 người trong mỗi doanh nghiệp.

Ngành chế biến gỗ có hiệu suất sử dụng lao động bình quân chung của các doanh nghiệp là 40,44 m<sup>3</sup>/Sp/người/năm (qui đổi). Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước 21,26 m<sup>3</sup>/Sp/người/năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 46,96 m<sup>3</sup>/Sp/người/năm và doanh nghiệp ngoài nhà nước là 40,15m<sup>3</sup>/Sp/người/năm. Bình quân chung giá trị chế biến tính cho 01 lao động là 301,32 triệu đồng/người/năm,



doanh nghiệp Nhà nước là 157,62 triệu đồng/người/năm, doanh nghiệp có vốn nước ngoài là 380 triệu đồng/người/năm và doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 273,2 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế bình quân chung là 74,6%, trong đó doanh nghiệp Nhà nước là 66,4%, doanh nghiệp có vốn nước ngoài là 80%, còn lại là 72,4% đối với doanh nghiệp ngoài Nhà nước. [Theo dự án điều tra thực trạng chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản trong các loại hình tổ chức sản xuất – Viện QH và Thiết kế nông nghiệp, 2013)].

Tính theo tiêu chí vốn đầu tư bình quân trên một lao động của doanh nghiệp: Chỉ tiêu số vốn đầu tư trên một lao động thể hiện trình độ kỹ thuật, công nghệ và quản lý của doanh nghiệp. Vốn đầu tư/ lao động bình quân cả nước trong năm 2005 là 94,477 triệu đồng/lao động, của miền Bắc: 76,162 triệu đồng/lao động, miền Nam: 65,514 triệu đồng/lao động. Chỉ tiêu này cao nhất ở Tây nguyên: 184,409 triệu đồng/lao động, sau đến Đông Nam Bộ và Bắc Trung bộ: 132 triệu đồng/lao động, thấp nhất là vùng Duyên hải Nam trung bộ 51 triệu đồng và Đồng bằng sông Hồng 53 triệu đồng. Đến năm 2013 vốn đầu tư bình quân trên một lao động của doanh nghiệp chế biến gỗ là 1.10,4 triệu/lao động.

Tính theo tiêu chí lao động thì cả nước hiện có hơn 90% các doanh nghiệp chế biến gỗ là doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghệ chế biến chưa cao nên hiệu quả sản xuất vẫn còn thấp. Số lượng doanh nghiệp tham gia chế biến gỗ xuất khẩu tuy nhiều nhưng sản lượng hàng hóa tạo ra giá trị chưa cao. Hơn nữa, các cơ sở này lại thường có máy móc cũ kỹ lạc hậu, hao tốn nhiều năng lượng nên giá trị đem lại không cao.

Trong khi ở Việt Nam các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô từ 300 công nhân trở lên là đã được xếp vào dạng lớn thì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều có trung bình 2.000 công nhân nên khả năng sản xuất của khối các doanh nghiệp nước ngoài là rất lớn và họ còn có lợi thế về vốn lớn, thị trường tiêu thụ ổn định. Ngoài ra, Theo Tổng Cục Lâm nghiệp năng suất lao động của ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam chỉ xấp xỉ bằng 25% của châu Âu và chưa đến 50% của Trung Quốc. Mới chỉ có khoảng 30% lao động ngành chế biến gỗ Việt Nam được đào tạo bài bản.

### **3.2.2.2 Về sản phẩm**

Hiện có nhiều cách phân loại các sản phẩm gỗ dựa trên các quan điểm về ngành sản xuất, theo công dụng, theo cấu tạo sản phẩm... Thực tế, sản phẩm gỗ của

Việt Nam rất đa dạng như gỗ xẻ, gỗ xây dựng, đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ, dăm mảnh,...

Theo phân loại quốc tế sản phẩm gỗ gỗ xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu thuộc 2 nhóm là HS 44 và HS94:

Nhóm HS 44: bao gồm dăm gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván dăm, ván sợi,... Trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay, xuất khẩu gỗ và một số sản phẩm gỗ thuộc nhóm HS 44 có mức tăng trưởng trung bình 32,21%/năm. Năm 2015 kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt 2,28 tỷ USD tăng 19,09% so với cùng kỳ năm 2014. Về chủng loại thì dăm gỗ vẫn là mặt hàng có kim ngạch dẫn đầu với 1,16 tỷ USD và chiếm tới 51% thị phần xuất khẩu trong năm 2015 của nhóm này. Tiếp đến là gỗ xẻ (16%), gỗ dán (9%), ván ép (6%),... Năm 2015, xuất khẩu gỗ và đồ gỗ thuộc nhóm HS 44 tới 132 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc vẫn là quốc gia chiếm thị phần lớn nhất với 711,69 triệu USD chiếm 36% thị phần thị trường xuất khẩu, tiếp đến là thị trường Nhật Bản với 501,85 triệu USD chiếm 28%, Hàn Quốc (8%), Hồng Kông (5%),... các thị trường khác có sự thay đổi nhưng không đáng kể so với năm 2014.

Nhóm HS 94: bao gồm ghế ngồi đệm, ghế ngồi loại khác, nội thất văn phòng, nội thất nhà bếp, nội thất phòng ngủ và các loại khác. Trong giai đoạn 2010 – 2015, tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ nội thất nhóm HS 94 tăng trưởng bình quân 14%/năm và là một trong những mặt hàng đóng góp kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong khối đồ gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu. Năm 2015, xuất khẩu đồ gỗ nội thất đạt 3,75 tỷ tăng 10,59% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm nhóm này năm 2015 đã xuất khẩu tới 166 thị trường và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu sang hoa kỳ đạt kim ngạch vượt trội là 2,2 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng 4,2% so với cùng kỳ năm trước và chiếm tới 59% trên tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm sản phẩm HS 94. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt kim ngạch xuất khẩu chiếm 8,39%, Anh là 5,85%, Canada là 3,24% và 3,14 % của Trung Quốc.

Về Sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là các loại đồ gỗ ngoài trời, nội thất trong nhà, dăm gỗ. Theo tổng hợp của Tổng cục Hải quan và báo cáo của các Hiệp hội gỗ và Lâm sản trong 3 năm trở lại đây tỷ lệ các sản phẩm xuất khẩu như sau:

- Theo giá trị kim ngạch: Sản phẩm nội thất (giường, tủ, bàn, ghế,...) chiếm 51%; đồ gỗ ngoài trời chiếm 27%, nguyên liệu thô (chủ yếu là dăm gỗ) chiếm 17%; các loại ván nhân tạo và ván mỏng khác chiếm 5%.

- Theo khối lượng sản phẩm: nguyên liệu thô (chủ yếu là dăm gỗ) chiếm 62%, sản phẩm nội thất (giường, tủ, bàn, ghế,...) chiếm 23%, đồ gỗ ngoài trời chiếm 13%, các loại ván nhân tạo và ván mỏng khác chiếm 12%.

Về sản phẩm tiêu dùng nội địa: Nhu cầu về tiêu dùng đồ gỗ thị trường nội địa đã tăng mạnh và có nhiều tiềm năng, trong đó nhu cầu mua sắm đồ gỗ của các hộ gia đình là tương đối lớn trong đó tập trung chủ yếu là nội thất, ngoại thất, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng,... Bên cạnh đó, nhu cầu sản phẩm đồ gỗ cho các khách sạn, văn phòng cho thuê và các khu đô thị mới cũng có xu hướng tăng nhanh. Cơ cấu sản phẩm đồ gỗ tham gia thị trường nội địa là 40% cho công trình xây dựng, 30% cho tiêu dùng nông thôn và tiêu dùng thành thị chiếm 30%.

### **3.2.2.3 Về tình hình tiêu thụ sản phẩm**

Sản phẩm của ngành chế biến gỗ đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và phục vụ xuất khẩu. Hàng năm sản phẩm của ngành chế biến gỗ xuất khẩu mang lại giá trị kim ngạch đáng kể, đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Cụ thể, năm 2000 kim ngạch xuất khẩu đạt 345 triệu USD đến năm 2005 đạt 1.562 triệu USD, trong giai đoạn 2000-2007, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam tăng mạnh với mức độ tăng trưởng bình quân hàng năm vào khoảng trên 20%. Tuy nhiên từ giữa năm 2008 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cùng với những khó khăn trong nước như thiếu vốn, chi phí lãi vay tăng cao, chi phí đầu tư tăng,... ngành công nghiệp gỗ đã gặp phải rất nhiều khó khăn và đối mặt với nguy cơ giảm mạnh tăng trưởng trong những năm sau. Kết thúc năm 2008, kim ngạch xuất khẩu gỗ đạt 2654 triệu USD, tăng 6% so với năm 2007 nhưng chỉ đạt 93,3% kế hoạch đề ra trong năm và năm 2009 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ giảm 9,79% so với năm 2008. Trong năm 2008, Chính phủ đưa ra các biện pháp nhằm kiềm chế lạm phát và giảm nhập siêu. Đây là điều khó khăn đối với ngành gỗ, một ngành mà nguyên vật liệu chính chủ yếu dựa vào nhập khẩu. Với giá bán không thay đổi và có xu hướng giảm trong khi các yếu tố đầu vào tác động đến giá thành tăng từ 15%-20% là một gánh nặng với các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, giá dầu tăng dẫn đến giá vận chuyển nguyên liệu tăng cao, từ Nam Phi về Việt Nam giá vận tải chiếm đến

27% giá gỗ nguyên liệu, từ Nam Mỹ là 37% và từ Thái Bình Dương là 45%,... Từ sau tháng 10 năm 2009 thị trường xuất khẩu gỗ đã dần phục hồi và tăng trưởng cao. Năm 2010 đạt 3.435 triệu USD, tăng gấp 1,2 lần so với năm 2005 và năm 2013 kim ngạch xuất khẩu đạt 5.591 triệu USD, tăng 2.155,2 triệu USD tức tăng 62,72% so với năm 2010. Năm 2014 với tốc độ tăng là 11,43% so với năm 2013. Năm 2015 kim ngạch của ngành đạt 6.899,2 triệu USD tăng 10,74% tương ứng với tăng 669,1 triệu USU so với năm 2014. Trong cả giai đoạn 2010-2015, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của ngành liên tục duy trì ở mức tương đối cao, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này là 17,89%/năm.



(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo 2015 – Trung tâm thông tin PT NNNT)

### Hình 3.4: Kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng của đồ gỗ Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015

Đồ gỗ là mặt hàng xuất khẩu chủ lực lớn thứ 6 của Việt Nam năm 2015 sau điện thoại các loại & linh kiện; hàng dệt may; máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện; giày dép các loại; máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ của nước ta tăng mạnh qua các năm với mức tăng bình quân 17,89%/năm trong vòng 5 năm qua. Mặc dù vậy, Việt Nam chỉ mới đáp ứng 1,46% thị phần đồ gỗ của thế giới trong khi nhu cầu sử dụng sản phẩm đồ gỗ trên thế giới là rất lớn.

**- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm:**

+ Đối với thị trường xuất khẩu: Theo Vụ Công nghiệp nhẹ (Bộ Công Thương), năm 2013 Việt Nam đang đứng thứ 2 châu Á (sau Trung Quốc) và đứng thứ 6 trên thế giới về chế biến gỗ xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu gỗ của Việt Nam cũng đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ trong những năm gần đây, từ chỗ tập trung vào các thị trường trung chuyển như Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc... để tái xuất sang nước thứ ba. Đến nay nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã xuất khẩu trực tiếp sang các thị trường tiêu dùng. Các thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn là châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản, 3 thị trường này chiếm khoảng 80% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam còn được đánh giá là khai thác tốt và khá đa dạng về thị trường xuất khẩu. Sản phẩm đã xuất khẩu ở hơn 120 quốc gia trên thế giới. Trong đó Mỹ được đánh giá là thị trường số 1 với giá trị nhập khẩu hơn 30% tổng giá trị đồ gỗ và lâm sản xuất khẩu của Việt Nam, khối EU là nhà nhập khẩu lớn thứ hai với giá trị nhập khẩu gần 30%, Nhật Bản đứng thứ ba (27%), Anh, Đài Loan, Pháp, Đức, Úc, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Malaysia, .... Riêng năm 2013 ngoài thị trường Đức giảm 10,6%, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ sang các thị trường lớn đều tăng mạnh như Hoa Kỳ tăng 8,6%, Nhật Bản tăng 18%, Trung Quốc tăng 23%, Hàn Quốc tăng 49% so với năm 2012.

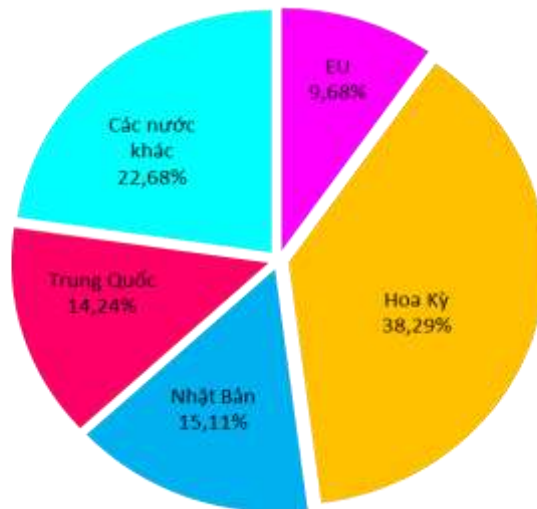
**Bảng 3.5: Giá trị và Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2000 – 2015**

Thị trường	2000		2005		2010		2015	
	Giá trị (triệu USD)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu USD)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu USD)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu USD)	Cơ cấu (%)
EU	132,30	38,35	457,63	29,30	793,25	23,08	667,52	9,68
Hoa Kỳ	87,73	25,43	566,96	36,30	1.271,50	37,00	2.642,04	38,29
Nhật Bản	52,08	15,10	240,87	15,42	550,00	16,00	1.042,44	15,11
Các nước khác	72,89	21,13	296,54	18,98	821,96	23,92	2.547,19	36,92
<b>Tổng</b>	<b>345,0</b>	<b>100</b>	<b>1.562,0</b>	<b>100</b>	<b>3.436,7</b>	<b>100</b>	<b>6.899,2</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo -Trung tâm thông tin PT NNNT, 2015)

Trong những năm gần đây, trong các thị trường chính xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam có sự đóng góp không nhỏ về cả giá trị kim ngạch và cơ cấu

giá trị xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Năm 2015, 4 thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam đứng đầu Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 2.642,04 triệu USD chiếm 38,29% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, đứng thứ 2 là Nhật Bản là 1.042,44 triệu USD chiếm 15,11%, kế tiếp là Trung Quốc với kim ngạch 982,7 triệu USD chiếm 14,24%, thị trường EU lại có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây với kim ngạch chỉ đạt 667,52 triệu USD chiếm 9,68%.



(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo -Trung tâm thông tin PT NNNT, 2015)

### **Hình 3.5: Cơ cấu Thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam 2015**

Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam gồm các nhóm: Đồ gỗ mỹ nghệ; Nội thất; Ngoài trời; Gỗ kết hợp vật liệu khác; Ván nhân tạo và sản phẩm gỗ từ ván nhân tạo; Sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ; dăm gỗ. Tuy kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng đều qua các năm nhưng trong thời gian tới ngành gỗ và sản phẩm gỗ sẽ gặp nhiều khó khăn vì xu hướng trên thế giới đang chuyển sang sử dụng các sản phẩm chế biến từ nguồn gỗ khai thác có kiểm soát, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FCS) hoặc gỗ có nguồn gốc hợp pháp trong khi nguồn nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm nội thất của Việt Nam chủ yếu là nhập khẩu gây ảnh hưởng đến ngành công nghiệp gỗ phát triển thiếu bền vững, giảm tính cạnh tranh trên thị trường. Hơn nữa, việc thiết kế mẫu mã sản phẩm chưa được đa dạng, phong phú cũng như việc quảng bá chưa được chú trọng nên ảnh hưởng đến việc thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam.

**+ Đối với thị trường tiêu thụ nội địa:** Đây là thị trường tiêu thụ rộng lớn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam với quy mô dân số hơn 90 triệu người. Theo (VFA, 2015), nhu cầu về tiêu dùng đồ gỗ thị trường nội địa đã tăng mạnh và có nhiều tiềm năng, trong đó nhu cầu mua sắm đồ gỗ của các hộ gia đình là tương đối lớn. Hiện nay tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm gỗ nội thất sản xuất tại Việt Nam so với hàng nội thất nhập khẩu là 40/60, tăng mạnh so với năm 2009-2010 với tỷ lệ là 20/80. Bình quân tiêu dùng đồ gỗ trong 5 năm gần đây khoảng 2,25 tỷ USD và khoảng 25USD/người. Cơ cấu sản phẩm đồ gỗ tham gia thị trường nội địa là 40% cho công trình xây dựng, 30% cho tiêu dùng nông thôn và tiêu dùng thành thị chiếm 30%. Tuy nhiên, số lượng các đơn vị chế biến gỗ có quy mô vừa và lớn thực hiện đầu tư khai thác thị trường nội địa chiếm tỷ lệ thấp, hầu như chỉ có các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ, cũng như các hộ chế biến thuộc các làng nghề. Việc thiếu kênh phân phối là một điểm yếu nhất của thị trường đồ gỗ nội địa của Việt Nam hiện nay. Nguyên nhân chính do các cửa hàng bán lẻ đồ gỗ phần lớn là độc lập theo kiểu bán buôn nhỏ hoặc tự sản tự tiêu, chưa có hệ thống đủ mạnh để phủ sóng cả nước và định hướng tiêu dùng nội địa. Bên cạnh đó còn thiếu chính sách hỗ trợ phát triển thị trường nội địa.

Các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 20% thị phần trong nước. Số lượng các đơn vị chế biến gỗ có quy mô vừa và lớn thực hiện đầu tư khai thác thị trường nội địa lại chiếm tỷ lệ rất thấp, hầu như chỉ có các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ, cũng như các hộ chế biến thuộc các làng nghề tham gia. Ngoài ra, với khoảng 1.000 làng nghề chế biến gỗ nhưng do thiếu kênh phân phối, sản phẩm của đồ gỗ Việt Nam nhất là đồ gỗ của các làng nghề này khó tiếp cận với ngay cả thị trường nội địa. Việc sản xuất và tiêu thụ đồ gỗ đa phần độc lập, khép kín theo kiểu bán buôn hoặc tự sản xuất tự tiêu, chưa định hướng tiêu dùng nội địa. Có thể nhận thấy, sản phẩm chế biến gỗ của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu tiêu thụ ở nước ngoài trong khi đó ở thị trường trong nước 80% thị phần là do các công ty đa quốc gia, công ty có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những trong năm gần đây sản phẩm của Trung Quốc có mặt ở khắp thị trường Việt Nam.

Trong bối cảnh khó khăn của thị trường quốc tế, một số doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu đã quay lại thị trường trong nước bằng hình thức mở các cửa hàng, siêu thị nội thất hay xây dựng mạng lưới đại lý để bán lẻ nhằm khai thác lợi

thế. Tuy nhiên, khi hướng vào thị trường nội địa, hầu hết doanh nghiệp đều gặp phải một số khó khăn. Nói cách khác, doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ Việt Nam mới chỉ quan tâm đến thị trường nước ngoài mà chưa quan tâm đúng mức thị trường nội địa và khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp này là chưa tạo được thương hiệu sản phẩm để người tiêu dùng biết tới; chưa tạo ra được những sản phẩm có thiết kế phù hợp thị hiếu thị trường, hệ thống phân phối và giá bán chưa hợp lý, rất nhiều sản phẩm gỗ của các cơ sở sản xuất nhỏ không có sự kiểm soát về chất lượng gây sự mất niềm tin của người tiêu dùng nội địa về chất lượng sản phẩm,... một yếu tố bất ổn nữa là doanh nghiệp làng nghề cạnh tranh một cách tự phát hoặc cạnh tranh không lành mạnh, ít có sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hộ sản xuất các làng nghề gỗ trong việc tiêu thụ sản phẩm.

#### **3.2.2.4. Tình hình nguồn nguyên liệu**

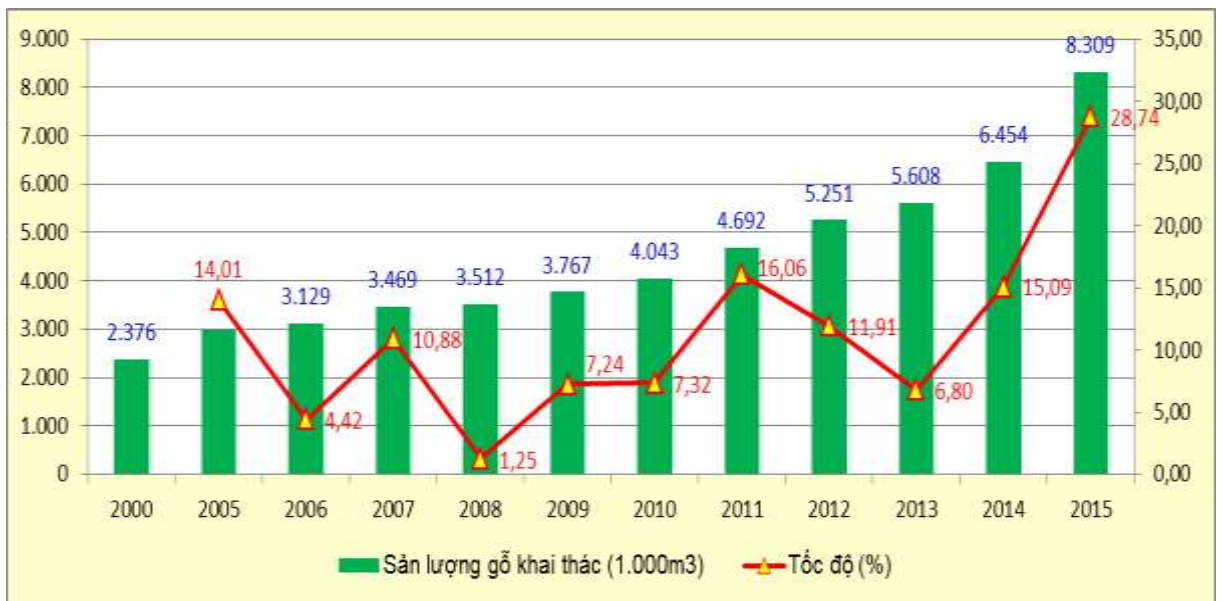
Việt Nam với chính sách bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen, chính sách phát triển rừng bền vững, chính sách giao đất giao rừng cho doanh nghiệp và người dân,... với mục đích phát triển dân sinh, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với bảo vệ an ninh và chủ quyền lãnh thổ. Nhà nước có chính sách hỗ trợ vốn cho người trồng rừng nên có nguồn cung gỗ rừng trồng, cây cao su và gỗ từ các cây phân tán như cây ăn trái trong nước chiếm khoảng 20%, còn lại 80% tổng nhu cầu gỗ nguyên liệu đều phải nhập khẩu từ các nước khác.

Nguồn nguyên liệu gỗ phục vụ cho chế biến bao gồm nguồn nguyên liệu gỗ ở trong nước và nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu.

\* Nguồn nguyên liệu trong nước: Trong thời gian vừa qua ngành công nghiệp chế biến phát triển mạnh mẽ dẫn đến nhu cầu sử dụng nguyên liệu gỗ cho chế biến tăng cao. Trong năm 2003 tổng khối lượng gỗ sử dụng cho chế biến là 8,8 triệu m<sup>3</sup> đến năm 2005 là 10 triệu m<sup>3</sup> và năm 2008 là 11 triệu m<sup>3</sup>, năm 2013 là 18,7 triệu m<sup>3</sup>, năm 2014 là 21 triệu m<sup>3</sup> năm 2015 là 25 triệu m<sup>3</sup>. Ngành chế biến gỗ của Việt Nam sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ được khai thác ở trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài. Nguồn gỗ trong nước chủ yếu được khai thác từ rừng tự nhiên. Trước năm 2000, sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên của Việt Nam đạt trung bình 1,8 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn/năm (cả khai thác chính, tận thu và tận dụng), chiếm khoảng 70% tổng lượng nhu cầu gỗ cho chế biến. Đến năm 2003 lượng gỗ khai thác này chỉ còn 0,5 triệu m<sup>3</sup>/năm, năm 2004 là 0,3 triệu m<sup>3</sup>/năm, năm 2005 là 0,18 triệu m<sup>3</sup>/năm và năm



2008 là 0,15 triệu m<sup>3</sup>/năm,... còn lại là gỗ rừng trồng khoảng 1.200.000 – 1.600.000m<sup>3</sup>/năm. Trong số 25 triệu mét khối gỗ quy tròn về nhu cầu gỗ nguyên liệu dùng cho sản xuất và chế biến của ngành năm 2015 thì Việt Nam nhập khẩu 4,79 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn, tăng 11,3% so với lượng nhập khẩu năm 2014 và 14% so với năm 2013 và lượng nhu cầu còn lại chủ yếu là nguồn gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung, cây trồng phân tán và lượng cao su thanh lý. Trong 25 triệu mét khối gỗ quy tròn dùng cho nhu cầu sản xuất và chế biến gỗ thì 10,2 triệu mét khối dưới dạng sản xuất đồ gỗ; 12 triệu mét khối sản xuất dưới dạng dăm gỗ; 1,3 triệu mét khối sản xuất dưới dạng ván gỗ công nghiệp; 0,92 triệu mét khối sản xuất dưới dạng các sản phẩm giấy; ngoài ra, xuất khẩu một lượng nhỏ (0,18 triệu mét khối) gỗ tròn và (0,33 triệu mét khối) gỗ xẻ, chủ yếu là theo hình thức tạm nhập tái xuất. Nguồn nguyên liệu gỗ ở trong nước chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu, nguồn gỗ rừng tự nhiên rất hạn chế, còn gỗ rừng trồng chủ yếu là gỗ nhỏ và chưa đáp ứng được những tiêu chuẩn kỹ thuật do các đối tác lớn đề ra. Do đó, lượng nguyên liệu gỗ lớn còn lại phải nhập khẩu từ nước ngoài.



(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo 2015 – Trung tâm thông tin PT NNNT)

### Hình 3.6: Sản lượng gỗ khai thác hằng năm của Việt Nam giai đoạn 2000-2015

\* Nguồn nguyên liệu gỗ Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu gỗ năm 2000 là 344,6 triệu USD tăng lên 638,2 triệu USD năm 2005 tăng 1,85 lần so với năm 2000 và có xu hướng tăng đến năm 2010 là 1.089,0 triệu USD. Năm 2015 kim ngạch nhập khẩu gỗ là 2.050,3 triệu USD và tăng 5,95 lần so với năm 2000. Năm 2015,

tổng kim ngạch nhập khẩu từ 4 nước như Campuchia, Lào, Trung Quốc và Hoa Kỳ đạt 1,24 tỷ USD, giảm 7,87% so với năm 2014. Trong đó, kim ngạch từ Campuchia là 386,1 triệu USD, Lào là 360,1 triệu USD, Trung Quốc là 260,2 triệu USD và 234,5 triệu USD là từ Hoa Kỳ. Kim ngạch nhập khẩu gỗ từ 4 nhà cung cấp này là 57,25% và giảm so với năm 2014 là 60,30%.

**Bảng 3.6: Tổng giá trị nguyên liệu gỗ nhập khẩu và phân loại theo loại nguyên liệu gỗ nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2001-2015**

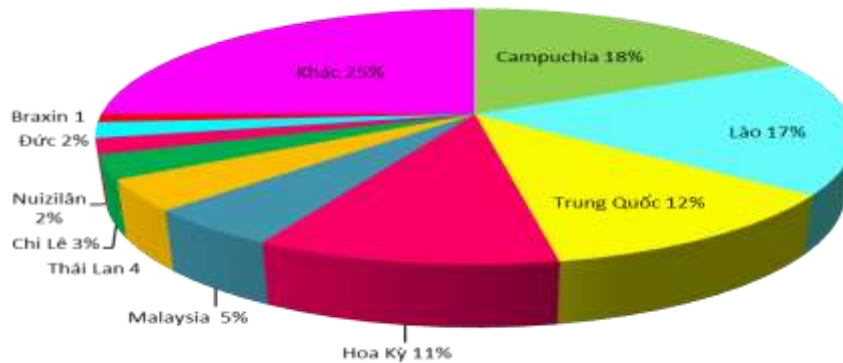
Năm	Tổng giá trị nguyên liệu gỗ nhập khẩu (triệu USD)	Phân loại theo loại nguyên liệu				
		Gỗ xẻ	Gỗ tròn	Ván sợi	Gỗ dán	Khác
2001	415,8	174,7	146,1	34,3	2,8	57,9
2002	253,1	118,3	77,7	20,0	1,8	35,3
2003	350,2	147,3	135,6	23,7	2,9	40,7
2004	542,3	228,6	196,5	44,4	7,9	64,9
2005	638,2	293,9	201,4	58,6	14,4	69,9
2006	729,9	349,1	190,2	74,8	27,3	88,5
2007	982,4	436,5	282,3	106,3	41,4	115,9
2008	1.078,7	439,8	351,5	115,5	42,2	129,7
2009	851,4	359,8	240,8	123,7	37,1	90,0
2010	1.089,0	507,9	258,4	151,3	52,1	119,3
2011	1.313,8	600,1	340,4	163,9	69,1	140,3
2012	1.285,0	608,4	322,1	167,1	82,8	104,6
2013	1.549,1	801,6	426,2	140,5	89,9	90,9
2014	2.105,7	1.218,9	521,4	142,7	111,4	111,3
2015	2.050,3	1.146,0	511,6	163,3	117,8	111,6

(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo 2015 – Trung tâm thông tin PT NNNT)

Về thị trường nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu: chiếm khoảng 80% chủ yếu từ các quốc gia trên thế giới như Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Myanmar, Đài Loan, Indonesia, Singapor, Newzealand, Newgine, Australia, Guyan, Nam phi, Mozambique, Mỹ, Costarica, Ecuador, Chi Lê, Brazil, Uruguay, Phần Lan, Thụy Điển, Đức, Rumani, Estonia, Nga,... Trước kia, có tới 60 quốc gia cung ứng gỗ cho Việt Nam nhưng kể từ khi có yêu cầu của đạo luật Lacey Hoa Kỳ và FLEGT của EU thì số lượng quốc gia cung ứng gỗ hiện nay giảm xuống chỉ còn 30 nước.

Thời gian gần đây, nguồn nhập khẩu nguyên liệu của Việt Nam chủ yếu vẫn từ Lào, Mỹ, Trung Quốc, Malaysia, Campuchia và Thái Lan. Đây vẫn là những đối tác truyền thống, cung cấp một số lượng lớn gỗ nguyên liệu phục vụ cho ngành chế

biến gỗ trong nước. Nhìn chung, nhập khẩu gỗ từ các thị trường truyền thống trên tương đối ổn định trong thời gian gần đây. Bên cạnh những đối tác truyền thống trên còn có một số đối tác mới, điển hình là Cameroon đang cung cấp lượng lớn gỗ tròn và gỗ xẻ nguyên liệu cho thị trường gỗ Việt Nam trong những năm gần đây.



(Nguồn: Báo cáo thường niên ngành Gỗ-Agroinfo -Trung tâm thông tin PT NNNT, 2015)

### Hình 3.7: Thị trường nhập khẩu nguyên liệu gỗ vào Việt Nam năm 2015

Nguyên liệu gỗ nhập khẩu tăng qua các năm do có nhiều các doanh nghiệp tham gia vào ngành chế biến gỗ. Việc nhập khẩu gỗ làm cho chi phí tăng, doanh nghiệp dễ bị động và lệ thuộc nguồn nguyên liệu, thậm chí phải nhập khẩu thông qua nhiều trung gian. Việc nhập nguyên liệu gỗ sẽ rất dễ bị động và gặp nhiều khó khăn như: nhiều nước thay đổi chính sách nên cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu; việc xác định chất lượng gỗ, tuổi gỗ phải thông qua cơ quan có chức năng xác nhận; thiếu thông tin về nguyên liệu, đối tác, thương mại,... Nhu cầu nguyên liệu ngày càng gia tăng trong khi nguồn cung trong nước là rất thấp nên đây cũng là một thách thức lớn đối với ngành chế biến gỗ.

Việc nhập khẩu gỗ từ một số quốc gia có nền lâm nghiệp chưa phát triển đang đứng trước những nguy cơ bị các tổ chức phi chính phủ quốc tế lên án và yêu cầu hạn chế. Các nước này cũng đang dần phải hoàn thiện công tác kinh doanh rừng bền vững để đáp ứng những yêu cầu của các tổ chức quốc tế đề ra, các loại gỗ phải đạt chứng chỉ rừng trước khi xuất khẩu sang các nước khác. Như vậy, trong một vài năm tới việc nhập khẩu gỗ từ các nước trên sẽ bị hạn chế rất nhiều. Do vậy nguồn nguyên liệu cho chế biến sẽ bị ảnh hưởng nếu như Việt Nam không chuẩn bị trước kế hoạch phát triển nguyên liệu gỗ trong thời gian tới. Mặc dù nguồn gỗ trong nước ngày càng nhiều nhưng do khai thác sớm và khai thác bất hợp pháp nên đường kính

gỗ còn nhỏ, chất lượng thấp. Ngoài ra, công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, các dự án phát triển rừng nguyên liệu chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến sản lượng gỗ phục vụ cho chế biến xuất khẩu không được cải thiện. Chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 - 2020 đặt mục tiêu phát triển 825.000 ha rừng nguyên liệu cho ngành gỗ Việt Nam, trong đó có sự kết hợp giữa các loại cây có chu kỳ kinh doanh ngắn 7-10 năm và chu kỳ kinh doanh dài từ 15 năm trở lên. Sản lượng dự kiến khai thác để phục vụ ngành gỗ vào năm 2020 sẽ đạt 20 triệu m<sup>3</sup>/năm (trong đó có 10 triệu m<sup>3</sup> gỗ lớn), mới đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu. Theo tính toán của Hiệp hội gỗ, còn phải chờ ít nhất 10 năm nữa mới hy vọng chủ động được một phần nguyên liệu trong nước khi các khu rừng trồng gỗ lớn do các doanh nghiệp phát triển bắt đầu cho khai thác. Còn trong tương lai gần, không có cách nào khác là phải tiếp tục nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Hiện tại phần lớn đất rừng (gần 5 triệu ha) là do các lâm trường quốc doanh và chính quyền địa phương quản lý, trong khi khoảng 3,1 triệu ha đã được giao cho hơn một triệu hộ gia đình và cá nhân, nhưng có 20-30% diện tích được sử dụng đúng mục đích, 70% còn lại chưa đem lại hiệu quả như mong muốn. Trong khi đó, nhiều nhà đầu tư lớn muốn đầu tư vào rừng trồng thì lại không có đất trồng rừng.

Nhìn chung ngành chế biến gỗ chiếm vị trí quan trọng đối với ngành công nghiệp chế biến của nước ta, là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực và giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng đều qua các năm, sản phẩm đã có uy tín chất lượng và được tiêu thụ trên toàn thế giới, đóng góp vào sự phát triển của ngành lâm nghiệp và thu nhập quốc dân. Tuy nhiên, quy mô và năng lực của ngành vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được những yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế.

### **3.2.2.5. Về các dịch vụ hỗ trợ và liên kết trong ngành chế biến gỗ Việt Nam**

Để cho ngành chế biến gỗ hoạt động và phát triển, ngành chế biến gỗ cần có các dịch vụ hỗ trợ, trong đó đáng kể và phổ biến nhất là các dịch vụ liên quan tới xúc tiến thương mại (quảng bá, chấp môi kinh doanh) và liên kết kinh doanh (thông tin, diễn đàn chia sẻ, hình thành chuỗi sản xuất).

Về mặt chính sách, từ năm 2003, Cục xúc tiến thương mại thuộc Bộ Công thương đã được giao chủ trì triển khai các chương trình xúc tiến thương mại cho các ngành xuất khẩu, trong đó có ngành chế biến đồ gỗ với 50% chi phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động như tổ chức đoàn doanh nghiệp tham gia hội chợ

triển lãm ở nước ngoài, tổ chức hội chợ triển lãm thường kỳ trong nước, tổ chức đoàn doanh nghiệp đi khảo sát thị trường và tìm đối tác mua bán sản phẩm và thiết bị sản xuất, quảng bá trên các kênh thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài, mua thông tin và phổ biến cho doanh nghiệp,... Tuy nhiên, trên thực tế, các hoạt động này chưa được thực hiện một cách hiệu quả bởi cách thực hiện nhỏ lẻ, theo sự vụ, không có chiến lược rõ ràng. Ngoài ra, do nguồn lực hạn chế, đối với nhiều doanh nghiệp, ngay cả khi đã được hỗ trợ thì việc đóng góp 50% chi phí cũng không phải điều dễ dàng. Hơn nữa, số các doanh nghiệp được tham gia các chương trình xúc tiến được hỗ trợ thế này cũng không nhiều. Vì vậy, việc tham gia các hội chợ, đặc biệt là hội chợ quốc tế hiện vẫn chủ yếu là mạnh ai nấy làm, chưa có hướng dẫn hay hỗ trợ cụ thể. Đối với doanh nghiệp thì cũng chưa có sự lựa chọn, cân nhắc kỹ lưỡng về việc tham gia hay không tham gia các hoạt động quảng bá, xúc tiến này.

Về quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại ngoài những nỗ lực quảng cáo đơn lẻ của một số doanh nghiệp chủ yếu trên thị trường nội địa, chưa có một chiến lược quảng bá chung hay một hoạt động quảng bá quy mô nào cho đồ gỗ Việt Nam nói chung trên thị trường quốc tế. Vì hoạt động này chiếm chi phí rất lớn và hiệu quả đem lại về mặt lâu dài nên cũng gây khó khăn cho các doanh nghiệp.

*Sự liên kết về thông tin* giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ cũng rất hạn chế, phổ biến là tình trạng mỗi doanh nghiệp tự bươn chải để tìm thông tin về nguồn cung, về khách hàng, cạnh tranh chèo kéo khách hàng của nhau một cách không lành mạnh (dẫn tới thiệt hại chung cho doanh nghiệp, và chỉ có khách hàng là được lợi từ cuộc đua xuống đáy về giá của doanh nghiệp). Chưa có một kênh thông tin chung nào mà ở đó các doanh nghiệp có thể cùng chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ nguồn cung và cả khách hàng để đạt được những hợp đồng lớn, thu hút được các khách hàng lớn, ổn định.

Về *liên kết sản xuất*, theo VIFORES, trong sản xuất chế biến đồ gỗ có thể có các mô hình liên kết sau:

- Liên kết theo chuỗi khép kín từ giống cây - trồng rừng - khai thác - thu gom
- chế biến - thương mại: hình thức liên kết này, hiện hầu như chưa có ở Việt Nam;

- Liên kết từ giống cây - trồng rừng - thu mua nguyên liệu: hình thức này đã hình thành và tồn tại nhiều năm nay. Hình thức liên kết giữa các Công ty với nhau hoặc Công ty liên kết với hộ gia đình,...

- Liên kết thu mua nguyên liệu - chế biến - xuất khẩu (như Tổng công ty PISICO Bình Định, Tổng công ty Lâm nghiệp,...liên kết với hộ gia đình trồng rừng – công ty chế biến gỗ);

Tuy nhiên, số lượng các mô hình liên kết thành công trong ngành không nhiều. Vì vậy vẫn xảy ra hiện tượng doanh nghiệp gỗ do lo sợ thiếu nguyên liệu thường phải thu gom quá nhiều nguyên liệu vào thời điểm đầu mùa, tiền vốn tự có và vốn vay nằm trong số nguyên liệu đó, sau đó khách hàng lại đặt loại hàng có nguyên liệu khác không phải loại mà doanh nghiệp đã có trong kho khiến doanh nghiệp vừa phải lo tìm nguyên liệu mới, vừa lo tiền vốn để mua nguyên liệu mới. Và cũng vẫn còn tình trạng doanh nghiệp có đơn hàng nhưng không dám nhận vì không thể huy động nguyên liệu vào thời điểm cần. Vì vậy việc tăng cường liên kết sản xuất trong ngành gỗ là vấn đề cần được tiếp tục đẩy mạnh trong thời gian tới.

### **3.3. Thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

#### **3.3.1. Tăng trưởng về qui mô của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

##### **3.3.1.1. Quy mô và sự phân bố doanh nghiệp của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

Đông Nam Bộ là vùng có số lượng cơ sở chế biến gỗ lớn nhất và có tốc độ tăng nhanh nhất cả nước. Năm 2015 toàn Vùng có 2.352 doanh nghiệp, chiếm 59,78% tổng số cơ sở chế biến gỗ của cả nước, chiếm 74,71% trong tổng số các doanh nghiệp chế biến gỗ của miền Nam. So với năm 2010 số lượng cơ sở chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ tăng 556 doanh nghiệp tức tăng 30,95% và so với năm 2005 tăng 4,94 lần. Các nhà máy chế biến gỗ, sản xuất giấy, các nhà máy băm dăm mảnh có quy mô lớn tập trung chủ yếu tại Đông Nam Bộ. Trong đó, Bình Dương có 856 cơ sở chế biến gỗ, chiếm 36,39% tổng số cơ sở chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ, tiếp theo là tỉnh Đông Nai có 624 cơ sở chế biến gỗ chiếm 26,53% của toàn Vùng và thành phố Hồ Chí Minh có 345 cơ sở chiếm 14,67% số cơ sở chế biến gỗ của toàn Vùng. Đây là 3 tỉnh, thành phố có quy mô các cơ sở chế biến gỗ lớn nhất vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Trong tổng số các cơ sở chế biến gỗ, Bình Dương có 370 cơ sở chế biến quy mô lớn (từ 20 tỷ đồng trở lên), trong đó có 185 doanh

nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Đồng Nai có 219 cơ sở quy mô lớn, trong đó có 50 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thành phố Hồ Chí Minh có 109 doanh nghiệp chế biến quy mô lớn, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 38 doanh nghiệp

**Bảng 3.7: Quy mô và sự phân bố các DN chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

Tỉnh, thành phố	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Năm 2015	
	Số DN	Cơ cấu (%)	Số DN	Cơ cấu (%)	Số DN	Cơ cấu (%)	Số DN	Cơ cấu (%)
<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	<b>254</b>	<b>100</b>	<b>476</b>	<b>100</b>	<b>1.796</b>	<b>100</b>	<b>2.352</b>	<b>100</b>
Bình Dương	76	29,92	102	21,43	613	34,13	856	36,39
Đồng Nai	98	38,58	123	25,84	586	32,63	624	26,53
TP.Hồ Chí Minh	38	14,96	95	19,96	272	15,14	345	14,67
Các tỉnh còn lại	42	16,54	156	32,77	325	18,10	527	22,41

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê Đồng Nai, Bình Dương, TP.Hồ Chí Minh, giai đoạn 2000-2015, theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

Các cơ sở chế biến gỗ ở Bình Dương tập trung chủ yếu ở các huyện Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An, Thủ Dầu Một; ở Đồng Nai tập trung chủ yếu ở Biên Hòa, Trảng Bom, Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu; ở TP.Hồ Chí Minh rải rác khắp các quận huyện chủ yếu quận 9, Tân Bình, quận 7, quận 12, Củ Chi, Hóc Môn.

Thời gian vừa qua, trong Vùng đã xuất hiện một số doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô lớn (>100 tỷ) với công nghệ và thiết bị tiên tiến như ở Bình Dương có Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ Trường Thành, gồm 14 công ty con và 2 công ty liên kết trải dài từ Phú Yên, Đắk Lắk, Bình Dương đến Tp. Hồ Chí Minh với 5 các nhà máy chế biến gỗ và công ty trồng rừng, trung tâm huấn luyện đào tạo, sử dụng 6.500 lao động với nhà máy được đầu tư công nghệ thiết bị hiện đại (tại thị trấn Uyên Hưng- Bình Dương) với vốn đầu tư từ 12 đến 25 triệu USD, công suất xuất xưởng 3.000 container/năm. Sản lượng và doanh số của Trường Thành luôn dẫn đầu ngành chế biến gỗ xuất khẩu cả nước. Theo Bộ Công Thương, năm 2007 Công ty Trường Thành đứng thứ 12 trong số 17 doanh nghiệp chế biến gỗ có doanh số xuất khẩu đồ gỗ cao nhất Việt Nam năm 2006 và xếp thứ 2 trong số các doanh nghiệp

chế biến gỗ có vốn đầu tư trong nước; năm 2013 đã vươn lên vị trí số một. Ở thành phố Hồ Chí Minh có công ty cổ phần gỗ Đức Thành được thành lập năm 1991 có nhà máy sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, là một trong những công ty hàng đầu Việt Nam chuyên sản xuất các mặt hàng nhà bếp, hàng gia dụng và đồ chơi trẻ em bằng gỗ. Trong những năm vừa qua với những nỗ lực trong sản xuất kinh doanh công ty đã đạt chứng nhận sản phẩm chất lượng cho gia đình và trẻ em, chứng nhận đạt tiêu chuẩn doanh nghiệp xanh, doanh nghiệp sao vàng đất Việt,... Với đội ngũ hơn 1.000 công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, máy móc hiện đại, mẫu mã đa dạng và phong phú, sản phẩm của Đức Thành đã xuất khẩu đến hơn 50 quốc gia trên thế giới và được bày bán tại hơn 1.000 cửa hàng, đại lý, hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại lớn trên toàn quốc. Ngoài ra ở Thành phố Hồ Chí Minh còn có công ty cổ phần lâm sản Miền nam trực thuộc Tổng công ty cao su Việt nam, có 12 công ty con hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ, trồng rừng, cao su được phân bố ở khắp các tỉnh thành ở miền Nam. Ở Đồng Nai có nhà máy giấy Tân Mai được thành lập từ năm 1958 với năng lực sản xuất 90.000 tấn bột giấy/năm và 140.000 tấn giấy các loại/năm. Hiện nay nhà máy giấy Tân Mai bao gồm tổng cộng 12 đơn vị, chi nhánh. Trong đó, có 3 cơ sở chuyên sản xuất chế biến giấy; 3 xí nghiệp trồng rừng, một trường trung cấp nghề và các đơn vị khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy giấy Tân Mai trong những năm gần đây đạt kết quả không cao là do đầu tư dàn trải và không hiệu quả như đầu tư bất động sản. Ngoài ra, trong Vùng còn có số lượng lớn các đại lý và các nhà môi giới. Đây là các cá nhân hoặc công ty đóng vai trò đàm phán và xác lập mối làm ăn theo chỉ dẫn của người uỷ nhiệm hoặc đóng vai trò trung gian giữa người mua và người bán. Họ không mua bán cho mình mà làm việc vì hoa hồng. Hầu hết các đại lý làm đại diện cho nhiều nhà sản xuất mặc dù tránh cạnh tranh lẫn nhau. Thông thường đại diện của bên mua thường đặt văn phòng tại đất nước của bên bán. Có rất nhiều đại lý và công ty môi giới về mua bán gỗ hoạt động tại Vùng. Hầu hết là các công ty môi giới mua hàng như Carrefour, IKEA, Diamond Keystone Associates nhưng cũng có một số liên quan đến cả tìm kiếm nguồn hàng và sản xuất như Scanco. Các đại lý mua hàng cũng giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển ngành, gần đây, Carrefour đã nhập khẩu 30 triệu đô la Mỹ đồ gỗ trong năm 2010, trong khi Scanco đã xuất khẩu khỏi Việt Nam hơn 40 triệu đô la Mỹ.



Sự phát triển công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ còn được nhìn nhận qua việc tăng số lượng cơ sở chế biến, tăng công suất bao gồm việc mở rộng công suất thiết kế của nhiều doanh nghiệp. Trong đó năng lực của các nhà máy băm dăm mảnh khoảng 6,3 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn rừng trồng/năm (tương đương 3.150 tấn dăm khô/năm); năng lực sản xuất ván nhân tạo ước đạt hơn 1 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn/năm; năng lực sản xuất gỗ xẻ khoảng 3 triệu m<sup>3</sup>.

Thành phần kinh tế tham gia chế biến gỗ đã có những đóng góp nhất định đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ. Sự tham gia và vai trò của các thành phần kinh tế trong Vùng đã có sự thay đổi. Thành phần kinh tế tư nhân đã tăng nhanh về số lượng các doanh nghiệp và đóng vai trò chủ đạo trong chế biến và cung cấp các sản phẩm gỗ.

**Bảng 3.8: Phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ theo thành phần kinh tế**

Vùng	Năm 2000				Năm 2005			
	DN NN	DN Dân doanh	DN LD	Tổng	DN NN	DN Dân doanh	DN LD	Tổng
<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	<b>70</b>	<b>165</b>	<b>19</b>	<b>254</b>	<b>4</b>	<b>442</b>	<b>30</b>	<b>476</b>
- Đồng Nai	18	76	4	98	1	115	7	123
- Bình Dương	16	53	7	76	1	90	11	102
- TP. Hồ Chí Minh	22	10	6	38	2	84	9	95
- Các tỉnh còn lại	14	26	2	42	0	153	3	156
Vùng	Năm 2010				Năm 2015			
	DN NN	DN Dân doanh	DN LD	Tổng	DN NN	DN Dân doanh	DN LD	Tổng
<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	<b>4</b>	<b>1.762</b>	<b>30</b>	<b>1.796</b>	<b>3</b>	<b>2297</b>	<b>52</b>	<b>2.352</b>
- Bình Dương	1	601	11	613	1	838	17	856
- Đồng Nai	1	578	7	586	0	611	13	624
- TP. Hồ Chí Minh	2	261	9	272	2	329	14	345
- Các tỉnh còn lại	0	322	3	325	0	519	8	527

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê Đồng Nai, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, giai đoạn 2000-2015, theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

Ở thời điểm năm 2000 số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ tư nhân có 165 doanh nghiệp, chiếm 64,9% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ toàn Vùng. Đến năm 2005 số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ tư nhân tăng lên 442 doanh nghiệp, năm 2010 là 1.762 doanh nghiệp và năm 2015 là 2.352 doanh nghiệp, tăng 556 doanh nghiệp tức tăng 30,96% so với năm 2010 và tăng 9,26 lần so với năm 2000

Trong các thành phần kinh tế tham gia chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ cũng phải kể đến sự phát triển và đóng góp của các doanh nghiệp chế biến gỗ có vốn đầu tư nước ngoài. Tổng số doanh nghiệp có 100% vốn của nước ngoài đăng ký hoạt động từ năm 1990 đến năm 2015 ở Bình Dương có 189 doanh nghiệp, Đồng Nai có 55 doanh nghiệp và thành phố Hồ Chí Minh có 38 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này đến từ 26 nước và vùng lãnh thổ, trong đó Đài Loan, Hàn Quốc, Anh, Nhật và Trung Quốc, Malaysia, Úc, Mỹ, Hồng Kong... Trong đó, nổi bật trong Vùng phải kể đến công ty gỗ Scancom của Đan Mạch đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần Bình Dương, hoạt động ở Việt Nam chính thức từ năm 2004 với ngành nghề chính là sản xuất – kinh doanh – gia công gỗ. Công ty có vốn điều lệ là 7.500.000 USD, có 1.000 nhân viên chính thức và hơn 300 nhân viên hợp đồng gia công. Scancom là một trong những nhà sản xuất đồ gỗ ngoại thất lớn nhất thế giới. Ở Đông Nam Á, Việt Nam là quốc gia duy nhất được Scancom xây dựng trụ sở vừa là nhà máy sản xuất vừa là văn phòng điều hành và giao dịch. Ở Đồng Nai có công ty Sing Mark Vina đặt tại khu công nghiệp Bàu Xéo, huyện Trảng Bom do Đài Loan có vốn đầu tư 60.000.000 USD và 5.000 công nhân. Hoạt động chính của công ty là chế biến gỗ xuất khẩu. Nhìn chung, các công ty có vốn 100% của nước ngoài có nguồn vốn lớn, máy móc thiết bị công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ổn định. Mặc dù chiếm tỷ lệ thấp nhưng Theo Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP.HCM (Hawa), khoảng 80% thị phần đồ gỗ, nội thất trong nước đang thuộc về các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), các doanh nghiệp này đã đóng góp 30% giá trị xuất khẩu, giải quyết việc làm cho lực lượng lớn lao động của Vùng và lao động ở vùng khác.

Hầu hết các doanh nghiệp FDI tập trung ở các khu công nghiệp. Ở Đồng Nai tập trung chủ yếu khu công nghiệp Biên Hòa 1, Khu Công nghiệp Bàu Xéo, khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Khu công nghiệp Hố Nai. Ở Bình Dương chủ yếu tập trung ở khu công nghiệp Sóng Thần, KCN VietNam – Singapore, KCN Nam Tân

Uyên. TP Hồ Chí Minh tập trung ở KCN Tân Bình, KCN Vĩnh Lộc, khu chế xuất Linh Trung, Linh Xuân.

**Bảng 3.9: Phân bố các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ trong năm 2015**

STT	Tỉnh, thành phố	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ so với tổng số DN chế biến gỗ (%)
1	Bình Dương	189	8,04
2	Đồng Nai	55	2,34
3	TP.Hồ Chí Minh	38	1,62
	<b>Tổng</b>	<b>282</b>	<b>11,99</b>

(Nguồn: Sở Kế hoạch đầu tư Đồng Nai, Tp.Hồ Chí Minh, Bình Dương, 2015)

Trong số 2.352 doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ thì có 282 doanh nghiệp FDI, phân bố ở Bình Dương 189 doanh nghiệp chiếm 8,40% trong tổng số doanh nghiệp của vùng, kể đến là Đồng Nai 55 doanh nghiệp chiếm 2,34% và Tp. Hồ Chí Minh có 38 doanh nghiệp chiếm 1,62%.

**Bảng 3.10: Đăng ký doanh nghiệp chế biến gỗ có vốn đầu tư nước ngoài vào vùng Đông Nam Bộ đến năm 2015**

Nước /Lãnh thổ	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Đài Loan	170	32,42
Hàn Quốc	94	17,93
Nhật Bản	73	13,96
Anh	49	9,43
Trung Quốc	43	8,24
Malaysia	30	5,64
Singapore	18	3,40
Úc	14	2,63
Mỹ	12	2,23
HồngKong	10	1,83
Các nước khác	12	2,29

(Nguồn: Sở Kế hoạch đầu tư Đồng Nai, Tp.Hồ Chí Minh, Bình Dương, 2015)

Hiện nay ở vùng Đông Nam Bộ các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Đài Loan đăng ký hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ của Vùng chiếm tỷ trọng cao nhất 32,42%. Kể đến là Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Anh,... Có điều đáng lưu ý

trong thời gian gần đây khi Việt Nam gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), ký kết TPP và một số AFTA,... để tận dụng những ưu đãi về thuế quan, chính sách ưu đãi trong nội khối, thủ tục hải quan,... một số nhà đầu tư từ Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ đã tăng cường chuyển hướng đầu tư sang Việt Nam nhằm tận dụng những cơ hội ưu đãi do AEC, TPP và các AFTA đem lại và đặc biệt có sự gia tăng đột biến của các nhà đầu tư Trung Quốc tham gia đăng ký đầu tư tham gia vào ngành chế biến gỗ nhằm tận dụng cơ hội mà TPP mang lại vì trên thị trường các sản phẩm đồ gỗ của Trung Quốc đang bị kiện chống bán phá giá.

### 3.3.1.2. Qui mô về Vốn

Vốn đầu tư một doanh nghiệp vừa biểu hiện quy mô sản xuất theo bề rộng đồng thời thể hiện trình độ trang bị kỹ thuật, công nghệ và quản lý. Căn cứ quy mô vốn, cơ cấu doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ thể hiện tại bảng 3.11.

**Bảng 3.11: Diễn biến về số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ theo quy mô vốn của Vùng Đông Nam giai đoạn 2000 – 2015**

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng	Từ 20 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng	Trên 100 tỷ đồng
2000	254	69	62	74	49
2001	274	74	67	79	53
2002	302	82	74	88	59
2003	353	95	87	102	69
2004	397	107	97	115	77
2005	476	129	117	138	93
2006	809	218	199	235	157
2007	1.214	328	298	352	236
2008	1.350	365	331	392	263
2009	1.620	437	398	470	315
2010	1.796	485	441	521	349
2011	1.886	509	463	547	367
2012	2.021	546	496	586	393
2013	2.324	627	571	674	452
2014	2.341	629	578	678	456
2015	2.352	631	584	680	457

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê Đồng Nai, Bình Dương, TP.Hồ Chí Minh, giai đoạn 2000-2015, theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

Các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô nhỏ của Vùng (dưới 1 tỷ đồng) vẫn còn chiếm tỷ lệ cao 26,83% trong tổng số các doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ. Các doanh nghiệp này có quy mô nhỏ, vốn ít, công nghệ lạc hậu, chủ yếu là gia công cho các công ty lớn. Đây là các cơ sở quy mô hộ gia đình, hợp tác xã, cơ sở chế biến gỗ quy mô siêu nhỏ có vốn nhỏ hơn 1 tỷ đồng. Các cơ sở này chủ yếu đóng tại các vùng nông thôn, sản xuất các sản phẩm mộc phục vụ nhu cầu tiêu dùng của địa phương với máy móc lạc hậu và phụ thuộc chủ yếu vào lao động thủ công. Việc sản xuất đồ gỗ tại các cơ sở trong các làng nghề rất phổ biến ở Việt Nam nói chung. Những sản phẩm gia đình này có những lợi thế lớn vì hầu hết các công đoạn sản xuất đều được thực hiện bởi những người có tay nghề cao. Họ sử dụng những máy móc rất đơn giản nên đây cũng là nhược điểm vì rất khó để họ thực hiện được các đơn đặt hàng lớn.

Các doanh nghiệp có quy mô lớn với mức vốn trên 100 tỷ đồng chiếm tỷ lệ còn thấp khoảng gần 20%. Đây là các công ty cổ phần từ các doanh nghiệp Nhà nước như Công ty cổ phần Lâm sản miền Nam, công ty cổ phần giấy Tân Mai, công ty cổ phần chế biến lâm sản Thuận An và các công ty của tư nhân như công ty gỗ Trường Thành, công ty gỗ Đức Thành,... Đây là những doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại và có kinh nghiệm sản xuất. Hầu hết các sản phẩm của họ đều hướng đến xuất khẩu ra nước ngoài.

Trên thực tế, phần lớn sản phẩm gỗ của Vùng được sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng nước ngoài. Vì vậy, công nghiệp chế biến gỗ của Vùng hiện nay cơ bản được coi là một ngành gia công phục vụ thị trường thế giới. Nguyên nhân chủ quan là do bản thân các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam chưa thật sự đủ năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

### **3.3.1.3. Qui mô về lao động**

Theo số liệu tổng hợp của Cục Chế biến, Thương mại Nông Lâm Thủy sản và nghề muối và theo tính toán của các chuyên gia, hiện tại công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ đang thu hút khoảng gần 300.000 lao động trực tiếp và gián tiếp tham gia. Lực lượng lao động có trình độ cao từ đại học trở lên được đào tạo chủ yếu từ các trường Đại học Nông lâm TP.Hồ Chí Minh, Đại học Lâm nghiệp cơ sở 2 tại Đồng Nai, Trường đào tạo cán bộ quản lý về nông nghiệp và phát triển nông thôn tại thành phố Hồ Chí Minh. Các cán bộ kỹ thuật và công nhân lao động trực

tiếp được đào tạo từ các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp tại Bình Dương, Đồng Nai. Hiện nay, các trường này đã được nâng cấp thành trường Cao đẳng nghề.

Với quy mô, năng lực và chất lượng đào tạo hiện có của hệ thống cơ sở đào tạo chế biến gỗ, số lượng công nhân kỹ thuật chế biến gỗ không đủ đáp ứng nhu cầu của công nghiệp chế biến gỗ của Vùng. Vì vậy, hiện nay nhiều doanh nghiệp đang lựa chọn hình thức đào tạo tại chỗ hoặc gửi công nhân đi đào tạo theo nhu cầu. Chỉ có một số doanh nghiệp lớn tự thiết lập được các tổ chức đào tạo trực thuộc doanh nghiệp. Nội dung đào tạo chủ yếu là hướng dẫn học viên (công nhân) sử dụng công cụ cầm tay và một số loại máy chế biến gỗ thông dụng. Nội dung đào tạo chuyên sâu theo từng công nghệ, từng vị trí thao tác máy còn hạn chế. Điển hình như công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ Trường Thành đã được tổ chức GTZ của Đức tài trợ 54% chi phí thành lập trung tâm đào tạo tại nhà máy TTDL 1 với tổng vốn đầu tư là 7 tỷ đồng. Trung tâm này đã bắt đầu hoạt động từ cuối tháng 4/2007, với sự tham gia giảng dạy của 3 giảng viên đến từ Đức (do Bộ Ngoại giao Đức chi trả) và 7 giảng viên đến từ Tập đoàn Trường Thành với mục đích đào tạo trực tiếp cho công nhân của công ty và của các đơn vị khác. Đây là hình thức đào tạo công nhân có tay nghề trực tiếp tại công ty. Tuy nhiên, cũng chỉ mới có Trường Thành có mô hình đào tạo quy mô như trên còn lại các doanh nghiệp khác cũng chỉ dừng lại ở đào tạo sơ lược, vừa làm việc vừa đào tạo.

Đối với bậc đào tạo đại học, hiện tại tập trung chủ yếu vào nội dung đào tạo kỹ sư công nghệ. Số lượng kỹ sư được đào tạo chuyên ngành thiết kế mẫu mã sản phẩm mộc còn rất hạn chế, đồng thời nội dung chưa thật sự phù hợp nhu cầu thực tế sản xuất. Hơn nữa, chính các doanh nghiệp chưa tạo ra nhu cầu đủ mạnh để thúc đẩy phát triển đội ngũ chuyên gia thiết kế vốn được đào tạo chưa phù hợp thực tế.

Mặc dù là một ngành sản xuất quan trọng đóng góp đáng kể vào tổng kim ngạch xuất khẩu của Vùng nhưng công nghiệp chế biến gỗ hiện tại của Vùng cơ bản vẫn là ngành thu hút lao động giản đơn do cơ cấu sản phẩm chủ yếu là đồ gỗ ngoài trời, sản phẩm có giá trị gia tăng thấp. Người lao động chỉ cần được hướng dẫn trong thời gian từ 2 đến 3 tháng đã có thể đáp ứng yêu cầu công việc. Điều này hoàn toàn phù hợp với hiện trạng lao động chủ yếu theo mùa vụ, từ tháng 8 năm trước đến tháng 4 năm sau. Lao động theo mùa vụ hiện chiếm khoảng hơn 40%.

Lao động có trình độ đại học còn ít, chỉ đạt dưới 10%. Thực tế số lao động có trình độ, có tay nghề cao chỉ tập trung ở một số doanh nghiệp nhà nước và các công ty lớn, còn ở các doanh nghiệp, cơ sở nhỏ, số lao động đã qua đào tạo rất thấp.

Tỷ lệ giới trong ngành tương đối cân bằng, tuy nhiên trong các doanh nghiệp sơ chế, tỷ lệ nam thường cao hơn nữ nhiều là do đặc tính của nghề nghiệp yêu cầu phải sử dụng máy móc công cụ nặng nhọc, nguy hiểm, đồng thời cần sự khéo léo của người lao động,... Số năm làm việc bình quân trong ngành là 5 năm, là bình thường trong ngành có tốc độ tăng trưởng cao như chế biến gỗ.

Các chính sách về lao động và nguồn nhân lực của Vùng trong những năm vừa qua thường ưu tiên về đào tạo đại học và cao đẳng, chưa chú trọng đến đào tạo nghề cho người lao động gây nên sự mất cân đối về nguồn lao động. Hơn nữa, nguồn lao động phục vụ cho ngành chế biến gỗ chưa được quan tâm chú trọng. Trong khi đó, họ là những người trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất chế biến nhưng trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật và sự hiểu biết về phát triển bền vững trong ngành chế biến gỗ còn thấp nên rất khó tuân thủ những yêu cầu về phát triển bền vững trong quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, chế độ thu hút khuyến khích nguồn nhân lực phục vụ cho ngành chế biến gỗ chưa thỏa đáng, chưa thu hút được nhiều lao động có trình độ chuyên môn cao.

Theo các chuyên gia về nhân lực, nguồn nhân lực ở Việt Nam nói chung và Vùng Đông Nam Bộ nói riêng được đánh giá là rất dồi dào nhưng lại yếu về chất lượng. Lao động ở Việt Nam được đánh giá là khéo léo, thông minh, sáng tạo, tiếp thu nhanh những kỹ thuật và công nghệ hiện đại được chuyển giao từ bên ngoài vào, nhưng thiếu tính chuyên nghiệp. Cũng theo đánh giá của các nhà kinh tế năm 2012 tại diễn đàn kinh tế mùa thu thì yếu tố lao động của Việt Nam tham gia vào tăng trưởng nền kinh tế chiếm khoảng 20%, yếu tố vốn chiếm khoảng 57,7%, và các yếu tố khác chiếm 22,3%.

Nguồn nhân lực cho công nghiệp chế biến gỗ của Vùng nhìn chung còn yếu, hiện chưa có chính sách thu hút lao động đúng mức để ổn định sản xuất, đội ngũ chuyên gia và công nhân kỹ thuật chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của ngành.

### 3.3.1.4. Máy móc thiết bị, công nghệ

Đông Nam Bộ là vùng có công nghiệp chế biến gỗ phát triển cả về số lượng doanh nghiệp, quy mô, máy móc thiết bị công nghệ và có tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ lệ lớn so với cả nước. Các tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai đã trở thành trung tâm chế biến gỗ của Việt Nam (cùng với tỉnh Bình Định tại Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ).

Theo VIFORES và quá trình điều tra khảo sát của tác giả về tình hình sử dụng máy móc thiết bị của các doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ có thể chia thành các nhóm như sau:

Nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu: sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ EU, Mỹ, Đức, Nhật Bản.

Nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo (MDF, ván thanh, ván dán...): sử dụng công nghệ chế biến của Châu Âu với quy mô công suất từ 60.000 m<sup>3</sup> đến 300.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm

Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ tiêu thụ nội địa: sử dụng chủ yếu công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc với quy mô công suất nhỏ từ 1000 - 10.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm. Máy móc thiết bị lạc hậu sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất chế biến gỗ vì có năng suất thấp, tiêu hao nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường và chủ yếu sản xuất phục vụ tiêu thụ nội địa hoặc gia công nguyên liệu phục vụ cho các doanh nghiệp quy mô lớn. Máy móc thiết bị hiện đại và hiện đại cao chiếm tỷ lệ thấp dưới 20%, đây là những mặt hàng công nghệ, sử dụng ít năng lượng và sản xuất góp phần bảo vệ môi trường.

Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ: chủ yếu sản xuất theo công nghệ thủ công với công cụ truyền thống như xẻ tay, đục, chạm khắc bằng tay.

Đông Nam Bộ còn là khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp có khả năng giao dịch thương mại quốc tế, vì vậy công tác xử lý ô nhiễm môi trường công nghiệp đã được nhiều doanh nghiệp quan tâm giải quyết để đảm bảo sức khỏe người lao động. Theo kết quả khảo sát thực tế của tác giả thì hầu hết các doanh nghiệp chưa chú trọng công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ kỹ thuật vào sản xuất, đa phần các doanh nghiệp lớn mới thành lập các phòng nghiên cứu riêng, còn lại là lồng ghép với các bộ phận hoặc phòng ban khác. Tuy nhiên, công nghiệp chế biến



gỗ hiện tại được đánh giá là lĩnh vực kỹ thuật tương đối đơn giản, chưa đòi hỏi kỹ thuật, công nghệ cao,... Thực tế có ít doanh nghiệp nghiên cứu cải tiến công nghệ thiết bị để cải thiện chất lượng dây chuyền sản xuất, đồng thời góp phần giảm chi phí đầu tư thiết bị nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh. Đến nay, rất ít kết quả nghiên cứu khoa học của các đơn vị nghiên cứu, đào tạo được áp dụng vào thực tế sản xuất do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chưa theo kịp hoặc chưa đáp ứng nhu cầu thực tế sản xuất.

Một thực trạng đáng ghi nhận trong quá trình điều tra khảo sát chúng tôi nhận thấy hầu hết các nhà máy sản xuất chế biến gỗ chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất bảo vệ môi trường, một số doanh nghiệp chưa chú trọng đến công tác phòng cháy chữa cháy vì chi phí đầu tư cao nên thời gian vừa qua một số doanh nghiệp chế biến trong vùng cháy nổ đã dẫn đến những thiệt hại không nhỏ đối với các doanh nghiệp, nhà máy chế biến còn gần và sát vùng dân cư, người lao động không có bảo hộ lao động hoặc có ít và việc xử lý nguồn chất thải chưa được quan tâm đúng mức như khói bụi, nước xả thải, ô nhiễm không khí môi trường làm việc.

### **3.3.1.5. Tình hình nguồn nguyên liệu**

Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu đồ gỗ quan trọng trên thị trường thế giới với mức tăng trưởng hàng năm trên 20% trong những năm gần đây và kim ngạch xuất khẩu đạt được năm 2015 là 6.899,2 triệu USD và Vùng Đông Nam Bộ đạt 5.160,6 triệu USD. Cùng thời gian này nhu cầu về đồ làm từ gỗ khai thác từ rừng được chứng nhận và quản lý bền vững đang không ngừng tăng lên khiến cho ngành chế biến gỗ Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng trở thành nhà nhập khẩu lớn về gỗ được chứng nhận từ bên ngoài, theo đó làm tăng chi phí và giảm khả năng cạnh tranh của ngành.

Nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành chế biến gỗ của Vùng Đông Nam Bộ được cung cấp từ hai nguồn chính là trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài. Nguồn nguyên liệu trong nước các doanh nghiệp chế biến gỗ mua trực tiếp từ các đầu nậu/nhà buôn tại các địa phương như Nghệ An, Gia Lai, Kom Tum, Đắk Lắk hoặc các đại lý của họ gần vùng sản xuất của các doanh nghiệp. Ngoài ra, nguồn nguyên liệu trong Vùng còn được các doanh nghiệp mua trực tiếp từ các đại lý cung cấp do khai thác gỗ vườn (chủ yếu là trầm, keo), khai thác từ rừng trồng và khai thác từ gỗ cao su thanh lý tại Vùng chiếm khoảng 10,21%.

Nguồn nguyên liệu gỗ cung cấp từ trong nước còn hạn chế, nguyên nhân do việc thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, mỗi năm Việt Nam chỉ khai thác khoảng 200 nghìn m<sup>3</sup> gỗ rừng tự nhiên. Hiện nay, phần lớn gỗ rừng trồng của Vùng Đông Nam Bộ chủ yếu là Keo và Bạch đàn được khai thác ở độ tuổi từ 4-6 năm, đường kính nhỏ, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất sản phẩm gỗ, chủ yếu được dùng để sản xuất dăm mảnh xuất khẩu, phần còn lại được sử dụng làm các sản phẩm ván nhân tạo, gỗ xẻ xây dựng cơ bản, mộc dân dụng và sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu.

**Bảng 3.12: Tổng khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng cho chế biến tại Vùng giai đoạn 2000 – 2015**

Năm	2000	2005	2010	2012	2015
<b>1. Tổng khối lượng nguyên liệu gỗ đã sử dụng (tr.m<sup>3</sup>)</b>	<b>5,9</b>	<b>7,65</b>	<b>11,58</b>	<b>13,87</b>	<b>17,65</b>
<b>2. Cơ cấu sử dụng (%)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
-Cho CN chế biến gỗ	70,79	74,22	69,32	66,94	66,63
-Cho ván dăm, MDF và dăm gỗ	18,41	16,12	20,13	21,76	19,64
-Cho CN chế biến giấy và bột giấy	10,2	8,75	9,73	10,52	12,56
-Gỗ trụ mủ	0,6	0,91	0,82	0,78	1,17

(Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, Hiệp hội chế biến gỗ và lâm sản Đồng Nai, Bình Dương, Tp.Hồ Chí Minh, 2015)

Tổng khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng cho việc chế biến Vùng Đông Nam Bộ là 17,65 triệu m<sup>3</sup>, tăng gấp 1,52 lần so với năm 2010 và gấp gần 3 lần so với năm 2000. Một điều nghịch lý hiện nay là việc cung ứng và sử dụng nguyên liệu gỗ còn bất hợp lý, vùng nguyên liệu rừng trồng có thể nói là chưa thật sự gắn với ngành chế biến gỗ để xuất khẩu. Đông Nam Bộ là vùng tập trung nhiều cơ sở chế biến gỗ và ngành chế biến gỗ phát triển mạnh nhất cả nước nhưng khu vực này lại có diện tích rừng trồng thấp chiếm khoảng 20% của cả nước, trong khi đó Miền Bắc và miền Trung là khu vực có diện tích và sản lượng gỗ rừng trồng chiếm khoảng 70% cả nước. Ngoài ra, hàng năm miền Bắc và miền Trung xuất khẩu một lượng lớn gỗ rừng trồng dưới dạng dăm gỗ với giá 125 USD/tấn làm ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển nguồn nguyên liệu gỗ lớn và phát triển công nghiệp ván nhân tạo. Trong khi đó Vùng Đông Nam Bộ lại phải nhập khẩu lượng lớn nguyên liệu gỗ để sản

xuất sản phẩm đồ mộc và khi nhập khẩu bột giấy về sản xuất thì giá nhập khẩu lên đến 900-1.000 USD/tấn.

**Bảng 3. 13: Phân bố doanh nghiệp chế biến và phân bố rừng**

Vùng	Diện tích rừng sản xuất		Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>Cả nước</b>	<b>4.787.711</b>	<b>100</b>	<b>2.526</b>
<b>Miền Bắc</b>	<b>2.045.252</b>	<b>42,71</b>	<b>497</b>
-Tây Bắc	105.018	2,20	216
-Đông Bắc	1.110.777	23,18	135
-ĐB Sông Hồng	14.559	0,23	216
-Bắc Trung bộ	841.898	17,56	127
<b>Miền Nam</b>	<b>2.415.495</b>	<b>50,29</b>	<b>2.029</b>
-DH Nam Trung Bộ	378.250	7,90	185
-Tây Nguyên	1.639.975	34,23	185
-Đông Nam Bộ	214.875	4,47	1.493
-ĐB Sông Cửu Long	182.089	3,69	166

(Nguồn: BộNN&PTNT, 9/2013)

Vùng Đông Nam Bộ có số lượng cơ sở sản xuất chiếm 59,95% của cả nước, trong khi đó diện tích rừng sản xuất chỉ chiếm 4,47% của cả nước nên phần lớn lượng nguyên liệu gỗ phục vụ cho chế biến của Vùng phải nhập khẩu từ bên ngoài.

Hiện tại tới 80% nguồn nguyên liệu gỗ của Vùng đang phải nhập khẩu, nguồn nguyên liệu gỗ trong nước đang thiếu và chưa có hướng phát triển khả quan. Đây cũng chính là áp lực không nhỏ đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng, bởi nguyên liệu đang bị phụ thuộc quá lớn vào thị trường nhập khẩu làm tăng giá thành phẩm. Nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài do các doanh nghiệp mua trực tiếp từ các nước như Lào, Campuchia, Newziland, Nga, Úc, Nam Phi, Indonesia, Brazil, Chile,... hoặc mua thông qua các đại lý hoặc các doanh nghiệp vừa nhập khẩu gỗ để sản xuất và tiêu thụ hưởng chênh lệch.

Gỗ được nhập khẩu ở nhiều quốc gia khác nhau và luật lệ, thủ tục xuất khẩu ở mỗi nước lại khác nhau, trong khi đó các kiến thức về lĩnh vực này của doanh nghiệp nhập khẩu gỗ của Việt Nam còn hạn chế, cộng với giá vận tải tăng (do gia

dầu tăng) làm cho giá thành của gỗ nhập khẩu tăng cao. Ngoài ra, tiêu chuẩn gỗ nguyên liệu và các sản phẩm gỗ như: tiêu chuẩn về kích thước, độ bền cơ lý, màu sắc, hoá chất an toàn và vệ sinh môi trường,... của Việt Nam còn thiếu và chưa tương thích với các tiêu chuẩn của quốc tế dẫn đến việc sử dụng nguyên liệu kém hiệu quả, tăng giá thành, giảm sức cạnh tranh.

Việc nhập khẩu nguyên liệu sẽ làm tăng chi phí cho các doanh nghiệp, doanh nghiệp phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu (về thời gian, chất lượng, xuất xứ, tiêu chuẩn, chi phí,...). Bên cạnh đó việc nhập khẩu gỗ từ nước ngoài còn gặp phải khó khăn về nguồn gỗ hợp pháp, về các quy định của các nước như Hoa Kỳ và EU đặt ra rất nhiều quy định gắt gao như đạo luật LACEY của Hoa Kỳ và FLEGT của EU. Từ 1/4/2014, Myanmar ra chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn từ quốc gia này, điều này chắc chắn ảnh hưởng đến các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn từ Myanmar. Do đó, các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ cần liên kết với nhau để nhập nguyên liệu gỗ từ các nước để giảm giá thành, các loại chi phí như chi phí giao dịch, cước vận chuyên, bảo hiểm.

**Bảng 3.14: Thị trường chủ yếu cung cấp nguyên liệu gỗ cho  
Vùng Đông Nam Bộ năm 2013**

<b>Thị trường</b>	<b>Giá trị (USD)</b>
Lào	292.122.353,6
Mỹ	137.571.409,5
Trung Quốc	133.731.347,3
Malaysia	66.191.634,4
Newziland	42.650.596,1
Campuchia	38.673.235,4
Chile	23.570.777,5
Anh	13.831.521,9
Đức	11.706.011,2
Indonesia	10.355.815,5
Đài Loan	9.112.132,0
Brazil	8.939.306,2
Ca mơ run	6.205.120,6
Gana	5.302.167,1
Conggo	3.711.431,6

(Nguồn: Tổng cục Hải Quan 2013)

Nguồn nguyên liệu nhập khẩu bao gồm gỗ các loại và ván nhân tạo. Trong đó, ván nhân tạo hàng năm các doanh nghiệp trong Vùng phải nhập gần 1 triệu m<sup>3</sup> ván nhân tạo. Vùng Đông Nam Bộ nhập khẩu nguyên liệu chính từ các nước như sau:

Các nước Đông Nam Á: Lào, Myanma, Indonesia, Malaysia: nhập khẩu nguyên liệu chủ yếu là gỗ lớn, gỗ cứng từ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng và ván nhân tạo.

Các nước thuộc châu Đại Dương (Úc, Newzylan,...) là nguồn nhập khẩu gỗ rừng trồng (Keo, Bạch Đàn).

Các nước thuộc châu Phi: Nam phi là nguồn cung cấp gỗ Bạch Đàn từ rừng trồng. Trong khi đó các nước Ghana, Cameroon cung cấp gỗ từ rừng tự nhiên.

Các nước Nam Mỹ: Chúng ta đang nhập gỗ Bạch Đàn từ rừng trồng của Brazil, Chi Lê.

Trung Quốc là nguồn chính để nhập khẩu các loại ván nhân tạo.

Các nước Bắc Mỹ là nguồn nhập khẩu các loại gỗ có chất lượng cao như Sồi, Anh Đào...

Hiện nay, các doanh nghiệp gỗ Việt Nam nói chung đang bị cáo buộc về việc sử dụng nguyên liệu gỗ nhập khẩu không có xuất xứ rõ ràng để sản xuất hàng xuất khẩu. Các doanh nghiệp này chủ yếu nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường Myanmar, Lào và Campuchia với mức giá rẻ hơn so với giá thị trường trên thế giới. Do vậy, Mỹ và EU đã đưa ra nhiều yêu cầu khắt khe, nhằm thắt chặt hơn việc kiểm soát nguồn gốc sản phẩm buộc nhà sản xuất gỗ phải thông báo rõ ràng về những sản phẩm gỗ xuất khẩu như tên khoa học, giá trị nhập khẩu, tên quốc gia mà thực vật bị đốn hạ hoặc thu hoạch ... Đây là điều khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong việc đi tìm nguồn cung cấp gỗ nguyên liệu ổn định và có xuất xứ rõ ràng. Do đó, trong một vài năm tới việc nhập khẩu gỗ từ các nước có nền lâm nghiệp chưa phát triển sẽ bị hạn chế rất nhiều, nguồn nguyên liệu cho chế biến của Vùng sẽ bị ảnh hưởng nếu như Việt Nam không chuẩn bị trước kế hoạch phát triển nguồn nguyên liệu trong những năm tới. Vấn đề là cho đến hiện nay Việt Nam chưa có một tổ chức nhập khẩu nguyên liệu gỗ chuyên nghiệp. Các tổ chức nhập khẩu gỗ của Việt Nam hiện nay có thể chia 3 loại: (i) các doanh nghiệp tự đi nhập khẩu gỗ cho doanh nghiệp mình để sản xuất, (ii) doanh nghiệp nhập khẩu gỗ vừa để cho doanh nghiệp mình sản xuất và vừa để bán cho các doanh nghiệp khác ở trong

nước, (iii) các doanh nghiệp chuyên nhập khẩu gỗ để cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến gỗ trong nước chiếm tỷ lệ rất ít. Đến nay Việt Nam chưa hình thành những chợ gỗ có quy mô lớn và chuyên nghiệp để cho các doanh nghiệp chế biến gỗ giao dịch mua bán.

Trong những năm vừa qua chi phí đầu vào như xăng dầu, lãi vay, tỷ giá tăng cùng với các tiêu chuẩn đặt ra về chất lượng gỗ của các nước làm cho giá nhập khẩu gỗ tăng lên trong khi giá bán sản phẩm không đổi. Từ đó, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ trong Vùng.

Nhìn chung, việc nhập khẩu nguyên liệu gỗ của Vùng gặp phải những khó khăn sau:

Trong bối cảnh thị trường gỗ thế giới mang tính toàn cầu hoá nên rất nhiều nước trên thế giới thay đổi chính sách về khai thác và xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Hiện nay nhiều nước đã ra lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn và hạn chế xuất khẩu gỗ xẻ.

Thiếu một hệ thống thu thập cập nhật và xử lý thông tin về chế biến, thương mại, thị trường, đối tác, nguyên liệu và sản phẩm gỗ kể cả trong nước và trên thế giới.

Việc xuất và nhập khẩu gỗ phải được các cơ quan có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc gỗ đó được khai thác hợp pháp và cấp chứng chỉ FSC nhưng hiện nay không phải quốc gia nào cũng có tổ chức cấp chứng chỉ FSC.

Biên độ thời gian rộng, từ lúc ký hợp đồng ngoại thương mua gỗ đến khi bán hàng nội địa hàm chứa nhiều rủi ro như: biến động về giá cả, tiêu hao nguyên liệu, tăng chi phí quản lý và thay đổi về nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu.

Nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu đã đang và phong phú về nguồn gốc, chất lượng và chủng loại, khác biệt về hệ thống đo đạc và hệ thống quy đổi nên phát sinh nhiều rủi ro.

Như vậy, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất chế biến gỗ đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ. Theo tính toán của Tổng cục Lâm nghiệp thì nhu cầu nguyên liệu gỗ ngày càng gia tăng.

**Bảng 3.15: Kế hoạch sử dụng gỗ nguyên liệu của Việt Nam giai đoạn 2014-2030**

<b>Nhu cầu gỗ nguyên liệu giai đoạn</b>	<b>2014-2015</b>	<b>2016-2020</b>
1. Nhu cầu gỗ cho công nghiệp chế biến xuất khẩu	9	14
- Gỗ nhập khẩu	4	5
- Gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung	3	7
- Gỗ từ cao su thanh lý	2	2
2. Gỗ sản xuất dăm gỗ xuất khẩu	12	6
3. Gỗ sản xuất ván MDF và bột giấy	1	3
4. Gỗ sản xuất ván thanh và các loại ván khác	0,5	1
5. Gỗ xây dựng cơ bản và sản xuất đồ mộc nội địa	1,5	4
<b>Tổng Nhu cầu (ĐVT: nhu cầu m<sup>3</sup>/tấn/năm)</b>	<b>33</b>	<b>42</b>

(Nguồn: QĐ 919/QĐ-BNN-TCLN, 2014)

Như vậy nhu cầu sử dụng nguyên liệu gỗ cho ngành chế biến gỗ là rất lớn và tăng dần trong thời gian tới. Nhập khẩu gỗ dùng để chế biến sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Nhu cầu nguyên liệu gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung để sản xuất dăm gỗ xuất khẩu có xu hướng giảm trong thời gian tới vì nhóm này nếu xuất khẩu sẽ tạo giá trị gia tăng thấp nên Nhà nước định hướng hạn chế dùng nguyên liệu gỗ để sản xuất và xuất khẩu ván dăm.

### **3.3.1.6. Qui mô thị trường tiêu thụ**

Thị trường tiêu thụ của đồ gỗ và sản phẩm gỗ của vùng bao gồm thị trường xuất khẩu và thị trường tiêu thụ trong nước:

\* **Thị trường xuất khẩu:** Trong những năm qua, ngành chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ của Vùng đã có những bước phát triển vượt bậc, với kim ngạch xuất khẩu luôn tăng trưởng cao. Năm 2000 kim ngạch xuất khẩu của ngành chế biến gỗ của Vùng đạt 142 triệu USD thì đến năm 2005 đạt 1124,64 triệu USD, năm 2010 đạt 2603,73 triệu USD, năm 2015 đạt 5.160,6 triệu USD tăng 98,2% so với năm 2010 và tăng 4,59 lần so với năm 2005. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng trên 70% so với kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Theo đó, sản phẩm gỗ đã trở thành một trong những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Vùng.

**Bảng 3.16: Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) sản phẩm gỗ Vùng Đông Nam Bộ  
giai đoạn 2000 - 2015**

(ĐVT: triệu USD)

Năm	2000	2005	2006	2007	2008	2009
KN XK cả nước	311,4	1.562,0	1.931,0	2.503,0	2.654,0	2.628,0
KNXK của Vùng ĐNB	142,0	1.124,6	1.448,3	1.827,2	1.969,3	1.952,6
Tỷ trọng (%)	45,6	72,0	75,0	73,0	74,2	74,3
Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
KN XK cả nước	3.436,7	3.958,1	4.666,5	5.592,4	6.231,7	6.899,2
KNXK của Vùng ĐNB	2.603,7	3.065,4	3.654,2	4.118,0	4.524,2	5.160,6
Tỷ trọng (%)	75,8	77,4	78,3	73,6	72,6	74,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê Đồng Nai, Bình Dương, TP.Hồ Chí Minh, giai đoạn 2000-2015, theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

**\* Thị trường tiêu thụ nội địa:**

Trong lúc kim ngạch xuất khẩu gỗ của Vùng đạt được những thành công đáng ghi nhận thì tại thị trường nội địa ngành gỗ của Vùng đang bị lấn át bởi các sản phẩm nhập khẩu hoặc sản phẩm sản xuất theo mẫu mã nhập từ nước ngoài như Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan. Trong quá trình điều tra khảo sát, chúng tôi tiến hành thu thập thông tin về tình hình sản xuất và tiêu thụ nội địa của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ. Chúng tôi nhận thấy có một số điểm nổi bật đối với thị trường nội địa như sau:

Thị trường tiêu thụ nội địa của các doanh nghiệp chế biến gỗ trong Vùng chỉ chiếm từ 9% – 11% trong tổng doanh thu của doanh nghiệp. Trung tâm phân phối, bán lẻ tập trung sản phẩm gỗ của Vùng phải kể đến như khu vực Hồ Nai (Đồng Nai), Tân Bình (TP.Hồ Chí Minh), Dĩ An (Bình Dương), tập trung nhiều cửa hàng, doanh nghiệp cung cấp đa dạng các sản phẩm gỗ chế biến có giá từ vài triệu đồng đến vài trăm triệu đồng/sản phẩm. Đây cũng là nơi tập kết các sản phẩm để vận chuyển đi tiêu thụ ở các vùng hoặc xuất khẩu.

Đối với người tiêu dùng nội địa hàng năm bình quân một gia đình chi khoảng 8,5 triệu/đồng cho việc sử dụng đồ gỗ chế biến chủ yếu là đồ gỗ gia dụng như



giường, bàn, ghế, tủ, bàn học sinh, các sản phẩm mỹ nghệ,... đây là một thị trường hấp dẫn tại chỗ. Với sự phục hồi kinh tế, nếu khai thác tốt thị trường nội địa, có thể doanh số tiêu thụ nội địa của các doanh nghiệp chế biến gỗ sẽ tăng lên đáng kể.

Chủng loại, kiểu dáng và chất lượng sản phẩm cung cấp cho thị trường nội địa rất đa dạng: Hiện nay các cơ sở sản xuất đồ gỗ của Vùng đang cung cấp cho thị trường hàng vạn mặt hàng với rất nhiều kiểu dáng và chất lượng rất khác nhau. Mỗi loại mặt hàng lại có rất nhiều kiểu dáng, kích thước và trang trí khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn sản phẩm được sản xuất ra phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước của các cơ sở sản xuất nhỏ đều là sản phẩm không có sự kiểm soát về chất lượng và theo đáng giá chung của người tiêu dùng là chất lượng sản phẩm thấp. Chỉ có một số rất ít người tiêu dùng mà chúng tôi đã phỏng vấn cho rằng chất lượng sản phẩm gỗ họ đã mua là phù hợp với yêu cầu và chí phí mà họ đã bỏ ra. Nhiều người cho rằng sản phẩm của họ mua không được sản xuất từ loại gỗ mà họ đã được cơ sở sản xuất cho biết. Theo đánh giá của những người tiêu dùng việc thiếu hệ thống tiêu chuẩn và kiểm soát chất lượng đang là cản trở cho việc ra quyết định đầu tư mua sản phẩm gỗ. Kết quả khảo sát cũng phản ánh rằng các cơ sở sản xuất đồ gỗ của Vùng sẽ có khả năng mất dần thị phần nếu như họ không có sự cải tiến về chất lượng đối với các sản phẩm tiêu dùng trong nước.

Hình thức bán hàng hay cung cấp sản phẩm rất đa dạng: Hiện nay người mua hàng có thể trực tiếp đến các cửa hàng buôn bán sản phẩm đồ gỗ để lựa chọn hàng cần mua. Nếu người mua không muốn sử dụng các sản phẩm sản xuất trước thì họ có thể đặt hàng và các cơ sở sản xuất đồ gỗ sẽ cử người đến thiết kế và sau đó tiến hành sản xuất và lắp đặt phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng. Người mua hàng cũng có thể mua hàng trên mạng internet. Thông thường các khách hàng có thu nhập thấp và nhu cầu tiêu dùng sản phẩm có chất lượng thấp thường đến mua trực tiếp ở các cửa hàng hoặc cơ sở sản xuất. Trong khi đó các khách hàng có thu nhập cao và có nhu cầu sản phẩm với chất lượng cao thường tìm đến các cơ sở sản xuất để đặt hàng theo những thiết kế và chất lượng nhất định. Vẫn còn rất ít khách hàng thực hiện việc mua hàng trên mạng internet.

Nhìn chung, đối với thị trường tiêu thụ gỗ nội địa hiện chưa được các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng tập trung phát triển, số lượng các doanh nghiệp khai thác thị trường nội địa chỉ chiếm tỉ lệ thấp, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và siêu

nhỏ. Nguyên nhân mà các doanh nghiệp của Vùng chưa chú trọng đến thị trường nội địa như sau:

Thứ nhất, Chính sách Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất để xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ về cho quốc gia. Đi kèm với chính sách này là hệ thống các chính sách hỗ trợ, ưu đãi về thủ tục hải quan, hành chính và đặc biệt là chính sách ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng đầu vào và đầu ra là 0%. Do vậy các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ được hưởng lợi rất nhiều so với tiêu thụ trong nước.

Thứ hai, thị trường trong nước thiếu kênh phân phối và hệ thống bán lẻ, chưa có các kênh phân phối chuyên nghiệp và hoàn chỉnh. Đa số các doanh nghiệp trong vùng chỉ chuyên về sản xuất và họ còn lúng túng trong việc tìm kiếm thị trường đầu ra. Trong bối cảnh khó khăn của tình hình kinh tế thế giới hiện nay, một số doanh nghiệp đang hướng về với thị trường nội địa. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của phần lớn doanh nghiệp khi hướng vào thị trường nội địa là chưa tạo được thương hiệu để người tiêu dùng biết đến, chưa tạo được sản phẩm có thiết kế phù hợp với thị trường, chưa có hệ thống phân phối và giá bán hợp lý. Thị trường trong nước chưa được quan tâm, khai thác, hiện được đánh giá là không nhiều tiềm năng cho công nghiệp chế biến gỗ nhưng thực tế cho thấy, mức sống của người dân Việt Nam đang được cải thiện và nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gỗ chất lượng cao cũng dần gia tăng. Hiện nay đã xuất hiện các sản phẩm gỗ của Malaysia, Thái Lan, Đài loan, Trung quốc và một số nước EU, Hoa Kỳ đã xâm nhập thị trường Việt Nam với chất lượng đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng. Nếu các doanh nghiệp chế biến gỗ không chú ý tập trung vào phân khúc thị trường nội địa thì thị phần này sẽ rơi vào tay các doanh nghiệp nước ngoài.

Thứ ba, nếu doanh nghiệp chế biến gỗ sản xuất nhưng đơn hàng lớn thì trong thời gian ngắn thị trường trong nước khó có khả năng tiêu thụ hết. Nếu doanh nghiệp xuất khẩu nhận được các đơn hàng lớn thì doanh nghiệp chỉ cần tập trung vào khâu sản xuất, vì đã có sẵn mẫu thiết kế tiết kiệm được chi phí thiết kế do trong sản xuất chế biến đồ gỗ thì chi phí thiết kế mẫu mã sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí tiêu thụ, giảm được giá thành tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Thứ tư, nguồn lực của các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong việc quảng bá thương hiệu, xây dựng kênh phân phối, thăm dò thị trường trong nước và đặc biệt là các doanh nghiệp còn yếu về khâu nghiên cứu phát triển, thiết kế mẫu mã sản phẩm đây là khâu trọng yếu đối với việc cung cấp sản phẩm hợp thị hiếu người tiêu dùng và chiến lược chiếm lĩnh thị phần ở hiện tại và tương lai. Chính việc hạn chế nguồn lực nên các doanh nghiệp chế biến chuyên về sản xuất để xuất khẩu hơn là tiêu thụ trong nước do có những đơn hàng lớn thường đi kèm với mẫu mã sản phẩm đã được thiết kế sẵn nên sẽ tiết kiệm được chi phí thiết kế.

Ngoài ra, hiện nay các doanh nghiệp chế biến gỗ trong khu vực như Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc là những nước có thế mạnh về sản phẩm đồ gỗ như mẫu mã sản phẩm đa dạng, chất lượng sản phẩm tốt, linh hoạt trong cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường nội địa, điều này làm cho các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam khó cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài ngay trên sân nhà. Các doanh nghiệp chế biến gỗ của nước này đã đi tắt đón đầu, đầu tư sản xuất tại Việt Nam từ nhiều năm nay để đón đầu các hiệp định được ký kết giữa Việt Nam và EU về VPA/FLEGT, hiệp định TPP, AEC, các AFTA,... chủ yếu ưu đãi về thuế quan, nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm giữa Việt Nam và các quốc gia được ký kết.

### **3.3.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam bộ**

#### **3.3.2.1. Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm**

Theo khảo sát thực tế của tác giả thì hiện nay các các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô nhỏ trong Vùng đều chỉ thực hiện một hoặc một số công đoạn chế biến (sản phẩm thô) rồi chuyển các bán sản phẩm đến một số doanh nghiệp khác, doanh nghiệp lớn thực hiện công đoạn hoàn thiện (sản phẩm tinh) và tiêu thụ sản phẩm. Đây là hình thức các đơn vị này nhận gia công cho các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI. Phần lớn các doanh nghiệp chế biến gỗ hiện nay của Vùng đều có quy mô nhỏ và vừa (trên 50%), được phát triển từ mô hình sản xuất nhỏ kiểu hộ gia đình, hợp tác xã, tổ hợp tác nên có nhiều hạn chế về năng lực quản trị, thiết bị, công nghệ, tính liên kết của các doanh nghiệp lại hạn chế. Với quy mô này, các doanh nghiệp rất khó thực hiện được các hợp đồng lớn của nước ngoài

nên chủ yếu vẫn là gia công tức là sản xuất các sản phẩm thô, giá trị thấp và chưa thể xây dựng được thương hiệu cho mình. Cũng theo theo kết quả điều tra của Tạp chí gỗ Việt năm 2015, không riêng vùng Đông Nam bộ mà hầu hết tăng trưởng của ngành chế biến gỗ của cả nước trong giai đoạn vừa qua chủ yếu dựa vào xuất khẩu, mà phần lớn là gia công theo đơn đặt hàng với thiết kế mẫu mã từ khách hàng nước ngoài. Chỉ một số ít doanh nghiệp lớn trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ động đầu tư công nghệ, thiết bị và có khả năng tự sản xuất theo thiết kế, xây dựng thương hiệu và có thể tự tìm kiếm thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả xuất khẩu. Đa phần các doanh nghiệp còn lại chưa có được sự đầu tư về công nghệ, thiết bị chế biến để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Về cơ cấu sản phẩm gỗ chế biến của vùng Đông Nam Bộ: Sản phẩm sản xuất đồ gỗ của vùng chủ yếu cho xuất khẩu. Sản phẩm gỗ chế biến của vùng tập trung chủ yếu là đồ gỗ ngoài trời, nội thất phòng khách, văn phòng, phòng ngủ, bếp, đồ mỹ nghệ, gia công xẻ phôi, bao bì, pallet, ván nhân tạo và dăm mảnh. Trong cơ cấu sản phẩm ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ thì sản phẩm đồ gỗ ngoài trời và nội thất phòng khách, văn phòng chiếm tỷ trọng cao nhất chiếm 67,42%, sản xuất ván nhân tạo chiếm 22,75%, còn lại 9,83% là các loại sản phẩm khác. Đáng chú ý dăm gỗ là sản phẩm có giá trị gia tăng thấp nhưng lại có sự phát triển rất mạnh mẽ trong thời gian gần đây kể cả ở vùng Đông Nam Bộ và cả nước.

Hiện tại giá trị gia tăng chung của ngành chế biến lâm sản vào khoảng 46,7%. Mức độ tăng thêm giá trị của các sản phẩm khác nhau rất khác nhau. Thấp nhất là sản phẩm dăm gỗ (19,4%) và cao nhất là sản phẩm nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ (120%) [Đề án nâng cao giá trị hàng nông, lâm, thủy sản của Cục chế biến Nông, Lâm, Thủy Sản và nghề muối năm 2013].

Theo số liệu ở bảng 3.17 cho thấy, dăm gỗ là loại sản phẩm có giá trị gia tăng thấp nhất trong số các loại sản phẩm chế biến từ gỗ. Giá trị gia tăng của loại sản phẩm này chỉ đạt khoảng 19,4%. Dăm gỗ là một sản phẩm chế biến thô, đơn giản nên giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Ván ghép thanh cũng là sản phẩm của ngành chế biến gỗ nhưng giá trị gia tăng không cao. Nhưng đây lại là sản phẩm có khả năng tận dụng được nhiều loại nguyên liệu khác nhau nên việc phát triển loại sản phẩm này

ở vùng Đông Nam Bộ có thể đem lại những lợi thế nhất định trong việc nâng cao giá trị gia tăng của toàn ngành.

**Bảng 17: Giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến gỗ tính theo cơ cấu sản phẩm (số liệu tính cho năm 2011)**

Sản phẩm	Giá trị gia tăng của SP (%)	Cơ cấu SP (%)	Tỷ lệ GTGT trong ngành hàng (%)
1. Dăm gỗ	19,4	35	6,79
2. Ván ghép thanh	31,2	5	1,56
3. SP phẩm ngoài trời	42,8	35	14,98
4. Ván dăm	60,8	5	3,04
5. MDF	83,8	10	8,38
6. SP khác (gỗ mỹ nghệ, nội thất...)	120	10	12,00
<b>Tổng mức GTGT</b>			<b>46,75</b>

(Nguồn: Tính toán của các chuyên gia; Tham luận tại Hội nghị tái cơ cấu ngành lâm nghiệp năm 2012)

Đối với các loại sản phẩm gỗ chế biến ngoài trời chiếm tỷ lệ 42,8% đây cũng là sản phẩm có lợi thế xuất khẩu để có thể nâng cao giá trị gia tăng của ngành

Các loại ván nhân tạo (ván dăm, ván sợi, MDF,...) là loại sản phẩm vừa có giá trị gia tăng cao (60,8% đối với ván dăm và 83,8% đối với ván MDF), vừa là loại sản phẩm thích hợp để sản xuất, chế biến trong điều kiện gỗ rừng tự nhiên ngày càng khan hiếm, do vậy cần được khuyến khích và tạo mọi điều kiện để phát triển. Theo quy hoạch sản xuất ván dăm, ván sợi giai đoạn 2015-2015 của Cục chế biến thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Bộ NN&PTNT thì riêng vùng Đông Nam Bộ tổng công suất ván dăm giai đoạn 2015-2025 là 30.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm chiếm 10% và ván sợi là 480.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm chiếm 35,56% so với cả nước. Điều này cho thấy ván nhân tạo chiếm một tỷ lệ lớn trong cơ cấu sản phẩm gỗ làm cho cơ cấu sản phẩm gỗ chế biến của vùng Đông Nam Bộ ngày càng hợp lý hơn và nâng cao được giá trị gia tăng của ngành.

**Bảng 18: Quy hoạch sản xuất ván dăm, ván sợi giai đoạn 2015-2025**(Đơn vị tính: m<sup>3</sup> sản phẩm/năm)

TT	Vùng, Tiểu vùng	Tổng công suất ván nhân tạo giai đoạn 2010-2015, chia ra:		Tổng công suất ván nhân tạo giai đoạn 2015-2025, chia ra:		Ghi chú
		Ván dăm	Ván sợi	Ván dăm	Ván sợi	
1	Tây Bắc	20.000	60.000	50.000	150.000	
2	Đông Bắc	47.000	110.000	50.000	160.000	
3	Bắc Trung Bộ	30.000	75.000	50.000	125.000	
4	Duyên Hải Nam Trung Bộ			50.000	125.000	Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và sản xuất đồ mộc xuất khẩu
5	Tây Nguyên	3.000	155.000	20.000	210.000	
6	Đông Nam Bộ		300.000	30.000	480.000	
7	Đồng bằng Sông Cửu Long		50.000	50.000	100.000	Nguyên liệu gỗ Tràm
<b>Tổng cộng</b>		<b>100.000</b>	<b>750.000</b>	<b>300.000</b>	<b>1.350.000</b>	

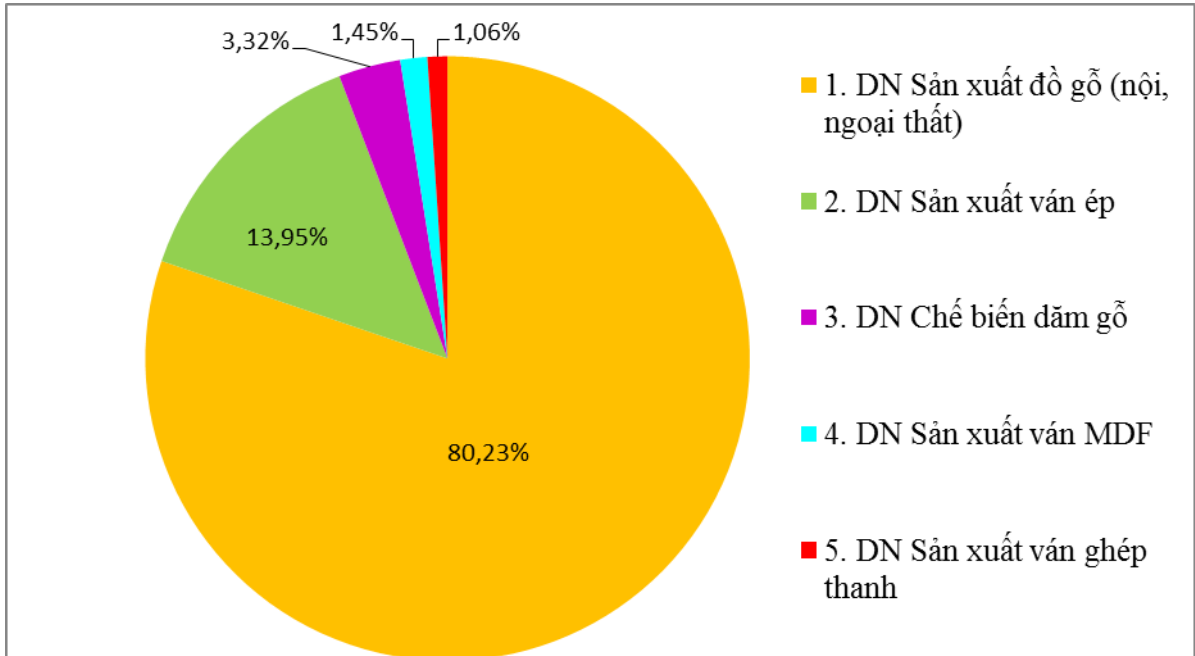
(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam (đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025) – Cục chế biến thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Bộ NN&PTNT)

Riêng đối với các sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ, gỗ nội thất mặc dù có giá trị gia tăng trong sản phẩm cao nhất là 120% nhưng đòi hỏi nguồn nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc xuất xứ theo qui định, có chất lượng đồng thời các loại sản phẩm này đòi hỏi công nghệ chế biến hiện đại và nguồn lao động sản xuất có tay nghề và trình độ chuyên môn cao, đáp ứng được các tiêu chuẩn về môi trường sẽ phát huy được lợi thế giá trị gia tăng cao của loại sản phẩm này.

Như vậy, cơ cấu sản phẩm gỗ của Vùng Đông Nam Bộ trong những năm gần đây đã chuyển dịch từ việc sản xuất sản phẩm thô có giá trị gia tăng thấp đang chuyển sang theo hướng sản xuất các loại sản phẩm chế biến tinh có giá trị gia tăng cao.

### 3.3.2.2. Chuyển dịch cơ cấu tổ chức chế biến

Cơ cấu các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ theo số liệu tổng hợp từ Cục thống kê Đồng Nai – Bình Dương và Tp.HCM năm 2015 như sau:



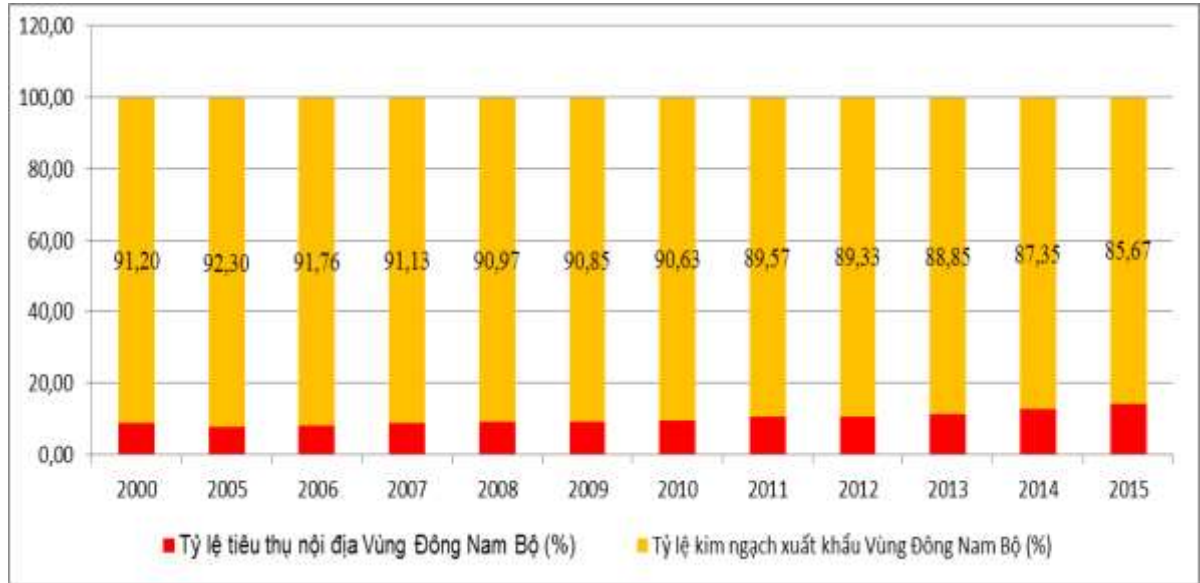
(Nguồn: Cục thống kê Đồng Nai – Bình Dương và Tp.HCM, 2015)

**Hình 3.8: Cơ cấu doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ năm 2015**

Qua đồ thị trên cho thấy, các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ của vùng (nội thất, ngoại thất) chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 80,23%, tiếp theo là các doanh nghiệp sản xuất ván ép chiếm tỷ lệ 13,95%, các doanh nghiệp chế biến dăm gỗ chiếm tỷ lệ 3,32%, các doanh nghiệp sản xuất ván MDF chiếm 1,45% và còn lại là các doanh nghiệp sản xuất ván ghép thanh chiếm tỷ lệ thấp nhất 1,06%. Điều này cho thấy cơ cấu các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng tương đối hợp lý, các doanh nghiệp đã hướng đến sản xuất các loại sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp chế biến gỗ có qui mô nhỏ của vùng vẫn còn chiếm tỷ lệ cao (hơn 50%) nên gặp khó khăn trong việc sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao mà phần lớn là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các doanh nghiệp có qui mô lớn mới có khả năng sản xuất được các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

### 3.3.2.3. Chuyển dịch Cơ cấu thị trường

Cơ cấu thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ chế biến vùng Đông Nam Bộ chủ yếu là xuất khẩu chiếm 85,67% trong năm 2015, thị trường tiêu thụ nội địa chiếm tỷ lệ 14,33%



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê Đồng Nai, Bình Dương, TP.Hồ Chí Minh, giai đoạn 2000-2015, theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

#### Hình 3.9: Tỷ lệ xuất khẩu và tỷ lệ tiêu thụ nội địa ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015

##### ❖ Cụ thể đối với thị trường xuất khẩu đồ gỗ

##### ➤ Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu

Trong những năm vừa qua, xuất khẩu của Việt Nam đã đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho quốc gia, đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2015. Đóng góp vào thành tựu phát triển đó thì ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ cũng đóng góp một tỷ lệ quan trọng và có xu hướng tăng dần qua các năm trong cơ cấu giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành công nghiệp Việt Nam. Năm 2000 cơ cấu giá trị xuất khẩu ngành gỗ của vùng Đông Nam Bộ chỉ chiếm tỷ lệ 2,64% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành công nghiệp Việt Nam thì đến năm 2010 tỷ lệ này tăng lên 11,64%, giai đoạn 2011-2015 do ảnh hưởng của hậu suy thoái kinh tế thế giới đã làm cho kim ngạch xuất khẩu của vùng có xu hướng tăng chậm so với các giai đoạn trước đó và tỷ lệ này giảm xuống còn 7,44%/năm. Như vậy, có thể thấy ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ đã có tốc



độ tăng trưởng nhanh hơn các ngành khác và kể cả đối với ngành chế biến gỗ Việt Nam, đồng thời ngành cũng đóng góp vào sự tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam ngày càng tăng về số lượng cũng như chất lượng xuất khẩu của ngành công nghiệp Việt Nam cũng như toàn bộ nền kinh tế.

**Bảng 19: Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2015**

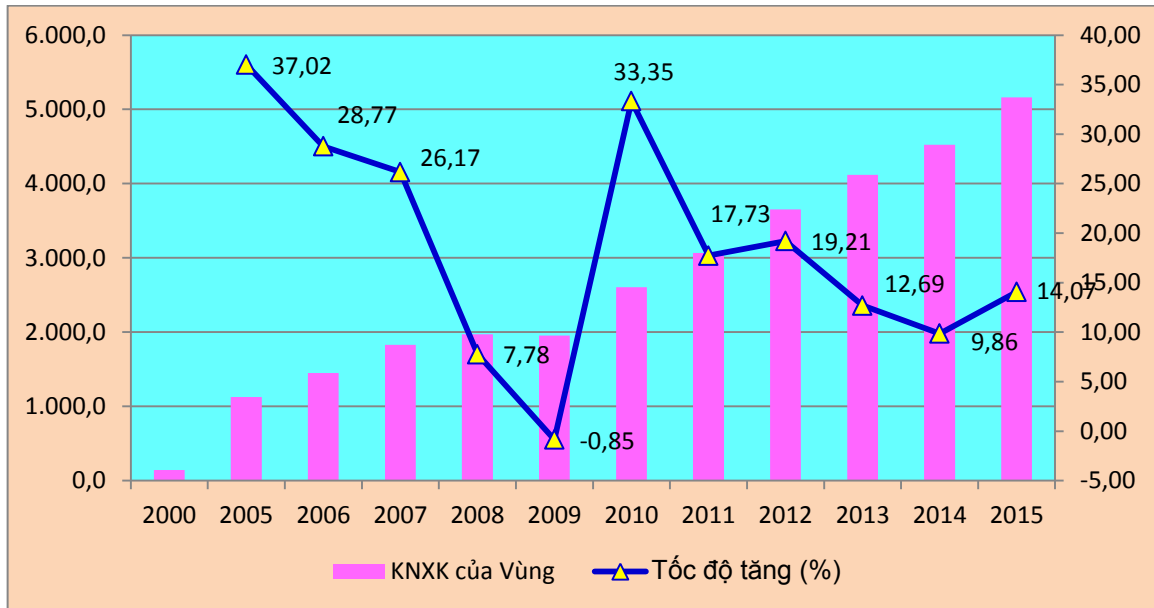
Năm	Cơ cấu Kim ngạch Xuất khẩu Ngành Công nghiệp (%)			
	Tổng số	Ngành khác	Ngành Gỗ	
			Ngành gỗ VN	Ngành gỗ Vùng ĐNB
2000	100	94,21	5,79	2,64
2005	100	86,65	13,35	9,61
2010	100	84,66	15,34	11,62
2011	100	88,60	11,40	8,83
2012	100	90,32	9,68	7,58
2013	100	90,58	9,42	6,94
2014	100	90,64	9,36	6,80
2015	100	90,54	9,46	7,07

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê Đồng Nai – Bình Dương – Tp. HCM, Agroinfo và tính toán của tác giả, (2000-2015))

#### ➤ Kim ngạch và tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ luôn tăng trưởng nhanh qua các năm với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2005-2010 đạt 22,04%/năm và giai đoạn 2011-2015 đạt 14,71%/năm. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Vùng phải kể đến kim ngạch xuất khẩu gỗ của Bình Dương trong năm 2015 đạt 2.301,6 triệu USD, chiếm 44,6% kim ngạch xuất khẩu của vùng. Kim ngạch xuất khẩu gỗ của Bình Dương trong những năm gần đây luôn chiếm vị trí hàng đầu của vùng Đông Nam Bộ. Tiếp theo là Đồng Nai có kim ngạch xuất khẩu đạt 1.451,2 triệu USD trong năm 2015, chiếm 28,12% kim ngạch xuất khẩu của vùng. Năm 2009, tuy nền kinh tế thế giới gặp khó khăn do ảnh hưởng của năm 2008 nhưng thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ của Vùng Đông Nam Bộ vẫn

được giữ vững và giảm không đáng kể so với năm 2008 là 0,85% trong khi tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước năm 2009 so với năm 2008 giảm 0,98%.



(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê Đồng Nai, Bình Dương, TP.Hồ Chí Minh, giai đoạn 2000-2015, theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

**Hình 3.10: Kim ngạch và tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015**

Mặc dù đạt được những thành tựu đáng ghi nhận về kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Vùng Đông Nam Bộ, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm gần 45% giá trị kim ngạch xuất khẩu trên và họ chỉ chiếm 16% số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ. Điều này cho thấy có một khoảng cách nhất định về quy mô, trình độ và năng lực sản xuất giữa các doanh nghiệp của Vùng và các doanh nghiệp có vốn FDI.

#### ➤ Tỷ lệ xuất khẩu ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ

Trong những năm vừa qua, ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ có giá trị tiêu thụ tăng nhanh qua các năm. Trong năm 2015, ngành chế biến gỗ của Vùng đạt giá trị tiêu thụ 6.023,8 triệu USD tăng 16,3% so với năm 2014 và tăng 2,1 lần so với năm 2010. Trong đó, chủ yếu là doanh thu từ hoạt động xuất khẩu mang lại giá trị lớn cho ngành với tỷ lệ xuất khẩu hàng năm đạt trên 85%. Cụ thể năm 2015, tỷ lệ xuất khẩu đạt 85,67% đưa kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt 5.160,6 triệu USD.

Mặc dù tỷ lệ xuất khẩu ngành chế biến gỗ chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị của ngành và tỷ lệ tiêu thụ nội địa đang có xu hướng tăng dần trong những năm gần

đây nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp, điều này cho thấy các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng vẫn chưa chú trọng đến việc khai thác thị trường nội địa.

### ➤ **Thị trường xuất khẩu**

Thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ của Vùng không ngừng được mở rộng, nếu năm 2003 sản phẩm gỗ Việt Nam xuất khẩu đến hơn 60 quốc gia thì đến hết năm 2015 đã có mặt tại trên 120 quốc gia. Trong đó, ba thị trường chính chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc. Việc tập trung vào ba thị trường lớn này một mặt tạo ra sức tiêu thụ lớn, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu nhưng cũng đầy những rủi ro khi chính các thị trường này có những biến động bất lợi. Gần đây, thị trường EU và Hoa Kỳ đã được ra những yêu cầu chứng minh nguồn gốc nguyên liệu gỗ.

Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc là ba thị trường xuất khẩu chủ lực gỗ và sản phẩm gỗ của vùng trong năm 2015 lần lượt là 38%, 15% và 14% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng. Riêng năm 2013 đến nay, có sự tăng nhanh của thị trường Trung Quốc chiếm 14% giá trị xuất khẩu của Vùng. Việc tập trung vào các thị trường lớn này bên cạnh tạo ra sức tiêu thụ lớn, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu nhưng cũng đầy những rủi ro khi chính các thị trường này có những biến động bất lợi. Vì vậy, ngoài việc duy trì khả năng tiêu thụ trên các thị trường lớn đã có, các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng cần đẩy mạnh phát triển các thị trường mới như: Các Quốc gia vùng Tây Á, Khu vực Đông Âu, và cần quan tâm hơn đến thị trường nội địa. Mặc dù không còn phải xuất khẩu tập trung vào một nước để tái xuất sang nước thứ ba như trước nhưng khi xuất khẩu trực tiếp, hầu hết các doanh nghiệp chế biến gỗ chưa có mạng lưới phân phối sản phẩm ở nước ngoài, vẫn phải qua những tập đoàn bán lẻ nên bị động về thị trường và phải hao tốn chi phí trung gian.

### ➤ **Sản phẩm xuất khẩu**

- Sản phẩm sản xuất và tiêu thụ chủ yếu của Vùng: Theo Tổng cục Hải Quan thì hàng năm toàn Vùng Đông Nam Bộ sản xuất và xuất khẩu khoảng trên 3.000 mặt hàng đồ gỗ chế biến khác nhau nhưng có thể phân thành các nhóm hàng như sau:

(1) Nhóm đồ gỗ mỹ nghệ: Bao gồm các sản phẩm chế biến có hàm lượng mỹ thuật cao được chế biến từ gỗ rừng tự nhiên, gỗ nhập khẩu và gỗ rừng trồng. Đồ gỗ mỹ nghệ thường được chế biến bằng máy móc kết hợp công nghệ thủ công như

chạm, khắc, khảm sơn mài. Đồ gỗ mỹ nghệ bao gồm các loại sản phẩm sau đây: Các sản phẩm sơn mài, các loại tượng bằng gỗ, các sản phẩm bằng gốc và rễ cây. Các loại tranh gỗ: tranh chạm khắc, tranh khảm trai, tranh ghép gỗ. Các sản phẩm trang trí lưu niệm, quảng cáo như: cốc, chén, đĩa, khay, thìa (muỗng), thuyền buồm mỹ nghệ các loại, màn hình trang trí, giá đỡ hàng mỹ nghệ,... Nhạc cụ, đồ chơi trẻ em, vợt cầu lông, vợt tennis, vợt bóng bàn, gậy chơi bi-da, gậy chẵn cừu, ót giày (cái đón gót), chân tay giả, dù cán gỗ, cán dù, chổi cán gỗ, cán chổi sơn. Bàn ghế giường tủ các loại, đôn kỷ, án thư, bàn trà, tủ chè, tủ chùa, tủ đồng hồ, tủ gương, bàn thờ, tủ cao cấp, cao cấp. Sản phẩm gỗ mỹ nghệ kết hợp song, mây, tre, trúc, vật liệu khác.

(2) Nhóm đồ gỗ nội thất: Bao gồm các loại sản phẩm đồ mộc dùng trong nhà như: bàn ghế các loại, giường tủ, giá kê sách, ván sàn... làm từ gỗ tự nhiên, gỗ rừng trồng và ván nhân tạo.

(3) Nhóm đồ gỗ ngoài trời: Bao gồm các loại sản phẩm đồ mộc kiểu Âu Châu, thường dùng để ngoài vườn như: bàn ghế, vườn, ghế băng, dù che nắng, ghế xích đu, cầu trượt... được sản xuất từ các loại gỗ rừng trồng.

(4) Nhóm sản phẩm gỗ kết hợp với các loại vật liệu khác: Bao gồm các sản phẩm gỗ được chế biến kết hợp với các loại vật liệu khác như: song mây, kim loại, nhựa, vải, giả da... không những làm cho sản phẩm có tính thẩm mỹ, tăng độ bền chắc... mà còn có ý nghĩa tiết kiệm gỗ.

(5) Nhóm sản phẩm gỗ ván nhân tạo: Bao gồm các sản phẩm dạng tấm được sản xuất từ nguyên liệu gỗ và vật liệu xơ sợi, được trộn keo và dán ép trong những điều kiện áp suất, nhiệt độ và thời gian nhất định. Các loại ván nhân tạo chủ yếu gồm: ván ghép thanh, ván dán, ván dăm, ván sợi. Đối với vùng Đông Nam Bộ, sản phẩm ván nhân tạo được chú trọng phát triển.

Bên cạnh sự đa dạng về sản phẩm thì chất lượng mặt hàng gỗ của vùng Đông Nam Bộ nhìn chung chưa cao; hiện mới chỉ có 15% trên tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ tại Vùng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Mẫu mã sản phẩm đồ gỗ còn đơn điệu, chưa thật sự phong phú, đa dạng và còn lệ thuộc vào mẫu mã của nước ngoài, nên kém sức cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp lớn vẫn chạy theo gia công, chưa chú trọng đến việc đầu tư công nghệ, đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, thiếu các nhà thiết kế các sản phẩm gỗ mang bản sắc riêng nhưng có tính công nghệ cao.

### ❖ **Cụ thể đối với thị trường trong nước:**

Trong những năm vừa qua các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam bộ sản xuất sản phẩm chủ hướng đến xuất khẩu, riêng đối với thị trường tiêu thụ nội địa còn chiếm tỷ lệ thấp và đang có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây từ 9,8% trong năm 2000 lên đến 14,33% năm 2015. Điều này cho thấy các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng đang dần chú trọng đến thị trường tiêu thụ nội địa. Các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng chưa khai hết tiềm năng của thị trường nội địa là do họ thiếu hệ thống kênh phân phối, thiếu hệ thống bán lẻ đa dạng và phong phú; thị trường tiêu thụ nội địa hiện đang do các doanh nghiệp nước ngoài nắm giữ vì sản phẩm của họ đa dạng, phong phú về mặt chủng loại và mẫu mã thiết kế, giá thành sản phẩm cạnh tranh như sản phẩm chế biến gỗ của Trung Quốc, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan,... đang chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ nội địa. Trong thời gian tới, khi Việt Nam gia nhập TPP và AEC ngành chế biến gỗ của Vùng có nhiều thuận lợi cũng như lợi thế cạnh tranh để mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước, chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ nội địa.

### **3.3.3. Hiệu quả kinh tế của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ**

#### **3.3.3.1 Kết quả và hiệu quả kinh tế của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp chế gỗ chịu tác động từ nhiều nhân tố đến hiệu quả kinh tế của ngành, trong đó có cả những nhân tố mang tính chất định tính và những nhân tố mang tính chất định lượng như: điều kiện tự nhiên, chính sách của chính phủ, của ngành, chất lượng dịch vụ của ngành, vốn, năng suất lao động, thị trường tiêu thụ, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp, nguyên vật liệu, hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả sử dụng vốn,... Trong phạm vi nội dung này, chúng tôi chỉ giới hạn phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu phản ánh kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam bộ theo nội dung sau đây và mục đích của việc phân tích này làm cơ sở đề xuất một số đề xuất, khuyến nghị góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam bộ và góp phần phát triển ngành chế biến gỗ của Vùng.

Về chi phí nguyên vật liệu: Chi phí nguyên liệu gỗ chiếm 40,97% giá vốn hàng bán. Nguồn nguyên liệu gỗ của vùng chủ yếu nhập khẩu nên bị lệ thuộc vào nước ngoài và phải chịu chi phí trung gian về cung cấp nguyên liệu nên chi phí

nguyên liệu chiếm tỷ trọng lớn trong quá trình sản xuất chế biến của các doanh nghiệp. Việc nhập khẩu nguyên liệu gỗ còn bị ảnh hưởng lớn bởi vấn đề tỷ giá vì hoạt động nhập khẩu nguyên liệu gỗ và xuất khẩu sản phẩm gỗ đều phải sử dụng ngoại tệ. Ngoài ra việc các doanh nghiệp chế biến gỗ trong Vùng nhập khẩu nguyên liệu gỗ còn dẫn đến việc không chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất.

**Bảng 3.20: Cơ cấu chi phí giá vốn hàng bán của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

Loại chi phí	Tỷ trọng (%)
NVL chính	40,97
NVL phụ	19,37
Nhân công	22,52
Khấu hao TSCĐ	9,78
Chi phí khác	7,36
<b>Tổng</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

Chi phí nhân công: chiếm 22,52% trong giá vốn hàng bán của các doanh nghiệp chế biến gỗ.

Về máy móc thiết bị: có chi phí khấu hao 9,78%, các doanh nghiệp chế biến gỗ đã đầu tư máy móc thiết bị sản xuất tiên tiến vào quá trình sản xuất chế biến gỗ nên năng suất của máy móc thiết bị được nâng cao thể hiện qua trình độ thành thạo về kỹ thuật của lao động (trình độ tay nghề của công nhân) nên hạn chế được số lượng phế phẩm, tác động thừa; áp dụng công nghệ dây chuyền sản xuất tiên tiến nên nguyên vật liệu được sử dụng tốt. Tuy nhiên, một số các doanh nghiệp mua hoặc nhập máy móc thiết bị cũ từ nước ngoài hoặc nhập từ Trung Quốc nên công suất sử dụng máy móc thiết bị chưa cao, tiêu hao nhiều nguyên liệu, điện năng trong quá trình sản xuất, làm giảm hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị.

Ngoài ra, trong quá trình sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp còn phải chịu chi phí lãi vay với mức tương đối cao 15-18% giai đoạn 2008 – 2012 gây khó khăn cho quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm và hiện nay mức lãi suất ở mức 10 – 12%, đây là mức vừa phải mà các doanh nghiệp chấp nhận được. Tuy

nhiên, trong thực tế không phải doanh nghiệp nào cũng được tiếp cận nguồn vốn vay với giá rẻ và trong những năm gần đây các ngân hàng thắt chặt hạn mức cho vay nên gây khó khăn cho các doanh nghiệp và chính tiềm lực tài chính là hạn chế lớn nhất đối với doanh nghiệp trong Vùng, họ phải phụ thuộc tới 70 – 80% vốn lưu động từ ngân hàng.

**Bảng 3.21: Kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000 – 2015**

Năm	Số DN	Vốn (tr. VND)	Doanh thu thuần (tr.đồng)	DT/Vốn (lần)	LNTT (tr.đồng)	LNTT/DT (%)	LNTT/Vốn (%)
2000	254	1.034.796	1.511.808	1,46	33.631	2,22	3,25
2001	274	1.113.262	1.339.860	1,20	37.517	2,80	3,37
2002	302	1.468.626	1.812.906	1,23	55.514	3,06	3,78
2003	353	1.812.302	2.130.002	1,18	82.641	3,88	4,56
2004	397	2.104.100	2.809.172	1,34	86.689	3,09	4,12
2005	476	2.522.800	3.711.372	1,47	124.122	3,34	4,92
2006	809	5.040.070	6.326.380	1,26	245.955	3,89	4,88
2007	1.214	9.991.220	12.771.280	1,28	377.668	2,96	3,78
2008	1.350	12.730.500	15.417.000	1,21	465.936	3,02	3,66
2009	1.620	20.622.600	25.628.400	1,24	344.397	1,34	1,67
2010	1.796	28.624.648	37.392.720	1,31	821.527	2,20	2,87
2011	1.886	33.957.430	59.891.147	1,76	1.646.935	2,75	4,85
2012	2.021	38.055.430	75.677.902	1,99	1.510.801	2,00	3,97
2013	2.324	45.673.572	88.060.777	1,93	1.941.127	2,20	4,25
2014	2.341	47.957.251	100.998.103	2,11	2.172.463	2,15	4,53
2015	2.352	50.834.686	126.499.900	2,49	2.373.980	1,88	4,67

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Cục thống kê các tỉnh Vùng Đông Nam Bộ)

Theo tính toán dựa trên số liệu về điều tra doanh nghiệp hàng năm của Cục thống kê các tỉnh Vùng Đông Nam Bộ được nêu ở trên, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ có một số kết quả như sau:

Tỷ số giữa doanh thu thuần và vốn đầu tư sản xuất: chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn đầu tư sản xuất làm ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, chỉ tiêu này bình quân có tăng trưởng nhưng ở mức độ thấp. Thời kỳ 2000-2005 tỷ số giữa doanh thu thuần và vốn đầu tư sản xuất đạt 1,228, từ năm 2005 -2010 đạt 1,29 và giai đoạn 2011 – 2015 đạt 2,05.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2000-2005 đạt 3,07%, giai đoạn 2006-2010 đạt 2,68%, giai đoạn 2011-2015 đạt 2,2%. Tỷ suất này lại có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn đầu tư sản xuất đạt bình quân 3,95%. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng vốn bỏ ra các doanh nghiệp chế biến gỗ đạt bình quân 0,0395 đồng lợi nhuận trước thuế.

Mặt khác, số liệu thống kê cho thấy các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đa phần cũng đều bị lỗ trong các báo cáo tài chính cuối năm và nguyên nhân là do giá nguyên liệu nhập cao hoặc có thể là do chuyên giá.

### **3.3.3.2. Tỷ lệ tham gia của các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ vào chuỗi giá trị xuất khẩu và nội địa**

Trong tổng số 2.352 doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng có gần 500 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực tiếp (chiếm 21,05% trong tổng số các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng). Trong số các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực tiếp thì đã có 282 doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu trực tiếp, số doanh nghiệp còn lại tham gia xuất khẩu trực tiếp của vùng là 218 doanh nghiệp chiếm 9,27% trong tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng Đông Nam Bộ. Điều này cho thấy các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng tham gia trực tiếp xuất khẩu thấp. 78,95% các doanh nghiệp chế biến gỗ còn lại là tham gia gia công cho các doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Mặc dù các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực tiếp chỉ chiếm 21,05% trong tổng các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, giá trị sản xuất của các doanh nghiệp này lại chiếm khoảng 80% giá trị sản xuất của ngành chế biến gỗ của vùng. Điều này cho thấy có sự chênh lệch rất lớn về khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng, các doanh nghiệp qui mô nhỏ sản xuất phục vụ gia công và tiêu thụ nội địa còn chiếm tỷ lệ lớn.



**Bảng 22: Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ phân theo sản phẩm chính năm 2015**

Loại Sản phẩm chính	Tổng	DN trong nước/ liên doanh	DN FDI (100% vốn nước ngoài)	Cơ cấu DN (%)		
				Tổng	DN trong nước/liên doanh	DN FDI (100% vốn nước ngoài)
1. Sản xuất đồ gỗ (nội, ngoại thất)	1.887	1.626	261	80,23	86,17	13,83
2. Sản xuất ván ép	328	320	8	13,95	97,56	2,44
3. Chế biến dăm gỗ	78	72	6	3,32	92,31	7,69
4. Sản xuất ván MDF	34	29	5	1,45	85,29	14,71
5. Sản xuất ván ghép thanh	25	23	2	1,06	92,00	8,00
<b>Tổng</b>	<b>2.352</b>	<b>2.070</b>	<b>282</b>	<b>100,00</b>	<b>88,01</b>	<b>11,99</b>

(Nguồn: Cục thống kê Đồng Nai – Bình Dương và Tp.HCM, 2015)

Qua bảng 22 cho ta thấy, trong 282 doanh nghiệp FDI tham gia trực tiếp xuất khẩu thì nhóm doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ (nội, ngoại thất) chiếm tỷ trọng 92,55%, tiếp đến là nhóm doanh nghiệp sản xuất ván ép chiếm 2,84%, nhóm chế biến dăm gỗ chiếm 2,13%, nhóm sản xuất ván MDF chiếm 1,77% và còn lại 0,71% là nhóm doanh nghiệp sản xuất ván ép thanh.

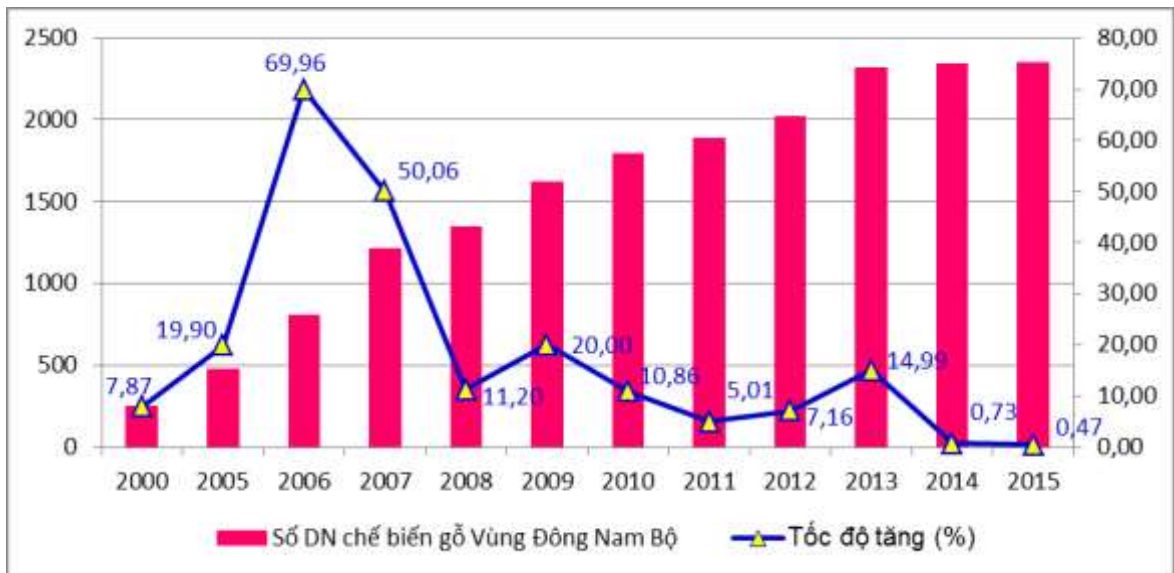
### **3.3.4. Hiệu quả về mặt xã hội**

Bên cạnh hiệu quả về mặt kinh tế, ngành chế biến vùng Đông Nam Bộ còn mang lại hiệu quả về mặt xã hội: Phát triển công nghiệp chế biến gỗ sẽ thúc đẩy phát triển sản xuất lâm nghiệp, công nghiệp phụ trợ và các dịch vụ, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, đồng thời giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy tiến trình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội quốc gia.

#### **3.3.4.1. Tạo công ăn việc làm cho người lao động**

Ngành chế biến gỗ của Vùng Đông Nam Bộ có số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ tăng nhanh trong thời gian qua. Nếu năm 2000, ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ mới chỉ có 254 doanh nghiệp hoạt động trong ngành thì đến năm 2005 con số này là 476 doanh nghiệp tăng 222 doanh nghiệp và tăng gấp 1,87 lần so với năm 2000, bình quân giai đoạn 2000-2005 tăng bình quân 13,5%/năm. Năm 2010 là 1.796 doanh nghiệp, bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 32,4%/năm, có

thể nói đây là giai đoạn bùng nổ về sự gia tăng số lượng doanh nghiệp sản xuất trong ngành chế biến gỗ và tăng 3,78 lần so với năm 2005. Đến năm 2015, số lượng doanh nghiệp trong ngành là 2.352 doanh nghiệp, tăng 5,7%/năm giai đoạn 2011-2015, tăng 1,31 lần so với năm 2010 và gấp 9,26 lần so với năm 2000. Như vậy có thể thấy số lượng doanh nghiệp ngành chế biến gỗ có sự tăng trưởng nhanh trong thời gian vừa qua và bình quân giai đoạn 2000-2015 tăng 17,2%/năm.



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê Đồng Nai, Bình Dương, TP.Hồ Chí Minh, giai đoạn 2000-2015, theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

### **Hình 3.11: Số lượng và tốc độ tăng doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015**

Ngành chế biến gỗ của Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian vừa qua tăng trưởng nhanh không những về qui mô doanh nghiệp, kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và đặc biệt ngành còn tạo được nhiều công ăn việc làm cho người lao động trong và ngoài Vùng Đông Nam Bộ. Nếu năm 2000 ngành chỉ có số 21.590 lao động tham gia vào ngành thì vào năm 2005 con số này là 32.476 lao động tăng 1,5 lần so với năm 2000. Năm 2010, ngành có 157.761 lao động tăng gấp 4,86 lần so với 2005. Năm 2015 ngành có 255.485 lao động gấp 1,62 lần so với 2010 và tăng gấp 11,83 lần so với năm 2000. Ngoài ra, hằng năm ngành còn thu hút nhiều lao động thời vụ để phục vụ cho các hợp đồng lớn vào cuối năm hay khi khai thác gỗ từ rừng trồng tự nhiên.

### 3.3.4.2. Tăng năng suất lao động

Do đặc điểm của ngành là sử dụng nhiều lao động và lao động giản đơn với số lao động 255.485 lao động, năm 2015 tạo ra giá trị sản xuất của ngành 124.125.921 triệu đồng, năng suất lao động bình quân giai đoạn 2000-2005 đạt 79,76 (triệu đồng/lao động), giai đoạn 2006-2010 đạt 174,05 (triệu đồng/lao động), giai đoạn 2011-2015 đạt 394,08 (triệu đồng/lao động), riêng năm 2015 năng suất bình quân một lao động là 485,84 (triệu đồng/lao động) tăng 2,1 lần so với năm 2010 và gấp 4,4 lần so với năm 2005.

**Bảng 3.23: Hiệu quả sử dụng lao động của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2001-2015**

Năm	Số DN	Số LĐ (người)	Giá trị sản xuất (tr. đồng)	NSLĐ (tr.đ/người/năm)
2000	254	21.590	1.478.177	68,47
2001	274	22.126	1.302.343	58,86
2002	302	22.952	1.757.392	76,57
2003	353	26.828	2.047.361	76,31
2004	397	30.966	2.722.483	87,92
2005	476	32.476	3.587.250	110,46
2006	809	50.158	6.080.425	121,23
2007	1.214	83.766	12.393.612	147,96
2008	1.350	99.225	14.951.064	150,68
2009	1.620	115.668	25.284.003	218,59
2010	1.796	157.761	36.571.193	231,81
2011	1.886	174.078	58.244.211	334,59
2012	2.021	208.893	74.167.102	355,05
2013	2.324	219.338	86.119.650	392,63
2014	2.341	245.659	98.825.640	402,29
2015	2.352	255.485	124.125.921	485,84

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng Cục thống kê)

Năng suất lao động của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian vừa qua có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân giai đoạn 2000-2005 là 11,31%/năm, giai đoạn 2006-2010 đạt 16,95%/năm, giai đoạn 2011-2015 đạt 16,85%/năm và bình quân giai đoạn 2000-2015 đạt 15,04%/năm. Mặc dù, đạt được tốc độ tăng năng suất của ngành tăng nhanh như vậy nhưng theo số liệu điều tra của Viện QH và Thiết kế nông nghiệp công bố năm 2013 “ Dự án điều tra thực trạng chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản trong các loại hình tổ chức sản xuất”, năm

2012 giá trị sản xuất bình quân một lao động ngành chế biến gỗ của Việt Nam đạt 301,3 (triệu đồng/lao động/năm), còn ở Vùng Đông Nam Bộ con số này là 355,05 (triệu đồng/lao động/năm) cao hơn so với cả nước 53,75 (triệu đồng/lao động/năm). Tuy nhiên thì ngành chế biến gỗ của Việt Nam cũng như của Vùng Đông Nam Bộ lại có năng suất lao động thấp nhất trong ngành chế biến nông sản Việt Nam (bảng 3.24)

**Bảng 3.24: Giá trị chế biến và Năng suất lao động của các doanh nghiệp chế biến nông sản của Việt Nam năm 2012**

TT	Ngành Hàng	Giá trị chế biến (triệu đồng)	Số lao động (người)	NSLĐ (tr.đ/người/năm)
	<b>Cả nước</b>	<b>791.841.119</b>	<b>1.020.875</b>	<b>775,6</b>
1	Hồ tiêu	9.175.513	2.279	4.026,1
2	Cà phê	88.579.294	26.780	3.307,7
3	Lúa gạo	114.783.240	35.896	3.197,7
4	Thức ăn chăn nuôi	135.024.488	51.749	2.609,2
5	Rau quả	24.912.000	18.598	1.339,5
6	Mía đường	19.422.770	17.631	1.101,6
7	Cao su	67.155.416	72.839	922,0
8	Thủy sản	147.241.231	241.417	609,9
9	Thịt	4.935.872	8.432	585,4
10	Điều	31.288.616	54.842	570,5
11	Chè	7.800.995	20.764	375,7
12	Gỗ Vùng Đông Nam Bộ	74.167.102	208.893	355,0
13	Gỗ của cả nước	141.521.684	469.648	301,3

(Nguồn: Dự án điều tra thực trạng chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản trong các loại hình tổ chức sản xuất-Viện QH và Thiết kế nông nghiệp, 2013)- Riêng mục 12 là tính toán của Tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Thời gian vừa qua ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam bộ có qui mô doanh nghiệp trong ngành tăng lên, đồng thời tạo được nhiều công ăn việc làm cho người lao động nhưng năng suất bình quân một lao động của ngành còn thấp, mặc dù năng suất lao động tăng lên nhưng hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành trong những năm gần đây lại có xu hướng giảm. Nếu so sánh năng suất lao động với các nước trong khu vực sản xuất cùng mặt hàng đồ gỗ thì năng suất lao động của Malaysia gấp 7 lần và Trung Quốc gấp 3 lần Việt Nam, nếu tính trung bình cứ 1 lao động của Việt Nam một ngày tạo ra 1,9 sản phẩm ghế thì Trung Quốc là 4,5 sản phẩm ghế [theo kết quả khảo sát của Hội thủ công Mỹ nghệ và chế biến gỗ Thành

phố Hồ Chí Minh]. Qua các số liệu dẫn chứng ở trên cho thấy năng suất lao động của ngành chế biến gỗ thấp hơn so với các ngành chế biến trong nước cũng như các nước lân cận, điều này sẽ dẫn đến việc khó khăn trong cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến trong nước cũng như cạnh tranh với các nước trong khu vực cũng như thế giới.

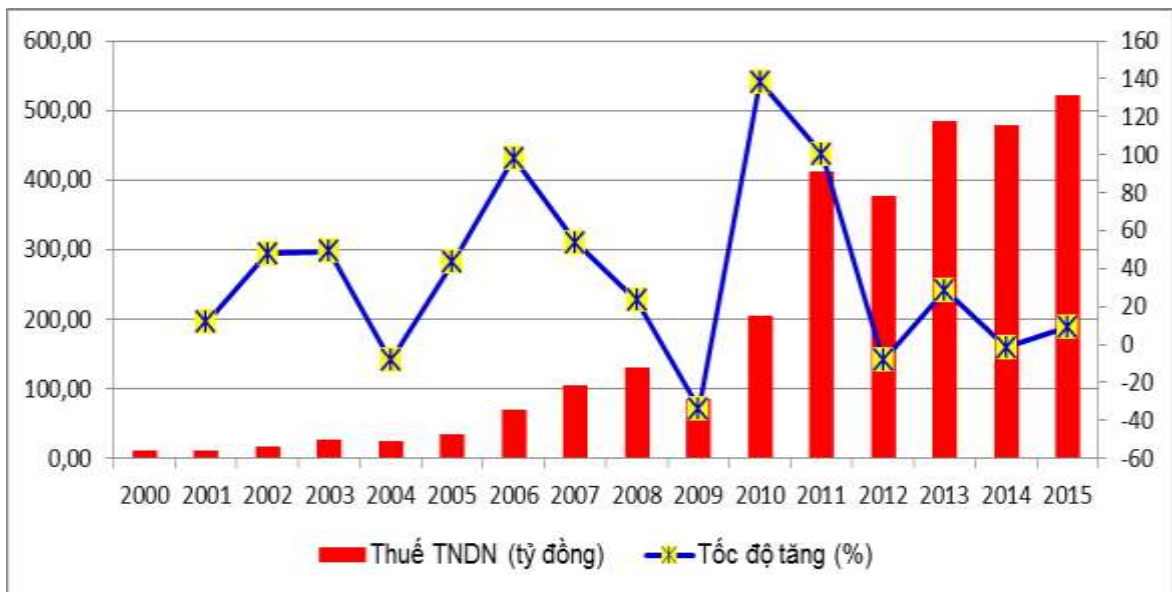
#### **3.3.4.3. Tăng thu nhập cho người lao động**

Ngoài việc giải quyết công việc làm cho người lao động trong và ngoài vùng Đông Nam Bộ thì hằng năm ngành chế biến gỗ của Vùng còn tạo thu nhập cho người lao động, có nhiều chính sách ; chế độ ưu đãi với người lao động. Theo kết quả khảo sát của Hội thủ công Mỹ nghệ và chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014, thu nhập bình quân một công nhân một tháng của Vùng Đông Nam Bộ là 4,2 triệu đồng/tháng. Trong khi đó ở Trung Quốc thu nhập bình quân một lao động trên tháng từ 3.000-4.000 nhân dân tệ/tháng tương ứng với 12 triệu đồng/tháng và gấp 4 lần thu nhập của Việt Nam. Đa số lao động trong ngành là lao động phổ thông, chưa được đào tạo tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ nên điều này cũng ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động và của doanh nghiệp. Mặc dù ngành Lâm nghiệp đã có chính sách khuyến khích trồng rừng tạo được nhiều công ăn việc làm cho người dân ở miền núi, trung du, các vùng xa xôi hẻo lánh,... ngành chế biến gỗ cũng thu hút được nhiều lao động trực tiếp và gián tiếp hay lao động thời vụ nhưng môi trường lao động trong các doanh nghiệp còn bụi, ô nhiễm và thu nhập của ngành Lâm nghiệp cũng như chế biến con thấp nên cũng hạn chế việc thu hút lao động tham gia vào ngành trong thời gian vừa qua.

#### **3.3.4.4. Tăng nguồn thu cho ngân sách của Vùng Đông Nam Bộ**

Thuế là nguồn thu chủ yếu cho ngân sách Nhà nước, ngành chế biến gỗ thì sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ ở thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu. Đối với thị trường xuất khẩu, với chính sách của Nhà nước hiện nay là khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ về cho quốc gia. Hiện nay các doanh nghiệp chế biến gỗ hướng về xuất khẩu hơn vì được ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng đầu vào và đầu ra đối với hàng hóa đồ gỗ xuất khẩu với thuế suất là 0% và một số ưu đãi về đầu tư ; thuế, phí khác như thuế sử dụng đất đối với việc trồng rừng, thuê đất, hải quan, kho bãi,... Hiện nay, chưa có tài liệu nào công bố về số thuế mà các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng Đông Nam Bộ đã nộp qua các

năm nhưng qua tìm hiểu thì các loại thuế chính mà các doanh nghiệp chế biến gỗ phải nộp đó là thuế môn bài, thuế sử dụng đất, thuế GTGT, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, thuế và phí khác, thuế thu nhập doanh nghiệp,... Trong các loại thuế mà doanh nghiệp chế biến gỗ đóng góp cho Nhà nước thì thuế TNDN vẫn là loại thuế đóng góp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thuế đóng cho Nhà nước. Theo nguồn tin từ Tổng cục thuế thuộc Bộ Tài chính Việt Nam, trong thời gian qua, Việt Nam với chính sách hội nhập kinh tế quốc tế và thu hút tạo điều kiện đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế quan được thể hiện ở việc Việt Nam đã nhiều lần điều chỉnh thuế suất thuế TNDN từ 32% xuống thuế suất 22% đối với mức thuế suất phổ thông giai đoạn từ 1999-2015. Cụ thể, thuế suất thuế TNDN 32% được duy trì trong giai đoạn 2000-2003 ; giai đoạn 2004-2008 với mức thuế suất thuế TNDN là 28% ; giai đoạn 2009-2013 với mức thuế suất thuế TNDN là 25% và giai đoạn 2014-2015 với mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 22%.



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê Đồng Nai, Bình Dương, TP.Hồ Chí Minh, giai đoạn 2000-2015, theo chương trình điều tra doanh nghiệp hằng năm)

**Hình 3.12 : Thuế và tốc độ tăng TNDN của các DN chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2015.**

Giai đoạn 2000-2005: Năm 2000 với mức đóng góp từ thuế TNDN của các doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ khoảng 10,76 tỷ đồng thì đến năm

2005 đạt 34,75 tỷ đồng tăng gấp 3,23 lần so với năm 2000 và với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2005 đạt 28,67%/năm.

Giai đoạn 2006-2010: Năm 2006 đạt khoảng 68,87 tỷ đồng thì đến năm 2010 đạt 205,38 tỷ đồng tăng gấp 5,19 lần so với năm 2005, gấp 19,08 lần so với năm 2000 và với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt 35,27%/năm.

Giai đoạn 2011-2015: Năm 2015 với mức đóng góp từ thuế TNDN của các doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ đạt khoảng 522,28 tỷ đồng tăng gấp 2,54 lần so với năm 2010, gấp 48,53 lần so với năm 2000 và với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 25,69%/năm.

Mặc dù, mức đóng góp thuế TNDN của các doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian qua có xu hướng tăng phần nào thể hiện vai trò đóng góp của các doanh nghiệp vào ngân sách địa phương, phát triển kinh tế Vùng nhưng qua khảo sát thực tế chúng Tôi nhận thấy đa số các doanh nghiệp chế biến gỗ có vốn đầu tư nước ngoài có số liệu báo lỗ kết quả hoạt động hằng năm, điều này cũng gây ảnh hưởng đến điều này cũng gây ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách cũng như sự phát triển của ngành chế biến gỗ của Vùng nghiên cứu.

### **3.3.5. Bảo vệ và cải thiện môi trường của ngành chế biến gỗ ở Đông Nam Bộ**

Trong tổng số 2.352 doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng hiện có thì có 51,66% số doanh nghiệp chế biến có quy mô nhỏ [tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, 2015], trang thiết bị đơn giản và chưa có biện pháp hạn chế các nguồn gây tác động đến môi trường. Chỉ những doanh nghiệp quy mô lớn, sản xuất công nghiệp và xuất khẩu mới có khả năng đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia, công nghiệp chế biến gỗ ít gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (không kể công nghiệp sản xuất giấy và sản xuất ván sợi theo phương pháp ướt). Với công nghệ hiện nay, công nghiệp chế biến gỗ tạo ra các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu sau:

*Chất thải rắn:* như vỏ cây, bìa bấp, cành ngọn, mùn cưa, phoi bào. Tùy theo mục đích sản xuất các sản phẩm cuối cùng mà chất thải rắn phát sinh với lượng khác nhau. Đối với các cơ sở sản xuất ván dăm, ván sợi, dăm mảnh thì chất thải rắn chủ yếu là vỏ cây, bụi gỗ dạng mịn. Trong quá trình sản xuất, các công đoạn băm, nghiền dăm phát sinh nhiều chất thải rắn bạng bụi mịn, gây nhiễm môi trường không khí trong phân xưởng sản xuất. Một số cơ sở sản xuất ván dăm, ván sợi quy

mô lớn như nhà máy MDF Trường Thành ở Bình Dương (được chuyển về từ Phú Yên vào năm 2010) đã được đầu tư theo tiêu chuẩn Châu Âu hệ thống hút bụi trực tiếp tại các công đoạn sản xuất phát sinh bụi gỗ mịn, công ty cổ phần Thiên Sơn có 2 nhà máy ván dăm quy mô lớn ở Tân Uyên và Bến Cát đã được cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn CARB P2. Đây là tiêu chuẩn chứng nhận nồng độ Fomaldehyde của sản phẩm do công ty làm ra đạt tiêu chuẩn (0.09 ppm), không gây hại cho sức khỏe con người, là tiêu chuẩn để xuất khẩu vào các thị trường Mỹ, Châu Âu. Còn lại các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ hầu như chưa được quan tâm đầu tư. Đây là một trong các nguy cơ gây các bệnh về đường hô hấp cho người lao động.

Đối với các cơ sở sản xuất gỗ xẻ, ván ghép thanh, đồ mộc chất thải rắn bao gồm vỏ cây, bìa bấp, cành ngọn, mùn cưa, phoi bào, bụi gỗ mịn,... Ước tính với tỷ lệ sử dụng gỗ khoảng 50% đối với các sản phẩm mộc thì lượng phế thải rắn phát sinh là rất lớn. Nguồn phế thải này thường được các cơ sở sản xuất tận dụng để làm nhiên liệu đốt để cung cấp nhiệt cho nồi hơi. Tuy nhiên ở phần lớn các cơ sở sản xuất nhỏ, phân tán không đầu tư thiết bị sấy gỗ thì lượng phế thải rắn này được chưa thu gom để sử dụng có hiệu quả, mà thường được đốt tạo ra khí thải gây ô nhiễm môi trường. Mặt khác, nguồn phế thải rắn nếu không quản lý tốt sẽ là một nguy cơ gây cháy cho cơ sở sản xuất. Nếu phát triển cơ sở chế biến gỗ theo quy hoạch, theo từng cụm thì có thể tận dụng tối đa lượng phế thải rắn để sản xuất ván dăm, viên đốt, làm giá thể nuôi trồng nấm,...

Vấn đề phát sinh bụi mịn tại các công đoạn chế biến từ khâu xẻ đến khâu đánh nhẵn là rất lớn. Nhiều nhà máy chế biến gỗ có quy mô công nghiệp đều bố trí hệ thống thu hồi bụi nhưng khá đơn giản (xyclon đơn), chỉ có khả năng thu hồi bụi có kích thước lớn mà không có khả năng thu hồi bụi tinh từ các công đoạn chà nhám, đánh bóng. Hiện nay, một số cơ sở chế biến gỗ đã có một số công nghệ xử lý bụi hiệu quả như: Hút bụi túi di động, hút trực tiếp từng máy; Hệ thống hút bụi và xử lý bụi dùng Cylon lọc; Hệ thống hút bụi và xử lý bụi dùng Finter lọc; Hệ thống hút bụi và xử lý bụi tự động Optiflow.

*Chất thải lỏng:* trong công nghiệp chế biến gỗ chất thải lỏng thường chủ yếu là dung dịch thừa trong quá trình xử lý bảo quản gỗ, nước luộc gỗ, dung dịch keo dán, sơn còn dư lại trên thiết bị, trong bao bì đựng. Thực tế trong quá trình sản xuất, để



đảm bảo hiệu quả kinh tế, các cơ sở kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng triệt để nguyên phụ liệu. Vì vậy, lượng phát thải dạng lỏng trong công nghiệp chế biến gỗ không lớn.

Tuy nhiên, trong công nghiệp chế biến gỗ, nguyên liệu sơn, keo và dung môi pha chế là nhóm nguyên liệu có nguy cơ gây cháy nổ cao. Đặc biệt, gỗ là vật liệu rất dễ bắt cháy trong điều kiện nhiệt độ không khí cao. Do đó vấn đề phòng cháy chữa cháy cũng đã được các cơ sở quan tâm. Những cơ sở sản xuất quy mô nhỏ không đủ diện tích sản xuất nên chưa tuân thủ đúng quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy như kho tàng, quản lý nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh nhiệt, thông gió, thu dọn bao bì có dính sơn, dung môi trong mỗi ca sản xuất

*Chất thải khí:* Trong công nghiệp chế biến gỗ, chất thải dạng khí có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường thường phát sinh trong quá trình phun sơn, ép nhiệt khi sử dụng các loại keo nhiệt dẻo như keo phenol foomadehyt, xử lý bảo quản gỗ bằng các hóa chất có mùi hắc, khói lò phát sinh tại khâu sấy gỗ...

Các cơ sở chế biến quy mô công nghiệp thường được trang bị các hệ thống chụp hút và các cửa hút gió với áp suất đủ lớn để thu gom các nguồn phát khí thải. Công đoạn phun sơn thường được áp dụng công nghệ sơn tự động trong các buồng sơn kín bằng các đầu phun sơn lắp đặt cố định hoặc thực hiện trong môi trường hở song có dàn xử lý hấp thụ bằng nước.

Đối với cơ sở sản xuất đồ mộc quy mô nhỏ, công đoạn phun sơn phổ biến vẫn được thực hiện bằng súng phun sơn thủ công. Mặc dù được trang bị khẩu trang nhưng công nhân vẫn có nguy cơ mắc bệnh hô hấp do hít phải dung môi hữu cơ. Mặt khác theo thống kê cho thấy, công đoạn phun sơn thủ công rất dễ gây cháy nổ.

Quá trình phát triển công nghiệp chế biến gỗ được kiểm soát theo Quy hoạch sẽ góp phần giảm phát thải nguồn gây ô nhiễm bừa bãi và việc thực hiện việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm đến các khu, cụm công nghiệp chế biến tập trung sẽ đảm bảo thuận lợi cho việc thu gom, xử lý chất thải gây ô nhiễm.

### **3.3.6. Liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ tại Vùng Đông Nam Bộ**

Sự liên kết trong hợp tác và phân công sản xuất của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ chưa đạt kết quả cao thể hiện qua việc các doanh nghiệp chưa áp dụng cùng một quy trình sản xuất thống nhất về nguyên liệu, tuân thủ các tiêu chuẩn về phân loại và chất lượng trong sản xuất (quy trình sơn, keo, vecni), chưa có sự

chuyên môn hoá theo cụm, chưa xây dựng được thương hiệu trên thị trường thế giới, thiếu vốn đầu tư cho phát triển và hiện đại hoá công nghệ, thiếu thông tin,... Các doanh nghiệp chế biến gỗ trong vùng thiếu sự liên kết chặt chẽ với nhau từ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cụ thể như sau:

Sự liên kết về thông tin giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ cũng rất hạn chế, phổ biến là tình trạng mỗi doanh nghiệp phải tự tìm thông tin về nguồn cung, về khách hàng, cạnh tranh không lành mạnh để tìm kiếm khách hàng. Ngoài ra cũng chưa có một kênh thông tin chung nào mà ở đó các doanh nghiệp có thể cùng chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ nguồn cung và cả khách hàng để đạt được những hợp đồng lớn, thu hút được các khách hàng lớn, ổn định.

Về liên kết sản xuất, theo VIFORES, trong quá trình sản xuất chế biến gỗ của vùng có các mô hình liên kết sau:

Liên kết trồng rừng – chế biến (như công ty Đại Thành; Công ty Trường Thành, Nhà máy giấy Tân Mai,... liên kết với các công ty trồng rừng);

Liên kết thu mua nguyên liệu – chế biến – xuất khẩu (như Tổng công ty Lâm sản xuất khẩu miền Nam, Tổng công ty Lâm nghiệp,... liên kết với hộ gia đình trồng rừng – công ty chế biến gỗ);

Tuy nhiên, các mô hình liên kết trên cũng không mang lại hiệu quả cao vì vẫn xảy ra hiện tượng các doanh nghiệp gỗ do lo sợ thiếu nguyên liệu nên thường thu gom nhiều nguyên liệu vào thời điểm đầu mùa hoặc để đảm bảo đủ nguyên liệu cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp nên nhiều lúc doanh nghiệp phải mua dự trữ nhiều dẫn đến tiền vốn bị ứ đọng, gia tăng chi phí như chi phí cơ hội về vốn và các chi phí khác liên quan đến dự trữ nguyên liệu,... làm tăng chi phí và giá thành sản phẩm. Ngoài ra cũng vẫn còn tình trạng doanh nghiệp có đơn hàng nhưng không dám nhận vì không thể huy động nguyên liệu vào thời điểm cần thiết để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất.

Trong quá trình sản xuất, các doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ của Vùng tự chủ động liên hệ nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến chủ yếu thông qua các nhà cung cấp từ nước ngoài như Lào, Campuchia, Malaysia, Nam Phi, Newziland, Úc,... dưới dạng hợp đồng trực tiếp hoặc mua thông qua các đại lý của các nhà cung cấp này tại Việt Nam. Sau đó, các doanh nghiệp tiến hành tổ chức các quy trình sản xuất theo mẫu mã đã được thiết kế từ các đơn đặt hàng chủ yếu từ Hoa Kỳ,

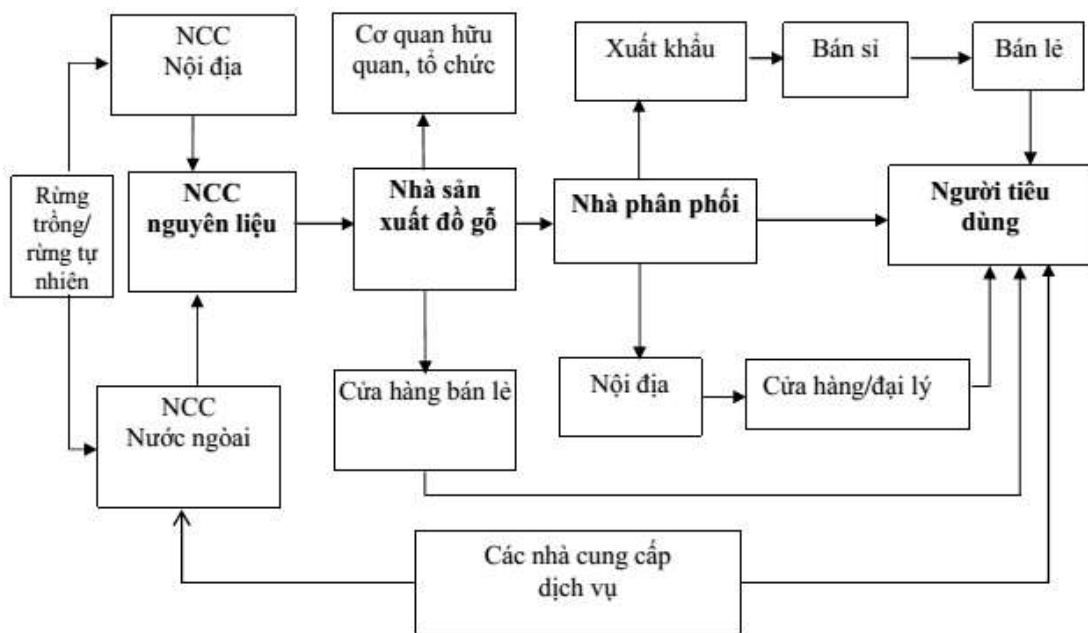
EU và Nhật Bản hoặc thông qua các thị trường trung gian từ Đài Loan, Singapore, Trung Quốc. Việc cung cấp nguồn nguyên liệu này chủ yếu từ nước ngoài.

Quá trình tiêu thụ sản phẩm được các doanh nghiệp chủ động như sau:

Ở thị trường nội địa: sản phẩm được các doanh nghiệp tự phân phối thông qua các cửa hàng bán lẻ, các đại lý, các hội chợ triển lãm với giá trị chiếm khoảng 10%.

Ở thị trường nước ngoài: các doanh nghiệp sẽ xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình theo các đơn đặt hàng của khách hàng nước ngoài hoặc xuất khẩu cho trung gian (Đài Loan, Trung Quốc, HongKong, Hàn Quốc), sau đó sản phẩm được gia công, dán nhãn, xuất sứ của các đơn vị trung gian và được xuất đi nước ngoài như Mỹ, EU, Nhật Bản. Ngoài ra hiện có một số nhà phân phối chuyên nghiệp như IKEA, Homebase,... cũng đã đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam để chủ động tìm kiếm các nhà cung ứng đơn hàng theo yêu cầu của họ về mẫu mã, giá cả, thời gian giao hàng,... Sau đó sẽ nhận sản phẩm từ các nhà sản xuất Việt Nam và chuyển về các thị trường thứ ba để tiêu thụ.

Vấn đề về chuỗi cung ứng đồ gỗ Vùng Đông Nam Bộ, các đối tượng tham gia vào chuỗi cung ứng có quan hệ hữu cơ với nhau trong đó vai trò của nhà cung cấp, nhà sản xuất (doanh nghiệp chế biến hay doanh nghiệp trung tâm) và nhà phân phối đóng vai trò chi phối (hình 3.13).



Nguồn: Huỳnh Thị Thu Sương, nghiên cứu và khảo sát, 2011

**Hình 3.13: Đặc điểm của chuỗi cung ứng gỗ vùng Đông Nam Bộ**

Như vậy, mối quan hệ giữa nhà sản xuất và nhà phân phối tại thị trường Việt Nam còn rời rạc, chưa chuyên nghiệp, chưa chủ động trong việc tìm kiếm đối tác trực tiếp mà phải thông qua trung gian gây lãng phí nguồn lực và không khẳng định được thương hiệu sản phẩm của mình mặc dù sản phẩm gỗ chế biến đạt chất lượng cao. Các doanh nghiệp chưa có sự liên kết chặt chẽ với nhau, chủ yếu là do tự phát, chưa chủ động liên kết với nhau để có thể đáp ứng các đơn hàng với khối lượng lớn và chưa thật sự kết hợp và chia sẻ thông tin trong khai thác thị trường. Bên cạnh đó, các Hiệp hội, các cơ quan chức năng chuyên ngành chưa phát huy hết vai trò và hỗ trợ tích cực các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng.

### **3.4. Phân tích cơ hội thách thức đối với sự phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

#### **3.4.1. Nhiều Cơ hội:**

Việt Nam có chế độ chính trị ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, có chính sách mở cửa hội nhập nền kinh tế, có nhiều chính sách như đi tắt đón đầu, chính sách thu hút đầu tư. Với quan điểm hợp tác cùng phát triển. Trong nước đã có nhiều chính sách quy hoạch vùng nguyên liệu, chế biến sản xuất, định hướng hỗ trợ cho việc phát triển ngành chế biến gỗ giai đoạn 2020-2030. Chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020 có 7 nhóm mục tiêu cụ thể, trong đó có mục tiêu Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất có rừng với 30% diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững vào năm 2020. Tạo điều kiện cung cấp nguyên liệu đầu vào và lao động cho ngành chế biến gỗ.

Việt Nam tham gia vào các tổ chức kinh tế thế giới (WTO), Việt Nam đã ký kết được 13 hiệp định AFTA, tham gia TPP và cộng đồng kinh tế Asean (AEC), đang đàm phán ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (FTA VN- EU). Khi ký kết thành công các hiệp định thương mại tạo điều kiện thúc đẩy ngành phát triển. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã được ký kết về quy tắc xuất xứ. Quy tắc này sẽ giúp các doanh nghiệp chế biến gỗ duy trì và mở rộng thị trường cho sản phẩm gỗ Việt Nam đối với các thị trường trong nội khối TPP lớn như Mỹ, Nhật Bản, Canada, Australia, Newzealand,... nâng cao hình ảnh quốc gia và thương hiệu cho ngành chế biến gỗ. Cùng với đó, nền kinh tế Mỹ, EU, Nhật Bản,... đang phục hồi nhanh chóng khiến nhu cầu nhập khẩu đồ gỗ tăng cao. Việc Hoa Kỳ đang tạo áp lực về thuế chống phá giá đối với Malaysia, Trung Quốc – các

quốc gia sản xuất đồ gỗ lớn nhất thế giới, cũng tạo điều kiện thuận lợi để gia tăng giá trị xuất khẩu đồ gỗ trong thời gian sắp tới.

Khi hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất chế biến gỗ toàn cầu. Các doanh nghiệp chế biến gỗ có điều kiện để tiếp cận và thu hút các nguồn vốn nước ngoài, tiếp cận được qui trình công nghệ sản xuất tiên tiến hiện đại, tiếp cận được trình độ tổ chức quản lý hiện đại, có cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ ở các nước trong nội khối TPP do được hưởng lợi về mặt thuế quan; thị trường EU, thị trường AEC cũng như thị trường trong nước.

Sự đổi mới trong vật liệu sản xuất từ vỏ thóc, tre và các chất liệu vải khác sẽ có thể góp phần làm giảm tính phụ thuộc vào nhập khẩu và cũng tạo ra sự đổi mới cho sản xuất. Sự phát triển của công nghệ sấy, công nghệ hóa chất, công nghệ ván ép, ván nhân tạo, công nghệ ép viên gỗ từ dăm bào, gỗ tràm, gỗ từ các loại cây gỗ tạp, cành cây,... để sản xuất ra các nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất đồ gỗ, điều này tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp phụ trợ ngành gỗ phát triển, giảm phụ thuộc nguyên liệu tạo điều kiện cho ngành lâm nghiệp nâng cao giá trị sản xuất từ rừng trồng tạo điều kiện bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển rừng bền vững.

Đã có sự liên và gắn kết giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ trong việc tạo lập và chia sẻ vốn, nguyên vật liệu, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tìm kiếm và mở rộng thị trường,... trên cơ sở thành lập các chợ gỗ, hiệp hội chế biến gỗ. Ngành chế biến lâm sản đã có Hiệp hội gỗ và lâm sản quốc gia, Hiệp hội gỗ và lâm sản các tỉnh với nhiều thành viên là các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ tham gia. Hiệp hội là cầu nối giữa Chính phủ và doanh nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp tập huấn đào tạo lao động, xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp khi bị tranh chấp, hỗ trợ quảng bá sản phẩm, thông tin về chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động chế biến xuất khẩu gỗ,...

Trong Vùng có các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho ngành chế biến gỗ như Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở 2 Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam ở Đồng Nai đào tạo ngành công nghệ chế biến lâm sản và các trường cao đẳng, trung cấp nghề cung cấp hàng năm khoảng 500 công nhân hệ chính quy có tay nghề cho cả Vùng.

Thị trường tiêu thụ trong nước có đến 90 triệu dân, sức tiêu thụ đối với người tiêu dùng nội địa hằng năm tăng nhanh cho việc sử dụng đồ gỗ chế biến chủ yếu là đồ gỗ gia dụng như giường, bàn, ghế, tủ, bàn học sinh, các sản phẩm mỹ nghệ,... đây là một thị trường hấp dẫn tại chỗ nếu khai thác tốt thị trường nội địa, có thể doanh số tiêu thụ nội địa của các doanh nghiệp chế biến gỗ sẽ tăng lên đáng kể.

Trong điều kiện Việt Nam đang hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường nhằm hội nhập kinh tế quốc tế, việc tham gia vào WTO, Cộng đồng kinh tế ASEAN, Hiệp định TPP, các AFTA sẽ là cơ hội quan trọng để Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế, môi trường kinh doanh, đầu tư, cải thiện các chính sách vĩ mô theo hướng hội nhập,... Điều này tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến gỗ phải tái cơ cấu sản xuất và bộ máy tổ chức, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp nhằm nâng cao năng lực sản xuất và tạo việc làm cho người lao động.

### **3.4.2. Nhiều thách thức**

Tình hình kinh tế - xã hội của nước ta đã chuyển biến tích cực nhưng khó khăn, thách thức còn nhiều gây áp lực lớn cho sản xuất kinh doanh: hàng tồn kho ở mức cao, sức mua yếu, tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, dừng hoạt động hoặc giải thể,...

Việt Nam tham gia vào các tổ chức kinh tế thế giới (WTO), các định đa phương và song phương (AFTA, TPP, AEC,...) dẫn đến việc cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong ngành, trong nước cũng như ngoài nước

Nguồn nguyên liệu ngày càng khan hiếm do chính sách bảo vệ môi trường, nguyên liệu đầu vào phải có chứng chỉ xuất xứ, phụ thuộc vào nhập khẩu, giá nguyên liệu nhập khẩu gỗ tăng, không chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất. Khi hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thì đòi hỏi nguồn nguyên liệu phải đạt tiêu chuẩn, quy định đây là những rào cản rất lớn cho ngành gỗ của chúng ta vì Việt Nam vẫn chưa có hệ thống chứng chỉ thích hợp trong khi đó các khách hàng chủ yếu là EU, Mỹ ngày càng đòi hỏi các sản phẩm được làm từ nguồn gỗ nguyên liệu có chứng chỉ.

Công nghệ chế biến của các doanh nghiệp trong vùng hiện nay còn thô sơ và mang nặng tính thủ công, các doanh nghiệp chế biến gỗ trong vùng cũng chỉ mới dừng lại ở việc gia công nguyên liệu là chính, máy móc vẫn ở mức trung bình và lạc

hậu. Các doanh nghiệp chế biến gỗ chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, yếu về năng lực quản lý, thiếu công nhân kỹ thuật, thiếu vốn. Những yếu tố này khiến giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ trong vùng chưa đạt mức cao và làm giảm tính cạnh tranh về giá thành, thị trường tiêu thụ.

Là một mặt hàng mới phát triển mạnh khoảng nửa thập kỷ gần đây nên việc phát triển thương hiệu đồ gỗ Việt Nam nói chung và đồ gỗ chế biến vùng Đông Nam Bộ nói riêng ở trên thị trường quốc tế còn hạn chế và chưa được chú trọng. Các doanh nghiệp trong Vùng chưa chú trọng đến việc mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa vì thiếu kênh phân phối.

Việt Nam và vùng Đông Nam bộ chưa có các cảng gỗ, chợ gỗ, các nhà máy chuyên xẻ gỗ, cung cấp cho các nhà máy chế biến, chưa có trung tâm nguyên phụ liệu cung ứng các sản phẩm gỗ để các nhà sản xuất chủ động.

Chất lượng mặt hàng gỗ nhìn chung chưa cao, mẫu mã sản phẩm đồ gỗ Việt Nam còn đơn điệu, chưa thật sự phong phú, đa dạng và còn lệ thuộc vào mẫu mã của nước ngoài, nên kém sức cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp lớn vẫn chạy theo gia công, chưa chú trọng đến việc đầu tư công nghệ, đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, thiếu các nhà thiết kế các sản phẩm gỗ mang bản sắc riêng nhưng có tính công nghệ cao.

Do trình độ công nghệ lạc hậu, tay nghề lao động thấp, năng suất lao động thấp là rào cản lớn nhất đối với việc cạnh tranh của sản phẩm gỗ của Vùng, trình độ thiết kế sản phẩm mới, năng lực sản xuất nhỏ và manh mún,... sức cạnh tranh thấp dẫn đến không đáp ứng được những đơn hàng lớn, có giá trị cao.

Năng lực thực thi chính sách của bộ máy quản lý Nhà nước còn nhiều bất cập, cải cách hành chính chậm. Vấn đề về phía Chính phủ, việc cải cách thể chế vẫn còn chậm, chính sách về đất đai như giao đất, giao rừng, cho thuê đất nhiều địa phương làm vẫn còn chậm và chưa nhất quán, chính sách về thuế, hải quan, thủ tục hành chính,... các chính sách của Nhà nước đôi khi vẫn là rào cản cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong ngành dẫn đến doanh nghiệp phải chịu nhiều chi phí ngoài luật để có thuận lợi trong sản xuất kinh doanh.

Hội nhập quốc tế đang là xu thế tất yếu của các quốc gia và Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Thông qua việc phân tích các cơ hội và thách thức đối với ngành chế biến gỗ hiện tại cũng như triển vọng trong tương lai. Các doanh nghiệp chế biến

trong Vùng cần nhận thấy và tận dụng tốt các cơ hội mà hội nhập kinh tế mang lại đồng thời cần đổi mới, tái cấu trúc, tổ chức sắp xếp lại sản xuất để hạn chế các thách thức để phát triển.

### **3.5. Vấn đề phát triển bền vững của ngành chế biến gỗ Đông Nam Bộ**

#### **3.5.1. Một số vấn đề về phát triển bền vững của ngành công nghiệp chế biến gỗ**

Khái niệm về phát triển bền vững đã được Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới thông qua năm 1987. Do tính chất phức tạp và phạm vi rộng lớn của ngành chế biến gỗ nên nội dung của phát triển bền vững bền vững trong ngành chế biến gỗ được thể hiện như sau:

Sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực, tránh khai thác quá mức khả năng, ngưỡng chịu đựng của hệ sinh thái và phá vỡ cân bằng sinh thái, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, chú trọng đầu tư chiều sâu vào tài nguyên rừng.

Trong quá trình sản xuất chế biến phải chú trọng đến việc bảo vệ môi trường, tránh gây ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe người lao động và cộng đồng.

Phát triển sản xuất, chế biến phải gắn với thị trường, sát với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Việc tổ chức sản xuất hàng hóa phải tuân thủ các quy luật của thị trường, phải bám sát các tín hiệu của thị trường để đáp ứng nhu cầu thị trường nhằm đạt hiệu quả cao và không gây lãng phí nguồn tài nguyên và không gây rủi ro cho người sản xuất. Nội dung này đòi hỏi sản xuất chế biến gỗ phải chú trọng vào việc phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh, có khả năng tiêu thụ cao với giá trị cao nhất.

Phải có sự gắn kết giữa hoạt động sản xuất, chế biến với các tác nhân tham gia tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Sự gắn kết này dựa trên cơ sở kết hợp và chia sẻ hài hòa lợi ích và trách nhiệm giữa các chủ thể tham gia trong quá trình sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm gỗ.

#### **3.5.2 Những biểu hiện chưa bền vững trong quá trình phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

Nguồn nguyên liệu gỗ khai thác trong nước chưa hợp lý, khoa học. Việc khai thác chưa gắn với trồng mới hợp lý. Ngoài ra, nguồn nguyên liệu gỗ trong nước chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn, chưa đạt được các chứng chỉ về gỗ theo quy định của các tổ chức và của các nước đề ra. Theo báo cáo của tổ chức tiêu chuẩn lâm nghiệp quốc tế FSC quốc tế, tính đến 12/2013 Việt Nam mới chỉ có 87.000 ha rừng



đạt chứng chỉ FSC về quản lý rừng bền vững. Công tác quy hoạch vùng nguyên liệu gỗ phục vụ cho chế biến chưa gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm gỗ.

Chưa chủ động được nguồn nguyên liệu cho chế biến gỗ. Hiện nay nguồn nguyên liệu chủ yếu phải nhập khẩu từ nước ngoài nên quá trình sản xuất chế biến rất dễ bị động, chi phí cao.

Các chính sách về lao động và nguồn nhân lực trong những năm vừa qua thường ưu tiên về đào tạo đại học và cao đẳng chưa chú trọng đến đào tạo nghề cho người lao động, gây nên sự mất cân đối về nguồn lao động. Hơn nữa, nguồn lao động phục vụ cho ngành chế biến gỗ chưa được quan tâm chú trọng. Trong khi đó, họ là những người trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất chế biến nhưng trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật và sự hiểu biết về phát triển bền vững trong ngành chế biến gỗ còn thấp nên rất khó tuân thủ những yêu cầu về phát triển bền vững trong quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, chế độ thu hút khuyến khích nguồn nhân lực phục vụ cho ngành chế biến gỗ chưa thỏa đáng, chưa thu hút được nhiều lao động có trình độ chuyên môn cao.

Chưa có sự đầu tư đúng mức như chế độ, chính sách tín dụng dẫn đến chưa thể có được những sáng tạo, công trình, máy móc thiết bị phục vụ ngành chế biến gỗ nhằm làm giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm. Hiện nay trong vùng Đông Nam Bộ hầu hết máy móc thiết bị chế biến gỗ đều nhập từ nước ngoài như Đài Loan, Trung Quốc, Malaysia, Mỹ, Nhật...

Lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ ngành chế biến gỗ trong Vùng có số lượng đông nhưng kiến thức về phát triển bền vững còn thiếu và yếu. Hệ thống khuyến lâm hiện nay chưa có nội dung phát triển bền vững để chuyển giao kết quả nghiên cứu, tiến bộ khoa học kỹ thuật. Mối liên kết giữa các cơ sở khuyến lâm, cơ sở nghiên cứu với các doanh nghiệp chế biến còn thấp.

Mô hình tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa hợp lý, thị phần và vị thế của các doanh nghiệp chế biến gỗ trong Vùng còn yếu, chủ yếu gia công cho nước ngoài, việc tiêu thụ phải qua nhiều trung gian. Thông tin về thị trường, về sản phẩm,... rất ít, không đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp hiện nay. Thị trường tiêu thụ nội địa chưa được chú trọng, chưa có mối liên kết chặt chẽ trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Trong quá trình hoạch định chính sách liên quan đến ngành chế biến gỗ, chúng ta chưa chú trọng đến việc phát triển bền vững và đánh giá những tác động tiêu cực của các chính sách này.

### **3.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian qua**

#### **3.6.1. Đúc kết hoạt động thực tiễn ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

Trong những năm vừa qua ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, là ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng kể từ khi Việt Nam mở cửa nền kinh tế, tham gia nhiều tổ chức kinh tế như WTO, đàm phán các AFTA, TPP, AEC... Từ năm 2000 số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng nhanh về số lượng và quy mô, thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia, đến năm 2013 số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng đạt 2.352 doanh nghiệp, chiếm gần 60% số lượng doanh nghiệp của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ tập trung nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ lớn, có khả năng sản xuất những đơn hàng lớn, phức tạp và là nơi tập trung nhiều khu, cụm công nghiệp chuyên về sản xuất chế biến gỗ. Là ngành sử dụng nhiều lao động và đòi hỏi lao động phải có tính cần cù, sáng tạo, tỷ mỉ, có tay nghề khéo léo sản xuất ra những sản phẩm tinh xảo và được tiêu thụ ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có những thị trường khó tính như Nhật Bản, EU, Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt 5.160,6 triệu USD chiếm 74,8% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Mặc dù, ngành gỗ chế biến vùng Đông Nam Bộ có mức trưởng cao và có điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội thuận lợi nhưng chất lượng tăng trưởng thấp và không bền vững. Tăng trưởng của ngành chế biến gỗ của Vùng trong giai đoạn vừa qua vẫn chủ yếu dựa vào xuất khẩu, đa số là gia công, phụ thuộc vào đơn đặt hàng và thiết kế mẫu mã từ nước ngoài, hiệu quả sản xuất còn thấp, sức cạnh tranh yếu, việc tiêu thụ thông qua nhiều trung gian làm giảm giá trị sản phẩm. Hiện chỉ có một số ít doanh nghiệp có thể đầu tư công nghệ, thiết bị và có khả năng tự sản xuất theo thiết kế riêng, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng. Còn lại đa số là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, sản xuất chủ yếu là gia công, khó có khả năng nhận những đơn hàng lớn, thiếu tính liên kết trong sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, vấn đề đáng quan tâm của ngành là nguồn nguyên liệu đến gần 80% là phụ thuộc vào việc nhập khẩu từ nước ngoài nên rất dễ bị động và chi phí cao. Nguồn nguyên liệu gỗ khai thác trong nước chưa hợp lý,

khoa học. Việc khai thác chưa gắn với trồng mới hợp lý, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn, chưa đạt được các chứng chỉ về gỗ theo quy định của các tổ chức và của các nước đề ra. Mô hình tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa hợp lý, thị phần và vị thế của các doanh nghiệp chế biến gỗ trong Vùng còn yếu, chủ yếu gia công cho nước ngoài, việc tiêu thụ phải qua nhiều trung gian. Thông tin về thị trường, về sản phẩm,... rất ít, không đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp hiện nay. Thị trường tiêu thụ nội địa chưa được chú trọng, chưa có mối liên kết chặt chẽ trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trong quá trình hoạch định chính sách liên quan đến ngành chế biến gỗ, Chính phủ và các cơ quan ban ngành đã ban hành nhiều chính sách, văn bản luật góp phần tác động tích cực đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ. Tuy nhiên, năng lực thực thi chính sách của bộ máy quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, cải cách hành chính chậm, doanh nghiệp phải chịu nhiều chi phí ngoài luật để có thuận lợi trong sản xuất kinh doanh. Cho đến nay việc xác định nội dung và đánh giá tác động của các chính sách lâm nghiệp chưa được quan tâm và đề cập nhiều.

### **3.6.2. Những hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành chế biến gỗ ở Đông Nam Bộ**

Ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian vừa qua đã đạt nhiều thành tựu như số lượng doanh nghiệp cũng như qui mô về vốn của doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng qua các năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu cũng không ngừng tăng trưởng chiếm 74,8% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tạo được nhiều công ăn việc làm cho người lao động trong Vùng, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước,... Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu mà ngành chế biến gỗ của Vùng đem lại thì ngành cũng tồn tại một số hạn chế sau:

#### **3.6.2.1. Về phía Doanh nghiệp:**

Bên cạnh những lợi thế để tăng trưởng và chiếm lĩnh thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu, thì các doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ còn một số tồn tại sau:

- Năng lực cạnh tranh hạn chế: Chế biến đồ gỗ xuất khẩu của Vùng chủ yếu vẫn là sản xuất gia công, với mẫu mã thiết kế do khách hàng cung cấp, doanh nghiệp chưa chủ động về sản phẩm cũng như thị trường. Thương hiệu đồ gỗ của Vùng Đông Nam Bộ cũng như của Việt Nam trên thị trường thế giới chưa được

khẳng định, nhiều hàng hóa xuất khẩu sang nước thứ ba. Thị trường xuất khẩu còn hạn chế, thị trường xuất khẩu gỗ và đồ gỗ của Vùng vẫn tập trung ở 4 thị trường chính đó là Mỹ, EU, Trung Quốc và Nhật Bản. Trong khi đó, thị trường EU gồm 28 nước thành viên cũng mới chỉ tập trung vào 3 thị trường chính là Anh, Đức và Italy. Các thị trường chính như Mỹ, EU, Úc, Nhật Bản,... đều đang áp đặt các qui định ngặt nghèo về xuất xứ hàng hóa đảm bảo chỉ xuất khẩu vào các thị trường này gỗ có nguồn gốc hợp pháp. Các doanh nghiệp chế biến gỗ trong Vùng vẫn chưa chú trọng tới việc thâm nhập, mở rộng thị trường cũng như các chiến lược dài hạn nhằm chiếm lấy thị trường tiêu thụ nội địa

- Giá trị gia tăng thấp: Các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng chủ yếu xuất khẩu theo giá FOB, chưa trực tiếp xuất khẩu giá CIF để tránh rủi ro. Việc này đồng nghĩa các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu sẽ có lợi nhuận thấp hơn ít nhất là 10% và không tiếp cận được trực tiếp với chuỗi cung ứng ở nước ngoài;

- Năng suất lao động thấp: Theo VIFORES thì năng suất lao động của ngành gỗ Việt Nam chỉ bằng 1/7 của Philippines, 1/3 của Trung Quốc, 1/5 của EU. Năng suất lao động của Vùng cũng nằm trong tình trạng chung của cả nước, năng suất lao động thấp, tính kỷ luật của người lao động chưa cao, lao động chưa qua đào tạo là chủ yếu, trình độ trang bị công nghệ ở mức trung bình,...

- Trang thiết bị và công nghệ ở mức trung bình: qui mô doanh nghiệp vừa và nhỏ là chủ yếu, sự hạn chế về vốn đầu tư nên khó tiếp cận được với công nghệ sản xuất hiện đại, mới có 10% doanh nghiệp có qui trình công nghệ hiện đại đạt chuẩn quốc tế còn lại là thủ công, bán cơ khí, công nghệ trung bình có xuất xứ từ Trung Quốc, Đài Loan.

Ngoài vấn đề năng lực cạnh tranh hạn chế, giá trị gia tăng thấp, năng suất lao động thấp và trang thiết bị và công nghệ ở mức trung bình, một vấn đề khác ít tồn kém hơn nhưng lại có tác động lớn, được nhắc tới khá nhiều trong chu trình sản xuất của doanh nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, siêu nhỏ của Vùng, đó là *công tác tổ chức sắp xếp quy trình sản xuất*. Hạn chế trong công tác này là một trong những tồn tại cơ bản làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp gỗ Vùng, ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí sản xuất và năng lực cạnh tranh của doanh.

Khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập của các doanh nghiệp còn thấp, các doanh nghiệp chưa chủ động và thiếu những chuẩn bị cần thiết để đáp ứng những yêu cầu

đặt ra của quá trình hội nhập khi Hiệp định TPP đã đi đến kết thúc đàm phán, Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập.

Nguyên nhân chính của các tồn tại:

+ Qui mô doanh nghiệp vừa và nhỏ là chủ yếu của các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng, năng lực về vốn yếu nên việc đầu tư máy móc thiết bị công nghệ còn hạn chế, năng suất lao động thấp, không chủ động được nguồn nguyên liệu đầu vào, mẫu mã sản phẩm chưa đa dạng, chất lượng sản phẩm còn thấp,... dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp không thể cạnh tranh ở thị trường thế giới cũng như ngay ở thị trường nội địa.

+ Việc xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của các doanh nghiệp của Vùng hiện nay đang ủy thác qua các đại lý và nhà nhập khẩu EU và Mỹ, mượn thương hiệu của nhà nhập khẩu. Do không đủ năng lực về vốn, chưa chủ động để xây dựng thương hiệu, uy tín kinh doanh, do tập tính làm ăn nhỏ lẻ ngại đầu tư,... để tiếp cận thị trường.

+ Các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng với tâm lý đầu tư ngắn hạn, chưa có tầm nhìn dài hạn để đầu tư mở rộng sản xuất, đầu tư công nghệ, nghiên cứu và phát triển thị trường, cũng như chưa có những chiến lược dài hạn để mở rộng, chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước.

+ Tính hợp tác và liên kết của các doanh nghiệp để mở rộng thị trường còn thấp, trong khi đó vai trò của các hiệp hội rất mờ nhạt, không đủ khả năng hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường.

+ Các doanh nghiệp thiếu tính chủ động trước những yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế do tầm nhìn hạn chế cũng như thiếu chiến dài hạn đồng thời hạn chế về vốn, nhân lực, công nghệ,...

### **3.6.2.2. Về phía Chính quyền và Cơ chế quản lý đối với ngành chế biến gỗ:**

Mặc dù Chính phủ, Chính quyền địa phương đã có những chương trình hỗ trợ ngành chế biến gỗ như qui hoạch phát triển ngành chế biến gỗ đến năm 2020, đề án tài cơ cấu ngành Lâm nghiệp, các chương trình hỗ trợ đàm phán song và đa phương, xúc tiến đầu tư, chính sách thuế, tín dụng, cũng như thủ tục đất đai,... Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn một số tồn tại:

- Về mặt quy hoạch mặc dù là ngành sản xuất được đánh giá là có rất nhiều triển vọng và là ngành xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam, dường như ngành chế

biển đồ gỗ chưa nhận được sự quan tâm tương xứng, các chính sách qui hoạch mới chỉ dừng lại ở việc qui hoạch phát triển rừng sản xuất và ngành lâm nghiệp (đáp ứng nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến gỗ) mà rất ít các chính sách riêng cho sản xuất, chế biến đồ gỗ,... Chính sách đóng cửa rừng, giao đất cho doanh nghiệp còn nhiều bất cập.

- Thủ tục hành chính về cấp phép kinh doanh, đất đai, thuế, hải quan còn chậm và gây phách nhiễu phiền hà cho doanh nghiệp.

- Đã có chính sách hỗ trợ ngân sách cho doanh nghiệp trong việc xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm ở thị trường nước ngoài nhưng hiện còn thiếu các chương trình xúc tiến thương mại cho mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ. Đặc biệt là thiếu các nghiên cứu phân tích thị trường, đánh giá xu hướng cũng như triển vọng và dự báo nhu cầu của thị trường thế giới.

- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước vẫn chưa đủ mạnh để doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với thị trường thế giới như quảng bá thương hiệu, xúc tiến hợp tác đầu tư, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao,...

- Chính phủ chưa có những chính sách ưu đãi về tín dụng, về đầu tư, cũng chưa có các biện pháp hỗ trợ để phát triển nguồn nguyên liệu gỗ/lâm sản ngoài gỗ, các chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các địa bàn khó khăn, hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến gỗ,... cũng như các cơ sở chế biến gỗ đặt trong các cộng đồng dân cư nông thôn theo cơ chế trợ cấp nông nghiệp được phép theo Hiệp định Nông nghiệp của WTO và các cam kết riêng của Việt Nam về tổng mức trợ cấp nông nghiệp hàng năm để có thể tận dụng cho phát triển ngành chế biến gỗ.

Nguyên nhân chính của các tồn tại:

- Về mặt qui hoạch, mặc dù đã có sự quan tâm của Nhà nước nhưng vẫn chưa tương xứng với sự phát triển của ngành. Cụ thể, trong khi nhiều ngành có Quy hoạch phát triển được quy định trong một văn bản pháp luật (thường là một Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) thì ngành chế biến gỗ chỉ có một Quy hoạch ban hành bởi một Quyết định của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (một văn bản hành chính, không phải văn bản pháp luật) “Quy hoạch ngành công nghiệp chế biến gỗ đến 2020, tầm nhìn 2030” phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quy hoạch phát triển ngành chế biến gỗ chỉ là một trong nhiều ngành nông nghiệp khác, với phần nội dung được đề cập rất nhỏ. Ngoài ra, ở đây ngành chế biến gỗ chỉ được nhìn nhận từ góc độ “ngành nông nghiệp” - tức là chỉ nhìn nhận ở khía cạnh khai thác lâm sản và chế biến thô, trong khi ngành chế biến gỗ trong tổng thể phải là một ngành công nghiệp (công nghiệp chế biến). Từ góc độ sản xuất lâm nghiệp, Quy hoạch phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến 2020 ban hành kèm theo Quyết định 18/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là văn bản bao trùm nhất hiện nay về lĩnh vực này. Ngành chế biến gỗ được nhắc tới trong Quy hoạch này với tính chất là ngành công nghiệp chế biến lâm sản, nằm ở đoạn cuối trong chuỗi các vấn đề về lâm nghiệp, bao gồm quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản. Tất nhiên, đứng từ khía cạnh hiệu quả, các quy hoạch phát triển với các mục tiêu chủ quan, mang tính tuyên ngôn, không có hoặc có rất ít các quy định thực chất, hầu như không đóng góp gì nhiều vào sự phát triển của một ngành cụ thể. Do đó, không có gì đảm bảo là một quy hoạch như vậy đã là cần thiết hoặc tạo động lực cho ngành chế biến gỗ phát triển. Thực tế những năm qua với các ngành đã có quy hoạch, chiến lược phát triển cho thấy khá rõ hiệu lực hạn chế của những quy hoạch, chiến lược này. Đối với bản thân các quy hoạch ngành lâm nghiệp hay ngành nông nghiệp, tình trạng cũng không khả quan hơn.

- Trong tổng thể, có thể thấy mặc dù đã có những chính sách khá tập trung cho việc phát triển nguồn nguyên liệu, gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, chính sách đối với ngành chế biến gỗ hiện còn rất rời rạc, thiếu đồng bộ và đặc biệt là chưa bao gồm các chính sách có giá trị thực thi cao. Các chính sách ưu đãi chung cho nhiều ngành, nếu có, cũng rất khó tiếp cận.

- Chính vì những chính sách qui hoạch chung chung như vậy mà các chính quyền địa phương, cũng như các cơ quan ban ngành rất khó để đưa ra những chương trình hành động cụ thể để hỗ trợ cũng như thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến của Vùng phát triển.

- Do ảnh hưởng của cung cách làm việc theo kiểu quan liêu bao cấp, cơ chế xin cho nên các thủ tục về thuế vụ, hải quan, đất đai, thủ tục cấp phép,... của các địa phương còn gây sách nhiễu, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh.

Như vậy có thể thấy về phía Chính phủ, Chính quyền địa phương và Cơ chế quản lý đối với ngành chế biến gỗ đã có những chính sách cũng như hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế biến ở Vùng phát triển những những quyết sách này vẫn còn mờ nhạt và nặng tính hình thức. Chính vì vậy những đóng góp của hệ thống chính sách này vào sự phát triển mạnh của ngành gỗ thời gian qua là rất hạn chế. Các doanh nghiệp trong ngành lâu nay vẫn dựa chủ yếu vào kinh nghiệm, sự nhạy bén, năng lực kinh doanh của chính mình cùng với những thuận lợi khách quan mà thị trường mang lại để tạo cho sự thành công chung của toàn ngành.

### **Tóm tắt chương 3**

Nội dung chính của chương 3 được tóm tắt như sau:

Nêu tổng quan về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ngành chế biến gỗ.

Phân tích tổng quan ngành chế biến gỗ thế giới và ngành chế biến gỗ Việt Nam, đưa ra những nhận xét đánh giá, những tác động đối với sự phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ.

Đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ thông qua hệ thống các chỉ tiêu tăng trưởng về qui mô ngành, chuyển dịch cơ cấu, chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội của ngành, bảo vệ và cải thiện môi trường của ngành chế biến gỗ ở Đông Nam Bộ. Qua đó, phân tích cơ hội và thách thức của ngành chế biến gỗ của Vùng; nêu vấn đề liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ tại Vùng Đông Nam Bộ.

Chương 3 cũng đề cập đến vấn đề phát triển bền vững của ngành chế biến gỗ Đông Nam Bộ và đã đánh giá chung được thực trạng hoạt động chế biến gỗ của Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian qua. Nêu lên những hạn chế và nguyên nhân tồn tại của ngành chế biến gỗ ở Đông Nam Bộ trong thời gian qua (từ phía Doanh nghiệp, Chính quyền và Cơ chế quản lý).



## **CHƯƠNG 4: CÁC GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

### **4.1. Định hướng phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới**

#### **4.1.1. Định hướng tổng quát phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ**

Ngành gỗ của Việt Nam nói chung cũng như ngành gỗ của Vùng Đông Nam Bộ nói riêng được cho là có nhiều triển vọng phát triển trong tương lai. Điều này được minh chứng khi xem xét từ nhiều khía cạnh, cả từ thị trường lẫn năng lực và khả năng mở rộng sản xuất, ngành đồ gỗ đều có rất nhiều tiềm năng.

*Ở góc độ thị trường*, với triển vọng thị trường thế giới và nội địa rất lớn như phân tích ở trên, nếu phát triển sản xuất đúng hướng, đáp ứng được các yêu cầu chất lượng và bền vững, ngành gỗ có một thị trường đầu ra cực kỳ hấp dẫn, với cơ hội lợi nhuận cao và ổn định.

*Ở góc độ sản xuất*, công nghệ chế biến đồ gỗ không đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn, do vậy khả năng mở rộng sản xuất là hoàn toàn trong tầm tay của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Về lao động, với đòi hỏi trình độ chuyên môn không cao, lao động ngành gỗ không khó đào tạo, đặc biệt thích hợp với khu vực nông thôn vùng sâu vùng xa. Hơn nữa, chế biến gỗ là ngành nghề có truyền thống lâu đời ở nhiều khu vực dân cư Việt Nam, với tay nghề cao, kỹ năng tốt, nếu có sự chuẩn hóa thích hợp, ngành gỗ không chỉ có thể yên tâm về lực lượng lao động mà còn có thể xem đây là một thế mạnh cho sự phát triển của mình trong tương lai.

*Ở góc độ nguyên liệu phục vụ sản xuất*, ở một đất nước có tới 40% diện tích là rừng và đang quyết tâm đưa độ che phủ lên 45% trong 10 năm tới, đáp ứng khoảng 60% nhu cầu về nguyên liệu, ngành chế biến gỗ có nhiều cơ hội phát triển. Sự tăng trưởng của ngành gỗ sẽ không chỉ mang lại lợi nhuận cho ngành gỗ mà còn giúp gia tăng giá trị của gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác, từ đó tạo tác dụng phản hồi trong việc khuyến khích tăng diện tích, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất cũng như rừng tự nhiên. Nói cách khác, công nghiệp chế biến gỗ là động lực phát triển kinh tế lâm nghiệp, thúc đẩy mở rộng và phát triển rừng ở Việt Nam. Chính vì lý do này, khác với nhiều ngành sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm nguyên liệu đầu vào cho sản

xuất và vì vậy luôn đứng trước thách thức tài nguyên cạn kiệt, ngành chế biến gỗ là ngành duy nhất vẫn có điều kiện phát triển tốt nếu đi đúng hướng bởi gỗ là tài nguyên duy nhất trên thế giới có khả năng tái tạo, tái sinh cao.

*Ở góc độ chính sách*, sự phát triển của ngành gỗ có thể tạo ra khả năng lan tỏa rất lớn tới nhiều ngành, đặc biệt đây là các ngành gắn với các khu vực dân cư nhạy cảm, có thu nhập thấp như trồng rừng, làng nghề nông thôn... Tăng diện tích rừng trồng, khai thác hiệu quả gỗ và lâm sản ngoài gỗ từ rừng do đó sẽ tạo cơ hội công ăn việc làm, thu nhập và cuộc sống ổn định của cả triệu người trồng rừng ở các khu vực trung du, miền núi và hàng trăm ngàn lao động tại các cơ sở sản xuất, làng nghề gắn liền với hoạt động chế biến đồ gỗ. Hơn nữa, nếu có chính sách phát triển đồng bộ, các công nghiệp phụ trợ, cơ khí chế tạo máy cũng có thể có cơ hội tăng trưởng cộng hưởng cùng ngành chế biến gỗ.

*Ở góc độ môi trường*, sự phát triển có kế hoạch và đảm bảo nguyên liệu bền vững của ngành chế biến gỗ còn gián tiếp đóng góp quan trọng vào các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững của Việt Nam.

Từ các phân tích này, có thể nói Vùng Đông Nam Bộ có thể và cần tập trung các chính sách phát triển đồng bộ, hiệu quả ngành chế biến gỗ trong thời gian tới, coi đây như là một ngành sản xuất, xuất khẩu và là ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng.

#### **4.1.2. Định hướng phát triển theo từng tiêu chí cụ thể**

*Định hướng chủng loại sản phẩm:*

Định hướng sản phẩm xuất khẩu: chuyển dần từ sản xuất đồ gỗ ngoại thất sang sản xuất sản phẩm gỗ nội thất, đồng thời hạn chế việc xuất khẩu dăm gỗ.

Định hướng sản phẩm cho thị trường trong nước: phát triển các loại sản phẩm gỗ nội thất đáp ứng nhu cầu và thị hiếu thị trường, nhất là các loại sản phẩm phục vụ cho các khu đô thị, chung cư mới được xây dựng, các loại sản phẩm phục vụ cho nhu cầu văn hóa, giáo dục, y tế,... Tập trung phát triển sản xuất ván nhân tạo phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa, trong đó ưu tiên, khuyến khích phát triển sản xuất ván ghép thanh, MDF, ván dán chất lượng cao,...

*Định hướng thị trường:* Tiếp tục duy trì các thị trường truyền thống có sức mua lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, EAC, đồng thời tìm kiếm thị trường mới có tiềm năng với các sản phẩm chủ yếu thuộc nhóm nội thất và sản phẩm ngoài trời.

Đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước về số lượng, chất lượng, chủng loại, mẫu mã và dịch vụ bán hàng của các nhóm sản phẩm phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình, đồ gỗ phục vụ cho giáo dục, y tế, văn hóa của nhân dân. Trong đó, hướng đến đáp ứng nhu cầu của các cụm dân cư mới, khu đô thị, các khu du lịch, dịch vụ, bệnh viện, trường học.

*Định hướng nguồn cung ứng nguyên liệu:* Kết hợp các nguồn nguyên liệu gỗ khác nhau để phát triển công nghiệp chế biến: Nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến vẫn bao gồm gỗ nhập khẩu và gỗ khai thác trong nước từ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên được quản lý và sử dụng bền vững, chú trọng sử dụng gỗ các cây công nghiệp theo hướng đa mục đích. Đến năm 2020, trên 60% lượng gỗ khai thác trong nước được đưa vào chế biến công nghiệp. Ưu tiên nhập khẩu gỗ lớn cho gia công bề mặt sản phẩm gỗ và chế biến đồ gỗ mỹ nghệ.

*Định hướng quy mô và công nghệ chế biến:* Tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, đồng thời phát triển công nghiệp chế biến gỗ quy mô lớn. Xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp chế biến gỗ ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định, thuận lợi về cơ sở hạ tầng, đảm bảo có lợi nhuận và cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế. Hình thành cụm, điểm chế biến gỗ, có quy mô thích hợp để liên doanh liên kết cùng sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, vừa tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu, vừa sản xuất các phụ kiện cho các cơ sở sản xuất khác trong vùng và là nơi đào tạo nguồn nhân lực của ngành. Từng bước phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, các cơ sở sản xuất, chế biến tổng hợp gỗ rừng trồng ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống, góp phần đa dạng hóa kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Bố trí hợp lý các nhà máy theo các vùng, trong đó ưu tiên xây dựng các nhà máy ở miền núi có đủ nguyên liệu để góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn miền núi, phát triển dân trí, tạo công ăn việc làm cho người dân và phát triển các dịch vụ hỗ trợ.

Sử dụng công nghệ, thiết bị phù hợp từng loại sản phẩm, chú trọng áp dụng công nghệ xử lý nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ; công nghệ tạo sản phẩm mới; công nghệ sản xuất keo dán và chất phủ mặt đáp ứng yêu cầu môi trường; các công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nguyên liệu trong sản xuất đồ gỗ, ván nhân tạo; công nghệ

sử dụng phế liệu nông, lâm nghiệp, chất thải để làm nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ; công nghệ sử dụng phế, phụ liệu của công nghiệp chế biến gỗ.

*Định hướng nguồn nhân lực:* Vùng Đông Nam Bộ với nguồn lao động dồi dào, lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn. Do đó, Chính phủ, Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiếp tục hỗ trợ các trường Đại học thuộc Vùng Đông Nam Bộ nhằm đào tạo cán bộ thuộc chuyên ngành chế biến gỗ có trình độ đại học, cao học, có trình độ chuyên môn cao về ngành chế biến gỗ, có khả năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, chế biến, thiết kế sản phẩm gỗ. Các trường Đại học, các trường dạy nghề, các trung tâm đào tạo cần mở rộng việc tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn, đào tạo chuyên sâu chuyên ngành gỗ với sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài nước, có kế hoạch đào tạo lâu dài nguồn nhân lực nhằm mục đích nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành vì đây là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và tạo nên lợi thế cạnh tranh của ngành.

Các doanh nghiệp cần liên kết chặt chẽ với các trường Đại học, Cao đẳng, đặc biệt với các trường công nhân kỹ thuật về đào tạo theo đơn đặt hàng nhằm cung cấp nguồn lao động có tay nghề kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ và tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên chuyên ngành về lâm sản được thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp nhằm tiếp cận thực tế và tạo môi trường làm việc mang tính chuyên nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp đào tạo nghề cho công nhân theo hình thức đào tạo tại chỗ, vừa đào tạo vừa thực hành như mô hình của công ty gỗ Trường Thành mở lớp đào tạo nghề cho công nhân có sự tham gia của chuyên gia Đức.

Các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ cần thành lập quỹ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và tranh thủ sự tài trợ của Nhà nước, của các cơ quan nhằm thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo hoặc cử cán bộ chuyên môn như kinh doanh, marketing, thiết kế nội thất kiến trúc, huấn luyện kỹ năng chuyên môn nhằm nâng cao tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ lao động. Đồng thời sử dụng lao động đúng vị trí, đúng chuyên môn nghề nghiệp và có chế độ thỏa đáng cho người có năng suất và hiệu quả cao. Hiệp hội chế biến gỗ và các doanh nghiệp thường xuyên phối hợp với các cơ quan ban ngành tổ chức các cuộc thi nâng cao tay nghề, có chính sách khen thưởng đãi ngộ hợp lý để khuyến khích người lao động tham gia.

Nhà nước, các cơ quan ban ngành, các đơn vị sử dụng lao động cần có cơ chế chính sách đãi ngộ về lương, phụ cấp, tạo môi trường làm việc để thu hút cán bộ khoa học công nghệ công tác và gắn bó lâu dài với đơn vị.

Ngoài ra, khi Việt Nam gia nhập AEC, TPP thì lao động Việt Nam phải áp dụng các tiêu chuẩn về lao động của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), các quốc gia thuộc TPP sẽ phải áp dụng nhiều tiêu chuẩn cao hơn nữa. Trong đó, đáng lưu ý là “đảm bảo các điều kiện lao động chấp nhận được” gồm tiền công tối thiểu, thời giờ làm việc, an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em. Sự cạnh tranh của lao động trong nước cũng như các nước láng giềng lân cận, sẽ có làn sóng di chuyển lao động tự do giữa các nước trong nội khối ASEAN và TPP. Vì vậy đây cũng là thách thức không những đối với lao động trong nước do năng suất lao động thấp, thiếu tính chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ thấp. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ cũng không chủ động được nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh đây cũng là những thách thức lớn khi hội nhập.

*Định hướng về cạnh tranh:* Khi Việt Nam tham gia ký kết các hiệp định AFTA, TPP,... tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN, tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ toàn cầu. Với lợi thế cạnh tranh sẵn có của Việt Nam như đất đai màu mỡ, khí hậu, chính sách khuyến khích trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc của Chính phủ tạo điều kiện cho ngành lâm nghiệp phát triển, tăng nguồn cung ứng nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ, việc phê duyệt quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với lợi thế về lao động Việt Nam như siêng năng, cần cù, thông minh sáng tạo, chi phí lao động thấp sẽ tạo động lực thúc đẩy ngành chế biến gỗ phát triển nhằm tận dụng những lợi thế riêng có của đất nước về tài nguyên thiên nhiên, nhân lực vật lực cũng như trí lực để phát triển.

Khi gia nhập các hiệp định thương mại các doanh nghiệp chế biến gỗ cần nâng cao năng lực cạnh tranh, tái cấu trúc doanh nghiệp, đổi mới quản lý, đổi mới thiết bị công nghệ dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng những tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất từ khâu nguyên liệu, thiết kế sản phẩm, sản xuất đến hoạt động phân phối sản phẩm. Đồng thời các doanh nghiệp cần tránh hiện tượng cạnh tranh thiếu lành mạnh, ép giá nguyên liệu tranh giành hợp đồng, thị trường tiêu thụ gây tổn thất cho các doanh nghiệp khác.

Các hiệp định thương mại đặc biệt là hiệp định TPP đòi hỏi các đối tác tham gia phải tạo một môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Do đó, Chính phủ cần nỗ lực hoàn thiện thể chế kinh tế với khuôn khổ pháp lý, chế tài thực thi, cải thiện môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp cùng phát triển.

#### **4.1.3 Định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển theo hướng bền vững**

Ngành công nghiệp chế biến gỗ phải trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành lâm nghiệp và của Vùng Đông Nam Bộ, phát triển theo cơ chế thị trường trên cơ sở công nghệ tiên tiến, nâng cao tối đa hiệu suất sử dụng lâm sản, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Khu vực ngoài quốc doanh có vai trò quan trọng và được khuyến khích đầu tư trong phát triển công nghiệp chế biến lâm sản. Phải chú trọng chất lượng phát triển thông qua các biện pháp đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và tạo ra các thị trường lành mạnh, minh bạch hơn. Đặc biệt ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ cần phát triển theo hướng bền vững, nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất chế biến gỗ cần có nguồn gốc xuất xứ theo tiêu chuẩn quốc tế, sản phẩm đạt chất lượng cao, sản xuất và chế biến gỗ gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Tập trung phát triển các sản phẩm có ưu thế cạnh tranh cao như đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời và đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm mây tre. Tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống nhà máy chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn sau năm 2015.

Để phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, công nghiệp chế biến lâm sản sẽ phát triển theo hướng tự cung tự cấp toàn bộ nguyên liệu. Hiện nay, Việt Nam vẫn phải nhập nguyên liệu để phục vụ cho chế biến xuất khẩu và một phần tiêu dùng nội địa. Cần tổ chức tốt việc nhập khẩu nguyên liệu lâm sản, đồng thời tăng cường trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, để từng bước đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến, giảm dần sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm chế biến.

Phát triển ngành chế biến gỗ đặt trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, trong điều kiện vùng Đông Nam Bộ và trong xu thế hội nhập của nền kinh tế quốc tế.

## **4.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ**

### **4.2.1. Quan điểm phát triển**

Công nghiệp chế biến và thương mại sản phẩm gỗ của Vùng phải được coi là động lực phát triển kinh tế và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng, đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển rừng, tận dụng các lợi thế về đất đai và nhân lực trong các vùng rừng, tăng cường sự hợp tác giữa các cơ sở chế biến gỗ với người trồng rừng.

Phát triển công nghiệp chế biến gỗ một cách bền vững thông qua việc quy hoạch phát triển các cơ sở chế biến gỗ gắn với phát triển gỗ rừng trồng trong nước; cân đối về khả năng cung cấp nguyên liệu nội địa, nhập khẩu với năng lực chế biến; phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng cường các biện pháp để giảm các tác động tiêu cực đến môi trường, minh bạch về nguồn gốc gỗ nguyên liệu.

Công nghiệp chế biến gỗ phải được quy hoạch phát triển kết hợp giữa các khu vực sản xuất tập trung với quy mô đủ lớn và các vệ tinh; triệt để lợi dụng năng lực hiện tại, phát huy lợi thế cạnh tranh của khu vực đảm bảo hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng.

Đầu tư phát triển năng lực chế biến gỗ theo hướng ưu tiên sử dụng công nghệ tiên tiến theo hướng sản xuất sạch, sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh phù hợp nhu cầu thị trường, có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

### **4.2.2. Mục tiêu phát triển**

Với các quan điểm và định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ trong việc quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của Bộ NN&PTNN thì mục tiêu tổng quát cũng như mục tiêu cụ thể của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ cần:

Xây dựng công nghiệp chế biến gỗ thành ngành sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại, đồng bộ từ sản xuất, cung ứng nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm; có khả năng cạnh tranh cao để chủ động xâm nhập thị trường quốc tế; tăng kim ngạch xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

Chỉ tiêu phấn đấu với tốc độ tăng trưởng bình quân của giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ giai đoạn 2011-2015 đạt 8%/năm; đến năm 2020 đạt 8,0 tỷ

USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 9%/năm; đến năm 2030 đạt 12,22 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 6%/năm.

Giá trị sản phẩm gỗ tiêu thụ nội địa đến năm 2015 đạt 72,60 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 9,4 %/năm; đến năm 2020 đạt 108,70 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,0%/năm; đến năm 2030 đạt 142.30 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 5,5%/năm.

Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm nội thất xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, đồng thời tăng cường sản xuất ván nhân tạo để sản xuất đồ gỗ, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu khai thác trong nước. Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp chế biến gỗ nhằm tạo công ăn, việc làm cho 800.000 người vào năm 2020 và 1.200.000 người vào năm 2030. Trong đó, tăng tỷ lệ cán bộ quản lý và kỹ thuật có trình độ đại học, cao đẳng thuộc các chuyên ngành có liên quan, đồng thời tăng tỷ lệ lao động kỹ thuật được đào tạo để đáp ứng yêu cầu về công nghệ và chất lượng sản phẩm. (QĐ số 2728/QĐ-BNN-CB của Bộ NN&PTNN ngày 31/10/2012).

### **4.3. Dự báo sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới**

#### **4.3.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội**

*Một số xu thế của thế giới tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước:* Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, hội nhập kinh tế là tất yếu và mở rộng ra hầu hết các lĩnh vực, tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn thách thức lớn cho các quốc gia. Cạnh tranh kinh tế - thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt. Khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, tiếp tục phát triển nhảy vọt, thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế tri thức đã tác động nhiều mặt và làm biến đổi sâu sắc các lĩnh vực về đời sống xã hội của tất cả các quốc gia.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, nhu cầu hợp tác phát triển tăng lên, đòi hỏi phải có sự thay đổi phạm vi, chức năng và cấu trúc của các thể chế toàn cầu như Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO),... Những vấn đề toàn cầu này chi phối ngay từ



đầu sự lựa chọn chiến lược và tiến trình phát triển của Việt Nam nói chung và các vùng lãnh thổ của đất nước nói riêng, xuất hiện hàng loạt cơ hội mới mà nếu nắm bắt và tận dụng được chúng thì một quốc gia, một vùng lãnh thổ, một tỉnh có thể tạo ra sự nhảy vọt trong quá trình phát triển. Đặc biệt khi Việt Nam gia nhập WTO, tham gia thành công đàm phán Hiệp định Đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương TPP, gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của ngành chế biến gỗ như có thị trường tiêu thụ rộng lớn, luôn cập nhật thông tin về thị trường, nhận được mức ưu đãi về thuế suất, được sự hỗ trợ của các quốc gia về khoa học kỹ thuật, về nhập khẩu nguồn nguyên liệu được ưu đãi từ các nước trong cộng đồng, được cạnh tranh công bằng, được sự hỗ trợ về vốn, đào tạo nguồn nhân lực; đồng thời qua đó cũng tạo điều kiện cho ngành chế biến gỗ nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực thông qua việc thực hiện các cam kết WTO, các cam kết quốc tế trong việc thực hiện các Hiệp định thương mại song phương, đa phương, các cam kết về chất lượng sản phẩm, về nguồn gốc xuất xứ sản phẩm gỗ. Những xu thế phát triển này của thế giới và khu vực sẽ có tác động mạnh mẽ đến tình hình trong nước. Đây là những cơ hội để tạo ra bước tiến mới trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành chế biến gỗ nói riêng. Bên cạnh đó chúng ta cũng đang phải đối phó với nhiều thách thức, thách thức lớn nhất là tình trạng thấp kém của nền kinh tế, khoảng cách về trình độ phát triển giữa nước ta với nhiều nước trên thế giới còn rất lớn, trong khi đó đất nước đi lên trong điều kiện cuộc cạnh tranh quốc tế diễn ra ngày càng quyết liệt.

*Bối cảnh phát triển trong nước những năm qua:* Sau gần 30 năm đổi mới (1986 - 2015), nước ta đã đạt nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Mức tăng trưởng GDP bình quân đạt 7% /năm. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chưa thực sự vững chắc, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng còn thấp.

Hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều tiến triển quan trọng. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, trên 16%/năm. Chính sách tự do hoá thương mại đã tạo động lực khuyến khích các doanh nghiệp trong, ngoài nước tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, bao gồm cả gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Việc tham gia và thực hiện các cam kết, công ước quốc tế liên quan đến lâm nghiệp như Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước RAMSA về các vùng đất ngập nước quan trọng, Công ước đa dạng sinh học (CBD),

Công ước của Liên hợp quốc về chống sa mạc hoá (UNCCD)... đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi nhưng cũng nảy sinh không ít thách thức cho các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trong cạnh tranh trên thị trường thế giới và ngay cả thị trường nội địa.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp được xây dựng cho giai đoạn 2020-2030 với mục tiêu định hướng phát triển ngành Lâm nghiệp để đáp ứng yêu cầu đổi mới và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện thu hút nhiều nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành, tạo điều kiện phát triển nhanh, mạnh, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, xóa đói, giảm nghèo cho nông dân miền núi, bảo vệ môi trường và đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề ra.

Trước xu thế Việt Nam gia nhập vào các tổ chức thương mại quốc tế, các Hiệp định song phương và đa phương như WTO, đàm phán TPP, gia nhập AEC sẽ mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và sự phát triển của ngành chế biến gỗ nói riêng. Việt Nam đã thực hiện nền kinh tế thị trường nên đòi hỏi các ngành nghề trong đó có ngành chế biến gỗ phải đặt trong sự phát triển của kinh tế thị trường, phải tuân thủ theo các quy luật, các yêu cầu của thị trường

Tuy nhiên, bên cạnh đó hệ thống pháp luật kinh tế còn chưa đầy đủ và đồng bộ còn thiếu nhiều văn bản pháp quy dưới luật, chưa được ban hành kịp thời và thiếu nhất quán đã gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện. Đặc biệt việc hướng dẫn tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách còn nhiều bất cập, tính khả thi thấp và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và các tỉnh còn yếu cũng là các trở ngại cho việc thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Nhà nước Việt Nam.

#### **4.3.2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới**

Ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ trong những năm vừa qua đã có nhiều thuận lợi, khó khăn trong điều kiện quốc tế và nội địa như sau:

Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng có chế độ chính trị, kinh tế, xã hội ổn định, có chính sách mở cửa nền kinh tế tạo điều kiện cho ngành chế biến gỗ phát triển, các chính sách về đầu tư phát triển ngành gỗ của Đảng và Nhà Nước rất rõ ràng, minh bạch, phù hợp đối với nền kinh tế nói chung và nhất là đối với các doanh nghiệp đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến gỗ, luôn kêu gọi và

khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành này. Cùng với điều kiện tự nhiên và vị trí, giao thông, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc phát triển ngành chế biến gỗ.

Vùng Đông Nam Bộ có nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân công thấp, lao động có tay nghề cao, tạo ra những sản phẩm có chất lượng và giá trị cao. Ngoài ra, nguồn lao động phục vụ ngành chế biến gỗ của Vùng có trình độ, có khả năng tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại trên thế giới.

Quy mô và năng lực của ngành chế biến gỗ của Vùng ngày càng tăng, sản phẩm ngày càng có uy tín và chất lượng, đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường quốc tế.

Một số doanh nghiệp trong Vùng đã tranh thủ được nguồn lực trong nước, kể cả Việt kiều, tạo ra khả năng về tài chính, công nghệ-thiết bị và cơ hội tiếp cận các thị trường lớn như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Đài loan... Vùng có thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong nước và nước ngoài như Mỹ, EU, Nhật Bản,... Ngoài ra, trong Vùng đã hình thành các vùng chế biến gỗ tập trung: Bình Dương-Thành phố Hồ Chí Minh,. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi cho việc đầu tư phát triển công nghiệp chế biến gỗ.

Nhà nước đã có định hướng chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2030 về việc phát triển vùng nguyên liệu gỗ phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ. Điều này cũng tạo điều kiện cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Vùng phát triển. Hơn nữa, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chế biến gỗ đối với vùng Đông Nam Bộ ngày càng tăng. Các nhà đầu tư chủ yếu từ châu Á, đặc biệt là từ Đài Loan, Singapore, Malaysia, Trung Quốc và một số nước khác như Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch và Pháp góp phần thu hút lao động, tạo việc làm, chia sẻ kinh nghiệm, vốn, thiết bị công nghệ chế biến.

Trong Vùng có các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho ngành chế biến gỗ như Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Cơ sở 2 Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam ở Đồng Nai đào tạo ngành công nghệ chế biến lâm sản và các trường cao đẳng, trung cấp nghề cung cấp hàng năm khoảng 500 công nhân hệ chính quy có tay nghề cho cả Vùng. Ngành lâm nghiệp Việt Nam và Vùng tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính to lớn từ cộng đồng quốc tế đặc biệt cho việc thực hiện sáng kiến REDD+ và FLEGT.

Bên cạnh những thuận lợi, ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ còn gặp nhiều khó khăn: ngành tiếp tục bị ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới trên đà phục hồi chậm, tăng trưởng kinh tế của các nước thuộc khu vực đồng tiền chung châu Âu, đặc biệt là một số nước thành viên đang chịu ảnh hưởng của nợ công vẫn còn rất mờ nhạt. Mặc dù có một vài dấu hiệu tích cực cho thấy các hoạt động kinh tế đang phục hồi trở lại sau suy thoái nhưng triển vọng kinh tế toàn cầu nhìn chung chưa vững chắc, nhất là đối với các nền kinh tế phát triển.

Nguồn nguyên liệu cung cấp cho ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ hiện đang thiếu trầm trọng, chủ yếu phải nhập khẩu từ nước ngoài nên làm cho chi phí chế biến gỗ tăng, các doanh nghiệp chế biến gỗ trong vùng không chủ động được nguồn nguyên liệu.

Công nghệ chế biến của các doanh nghiệp trong vùng hiện nay còn thô sơ và mang nặng tính thủ công, các doanh nghiệp chế biến gỗ trong vùng cũng chỉ mới dừng lại ở việc gia công nguyên liệu là chính, máy móc vẫn ở mức trung bình và lạc hậu. Phần lớn dây chuyền thiết bị, máy móc được sản xuất từ Đài Loan, Trung Quốc, chỉ một số ít sản xuất tại Đức, Italy, Nhật, với qui mô về năng lực và công nghệ sản xuất hiện tại không đáp ứng được yêu cầu của khách hàng lớn và khách hàng đòi hỏi chất lượng cao.

Các doanh nghiệp chế biến gỗ chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, yếu về năng lực quản lý, thiếu công nhân kỹ thuật, thiếu vốn. Những yếu tố này khiến giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ trong vùng chưa đạt mức cao và làm giảm tính cạnh tranh về giá thành.

Ngành chế biến gỗ trong vùng chịu sự cạnh tranh gay gắt của các vùng và các quốc gia khác như Trung Quốc, Đài Loan, Indonesia, Malaysia, Thái Lan,... do các nước này có thể cung ứng đủ nguyên liệu gỗ cho các doanh nghiệp của họ mà không cần nhập khẩu. Bên cạnh đó, họ lại mạnh hơn về tài chính cũng như công nghệ, số lượng cơ sở sản xuất, chỉ tính riêng Trung Quốc đã có trên 50.000 cơ sở sản xuất với hơn 50 triệu nhân công và sản xuất với doanh số gần 20 tỷ USD/năm.

Việt Nam và vùng Đông Nam Bộ chưa có các cảng gỗ, chợ gỗ, các nhà máy chuyên xẻ gỗ, cung cấp cho các nhà máy chế biến, chưa có trung tâm nguyên phụ liệu cung ứng các sản phẩm gỗ để các nhà sản xuất chủ động.

Trong điều kiện Việt Nam gia nhập TPP, ngành chế biến gỗ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về xuất xứ trong TPP. Để được hưởng ưu đãi thuế quan 0% trong TPP, ngành chế biến gỗ phải đáp ứng đầy đủ về xuất xứ trong TPP. Theo điều khoản về xuất xứ hàng hóa được đề xuất, các sản phẩm xuất khẩu trong các nước thành viên phải có xuất xứ nội khối TPP mới được hưởng ưu đãi thuế quan. Đây là một trong những bất lợi cho các doanh nghiệp chế biến gỗ của Vùng vì gần 80% nguồn nguyên liệu được nhập khẩu từ các nước bên ngoài TPP để gia công chế biến hàng xuất khẩu.

Ngoài ra, với lợi thế về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội đã tạo điều kiện để cho ngành chế biến gỗ của Vùng có nhiều triển vọng phát triển trong tương lai. Điều này được thể hiện ở nhiều góc độ về thị trường, sản xuất, nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất, môi trường, chính sách tạo điều kiện cho ngành chế biến gỗ của Vùng phát triển bền vững.

*Quy hoạch sản phẩm đồ gỗ của cả nước:*

*Sản xuất đồ gỗ:* Đẩy mạnh sản xuất đồ gỗ nội thất đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Khối lượng sản phẩm đồ gỗ nội địa đạt 2,8 triệu m<sup>3</sup> SP/năm vào năm 2020 và 4,0 triệu m<sup>3</sup> SP/năm vào năm 2030. Khối lượng sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu đạt 5,0 triệu m<sup>3</sup> SP/năm vào năm 2020 và 7,0 triệu m<sup>3</sup> SP/năm vào năm 2030.

*Sản xuất dăm mảnh:* giảm dần việc chế biến và xuất khẩu, tiến tới ngừng xuất khẩu mặt hàng này vào năm 2020.

**Bảng 4.1: Quy hoạch sản phẩm sản xuất ván nhân tạo**

TT	Tổng công suất sản phẩm	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2030
1	Ván dăm	m <sup>3</sup> SP/năm	100.000	100.000	100.000
2	Ván sợi	m <sup>3</sup> SP/năm	1.200.000	1.600.000	1.800.000
3	Gỗ ghép thanh	m <sup>3</sup> SP/năm	800.000	1.000.000	1.500.000
4	Các loại ván nhân tạo khác	m <sup>3</sup> SP/năm	200.000	300.000	500.000

(Nguồn: QĐ số 2728 của Bộ NN&PTNN, 2012).

*Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ ở từng vùng sản xuất lâm nghiệp Đông Nam Bộ:* Đẩy mạnh chế biến gỗ ở các cụm công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa thuộc TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa - Đồng Nai, Bình Dương, Bà

Rịa-Vũng Tàu, đồng thời phát triển trồng rừng thâm canh để cung cấp nguyên liệu cho chế biến.

**Bảng 4.2: Quy hoạch sản xuất sản phẩm gỗ Vùng Đông Nam Bộ  
giai đoạn 2011-2030**

TT	Tổng công suất sản phẩm	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2020	Giai đoạn 2021-2030
1	Ván dăm	m <sup>3</sup> SP/năm	10.000	10.000
2	Ván sợi	m <sup>3</sup> SP/năm	450.000	450.000
3	Gỗ ghép thanh	m <sup>3</sup> SP/năm	50.000	100.000
4	Đồ gỗ tiêu thụ nội địa	m <sup>3</sup> SP/năm	800.000	800.000
5	Đồ gỗ xuất khẩu	m <sup>3</sup> SP/năm	1.500.000	1.800.000

(Nguồn: QĐ số 2728 của Bộ NN&PTNN, 2012).

- Năng lực sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản của Vùng gia tăng, đáp ứng cơ bản các nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Dự kiến năng lực cụ thể như sau:

Tổng công suất gỗ xẻ: 3,6 triệu m<sup>3</sup>/năm;

Ván dăm: 192.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm;

Ván MDF: 132.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm;

Giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu: 4,8 tỷ USD/năm

Giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu: 0,48 tỷ USD/năm

- *Nhu cầu tiêu dùng gỗ công nghiệp*: Theo tính toán với tốc độ tăng trưởng kinh tế Vùng Đông Nam Bộ 7-8% như hiện nay, nhu cầu gỗ trong Vùng hàng năm tăng từ 6-11%. Với tổng nhu cầu nguyên liệu gỗ hàng năm (giai đoạn 2010-2015) khoảng 10 triệu m<sup>3</sup>, trước mắt Vùng Đông Nam Bộ vẫn phải nhập khẩu nguyên liệu gỗ với khối lượng giảm dần đến năm 2020 cùng với sự đóng góp của nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng và gỗ rừng tự nhiên trong nước được khai thác và quản lý bền vững. Gỗ rừng trồng sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng, cùng với việc áp dụng công nghệ chế biến phù hợp hơn, để góp phần thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu đang chịu ảnh hưởng của những yêu cầu mới của thị trường thế giới về chứng minh nguồn gốc nguyên liệu gỗ. Ván nhân tạo sẽ được sử dụng nhiều hơn từ nay đến năm 2020.

**Bảng 4.3: Quy hoạch các nhà máy ván dăm, ván sợi Vùng Đông Nam Bộ từ nguồn gỗ rừng tập trung**

Phân theo Vùng	Diện tích rừng sản xuất (ha)	Tổng công suất ván nhân tạo (m <sup>3</sup> sp)	Trong đó		
			Giai đoạn 1 (1999-2005)		Giai đoạn 2 (2006-2020)
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>38.000</b>	<b>105.000</b>	<b>15.000</b>	<b>30.000</b>	<b>60.000</b>
1. Bà Rịa Vũng Tàu	12.000		15.000		30.000
2. Bình Phước	7.000			30.000	
3. Đồng Nai	12.000				30.000
4. La Ngà Đồng Nai	7.000				

(Nguồn: Chiến lược phát triển Lâm Nghiệp VN giai đoạn 2006-2020 của Tổng Cục Lâm Nghiệp)

Vùng sẽ thiết lập lâm phận ổn định; củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thủy điện như Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ,.... Đẩy mạnh xây dựng rừng phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển.

Chế biến lâm sản trong vùng và trồng rừng thâm canh sẽ được đẩy mạnh nhằm cung cấp một phần nguyên liệu cho cụm công nghiệp chế biến xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Bình Dương - Vũng Tàu và nhà máy giấy Tân Mai - Đồng Nai.

Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng như vườn quốc gia Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Sa Mát, Cần Giờ và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Chú trọng phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

- *Thị trường xuất khẩu*: Thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ tiếp tục được mở rộng trên 120 quốc gia và vùng lãnh thổ như hiện nay, trong đó vẫn tập trung duy trì chủ yếu tại các thị trường chính chiếm tỷ lệ giá trị kim ngạch xuất khẩu cao như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, EAC,.. Xu hướng trong những năm tiếp theo sẽ là tiếp cận với người tiêu dùng cả về gián tiếp và trực tiếp thông qua các hệ thống phân phối hoàn thiện và ổn định hơn.

Sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu của Vùng Đông Nam Bộ đều thuộc nhóm HS 94: đồ gỗ nội thất và phụ kiện (76%), ghé và phụ kiện (14%), đèn và phụ kiện (2%)... Với những hạn chế về mẫu mã sản phẩm, chủ yếu phụ thuộc vào đơn đặt hàng từ nước ngoài, không chủ động về nguyên liệu..., sản phẩm gỗ của Vùng trong tương

lai vẫn còn bị cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn với các nước như Trung quốc và các nước Đông Nam Á gồm Indonexia, Malayxia, Thái Lan và Philippines.

Đối với thị trường trong nước: các doanh nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ sẽ chú trọng tiêu thụ ở thị trường nội địa. Tuy nhiên, hàng gỗ ngoại nhập vẫn đang chiếm ưu thế ở thị trường nội địa trong một vài năm tới vì họ đã chiếm lĩnh được người tiêu dùng nội địa về giá cả, thương hiệu, đa dạng sản phẩm, mẫu mã đẹp.

#### **4.4. Các giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

##### **4.4.1. Nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng về qui mô của ngành**

###### **4.4.1.1. Giải pháp về vốn**

*Thứ nhất,* Các doanh nghiệp chế biến gỗ chú trọng tích lũy vốn, giảm dần tỷ trọng vốn vay trong tổng nguồn vốn, từng bước nâng cao qui mô vốn để phát triển thành các doanh nghiệp có qui mô lớn và hiện đại. Để thực hiện được điều này các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng cần thực hiện một số biện pháp sau:

Chủ động huy động vốn thông qua nhiều kênh trong và ngoài nước bằng cách cổ phần hóa doanh nghiệp, tham gia thị trường chứng khoán, huy động từ cán bộ công nhân viên, khuyến khích các cá nhân, ngân hàng trong và ngoài nước tham gia đầu tư vốn dưới hình thức liên doanh. Đây là những nguồn vốn doanh nghiệp cần huy động cho sự đầu tư phát triển.

Doanh nghiệp có thể tích lũy vốn từ lợi nhuận và khấu hao nhằm tích lũy vốn để đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bên cạnh việc huy động vốn, các doanh nghiệp chế biến gỗ cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả quay vòng vốn.

*Thứ hai,* ngoài nguồn vốn tự huy động, các doanh nghiệp chế biến gỗ trong vùng cần tiếp cận và khai thác nguồn vốn hỗ trợ khác, cụ thể như:

Các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng cần tiếp cận và khai thác nguồn vốn vay hỗ trợ với lãi suất ưu đãi của Chính phủ, của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước như Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của Liên minh Châu Âu dành cho Việt Nam sản xuất và xuất khẩu hàng hóa sang Châu Âu (SMEDF), quỹ cung cấp nguồn vốn hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua các ngân hàng thương mại của Việt Nam (Ngân hàng NN&PTNT, ngân hàng đầu tư và phát



triển, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Hàng hải, ngân hàng Á châu). Nguồn vốn này có sự ưu đãi về lãi suất và hỗ trợ kỹ thuật.

Chính Phủ thông qua hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng hỗ trợ vốn vay cho các doanh nghiệp với lãi suất ưu đãi, thời gian dài.

Nhà nước cần có một chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ lâu dài, mở rộng đối tượng hưởng kích cầu hỗ trợ vốn với lãi vay ưu đãi hoặc không tính lãi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có chính sách ưu đãi cho vay đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất tiên tiến, hỗ trợ các doanh nghiệp nâng mức qui mô vốn lớn.

#### **4.4.1.2. Giải pháp về nguồn nhân lực**

*Thứ nhất*, Chính phủ, Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiếp tục hỗ trợ các trường Đại học thuộc Vùng Đông Nam Bộ chuyên đào tạo cán bộ thuộc chuyên ngành chế biến gỗ có trình độ đại học, cao học, có trình độ chuyên môn cao về ngành chế biến gỗ, có khả năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, chế biến, thiết kế sản phẩm gỗ. Cụ thể:

Chính phủ cần tập trung mọi nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức khác đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo nghề, các trường dạy nghề công nhân kỹ thuật cho ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu đồ gỗ; nâng cấp, xây dựng thêm các trường đào tạo tay nghề sản xuất đồ gỗ, nâng cao tỷ lệ người lao động qua đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành.

Các Trường Đại học, các trường dạy nghề, các trung tâm đào tạo cần mở rộng việc tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn, đào tạo chuyên sâu chuyên ngành gỗ với sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài nước.

*Thứ hai*, các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng cần chủ động trong công tác đào tạo nguồn nhân lực cho chính đơn vị nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng chuyên môn tay nghề cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của doanh nghiệp. Để thực hiện được điều này, các doanh nghiệp cần:

Các doanh nghiệp liên kết chặt chẽ với các trường Đại học, Cao đẳng, đặc biệt với các trường công nhân kỹ thuật về đào tạo theo đơn đặt hàng nhằm cung cấp nguồn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ và tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên chuyên ngành về lâm sản được thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp nhằm tiếp cận thực tế và tạo môi trường làm việc mang tính chuyên nghiệp.

Các doanh nghiệp cần cử cán bộ, công nhân đi đào tạo, giao lưu, học hỏi ở các nước có ngành công nghiệp chế biến gỗ phát triển và có chính sách đãi ngộ, hỗ trợ lao động có trình độ chuyên môn, có tay nghề cao.

Khuyến khích các doanh nghiệp đào tạo nghề cho công nhân theo hình thức đào tạo tại chỗ, vừa đào tạo vừa thực hành như mô hình của công ty gỗ Trường Thành mở lớp đào tạo nghề cho công nhân có sự tham gia của chuyên gia Đức.

Các doanh nghiệp cần bổ sung tiêu chuẩn của nguồn nhân lực từ cần cù, trung thành, có trách nhiệm thêm vào khả năng phân tích xử lý vấn đề, có tinh thần đồng đội.

Các doanh nghiệp cần có chính sách ổn định nguồn nhân lực vì đa số các doanh nghiệp có thuê lao động theo mùa vụ chiếm tỷ lệ cao. Do đó, rất dễ bị động trong quản lý nguồn nhân lực, gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

Các doanh nghiệp cần thành lập quỹ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và tranh thủ sự tài trợ của Nhà nước, của các cơ quan nhằm thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo hoặc cử cán bộ chuyên môn như kinh doanh, marketing, thiết kế nội thất kiến trúc, huấn luyện kỹ năng chuyên môn nhằm nâng cao tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ lao động. Đồng thời sử dụng lao động đúng vị trí, đúng chuyên môn nghề nghiệp và có chế độ thỏa đáng cho người có năng suất và hiệu quả cao

Hiệp hội chế biến gỗ và các doanh nghiệp thường xuyên phối hợp với các cơ quan ban ngành tổ chức các cuộc thi nâng cao tay nghề, có chính sách khen thưởng đãi ngộ hợp lý để khuyến khích người lao động tham gia.

#### **4.4.1.3. Phát triển nguồn nguyên liệu (trong và ngoài nước)**

*Thứ nhất*, đối với gỗ nhập khẩu: Các doanh nghiệp liên kết hỗ trợ với nhau, sau đó lên kế hoạch trình Hiệp hội gỗ và Lâm sản, Bộ Công thương xét duyệt ký kết hợp đồng với nước có nguồn gỗ hợp pháp, đạt tiêu chuẩn, dồi dào, giá rẻ, ổn định. Để thực hiện được điều này, một số biện pháp đề xuất như sau:

Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhập khẩu và cung ứng nguyên liệu gỗ cho ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu sản phẩm gỗ đáp ứng số lượng, chất lượng và thời gian với giá cả cạnh tranh. Chính phủ cần ký kết với Chính phủ các nước có nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào các thỏa thuận về cung cấp gỗ dài hạn cho

Việt Nam và thực hiện triệt để cải cách hành chính trong việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu và xuất khẩu sản phẩm gỗ.

Theo yêu cầu của châu Âu và Mỹ, phải sử dụng 70% nguyên liệu có chứng chỉ FSC, 30% còn lại là gỗ có nguồn gốc. Ngoài ra, từ tháng 3/2013, doanh nghiệp xuất khẩu gỗ vào EU còn phải gánh thêm đạo luật FLEGT (tăng cường luật pháp, quản lý và thương mại lâm sản) cũng yêu cầu các lô đồ gỗ nhập vào EU phải minh bạch, rõ ràng về nguồn gốc gỗ nguyên liệu mới cho nhập khẩu. Do đó, để đáp ứng được yêu cầu của các thị trường lớn về tiêu chuẩn chất lượng gỗ thì các doanh nghiệp cần nhập khẩu gỗ có nguồn gốc chứng nhận rõ ràng và hợp pháp, đạt tiêu chuẩn, hạn chế nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các nước có nền Lâm nghiệp chưa phát triển chưa đạt các chứng nhận quốc tế về gỗ. Do đó, với xu thế bảo vệ môi trường và việc khai thác gỗ tự nhiên trên thế giới ngày càng hạn chế nên các doanh nghiệp ngoài việc tiếp tục duy trì các đầu mối cung ứng gỗ từ các nước Đông Nam á như Lào, Malaysia, Indonesia, Thái Lan,... cần mở rộng ra các thị trường tiềm năng như Canada, Newzeland, Mỹ,...

Chính Phủ thực hiện triệt để cải cách hành chính trong việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu và xuất khẩu sản phẩm gỗ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ được thuận lợi như hỗ trợ vốn, ưu đãi tín dụng, thông tin thị trường nguyên liệu gỗ nhập khẩu, thủ tục hải quan, chính sách thuế đối với nguyên vật liệu gỗ nhập khẩu, chính sách hỗ trợ cước vận tải nội địa và quốc tế...

Các doanh nghiệp chế biến gỗ liên kết với nhau trong việc tìm kiếm khách hàng cung ứng, nhập khẩu nguyên liệu nhằm làm giảm chi phí nhập khẩu.

Các hiệp hội gỗ hỗ trợ doanh nghiệp thông tin về thị trường nhập khẩu gỗ, qui định chất lượng gỗ, nguồn gốc gỗ, luật pháp của nước sở tại.

Đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô lớn đặc biệt về vốn có thể xem xét phương án đầu tư mua hoặc trồng rừng ở nước ngoài, phương án này yêu cầu các doanh nghiệp phải có vốn lớn, có thời gian đầu tư dài, có kinh nghiệm, thông thạo về địa lý và nguồn cung ứng...

*Thứ hai*, đối với gỗ trong nước: để đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu gỗ cho chế biến bền vững, Chính phủ hạn chế việc khai thác rừng tự nhiên và bắt buộc các chủ rừng phải áp dụng phương pháp quản lý rừng bền vững trên ba phương diện: môi trường, kinh tế và xã hội. Để có thể chủ động nguồn cung nguyên liệu gỗ dài

hạn đồng thời nâng cao hình ảnh của chủ rừng và khả năng tiếp thị của các doanh nghiệp, chính phủ cần hỗ trợ các doanh nghiệp đạt được chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC). Một số biện pháp cụ thể như sau:

Hiện nay Việt Nam vẫn còn sở hữu trữ lượng lớn các loại gỗ ít được biết đến nhưng do ít hay chưa được khai thác nhiều trong rừng tự nhiên và cũng chưa biết đến trên thị trường thế giới nên nguồn sử dụng vẫn còn hạn chế. Ngoài ra, những loại gỗ này ít được biết đến là do thị trường truyền thống ưa chuộng những loại gỗ có giá trị thương phẩm cao; doanh nghiệp và người tiêu dùng chưa hiểu nhiều về chính chất cơ lý, cơ học của các loại gỗ này. Hơn nữa, một số loại gỗ có tính chất khó chế biến, phải áp dụng kỹ thuật sấy đặc biệt. Do vậy, cần quảng bá các loại gỗ ít được biết đến để giảm việc khai thác quá mức một vài loài gỗ thương mại có giá trị cao, đồng thời sẽ giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn gỗ hợp pháp trong nước rẻ hơn, có chứng nhận nguồn gốc, sản phẩm xanh. Khi những loại gỗ ít được biết đến thị trường chấp nhận thì không chỉ giá trị gỗ cao mà giá trị rừng cũng sẽ được nâng lên, từ đó các chủ rừng sẽ có nhiều lợi nhuận để tái đầu tư lại cho trồng rừng và áp dụng quản lý rừng bền vững. Ngoài ra, nếu chúng ta sử dụng loại gỗ ít được biết đến cũng sẽ làm giảm gánh nặng nhập khẩu của các doanh nghiệp, hạn chế sử dụng những loại gỗ không rõ nguồn gốc trong rừng tự nhiên từ các nước lân cận.

Để phát triển bền vững sản phẩm cho thị trường nội địa cần đi theo xu hướng chung của thế giới hay xu hướng sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước, chú trọng chuyển hướng sử dụng nguyên liệu từ rừng tự nhiên sang rừng trồng. Hiện thế giới ngày càng sử dụng nhiều sản phẩm làm từ gỗ trầm vì giá rẻ, chất lượng sản phẩm tốt và đây là nguồn gỗ được đánh giá bền vững nhất hiện nay ở Việt Nam, có thể đáp ứng 70% nhu cầu và với tốc độ phát triển trong tương lai gần đây sẽ là nguồn cung cấp gỗ lớn nhất của nước ta. Hiện tại Việt Nam có 3 cánh rừng trầm được công nhận chứng chỉ FSC (Bình Định: cung cấp 10.000 m<sup>3</sup> gỗ/năm, Quảng Trị: cung cấp 5.000-7.000 m<sup>3</sup> /năm, nhà máy giấy Bãi Bằng mỗi năm cung cấp 10.000 m<sup>3</sup> /năm). Việt Nam đang sở hữu diện tích trầm khá lớn, thực tế trầm là nguyên liệu có chất lượng tốt, độ bền dẻo cao, được thế giới đánh giá cao và dùng làm nguyên liệu chính cho đồ trang trí ngoài trời.

Về lâu dài ngành gỗ Việt Nam, Vùng Đông Nam Bộ cần có kế hoạch trồng mới rừng theo phương thức thâm canh, cần quy hoạch diện tích đất trồng rừng

mang tính tập trung. Đồng thời, Chính phủ cần rà soát các vùng chuyên canh nguyên liệu tập trung với quy mô lớn, đầu tư giải pháp công nghệ để nghiên cứu, tuyển chọn các giống cây cho năng suất cao, chất lượng tốt, có đặc tính phù hợp với sản xuất công nghiệp, sản xuất giống bằng công nghệ nuôi cấy mô, đáp ứng nhu cầu sử dụng nguyên liệu trong nước và xuất khẩu, từng bước đăng ký những khu rừng đạt chứng chỉ FSC, đầu tư các nhà máy chế biến gỗ nhân tạo, ván MDF, v.v. Quy hoạch vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phải gắn với nhà máy chế biến.

Chính phủ, Ủy Ban nhân dân các tỉnh, thành phố cần khẩn trương rà soát, hoàn chỉnh quy hoạch trồng rừng nguyên liệu trong đó đảm bảo cung cấp ổn định cho nhu cầu chế biến, quy hoạch diện tích thích hợp để trồng loại cây rừng phù hợp với điều kiện từng vùng, chú trọng trồng các loại cây rừng gỗ lớn có giá trị cao. Trên cơ sở quy hoạch trồng rừng nguyên liệu cần rà soát bổ sung những chính sách để khuyến khích hơn nữa các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng, hưởng lợi từ rừng, cung cấp nguyên liệu cho sản xuất chế biến gỗ nhất là những chính sách về đất đai, tín dụng, đầu tư, hỗ trợ cây giống, xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu.

Bên cạnh đó, để đảm bảo uy tín cho sản phẩm gỗ, Nhà nước cũng cần kiểm soát một cách chặt chẽ nguồn gỗ chuyên tải từ công ty mẹ ở nước ngoài vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, ngăn ngừa việc trốn thuế và lẩn tránh xuất xứ gỗ.

Chính phủ thành lập sàn giao dịch gỗ điện tử nhằm cung cấp thông tin giá cả thị trường gỗ trong nước và thế giới, các vấn đề về pháp luật khi các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ ra nước ngoài, việc thực hiện các giao dịch qua mạng của các doanh nghiệp ngành gỗ sẽ được kết nối qua cổng thương mại điện tử của Bộ Công Thương và tiến tới thành lập chợ gỗ nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trao đổi mua bán gỗ thuận lợi, nhanh chóng và giá cả thống nhất.

Nâng cao tay nghề đội ngũ công nhân, nghiên cứu việc cưa xẻ gỗ, lắp ráp hạn chế đến mức thấp nhất những hư hỏng trong sản xuất, tiết kiệm nguyên liệu gỗ trên từng m<sup>3</sup> tinh gỗ, tận dụng phế liệu, phế phẩm và kết hợp các vật liệu khác.

Chính phủ hỗ trợ vốn vay đối với các cá nhân, tập thể với mức lãi ưu đãi và thời gian dài để hỗ trợ việc trồng rừng vì thời gian trồng rừng tương đối dài (50 năm).

Chính phủ hạn chế việc phá rừng làm thủy điện để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội gắn với bảo vệ môi trường như trường hợp dự án thủy điện Đồng Nai 6 và 6A. Đây là bài toán đổi rừng lấy thủy điện, lợi ích kinh tế cũng như những tác động tiêu cực từ 2 dự án này mang lại. Do đó, cần có sự cân nhắc tính toán kỹ lưỡng, hợp lý và hài hòa các mục tiêu phát triển khi thiết lập các dự án phá rừng làm điện.

Ngoài ra, các doanh nghiệp chú ý sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu bằng cách bảo quản tốt nguyên liệu ở kho bãi, đổi mới máy móc thiết bị cũ kỹ làm tiêu hao nhiều nguyên liệu. Cùng với việc nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ chế biến cần phải hoàn thiện tổ chức sản xuất, năng lực quản lý và nâng cao tay nghề của lao động nhằm sử dụng nguồn nguyên liệu có hiệu quả và hợp lý.

#### **4.4.1.4. Giải pháp về thị trường**

*Thứ nhất*, đối với thị trường tiêu thụ trong nước:

Chủ động nghiên cứu nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gỗ chế biến nội địa, nghiên cứu thị hiếu, thói quen tiêu dùng, tập quán người dân để sản xuất các sản phẩm đa dạng đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa. Nghiên cứu các phương thức tiêu thụ, thanh toán linh hoạt để gia tăng tiêu thụ thị trường nội địa.

Cần đẩy mạnh các hoạt động tiêu thụ như ở các đại lý tại thị trường lớn, bán hàng thông qua đại lý, bán hàng giao tận nhà hoặc lập kênh phân phối đến trực tiếp tay người tiêu dùng.

Nhà nước cần nghiên cứu, ban hành thêm các chính sách mới để hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ nội địa vì thực tế các doanh nghiệp ngành gỗ vẫn phải gánh nhiều khoản thuế như thuế tài nguyên (10%-30%), vì thế giá thành sản phẩm đội lên cao, không cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại nhập khẩu từ Trung Quốc.

Luôn đặt chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, chất lượng nguyên liệu đúng theo cam kết.

*Thứ hai*, đối với thị trường tiêu thụ nước ngoài:

Doanh nghiệp cần xác định các thị trường mục tiêu, tìm hiểu những nét đặc trưng riêng của từng thị trường như nhu cầu, thị hiếu, tập quán văn hóa, thói quen tiêu dùng, môi trường pháp lý,... từ đó có các chiến lược phát triển phù hợp.

Các doanh nghiệp luôn cam kết và giữ uy tín về chất lượng sản phẩm, về thời gian giao hàng, về giá cả với các đối tác.

Cần đẩy mạnh các hoạt động quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, tích cực tham gia hội chợ triển lãm sản phẩm trong và ngoài nước nhằm quảng bá sản phẩm.

Cần tìm hiểu thông tin, trao đổi mua bán trực tiếp sản phẩm với các đối tác Mỹ, EU, Nhật Bản,... hạn chế việc bán hàng thông qua trung gian làm giảm giá trị sản phẩm.

Cần chú trọng quan tâm một số thị trường chính: Mỹ, Nhật Bản, EU. Đây là những thị trường truyền thống và tiêu thụ số lượng lớn sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam. Để gia tăng tiêu thụ ở các thị trường này, các doanh nghiệp cần có những biện pháp sau:

Các doanh nghiệp cần đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi để tìm kiếm khách hàng. Đối với người Mỹ mọi thứ phải theo nguyên tắc và luật lệ và luôn đòi hỏi cao ở đối tác.

Các doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo cam kết hợp đồng về chất lượng sản phẩm, chất lượng nguyên liệu, thời gian giao hàng, giá cả, phương thức thanh toán, kể cả những yêu cầu rất cao về bảo vệ môi trường của các thị trường này như sản phẩm buộc phải có nhãn sinh thái, dư lượng hóa chất ở mức độ cho phép v.v

Riêng đối với thị trường EU yếu tố quan trọng nhất không phải là những sản phẩm khác biệt mà chính là những dịch vụ mà các doanh nghiệp cung cấp như thời gian giao hàng đúng hạn, tính linh hoạt, các vấn đề hậu cần cũng như các tiêu chuẩn của người sản xuất phải đạt yêu cầu đề ra như yêu cầu bảo vệ người lao động, đảm bảo an toàn và sức khỏe người lao động, các yêu cầu về điều kiện môi trường như sản xuất thân thiện với môi trường, nhãn sinh thái, sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững. Nếu đảm bảo được các điều kiện này thì nhà nhập khẩu sẽ đồng ý nhập hàng.

#### **4.4.2. Nhóm giải pháp về chuyển dịch cơ cấu phát triển ngành chế biến gỗ**

##### **4.4.2.1. Giải pháp về chuyển dịch cơ cấu sản phẩm**

Trên cơ sở phân tích thị trường, thay đổi hợp lý cơ cấu sản phẩm theo hướng ưu tiên phát triển các sản phẩm gỗ chế biến tinh có trị giá tăng cao, hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm gỗ chế biến thô, cụ thể cơ cấu lại sản phẩm chế biến gỗ, tập trung đầu tư chế biến ván sợi từ gỗ rừng trồng với quy mô phù hợp; cải thiện mẫu mã đồ gỗ xuất khẩu, hướng đến các đồ dùng nội thất có giá trị cao.

*Thứ nhất*, cần xác định các sản phẩm mũi nhọn, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Để thực hiện được điều này một số biện pháp đề xuất như sau:

Cần xác định sản phẩm mũi nhọn kết hợp với khảo sát hiện trạng, đánh giá tiềm năng của từng vùng rừng, vùng sản xuất, chế biến các sản phẩm gỗ mũi nhọn. Từ đó đưa ra những định hướng phát triển thống nhất trong liên kết giữa vùng nguyên liệu và vùng sản xuất, chuyên môn hóa các công đoạn chế biến sản phẩm gỗ giữa các doanh nghiệp.

Chính phủ, Ngành Lâm nghiệp cần có chính sách khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất đồ gỗ nội thất như: ưu đãi về thuế, giảm chi phí thuê mặt bằng, tổ chức hội thảo chuyên đề...

Trên cơ sở công nghệ sản xuất, trình độ tay nghề của cán bộ, công nhân, căn cứ thị hiếu thị trường tiêu thụ để xác định cho được mặt hàng chủ lực và các sản phẩm kinh doanh khác của doanh nghiệp. Tăng khối lượng sản phẩm chế biến từ ván nhân tạo.

Nguồn nhân lực phải được đảm bảo ổn định, phải được đào tạo về chuyên môn để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Cần phải phổ biến những quy định, tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm của khách hàng cho cán bộ công nhân nắm rõ để tiến hành sản xuất theo yêu cầu.

Chú trọng việc sử dụng máy móc thiết bị hiện đại, sản xuất ra những sản phẩm tinh vi, mẫu mã đẹp, chất lượng cao và gắn liền với việc bảo vệ môi trường.

*Thứ hai*, tùy thuộc vào các đặc trưng tiêu dùng của các thị trường khác nhau nên thiết kế sản phẩm theo từng bộ sưu tập khác nhau, có tên gọi và quy định mức giá khác nhau để phù hợp với từng phân khúc thị trường. Các doanh nghiệp cần lựa chọn những sản phẩm mà doanh nghiệp có thế mạnh và khai thác những lợi thế của quốc gia để lựa chọn sản phẩm thích hợp cho việc xúc tiến xuất khẩu. Cụ thể:

Ngoài chất lượng sản phẩm các doanh nghiệp cần chú ý đến kiểu dáng, mẫu mã, bao bì đóng gói đáp ứng được yêu cầu của các thị trường, việc dán nhãn mác theo quy định và đúng theo cam kết về chất lượng sản phẩm. Đây cũng là cách tiếp thị quảng bá thương hiệu, hình ảnh của công ty với khách hàng nước ngoài.

Tập trung đầu tư để nâng cao trình độ của đội ngũ tiếp thị có khả năng phát hiện nhanh, chính xác nhu cầu của thị trường trong nước và nước ngoài. Xây dựng



các trung tâm thiết kế mỹ thuật sản phẩm cho ngành chế biến gỗ có đủ điều kiện tạo ra nhiều mẫu mã, chủng loại hàng hóa và xúc tiến công tác tuyên truyền, giới thiệu sản phẩm. Chú trọng việc thiết kế các sản phẩm gỗ mang bản sắc riêng nhưng có tính công nghệ cao và sản xuất các sản phẩm mộc mỹ nghệ đòi hỏi tay nghề khéo léo tinh xảo có giá trị cao như đưa vào sản phẩm những nét đẹp thủ công (trạm chõ bằng tay) làm cho sản phẩm có nét đặc sắc riêng, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam, làm gia tăng giá trị xuất khẩu của sản phẩm.

Sử dụng kết hợp gỗ với các nguyên liệu khác như nhôm, inox, vải, nhựa, mây tre, nứa v.v để tạo thành những sản phẩm độc đáo và có giá trị cao và được các thị trường Mỹ, Nhật, EU ưa chuộng. Đây là những sản phẩm vừa tiết kiệm nguyên liệu gỗ vừa tận dụng những vật liệu rẻ có sẵn trong nước làm giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ khác phát triển như các ngành thủ công truyền thống, giải quyết việc làm cho nhiều lao động.

Các doanh nghiệp cần chú ý nắm bắt kịp thời những thay đổi của thị trường, xu hướng tiêu dùng của thị trường để có những cải tiến sản phẩm cho phù hợp, không để sản phẩm của mình trở nên lạc hậu, lỗi thời.

Các doanh nghiệp luôn chú ý công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm từ nguồn nguyên liệu đầu và từng công đoạn của quá trình sản xuất chế biến đến khâu đóng gói tiêu thụ sản phẩm.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ triển lãm sản phẩm gỗ nội thất, nhất là hội chợ triển lãm đồ gỗ nội thất tại các thị trường mới như Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan,... để phát triển thị phần xuất khẩu. Đồng thời tham gia hội chợ triển lãm trong nước để mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa.

Chính phủ, Các Ban ngành chức năng của Vùng, của các Tỉnh, Thành phố hỗ trợ thành lập trung tâm chuyên thiết kế và phát triển sản phẩm gỗ, đào tạo nhân lực thiết kế sản phẩm gỗ.

#### **4.4.2.2. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu thị trường**

Các doanh nghiệp chế biến vùng Đông Nam Bộ, ngoài việc chú trọng các thị trường xuất khẩu cần chú trọng đến việc tiêu thụ tại thị trường nội địa. Để thực hiện điều này cần thực hiện một số giải pháp đề xuất như sau:

Các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm; xuất khẩu sản phẩm chủ lực, có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

Các doanh nghiệp tìm cách nắm bắt kịp thời các thông tin cần thiết, tìm hiểu kỹ đặc điểm, nhu cầu, thói quen tiêu dùng, tập quán văn hóa hay môi trường pháp lý trước khi xuất khẩu sản phẩm sang thị trường đó.

Chính phủ có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường, cũng như hỗ trợ kinh phí cho tiếp cận các thị trường chính như AEC, TPP, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

Các doanh nghiệp chế biến gỗ của vùng cần nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp trong công tác xúc tiến thương mại, quảng bá, xây dựng thương hiệu gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại cấp cao để thúc đẩy hợp tác đầu tư và buôn bán giữa Việt Nam và các nước, thu hút tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất chế biến xuất khẩu sản phẩm gỗ.

Các Hiệp hội gỗ, Bộ Thương mại, Tổng cục Lâm nghiệp tổ chức nhiều cuộc hội thảo mang tầm quốc tế và trong nước nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, thông tin về sản phẩm, thị trường tiêu thụ cho các doanh nghiệp. Các Hiệp hội phải tạo được sự gắn kết giữa các doanh nghiệp hội viên để phân công lao động, chuyên môn hóa trong sản xuất; tận dụng lợi thế về quy mô để đầu tư công nghệ mới, tạo thị trường và vị thế cho nhau; phát huy thế mạnh để cùng phát triển. Hiệp hội gỗ cần tích cực xây dựng các mối quan hệ mang tầm khu vực và thế giới nhằm nâng cao hình ảnh và tính cạnh tranh của ngành chế biến gỗ Việt Nam nói chung và Vùng Đông Nam bộ nói riêng; Hiệp hội hỗ trợ các doanh nghiệp tìm hiểu, đẩy mạnh phát triển thị trường, giúp các doanh nghiệp xây dựng, giữ gìn và quảng bá thương hiệu sản phẩm đồ gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Cải cách thủ tục, cải cách tư duy kinh tế một cách triệt để tránh gây phiền hà phách nhiễu doanh nghiệp, tiếp tục cải cách về chế độ giao đất, giao rừng, cải cách về chính sách về thuế, thủ tục hải quan, thủ tục hành chính,... nhằm phục vụ doanh nghiệp tốt hơn. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất khẩu. Tăng cường hoạt động cung cấp thông tin nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm khách hàng, thị trường xuất khẩu.

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể lựa chọn phương thức phân phối tiêu thụ sản phẩm vào các thị trường này như liên kết với cộng đồng người Việt Nam ở Mỹ, EU, Nhật Bản để đầu tư. Hai bên cùng góp vốn và có thể sử dụng nguyên liệu, lao động, nhà xưởng của Việt Nam và kênh phân phối ở nước ngoài. Phía Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm sản xuất sản phẩm theo thiết kế, theo tiêu chuẩn còn phía nước ngoài thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm. Bằng cách này hàng hóa của các doanh nghiệp được tiêu thụ trực tiếp tại nước ngoài.

Các doanh nghiệp cần mở rộng hệ thống tiêu thụ nội địa thông qua việc phát triển hệ thống kênh phân phối sản phẩm, xúc tiến thương mại trong nước, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước.

#### **4.4.2.3. Giải pháp nghiên cứu và phát triển (R&D)**

Các doanh nghiệp cần thành lập bộ phận nghiên cứu và phát triển với các tổ chuyên môn về nghiên cứu máy móc thiết bị, tổ nghiên cứu về sản phẩm, tổ nghiên cứu về thị trường,...

Về máy móc thiết bị và công nghệ phục vụ ngành chế biến gỗ:

Các doanh nghiệp cần dựa vào quy mô và năng lực của mình để nghiên cứu đầu tư máy móc thiết bị công nghệ sản xuất phù hợp theo hướng đầu tư công nghệ thích hợp có nguồn gốc ở các nước tiên tiến, tránh lãng phí hoặc đầu tư mất cân đối, đầu tư vào công nghệ mới ít hao mòn, ít tiêu hao nguyên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường.

Các doanh nghiệp cần chú trọng nghiên cứu đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất tiên tiến phù hợp với nhiều loại nguyên liệu khác nhau, ưu tiên công nghệ sản xuất gỗ rừng trồng. Ưu tiên sử dụng các loại thiết bị xử lý đồ mộc, các loại thiết bị sản xuất đồ mộc như thiết bị PLC, CNC; các thiết bị sản xuất ván ghép thanh, ván MDF, ván dán, ván dăm theo công nghệ mới, ít ô nhiễm; các thiết bị sản xuất phụ kiện sử dụng trong sản xuất đồ mộc.

Tăng cường đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, chú trọng việc nghiên cứu nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Các doanh nghiệp cần đầu tư, cử các cán bộ kỹ thuật đi đào tạo, nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm sử dụng, sửa chữa máy móc thiết bị ở các nước phát triển để chủ động trong quá trình sản xuất.

Các Trường Đại học, các Viện, Trung tâm chú trọng việc nghiên cứu chế tạo công nghệ, thiết bị sản xuất phục vụ ngành chế biến gỗ và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho các doanh nghiệp theo hướng giảm giá thành, chất lượng cao.

- Về nghiên cứu phát triển thị trường:

Các doanh nghiệp cần chú trọng việc nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước như nghiên cứu về nhu cầu tiêu dùng, sở thích, thị hiếu, giá cả, chính sách của Chính phủ về hàng hoá, nghiên cứu về nguồn cung hàng hóa, nghiên cứu đối tượng mua bán hàng hoá mà doanh nghiệp kinh doanh, cơ cấu thị trường hàng hoá và chính sách mua bán của các doanh nghiệp v.v để từng bước tiếp cận và chinh phục các thị trường này.

Cần nghiên cứu các hình thức quảng bá, tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả cao.

Nghiên cứu khả thi: Tính toán cụ thể các chỉ tiêu cho phép dự báo về lợi nhuận, tốc độ thu hồi vốn đầu tư...từ những dự báo về chi phí và doanh số bán hàng (dự kiến) của sản phẩm mới. Các kết quả tốt từ giai đoạn này là cơ sở đưa đến quyết định chính thức về việc đưa sản phẩm mới vào chiến lược kinh doanh.

- Về sản phẩm:

Nghiên cứu chế tạo sản phẩm mới, sản phẩm đặc thù của Vùng, của doanh nghiệp, sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng và của đối tác.

Nghiên cứu và đề xuất ý tưởng về sản phẩm: Xuất phát từ nhu cầu của khách hàng, đặc điểm sản phẩm hiện tại, đặc điểm thị trường (đối thủ cạnh tranh), tiềm lực của doanh nghiệp...bộ phận nghiên cứu phát triển sản phẩm của doanh nghiệp đưa ra những ý tưởng về một sản phẩm mới cần được phát triển để đưa vào kinh doanh và nghiên cứu đưa sản phẩm mới ra thị trường để kiểm tra trên thực tế khả năng chấp nhận của thị trường, phản ứng của người tiêu thụ...qua đó, tổng kết, đánh giá lại sản phẩm và nếu cần tiếp tục hoàn thiện từ ý tưởng đến sản phẩm, đánh giá lại hiệu quả có thể đạt đến kinh doanh của sản phẩm mới.

Các doanh nghiệp nên xây dựng trang web riêng, đăng ký với các cơ quan chức năng về quyền đăng ký bảo hộ thương hiệu sản phẩm của mình.

#### **4.4.2.4. Giải pháp liên kết các doanh nghiệp trong ngành**

Các doanh nghiệp cần liên kết chặt chẽ với nhau từ khâu thu mua nguyên liệu, chế tạo sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm v.v. nhằm giảm bớt chi phí, hạ giá thành sản

phẩm, tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, tạo thành một khối liên kết và sức mạnh lớn về vốn, về khả năng sản xuất các đơn hàng lớn góp phần gia tăng giá trị sản phẩm của ngành.

Nâng cao tính liên kết giữa các doanh nghiệp, từng bước thực hiện sự phân công hợp tác lao động giữa các doanh nghiệp theo phương thức chuỗi giá trị gia tăng. Đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần liên kết chặt chẽ với nhau, cần tìm kiếm những đối tác phù hợp để cộng tác, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến kỹ thuật cũng như công tác quản lý nhằm tăng khả năng cạnh tranh.

Mở rộng liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư trong và ngoài nước nhằm xoá bỏ mô hình sản xuất nhỏ lẻ hiệu quả thấp.

Tăng cường liên kết hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cung cấp nguyên liệu vật tư và dịch vụ cho ngành chế biến gỗ như giấy bao bì, phụ kiện, hóa chất, vận chuyển, logistic...

Hiệp hội gỗ và lâm sản là đơn vị đứng ra liên kết, cầu nối giữa các doanh nghiệp trong hiệp hội, đứng ra đàm phán ký kết các hợp đồng xuất khẩu hay nhập khẩu nguyên liệu. Trong tương lai, có thể đi đến sản xuất mang tính chuyên môn hóa từng khâu, từng công đoạn của sản phẩm nhằm phát huy tối đa khả năng của từng đơn vị thành viên.

#### **4.4.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội của ngành chế biến gỗ**

##### **4.4.3.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ**

*Thứ nhất*, các doanh nghiệp chế biến gỗ chú trọng đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực. Đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ lao động là cán bộ quản lý và công nhân trực tiếp sản xuất là nhiệm vụ rất quan trọng của mọi doanh nghiệp. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý của doanh nghiệp cũng cần được cập nhật kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các khóa tập huấn ngắn ngày. Để thực hiện được điều này, các doanh nghiệp cần:

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ tay nghề cho cán bộ, công nhân viên tại đơn vị theo định kỳ.

Cử cán bộ đi đào tạo, tập huấn ở Trường, Viện trong và ngoài nước để học hỏi và nâng cao tay nghề.

Liên kết với các Trường, các Viện đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng theo yêu cầu thực tế của doanh nghiệp

Thường xuyên tổ chức các cuộc thi nâng nghề, có chế độ phúc lợi và khen thưởng xứng đáng đối với lao động hoàn thành nhiệm vụ.

*Thứ hai*, các doanh nghiệp chế biến gỗ cần điều chỉnh cơ cấu vốn kinh doanh của mỗi doanh nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng vốn chủ sở hữu và giảm dần tỷ trọng nợ phải trả trong tổng vốn kinh doanh. Có như vậy mới cân đối cơ cấu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp và hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro xảy ra trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt như hiện nay trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Để thực hiện được điều này, các doanh nghiệp cần:

Phân tích nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn, nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn, mức độ rủi ro kinh doanh và mục tiêu an toàn đặt ra cho doanh nghiệp, trên cơ sở đó xác định cơ cấu vốn tối ưu.

Điều chỉnh giảm tỷ trọng nợ phải trả đồng thời tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn kinh doanh thông qua thanh lý những tài sản không còn sử dụng, tăng tỷ lệ chiết khấu tài chính để kích thích khách hàng thanh toán sớm, huy động vốn cổ đông và trái phiếu dài hạn.

*Thứ ba*, đẩy mạnh đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ : Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm là công việc thường xuyên và lâu dài của mỗi doanh nghiệp. Phát triển công nghệ kỹ thuật cao, hiện đại trong tất cả các ngành công nghiệp chế biến là yêu cầu cấp bách trong bối cảnh hội nhập ngày nay. Các doanh nghiệp cần đầu tư các loại máy móc thiết bị, công nghệ mới với giá cả phù hợp với khả năng tài chính của mỗi doanh nghiệp để sản xuất - kinh doanh đạt lợi nhuận cao. Các doanh nghiệp nên vận dụng những biện pháp như:

Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại với giá cả phù hợp với tiềm lực tài chính của từng doanh nghiệp (thời gian khấu hao ngắn, chi phí duy tu, bảo dưỡng thấp) để nhanh chóng đi vào sản xuất ổn định đạt hiệu quả cao.

Nâng cao chất lượng công tác duy tu, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị cũng như các tài sản cố định khác nhằm tăng tuổi thọ, độ tin cậy của máy móc thiết bị, đảm bảo chất lượng hoạt động, hạn chế đến mức thấp nhất những gián đoạn trong quá trình sản xuất làm giảm chất lượng sản phẩm.

*Thứ tư*, tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin. Công nghệ thông tin giữ vai trò rất quan trọng trong phát triển của mỗi doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh xây dựng phần cứng (kỹ thuật), các doanh nghiệp cần quan tâm đến hoàn thiện phần mềm (nội dung) của trang Web nhằm đảm bảo thông tin trên mạng được đầy đủ, kịp thời và chính xác. Đồng thời, các doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả sử dụng mạng Internet phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua việc thường xuyên tìm hiểu nhu cầu của thị trường, khách hàng trên mạng để kịp thời đề ra những chính sách thích hợp, quảng bá thương hiệu sản phẩm của đơn vị. Các doanh nghiệp cần tiến hành những biện pháp sau:

Chủ động thiết lập mạng thương mại điện tử để giải quyết có hiệu quả những vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất - kinh doanh. Mặt khác, các doanh nghiệp nên áp dụng mạnh mẽ mạng lưới Internet thông qua việc cập nhật thường xuyên những thông tin liên quan đến các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành, công tác nghiên cứu thị trường, tiếp thị sản phẩm, quy định của nước nhập khẩu hàng hóa của từng doanh nghiệp.

Tổ chức tốt hệ thống thông tin nội bộ doanh nghiệp, xây dựng các ngân hàng dữ liệu phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh. Công việc này đòi hỏi sự thiết kế tổng thể bao gồm từ các biểu mẫu báo cáo, cách thức lưu trữ, truy cập và xử lý thông tin đến các phương tiện lưu giữ và truyền tải thông tin.

*Thứ năm*, phát triển hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm. Phát triển hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm bao gồm hoàn thiện hệ thống đo lường sản phẩm. Phát triển các phương pháp, phương tiện và hệ thống kiểm tra nhanh các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm ngay từ khâu nguyên liệu chuyển, sơ chế, tinh chế bảo quản thành phẩm cung cấp đến người tiêu dùng. Mở rộng ứng dụng các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng như ISO 9000, ISO 9002, ISO 14000, HACCP trong các cơ sở sản xuất chế biến sản phẩm. Đây chính là những tiêu chuẩn chung của thế giới khi xuất khẩu các mặt hàng vào thị trường châu Âu và các nước châu Mỹ, nơi có những đòi hỏi rất cao về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Các doanh nghiệp nên áp dụng những biện pháp dưới đây:

Thường xuyên tham gia các hoạt động kiểm tra và tập huấn về chất lượng sản phẩm. Tôn trọng và cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm và hỗ trợ cho các

chương trình, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Xây dựng các chỉ tiêu chất lượng cho từng loại sản phẩm của doanh nghiệp.

Thành lập bộ phận chuyên trách nghiên cứu và phát triển sản phẩm nhằm đưa ra chiến lược sản phẩm hợp lý cho doanh nghiệp với các mẫu mã được đa dạng hóa và chủ động tạo ra các mặt hàng mới đáp ứng nhu cầu khách hàng trong và ngoài nước.

#### **4.4.3.2 Giải pháp nâng cao năng suất lao động**

*Một là*, các doanh nghiệp chú trọng đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, đổi mới công nghệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm đồ gỗ chế biến, , nâng cao năng lực quản trị, từ đó nâng cao NSLĐ, chất lượng sản phẩm. Để thực hiện điều này một số biện pháp đề xuất như sau:

Các doanh nghiệp tổ chức lại hệ thống nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thường xuyên cập nhật theo dõi tình hình máy móc thiết bị công nghệ tiên tiến trên thế giới.

Thay đổi, bổ sung máy móc thiết bị hiện đại cho những máy móc cũ kỹ, lạc hậu kém năng suất và gây ô nhiễm môi trường.

Doanh nghiệp cần thành lập các trung tâm chuyên giao công nghệ, có bộ phận nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ sản xuất, công nghệ trồng rừng, công nghệ khai thác, công nghệ chế biến gỗ, nghiên cứu gỗ ván nhân tạo cũng như nghiên cứu các vật liệu thay thế gỗ, nghiên cứu thiết kế mẫu mã sản phẩm mới,

Các doanh nghiệp thực hiện tốt mối liên hệ giữa bốn nhà: Nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp - nông dân để ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu KH&CN vào trồng rừng, khai thác, sản xuất chế biến gỗ nhằm tạo dây chuyền sản xuất khép kín mang tính bền vững.

Chính phủ cần hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp chú trọng đổi mới, ứng dụng KH&CN vào sản xuất kinh doanh. Bên cạnh việc tiếp tục duy trì 2% tổng chi ngân sách, Nhà nước cần tích cực huy động nguồn lực từ xã hội, chủ yếu từ DN bằng việc quy định bắt buộc các DN phải dành một tỷ lệ nhất định trong thu nhập trước thuế để đầu tư cho KH&CN.

Nhà nước xây dựng chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường



*Hai là*, nâng cao chất lượng nguồn lao động tại doanh nghiệp bằng cách:

Phối hợp với các trường đại học mở những khóa bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng quản lý, kỹ thuật tiếp thị, ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ doanh nhân ngành công nghiệp chế biến gỗ. Hình thức đào tạo phải xác định cho phù hợp từ các lớp ngắn hạn theo những chuyên đề, những lớp bồi dưỡng giám đốc, các đợt tập huấn cán bộ quản lý.

Thường xuyên tập huấn cho đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất nội quy của doanh nghiệp, quy định về an toàn lao động, kiến thức cơ bản về chất lượng sản phẩm, quy trình quy phạm sản xuất thông qua hình thức đào tạo tại chỗ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình sản xuất, các điển hình tiên tiến... hoặc tại các trường công nhân kỹ thuật. Ngoài ra, nên tổ chức định kỳ các đợt thi tay nghề, nâng bậc thợ, nhằm gắn trách nhiệm người quản lý với việc giáo dục, huấn luyện cấp dưới và tạo động lực làm việc tăng NSLĐ.

Xây dựng cơ chế cho phép thuê các nhà quản lý, các chuyên gia kỹ thuật, các chuyên gia thiết kế mẫu mã mới nhằm giải quyết các khó khăn cho doanh nghiệp khấn trong việc thiếu hụt nhân lực có trình độ cao, am hiểu kỹ thuật, công nghệ, thị trường, thị hiếu của thị trường nước ngoài hoặc trong điều hành các dự án mới.

*Ba là*, xây dựng chính sách tiền lương, tiền thưởng làm động lực nâng cao năng suất lao động. Một số biện pháp cụ thể như:

Xây dựng quy chế cụ thể về phân phối tiền lương, thưởng, phúc lợi (nghỉ mát, nghỉ bệnh, khám sức khỏe...), bảo hiểm (xã hội, y tế) nhằm kích thích nhân viên tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Đây là giải pháp tạo động lực rất lớn để động viên người lao động làm việc hăng say, nhiệt tình trong công việc.

Thiết kế thang lương, bảng lương đảm bảo bản chất là thước đo giá trị lao động xã hội, phản ánh mức độ phức tạp của công việc mà người lao động đảm nhận, được dùng làm căn cứ xếp lương cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo chức danh, tiêu chuẩn công việc họ đang đảm nhận. Ngoài ra, cần xây dựng quy định, nguyên tắc điều động, luân chuyển công khai, minh bạch, đảm bảo mục tiêu hiệu quả công việc.

*Bốn là*, tạo môi trường làm việc thân thiện, gắn bó, hài hòa, điều kiện làm việc tốt để người lao động được phát huy hết năng lực, tăng năng suất lao động. Khuyến

khích người lao động học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ góp phần nâng cao năng suất lao động.

#### **4.4.3.3. Giải pháp tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động của ngành chế biến gỗ**

*Một là*, cần sự nỗ lực từ chính người lao động trong quá trình làm việc. Bản thân người lao động đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập của họ. Muốn nâng cao thu nhập trước hết người lao động phải hoàn thành công việc, nhiệm vụ được giao. Người lao động phải có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, tay nghề cao nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất. Ngoài ra, cũng cần có những yếu tố khác để tăng thu nhập cho người lao động như thâm niên công tác, sự trung thành với doanh nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tuân thủ qui trình sản xuất. Một số biện pháp cụ thể như sau:

Người lao động trong các doanh nghiệp cần sử dụng triệt để và có hiệu quả quỹ thời gian làm việc góp phần nâng cao hiệu quả công việc được giao.

Người lao động luôn hoàn thành tốt công việc được giao, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, chấp hành tốt nội qui của cơ quan, đơn vị, có trách nhiệm với công việc được giao.

Có tinh thần cầu tiến, luôn cố gắng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao tay nghề. Có ý thức tự học hỏi, đúc kết kinh nghiệm, phát huy sáng kiến kỹ thuật trong sản xuất.

Đối với lao động trực tiếp cần nâng cao trình độ tay nghề qua các đợt thi tay nghề, thi nâng bậc thợ của doanh nghiệp

Bản thân luôn gắn bó, trung thành với doanh nghiệp.

*Hai là*, doanh nghiệp có những biện pháp tăng thu nhập cho người lao động như sau:

Đảm bảo cho người lao động có việc làm thường xuyên và ổn định không những góp phần tạo điều kiện để người lao động tăng thu nhập nâng cao mà còn góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, giảm các tệ nạn xã hội, làm cho xã hội ngày càng văn minh hơn. Để người lao động có việc làm ổn định, doanh nghiệp cần mở rộng thị trường, thay đổi, đa dạng mẫu mã sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tạo uy tín, thương hiệu trên thị trường, tìm kiếm thị trường, đối tác tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước.

Doanh nghiệp chú trọng việc cải tiến đổi mới kỹ thuật dây chuyền công nghệ sản xuất, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật công nghệ chế biến gỗ vào quá trình sản xuất góp phần tăng năng suất của người lao động, giảm tiêu hao nguyên liệu.

Nâng cao chất lượng và đổi mới biện pháp quản lý, điều hành doanh nghiệp là yếu tố quan trọng trong nền kinh tế tri thức hiện nay. Muốn nâng cao chất lượng bộ máy quản lý, điều hành của doanh nghiệp trước hết phải đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ, lựa chọn được những thành viên có đủ tài, đủ tầm và có tâm với công việc. Chú trọng việc đào tạo nâng cao năng lực lãnh đạo, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với từng vị trí công việc. Chi phí đào tạo nâng cao năng lực của bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp là khoản đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế cho hiện tại và lâu dài của doanh nghiệp.

#### **4.4.4. Nhóm giải pháp về phát triển bền vững ngành Công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ**

*Một là*, đảm bảo nguồn nguyên liệu đạt tiêu chuẩn phục vụ cho quá trình sản xuất chế biến của các doanh nghiệp, tránh bị động thiếu nguyên liệu phục vụ cho sản xuất chế biến. Cụ thể:

Chính phủ và các địa phương có những chính sách giao đất giao rừng lâu dài, cải cách thủ tục về đất đai, chính sách tín dụng hỗ trợ trồng rừng, hỗ trợ qui hoạch vùng nguyên liệu, vùng sản xuất chế biến.

Tổ chức đào tạo, tập huấn cho các chủ rừng, các doanh nghiệp trồng rừng về các qui định xuất xứ về nguyên liệu, về qui tắc xuất xứ, điều kiện để đạt các chứng chỉ về rừng trồng. Tạo điều kiện để các chủ rừng lấy được các chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Có chính sách hỗ trợ để các doanh nghiệp tiếp cận thị trường thế giới, tham gia các hiệp định đàm phán đa và song phương liên quan đến sản xuất và chế biến gỗ, doanh nghiệp phải được hiểu tường tận về TBT, SPS, FSC,... để tổ chức và thực hiện tốt trong sản xuất và chế biến gỗ.

Tăng cường các biện pháp kiểm tra để đảm bảo đến năm 2020 đạt 100% số nguyên liệu gỗ đưa vào sản xuất có nguồn gốc hợp pháp. Đặc biệt đối với nguồn gỗ nhập khẩu cần tìm hiểu kỹ đối tác cung cấp nhằm đảm bảo nguồn gốc xuất xứ hợp pháp của gỗ nhập khẩu vào Việt Nam.

*Hai là*, các doanh nghiệp chế biến gỗ chú trọng sản xuất sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, tạo uy tín về chất lượng sản phẩm đối với cả thị trường trong và ngoài nước

*Ba là*, tập trung mọi nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức khác để xây dựng các trung tâm đào tạo nghề cho ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu đồ gỗ nhằm góp phần đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của ngành.

*Bốn là*, Chính phủ tiếp tục hỗ trợ, đào tạo cho các doanh nghiệp chế biến gỗ áp dụng sản xuất sạch hơn, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng, giảm thiểu chất thải, và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm.

Chính phủ hỗ trợ vốn vay với lãi suất ưu đãi để các doanh nghiệp tiến hành đổi mới máy móc thiết bị công nghệ hiện đại, vừa tiết kiệm nguyên nhiên liệu vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Kiểm tra, xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất, chế biến không tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường.

Tổ chức cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng về chính sách của Nhà nước phục vụ cho phát triển ngành chế biến gỗ. Chỉ đạo, tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền góp phần tạo chuyển biến tốt về nhận thức trong việc thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực của các doanh nghiệp chế biến gỗ theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường.

#### **4.5. Các khuyến nghị**

Thông qua việc nghiên cứu sự phát triển của ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ chúng tôi nhận thấy có rất nhiều các nhân tố tác động đến sự phát triển của ngành như nguồn nguyên liệu, nguồn vốn, lao động, công nghệ, sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành, điều kiện tự nhiên cơ sở hạ tầng của Vùng Đông Nam Bộ và sự điều hành, can thiệp của Nhà nước và các cơ quan ban hành, các Hiệp hội cũng như sự nỗ lực hoạt động của doanh nghiệp. Để ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ phát triển bền vững trong thời gian tới, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị như sau:

##### **4.5.1. Đối với Chính phủ**

**Đối với nguồn nguyên liệu:** về lâu dài để giải quyết nguồn nguyên liệu gỗ ổn định phục vụ cho ngành chế biến gỗ, Chính phủ cần phải có chiến lược quy hoạch

phát triển nguồn liệu theo hướng giảm dần nguồn nguyên liệu nhập khẩu và gia tăng nguồn nguyên liệu trong nước đặc biệt là gỗ rừng trồng. Trước mắt đối với nguồn nguyên liệu nhập khẩu, Chính phủ cần xây dựng các trung tâm cung cấp nguồn nguyên liệu như chợ gỗ nhằm tạo nguồn cung nguyên liệu ổn định cho các doanh nghiệp chế biến, ký kết hợp tác với các nước có nguồn nguyên liệu gỗ ổn định và giá cả hợp lý, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng để đảm bảo các điều kiện xuất khẩu sản phẩm.

Đối với nguồn nguyên liệu trong nước về lâu dài Chính phủ, Bộ ngành liên quan cần đẩy nhanh tiến trình thực hiện các luật, nghị định, thông tư liên quan đến việc khai thác và trồng rừng trong nước như quy hoạch đất trồng rừng trên cơ sở lựa chọn các loại cây rừng phù hợp với từng vùng và có giá trị kinh tế cao, nhà nước cần có chính sách khuyến khích đầu tư trồng rừng như chính sách đất đai, chính sách tín dụng dài hạn cho các dự án trồng rừng, chính sách miễn giảm thuế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư khai thác trồng rừng ở nước ngoài,... Chính phủ cần hỗ trợ và tạo điều kiện cho các chủ rừng đạt các chứng chỉ rừng quốc tế (FSC), đối với các sản phẩm gỗ khai thác tại Việt Nam cần mời các tổ chức quốc tế kiểm tra việc khai thác và cấp chứng chỉ xác nhận nguồn gỗ được khai thác. Cần xây dựng các tiêu chí quản lý rừng bền vững, cần tiến hành nhanh chóng các khu rừng đạt chứng chỉ FSC nhằm tạo lợi thế cho ngành lâm nghiệp Việt Nam. Ngành Lâm nghiệp cần nhanh chóng lập hồ sơ đăng ký để được công nhận nguồn gốc gỗ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Chính phủ cần quy hoạch các khu, cụm sản xuất chế biến gỗ tập trung như gần vùng nguyên liệu, gần cảng biển, xa khu dân cư.

Chính phủ cần khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trồng rừng góp phần đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản xuất chế biến.

**Đối với sản phẩm:** Cần cơ cấu lại các nhóm sản phẩm theo hướng tập trung vào các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm thế mạnh của các doanh nghiệp, của Vùng như sản phẩm đồ gỗ trong nhà, sản phẩm ván nhân tạo sẽ giúp tận dụng nguồn nguyên liệu rừng trồng trong nước.

Cần thành lập bộ phận chuyên thiết kế sản phẩm theo hướng đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, đáp ứng yêu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong và nước trên cơ sở chất lượng đặt lên hàng đầu.

Cần xây dựng hệ thống chứng nhận cho các sản phẩm có sử dụng nguồn nguyên liệu hợp pháp và đạt tiêu chuẩn nhằm dần khẳng định thương hiệu và tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm.

Cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc quảng bá hình ảnh, sản phẩm, thương hiệu, bảo hộ sản phẩm qua thị trường các nước nhất là các thị trường trọng điểm như Mỹ, EU, Nhật Bản,

Cần triển khai những dự án đề đổi mới công nghệ, thiết bị phục vụ ngành chế biến gỗ theo các quyết định của Chính phủ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đang dạng hóa sản phẩm, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, giảm giá thành sản phẩm.

**Đối với thị trường:** Xây dựng một số doanh nghiệp mũi nhọn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các thị trường. Những doanh nghiệp này sẽ thực hiện những nhiệm vụ chiến lược và những hợp đồng sản xuất đòi hỏi kỹ thuật công nghệ cao, số lượng lớn chủ yếu tập trung xuất khẩu. Mặt khác những đơn vị lớn này có nhiệm vụ hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất và tham gia vào các thị trường lớn.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong ngành mở rộng quan hệ với thị trường các nước đặc biệt là các thị trường trọng điểm. Bên cạnh cần khuyến khích các doanh nghiệp khai thác thị trường trong nước.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp gặp gỡ, trao đổi với các tổ chức, doanh nghiệp ở các thị trường nước ngoài. Tìm hiểu những tiêu chuẩn, quy định của các thị trường này.

#### **Đối với công tác đào tạo:**

Thành lập viện, trung tâm nghiên cứu sản phẩm, thị trường gỗ, thị trường tiêu thụ sản phẩm, tư vấn các dịch vụ liên quan đến việc sản xuất tiêu thụ sản phẩm gỗ.

Cần có kế hoạch đào tạo lâu dài nguồn nhân lực nhằm mục đích nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành vì đây là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và tạo nên lợi thế cạnh tranh của ngành.

Các Bộ ngành có thể phối hợp với các trường đào tạo kỹ thuật thành lập các trung tâm đào tạo nghề mộc nhằm bổ sung lực lượng lành nghề cho các doanh nghiệp chế biến gỗ.

Cần có những chính sách ưu đãi khuyến khích các nhà khoa học, các doanh nghiệp nghiên cứu cải tiến về máy móc thiết bị, lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao vận dụng được máy móc tự động hóa (PLC, CNC) hiện đại.

**Đối với dịch vụ hỗ trợ:** Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp chế biến gỗ thông qua các dịch vụ hỗ trợ như dịch vụ tư vấn pháp lý, thuế, tài chính, vốn, đào tạo, thông tin thị trường giúp cho các doanh nghiệp giảm bớt chi phí và tăng khả năng cạnh tranh.

Cần phải có sự hỗ trợ về tài chính, tín dụng để doanh nghiệp có đủ năng lực tài chính thực hiện chính sách quảng bá sản phẩm, đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ.

Nhà nước cần ban hành, bổ sung, sửa đổi các văn bản luật phù hợp với hệ thống luật quốc tế và những cam kết trong hiệp định thương mại giữa Việt Nam với các nước nhằm tạo môi trường pháp lý ổn định, minh bạch giúp cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước yên tâm đầu tư kinh doanh.

Thành lập một trung tâm hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, trung tâm đóng vai trò tư vấn cho các doanh nghiệp về quản lý chất lượng, xây dựng các tiêu chuẩn về chế biến gỗ dựa trên quy mô, trình độ công nghệ, năng suất, tổ chức các khóa học ngắn hạn đào tạo chuyên sâu phục vụ cho ngành.

#### **4.5.2. Đối với Ngân hàng**

- Đối với hoạt động trồng rừng thì ngân hàng cần có những chính sách hỗ trợ đầu tư và tín dụng:

+ Chính sách hỗ trợ người dân trồng rừng, thực hiện quản lý rừng bền vững đối với rừng trồng khi được cấp chứng chỉ lần đầu là 200.000đ/ha (theo QĐ số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ mức hỗ trợ là 100.000đ/ha).

+ Chính sách liên kết giữa người trồng rừng với các cơ sở chế biến gỗ theo qui mô khép kín từ trồng rừng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm, theo cơ chế: người trồng rừng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và họ như các cổ đông của doanh nghiệp; doanh nghiệp được quyền vay vốn tín dụng với lãi suất thấp hơn của ngân hàng chính sách để đầu tư trồng rừng.

+ Chính sách thu hút đầu tư (thuế, tín dụng, tiền thuê đất) đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để hình thành vùng nguyên liệu gỗ phục vụ cho chế biến và xuất khẩu.

+ Cần có chính sách tín dụng ưu đãi để doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thực hiện các dự án trồng, sản xuất chế biến gỗ; cung ứng các dịch vụ trực tiếp phục vụ trồng, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ chế biến; sản xuất, chế biến các vật tư, phụ liệu

phục vụ hoạt động xử lý, chế biến gỗ (đặc biệt là các cơ sở chế biến nguyên liệu thứ cấp như MDF, ván dăm, ván ép, gỗ thanh...; các cơ sở cung cấp vật tư ngành gỗ như dao cắt, sơn keo, ngũ kim, ốc vít, ke,...).

+ Xây dựng các gói hỗ trợ tín dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), doanh nghiệp trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Đặc biệt chú ý việc đơn giản hóa các thủ tục để việc tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ là khả thi.

+ Cần có các chính sách tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới dây truyền công nghệ, xây dựng hệ thống chất thải, tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, tìm kiếm mở rộng thị trường, sản xuất kinh doanh.

#### **4.5.3. Đối với Hiệp hội gỗ**

Cần nâng cao vai trò, chức năng của các Hiệp hội chế biến gỗ trong việc liên kết các doanh nghiệp, tạo lợi thế cạnh tranh của sản phẩm. Chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để đối phó với những tranh chấp quốc tế có thể xảy ra. Cùng cố vai trò của các Hiệp hội, phục vụ lợi ích thiết thực cho các doanh nghiệp. Hiệp hội đóng vai trò tham vấn trong việc hoạch định chiến lược phát triển ngành, đề xuất các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn nguyên liệu, can thiệp đề xuất với nhà nước, các bộ ngành liên quan về chính sách, chế độ phát triển ngành, nâng cao năng lực tiêu thụ của các doanh nghiệp.

Cần cung cấp thông tin đầy đủ về giá cả, thị trường gỗ nguyên liệu, thị trường sản phẩm tiêu dùng, thành lập các quỹ hỗ trợ v.v. khi doanh nghiệp có yêu cầu và có thể tư vấn cho doanh nghiệp về thị trường nhập khẩu nguyên liệu nào là có lợi khi có yêu cầu. Lưu ý đến các doanh nghiệp các yêu cầu về ngành hàng gỗ như đạo luật LACEY của Hoa Kỳ và FLEGT của EU, biện pháp chống bán phá giá của Hoa Kỳ (và EU) đang áp dụng đối với cùng ngành hàng tại Trung Quốc, từ đó cung cấp thông tin chính xác và có hỗ trợ kịp thời đối với doanh nghiệp mỗi khi các doanh nghiệp thành viên cần đến sự hỗ trợ.

Cần giúp các doanh nghiệp quảng bá hình ảnh, sản phẩm qua các thị trường nước ngoài. Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp về thủ tục, quy định, phương cách quảng bá hình ảnh sản phẩm, hình ảnh doanh nghiệp thông qua các kênh ngoại giao nhằm xúc tiến thương mại và tổ chức các hội chợ triển lãm chuyên ngành ở nước ngoài. Chính phủ cần có những chính sách khuyến khích doanh nghiệp xây dựng, đăng ký và quảng bá thương hiệu sản phẩm đồ gỗ Việt Nam.



Thường xuyên chủ trì, tổ chức các hội thảo chuyên ngành gỗ, các khóa đào tạo ngắn hạn về gỗ nhằm phổ biến kiến thức ngành, thông tin về thị trường, giá cả, về yêu cầu của các thị trường và giải đáp các thắc mắc cho doanh nghiệp.

Nâng cao vai trò chủ đạo trong việc hướng dẫn các doanh nghiệp xúc tiến xuất khẩu, đăng ký bảo hộ thương hiệu tại các thị trường tiêu thụ.

Hiệp hội là cầu nối thực sự để các doanh nghiệp trong ngành trao đổi thông tin, phản ánh những thông tin, những yêu cầu của doanh nghiệp về tình hình sản xuất tiêu thụ sản phẩm tới các cơ quan ban ngành có liên quan cũng như phổ biến, tuyên truyền những chủ trương, chính sách, văn bản luật liên quan đến ngành chế biến gỗ. Kịp thời nắm bắt khó khăn, nguyện vọng của doanh nghiệp để có biện pháp đề xuất, giúp đỡ kịp thời.

#### **4.5.4. Đối với Doanh nghiệp chế biến gỗ.**

Các doanh nghiệp cần chủ động liên kết hỗ trợ nhau từ khâu tạo nguồn nguyên liệu đầu vào, liên kết sản xuất chế biến cung như việc liên kết tạo thành liên minh trong việc mở rộng tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường để mở rộng sản xuất kinh doanh.

Các doanh nghiệp cần chủ động nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất chế biến bằng cách đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao tay nghề của người lao động, chủ động tìm kiếm nguồn nguyên liệu đạt tiêu chuẩn, chủ động tìm kiếm đối tác đầu tư, hợp tác sản xuất kinh doanh.

Cần phải chuẩn bị sẵn sàng, học cách thích ứng với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của quốc tế.

Các doanh nghiệp trong ngành cần liên kết chặt chẽ với nhau để hình thành chuỗi giá trị sản xuất, chế biến gỗ xuất khẩu.

Các doanh nghiệp chủ động tìm hiểu thông tin về giá cả, về thị trường, về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, về nhu cầu của thị trường v.v. để có kế hoạch sản xuất hợp lý. Luôn đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã và nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

Các doanh nghiệp chú trọng công tác phòng chống cháy nổ, công tác đảm bảo an toàn sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và luôn được đặt dưới sự kiểm tra giám sát của các cơ quan ban ngành liên quan.

#### **Tóm tắt chương 4**

Chương 4 đã đi sâu nghiên cứu một số nội dung như sau:

(1) Nêu lên định hướng phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam cũng như vùng Đông Nam Bộ theo định hướng chiến lược phát triển ngành của Bộ NN&PTNN về ngành chế biến gỗ ở các góc độ: thị trường, sản xuất, nguyên liệu phục vụ sản xuất, nguồn nhân lực, công nghệ sản xuất, cạnh tranh, chính sách, môi trường kinh doanh khi Việt Nam gia nhập AEC, TPP. Từ các phân tích này, có thể nói vùng Đông Nam Bộ có thể và cần tập trung các chính sách phát triển đồng bộ, hiệu quả ngành chế biến gỗ trong thời gian tới, coi đây như là một ngành sản xuất, xuất khẩu mũi nhọn.

(2) Trên cơ sở định hướng phát triển đồng thời đưa ra quan điểm và mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ. Xây dựng công nghiệp chế biến gỗ của Vùng thành ngành sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại, đồng bộ từ sản xuất, cung ứng nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu hội nhập quốc tế.

(3) Trên cơ sở dự báo sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới thông qua bối cảnh kinh tế - xã hội như một số xu thế của thế giới tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước, bối cảnh phát triển trong nước, bối cảnh phát triển Vùng Đông Nam Bộ những năm qua, bối cảnh phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ và Chiến lược phát triển Lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020 và quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của Bộ NN&PTNN. Qua đó dự báo sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới dựa trên quy hoạch sản phẩm đồ gỗ của cả nước, quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ ở từng vùng sản xuất lâm nghiệp Đông Nam Bộ. Nhận định được những triển vọng phát triển ngành chế biến gỗ của Vùng cũng như những thuận lợi và thách thức mà ngành phải đối mặt trong thời gian tới.

(4) Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ bao gồm nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng về qui mô của ngành, nhóm giải pháp về chuyên dịch cơ cấu, nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội của ngành chế biến gỗ, nhóm giải pháp về phát triển bền vững ngành Công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.

(5) Đề xuất kiến nghị đối với nhà nước, các bộ ban ngành, hiệp hội chế biến gỗ và các doanh nghiệp sản xuất chế biến có những hành động, biện pháp phát triển ngành chế biến gỗ theo hướng bền vững.

## **KẾT LUẬN**

Ngành công nghiệp chế biến gỗ của Vùng Đông Nam Bộ đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong những năm vừa qua được thể hiện thông qua việc gia tăng số lượng các cơ sở chế, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, đa dạng hóa mẫu mã chất lượng sản phẩm và có thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn, năng lực và quy mô sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành đã được nâng cao. Được sự quan tâm, hỗ trợ của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và các bộ ban ngành cùng với sự nỗ lực của các doanh nghiệp chế biến gỗ đã trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn của đất nước, góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và góp phần phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ khác. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành chế biến của Vùng cũng đang bộ lộ những hạn chế, yếu kém làm ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành như quy mô, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp vẫn chiếm đa số là quy mô nhỏ, sản phẩm chưa đa dạng theo yêu cầu của thị trường, việc tiêu thụ sản phẩm và nhập khẩu nguyên liệu thông qua nhiều trung gian, chưa chú trọng quảng bá thương hiệu sản phẩm, hình ảnh doanh nghiệp, thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong Vùng, các doanh nghiệp còn sản xuất cạnh tranh thiếu lành mạnh, chưa đưa chất lượng sản phẩm và việc bảo vệ môi trường, sức khỏe người lao động đặt lên hàng đầu,...

Tóm lại, những kết quả đạt được của nghiên cứu trong luận án như sau:

Tổng kết các vấn đề lý luận tổng quan liên quan đến ngành chế biến gỗ, phân tích các nhân tố tác động đến sự phát triển của ngành, nêu kinh nghiệm của các quốc gia trong việc sản xuất chế biến gỗ. Từ đó, làm bài học kinh nghiệm cho ngành chế biến gỗ Việt Nam và cụ thể hơn là cho ngành chế biến gỗ Đông Nam Bộ.

Đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam và ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trên nhiều phương diện khác nhau căn cứ trên các chỉ tiêu về phát triển ngành. Phân tích những chính sách của Chính phủ liên quan đến sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ và mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành. Phân tích những biểu hiện chưa bền vững trong quá trình sản xuất chế biến gỗ của Vùng. Từ đó, đã đưa ra những kết luận, đánh giá

chung về ngành chế biến gỗ, những thuận lợi, khó khăn, thách thức cản trở đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2000 - 2015, tác giả đã đề xuất những giải pháp khuyến nghị đối với Nhà nước, các bộ ngành liên quan và doanh nghiệp góp phần phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ theo hướng bền vững. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu luận án không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, cụ thể là:

Mặc dù nghiên cứu sự phát triển ngành chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ nhưng tác giả chủ yếu nghiên cứu 3 tỉnh, thành phố là TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương vì những lý do khách quan và chủ quan.

Số liệu sử dụng trong phân tích là số liệu về điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê, cục thống kê các tỉnh và số liệu điều tra của tác giả. Trong đó, số liệu khó có độ tin cậy cao như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (doanh thu, lợi nhuận, chi phí) được Tổng cục thống kê và cục thống kê các tỉnh điều tra hàng năm do doanh nghiệp khai báo căn cứ trên báo cáo quyết toán hàng năm của doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn FDI kê khai lỗ nhiều năm liền vì giá nguyên liệu nhập khẩu cao, nhiều chi phí khác. Trong khi đó, các cơ quan chức năng của Việt Nam như cơ quan thuế khó kiểm tra chi phí ở các khâu này.

Khảo sát, tìm hiểu thực tế của tác giả cũng chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các doanh nghiệp chế biến gỗ trong nước, chưa nghiên cứu sâu các doanh nghiệp liên doanh, các doanh nghiệp có vốn FDI, trong khi đó các doanh nghiệp này lại chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm. Điều này cũng làm hạn chế việc đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ.

Ngành chế biến gỗ được hiểu là ngành sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trừ hoạt động chế biến giấy. Các hoạt động sản xuất này bao gồm tất cả các cấp độ (dăm gỗ, xẻ, sấy khô, chế biến bán thành phẩm, chế biến các sản phẩm hoàn thiện). Luận án này chưa có đi sâu nghiên cứu hoạt động lâm nghiệp ngoài gỗ như mây, tre, nứa và hoạt động lâm nghiệp như trồng rừng, khai thác gỗ từ rừng,... Do đó, luận án chưa đi sâu phân tích đánh giá về thực trạng chuyển dịch cơ cấu phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ như chuyển dịch cơ cấu sản phẩm (chế biến thô, chế biến tinh, cơ cấu sản phẩm gỗ dùng cho công nghiệp, sản phẩm gỗ dùng

cho tiêu dùng); chuyển dịch cơ cấu tổ chức chế biến (gia công, sản xuất sản phẩm có thương hiệu, tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị).

Luận án còn hạn chế khi chưa phân tích chi tiết về sự phát triển bền vững của ngành thông qua các chỉ tiêu cụ thể về môi trường để phân tích như mức độ ô nhiễm khí thải, mức độ ô nhiễm chất thải rắn, mức độ ô nhiễm bụi, tiếng ồn (tỷ lệ doanh nghiệp đạt, không đạt) theo các chuẩn mực bảo vệ môi trường của Nhà nước.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục thực hiện việc khảo sát thực tế các doanh nghiệp và có thể tìm ra thêm các nhân tố mới hoàn thiện việc đánh giá sự phát triển của ngành chế biến gỗ thông qua việc khảo sát các doanh nghiệp trong ngành gồm doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp cung cấp và doanh nghiệp phân phối (rất ít) trên cả nước và kể cả các doanh nghiệp chế biến gỗ ở nước ngoài để có sự so sánh, đánh giá với các doanh nghiệp chế biến gỗ Vùng Đông Nam Bộ. Ngoài ra, tiếp tục phân tích đánh giá các chỉ tiêu cụ thể về môi trường để sự đánh giá về sự phát triển của ngành chế biến gỗ hoàn thiện hơn.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vũ Thu Hương, Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương (2014). *TPP- Cơ hội và thách thức đối với ngành chế biến gỗ Việt Nam*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, ISSN-1859-3828, trang 136-144, số Quý 3/2014.
2. Trần Văn Hùng (2014). *Phát triển ngành chế biến gỗ của một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam*". Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, ISSN 0868-3808. Trang 43-45, số cuối tháng 8/2014.
3. Trần Văn Hùng (2014). *Nâng cao năng lực ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, ISSN 1859-428, trang 71-76, số 18 tháng 9-10/2014.
4. Trần Văn Hùng (2014). *Thực trạng năng lực sản xuất ngành chế biến gỗ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*". Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp, ISSN 1859-3828, trang 143-150, số quý 4/2014.
5. Trần Văn Hùng (2014). *Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam - thực trạng và giải pháp*. Hội thảo khoa học “Đề khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2015-2020”- Trường Đại học Kinh tế-Luật, trang 120-127, tháng 12/2014.
6. Trần Văn Hùng (2015). *Nâng cao năng lực ngành chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai*. Sở Khoa học công nghệ Đồng Nai, Thông tin khoa học công nghệ, ISSN 1859-0349, trang 15-25, số tháng 3/2015.
7. Trần Văn Hùng (2015). *Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ*. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, ISSN 1859-428, số 22(32), trang 66-72, tháng 05-06/2015.
8. Trần Văn Hùng (2015). *Phát triển nguồn nguyên liệu ngành chế biến gỗ hướng đến mục tiêu phát triển bền vững*. Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ, ĐH Quốc gia Tp.HCM, ISSN 1859-0128, trang 30-40 số quý 3/2015.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHÁC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương (2014). *Chống đô la hóa – Bài học kinh nghiệm nào cho Việt Nam*. Tạp chí Tài Chính, ISSN-005-56, trang 98-102, số 594- tháng 4/2014
2. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng (2014). *Thực trạng quản trị thanh khoản tại các Ngân hàng TM Việt Nam*. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, ISSN-1859-011X, trang 32-42; 63, Số 144 tháng 5/2014.
3. Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương (2014). *Khủng hoảng nợ công Châu Âu – Tác động và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*. Hội thảo Trường Đại học Kinh tế Luật, trang 223-233, tháng 5/2014.
4. Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương (2014). *Phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH Việt Nam đến 2020*. Hội thảo Trường Đại học Kinh tế Luật, trang 120-127, tháng 12/2014.
5. Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương và MBA Nguyễn Lê Anh (2015). *Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, ISSN 1859-428X, trang 3-10, số 20, tháng 1-2//2015.
6. Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng (2015). *Thực trạng sản xuất của các trang trại chăn nuôi heo ở Đồng Nai*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, ISSN -1859-3828, trang 120-131, số quý 3/2015.
7. Trần Văn Hùng (2015). *Đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập cộng đồng kinh tế Asean*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Trường ĐH Kinh tế Tài chính, trang 178-184, tháng 8/2015.
8. Trần Văn Hùng (2015). *Thương mại Việt Nam – Trung Quốc thực trạng và những vấn đề đặt ra*. Hội thảo của Viện nghiên cứu Việt Nam Trung Quốc và Trường ĐH Kinh tế - Luật, trang 111-120, tháng 8/2015.
9. Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng (2015). *Ngành chăn nuôi trước thách thức Việt Nam gia nhập AEC*. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, ISSN 1859-428X9, trang 13-18, Số 23 (33) tháng 7-8/2015.
10. Trần Văn Hùng và Phạm Duy Linh (2015). *Thuyết “cái vòng luẩn quẩn” và “cú huých từ bên ngoài” của Samuelson và thực tiễn hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, ISSN 1859-428X9, trang 17-23, số 24 (34), tháng 9-10/2015.
11. Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương (2015). *Nông nghiệp Việt Nam qua 30 năm đổi mới những thành tựu và hạn chế*. Hội thảo khoa học: Kinh tế VN 30 năm đổi mới: Thành tựu và Hạn chế. ISBN: 978-604-73-3715-6, trang 357-370, tháng 12/2015.
12. Lê Thị Mai Hương và Trần Văn Hùng (2015). *Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam thực trạng và những vấn đề đặt ra*. Hội thảo khoa học: Kinh tế VN 30 năm đổi mới: Thành tựu và Hạn chế. ISBN: 978-604-73-3715-6, trang 370-384, tháng 12/2015.
13. Vũ Thu Hương, Trần Văn Hùng (2012). *Đề tài “Đánh giá tác động của kinh tế trang trại đến chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại*

*tỉnh Đồng Nai*”, (cộng tác viên) đề tài nghiên cứu khoa học nhiệm vụ cấp Bộ NN&PTNT giai đoạn 2011-2012. Nghiệm thu tháng 12/2012.

14. Trần Văn Hùng (2012). Đề tài “*Xây dựng chương trình ngành Kế toán doanh nghiệp bậc Cao Đẳng, Trung cấp*”. Đề tài cấp Trường đã nghiệm thu T12/2012.
15. Trần Văn Hùng (2015). Đề tài “*Thực trạng và giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai*”. Đề tài cấp Trường đã nghiệm thu T12/2015.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1. Tiếng Việt

1. AGROINFO, (2000-2015). *Báo cáo thường niên ngành gỗ Việt Nam*. Hà Nội: Trung tâm thông tin PTNNNT (AGROINFO) – Bộ NN&PTNT.
2. Vũ Thành Tự Anh, (2013). *Lý thuyết cụm ngành*. Tp. HCM: Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.
3. Bộ Kế hoạch và đầu tư, (2012). *Phát triển bền vững ở Việt Nam– Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp quốc 2012*. Hà Nội: Bộ Kế hoạch và đầu tư (FIAVIETNAM).
4. Bộ NN&PTNN, (2010). *Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ việt nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*. Hà Nội: Bộ NN&PTNN QĐ 2728/QĐ-BNN-CB.
5. Bộ NN&PTNN, (2014). *Phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014 – 2020*. Hà Nội: Bộ NN&PTNN QĐ 919/QĐ-BNN-TCLN.
6. Bộ NN&PTNN, (2014). *QĐ 5115/QĐ-BNN-TCLN Phê duyệt Phương án Quản lý sản xuất dăm gỗ giai đoạn 2014-20120*. Hà Nội: Bộ NN&PTNN QĐ 5115/QĐ-BNN-TCLN .
7. Bộ NN&PTNN, (2014). *Báo cáo phát triển lâm nghiệp 2013*. Hà Nội: Bộ NN&PTNT.
8. Nguyễn Thị Cành, (2012). *Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế*. Tp. HCM: NXB ĐH Quốc gia Tp.HCM.
9. Cục Hải Quan Bình Dương, Đồng Nai, Tp.HCM. (2000-2015). *Số liệu Xuất Nhập khẩu ngành gỗ*.
10. Cục Thống kê Bình Dương, Đồng Nai, Tp.HCM. (2000-2015). *Số liệu điều tra Doanh nghiệp hằng năm*
11. Trần Đào, (2004). *Thực trạng về chất lượng tăng trưởng kinh tế ở nước ta*. Tạp chí cộng sản số 23.
12. Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt, (2006). *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB ĐH Kinh tế quốc dân.

13. Lê Huy Đức, (2004). Nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa. *Tạp chí Công nghiệp tháng 3*.
14. Võ Văn Đức, (2006). *Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam qua mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow*. NXB Chính trị Quốc gia.
15. Phan Ánh Hè, (2009). Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam và giải pháp ứng phó với sự thay đổi của thị trường gỗ thế giới. *Tạp chí kinh tế phát triển số 224 tháng 6.2009*.
16. Đinh Phi Hồ, (2011). *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – nông nghiệp*. Tp. HCM: NXB Phương Đông.
17. Hiệp hội chế biến gỗ Bình Dương, Đồng Nai, Tp. HCM. *Số liệu và Báo cáo ngành hàng gỗ*
18. Hội Mỹ nghệ và chế biến gỗ Tp. HCM. *Số liệu và Báo cáo ngành hàng gỗ*
19. Tổng cục Thống kê, (2000-2015). *Số liệu điều tra hàng năm về doanh nghiệp của Tổng cục thống kê*. Hà Nội: Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê - Tổng Cục Thống kê .
20. Nguyễn Mạnh Khang, (2006). Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ mới. *Tạp chí kinh tế và dự báo số 1/2006*.
21. Mankiw, (2006). *Giáo trình Kinh tế vĩ mô*. Tp. HCM: NXB Trẻ.
22. Nguyễn Hồng Nga, (2013). *Kinh tế vi mô nâng cao*. Tp. HCM: NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM.
23. NIAPP, (2013). *Dự án điều tra thực trạng chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản trong các loại hình tổ chức sản xuất*. Hà Nội: Viện Qui hoạch và Thiết kế nông nghiệp (NIAPP).
24. Nguyễn Đình Phan, (2003). *Cách tiếp cận mới về năng suất lao động*. Hà Nội : NXB Chính trị quốc gia Hà Nội .
25. Hoàng Quang Phòng, (2012). *Cơ hội và thách thức ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sau khi gia nhập WTO*. Hà Nội: Hoàng Quang Phòng, 2012, “ Cơ hội và thách thức ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sau khi gia nhập WTO”- chương trình hội thảo Hiệp hội doanh nghiệp thuộc phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam.

26. Chính Phủ, (2013). *Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2013, kết quả 3 năm thực hiện kế hoạch 5 năm (2011-2015) và nhiệm vụ 2014-2015*. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.
27. Đỗ Xuân Phúc, (2014). *Nghiên cứu chính sách lâm nghiệp*. Hà Nội: Viện nghiên cứu chính sách lâm nghiệp.
28. Tổng cục Hải quan, (2000-2015). *Số liệu Xuất Nhập khẩu ngành gỗ*. Hà Nội
29. Nguyễn Tôn Quyền, (2006). *Công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam*. Hà Nội: Cẩm nang ngành lâm nghiệp.
30. Nguyễn Tôn Quyền, (2013-2015). *Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam*. Hà Nội: Hiệp hội chế biến gỗ Việt Nam.
31. Trương Thị Minh Sâm, (2005). *Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam thời kỳ 2001 – 2010*. NXB khoa học Xã hội.
32. Huỳnh Thị Thu Sương, (2012). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác trong chuỗi cung ứng đồ gỗ - nghiên cứu trường hợp vùng Đông Nam Bộ*. Tp.HCM: ĐH Kinh tế TP.HCM.
33. Nguyễn Thị Thu Trang và Phan Minh Thủy, (2013). *Báo cáo nghiên cứu Hỗ trợ Hiệp hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ*. Hà Nội: Trung tâm VCCI.
34. Tạp chí gỗ Việt (2015) “Cần phát huy hết giá trị ngành gỗ”: <http://goviet.org.vn/bai-viet/can-phat-huy-het-gia-tri-nganh-go-8309>
35. Trần Văn Thắng, (2011). Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam. *Trần Văn Thắng, Mai Văn Nam và Khuru Thị Phương Đông “ Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động”* Tạp chí Quản lý kinh tế, số 38 (tháng 2/2011) Trường ĐH Cần Thơ .
36. Đỗ Phú Trần Tình, (2012). *Nâng cao giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương*. Tp.HCM: Trường ĐH Kinh tế Luật - ĐH Quốc gia Tp.HCM.
37. Nguyễn Xuân Trình, (2006). Chính sách nông lâm nghiệp trong quá trình đổi mới ở Việt Nam dưới giác độ phát triển bền vững. *Tạp chí quản lý kinh tế - Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương* .

38. Thủ tướng, (2007). *Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020*. Hà Nội: Quyết định số 18/2007/ QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ .
39. Thủ tướng, (2010). *Về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu quốc gia*. Hà Nội: QĐ 880/2010/QĐ-TTg.
40. Thủ tướng, (2013). *Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*. Hà Nội: QĐ 899/2010/QĐ-TTg .
41. Thủ tướng, (2014). *Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến 2020-2030*. Hà Nội: QĐ 43/2010/QĐ-TTg.
42. Nguyễn Văn Thường và Nguyễn Kế Tuấn, (2007). *Kinh tế Việt Nam năm 2006: chất lượng tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
43. Trần Văn Tùng, (2003). *Chất lượng tăng trưởng nhìn từ Đông Á*. Hà Nội: NXB ĐH Kinh tế Quốc dân.
44. Nguyễn Thanh Trúc, (2015), *Phát triển công nghiệp chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*. Đại học Đà Nẵng.
45. UBND tỉnh Đồng Nai, (2009). *Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2008 – 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*. Đồng Nai: UBND tỉnh Đồng Nai- 2662/QĐ/UBND .
46. Hội đồng lý luận trung ương, (2008). *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
47. Gỗ Việt, (2010-2015). *Tạp chí của Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam*. Hà Nội
48. VIETRADE, (2010-2015). *Bản tin ngành gỗ và sản phẩm gỗ*. Hà Nội: Cục Xúc tiến thương mại (VIETRADE).
49. Nguyễn Như Ý, (2006). *Giáo trình kinh tế học vi mô*. Tp.HCM: ĐH Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.

## **2. Tiếng Anh**

50. Cohen, D. D. (2002). *Influences on Japanese demand for wood products*.
51. E.Pogue, T. (2008). *A Sectoral Analysis Of Wood, Paper,Pulp Industries In South Africa* . South Africa.

52. Global, I. (2011). *The Economic Contribution of Indonesia's Forest-Based Industries*.
53. Hardjowityitro. (2001). *Strengthening institutional capacity in monitoring, assessment and reporting on the progress toward sustainable forest management".2001 – Bureau of International Cooperation and Investment*. Ministry of Forestry, Republic of Indonesia.
54. Hashim, N. B. (2011). *Sustainability of Resources For Wood - Based Industry*.
55. Likar, B. (2010). *The Influence of Innovation, Technological and research processes on wood industrial*.
56. Ljubljana, C. E. (2004). *Measuring innovative performing performance : An empirical comparison of input, process and output indicators*. R&D Management Conference, Chamber of Commerce.
57. Nemoto, A. (2009). *Farm tree planting and the wood industry in Indonesia: a study of Falcataria Plantation and falcataria product mark in Java*.
58. Nengwen, L. (2012). *Overview of Chinese Timber and Wood product Market*.
59. Ngoc, P. (2008). The Roles of capital và technology. *Progress in development studies, vol 8, No.3, pp 209 – 229, (2008)*.
60. Practica, G. (2010). *Malaysia Woodworking machinery Market Report*.
61. Rebelo, K. R. (1999). Public Polycy and Economics Grow: Developing Neoclassical Implication. *Journal of the Japanese and international Economies 8(3), pp 235 – 71 .*
62. Toth, H. S. (2009). *North America's Wood Pallet Sector*.
63. Vinod.T, D., & Dhereshwar, A. K. (2000). *The quality of grow*. Oxford University Press (Publied for the World Bank).

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Năm 2015

*(Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài,  
hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã được chọn vào mẫu điều tra - sau đây gọi chung là doanh nghiệp)*

Thực hiện Quyết định số....., ngày ... tháng .... năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra doanh nghiệp năm 2015.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 10, 13 và 32 của Luật Thống kê.  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

### Nguyên tắc điền phiếu

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào một mã số tương ứng câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

### 1. Tên doanh nghiệp/HTX

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có):

Mã số thuế của doanh nghiệp (Viết đủ 10 số):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

### 2. Địa chỉ doanh nghiệp/HTX

Tỉnh/TP trực thuộc trung ương:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Năm bắt đầu SXKD:

--	--	--	--	--

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax:

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email:

### 3. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Đang hoạt động
- 2 Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, ngừng do sản xuất theo mùa vụ
- 3 Ngừng hoạt động để chờ giải thể
- 4 Khác (ghi rõ).....

### 4. Thông tin về giám đốc doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã:

Họ và tên (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

Năm sinh:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Giới tính:

1 Nam

2 Nữ

Cơ quan Thống kê ghi

Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):

--	--

Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):

--	--	--	--	--

Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):

- |   |                             |                 |
|---|-----------------------------|-----------------|
| 1 Chưa qua đào tạo                        | 4 Trung cấp, trung cấp nghề | 7 Trên đại học  |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 5 Cao đẳng, cao đẳng nghề   | 8 Trình độ khác |
| 3 Sơ cấp nghề                             | 6 Đại học                   |                 |

### 5. DN có nằm trong khu CN, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

- 1 Có →  Khu công nghiệp       Khu chế xuất       Khu kinh tế       Khu công nghệ cao
- 2 Không

**6. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp**

- |   |  |
|---|--|
| 01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW  | 06 Doanh nghiệp tư nhân                                    |
| 02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐF  | 07 Công ty hợp danh  |
| 03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50%   | 08 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N.nước ≤ 50%          |
| ↳ % vốn NNTW <input type="text"/> <input type="text"/> ↳ % vốn NNĐP <input type="text"/> <input type="text"/> | ↳ % vốn nhà nước <input type="text"/> <input type="text"/> |
| 04 Công ty nhà nước   | 09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước                   |
| 4.1. Trung ương   | 10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%                   |
| 4.2. Địa phương   | ↳ Nhà nước có chi phối không 1 Có 2 Không                  |
| 05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX   | 11 DN 100% vốn nước ngoài                                  |
| 5.1. Hợp tác xã   | 12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài                   |
| 5.2. Liên hiệp HTX  | 13 DN khác liên doanh với nước ngoài                       |
| 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân  |  |

**7. Doanh nghiệp có xuất, nhập khẩu hàng hóa trong năm 2015 không ?**

- |         |   |   |   |
|---------|---|---|---|
| 1 Có    | → | 1.1 Trị giá xuất khẩu trực tiếp: <input type="text"/> 1000 USD  | Trị giá nhập khẩu trực tiếp: <input type="text"/> 1000USD       |
|         |   | Tr.đó: Trị giá xuất khẩu ủy thác: <input type="text"/> 1000 USD | Tr.đó: Trị giá nhập khẩu ủy thác: <input type="text"/> 1000 USD |
|         |   | 1.2 Trị giá ủy thác xuất khẩu: <input type="text"/> 1000 USD    | Trị giá ủy thác nhập khẩu: <input type="text"/> 1000 USD        |
| 2 Không |   |   |   |

**8. Doanh nghiệp có thu, chi về dịch vụ với nước ngoài năm 2015 không ?**

(Là tổng số tiền đã hoặc sẽ thu/chi về dịch vụ với nước ngoài, chi phí liên quan đến việc giao dịch mua/bán hàng hóa, không tính giá trị của hàng hóa mua, bán)

- |         |   |  |   |
|---------|---|--|---|
| 1 Có    | → | Trị giá thu từ nước ngoài <input type="text"/> USD | Trị giá chi cho nước ngoài <input type="text"/> USD |
| 2 Không |   |  |   |

**9. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015**

**9.1. Ngành SXKD chính** .....

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

Cơ quan Thống kê ghi

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

**9.2 Ngành SXKD khác** (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):

- Ngành : .....
- Ngành : .....
- Ngành : .....
- Ngành : .....

Cơ quan Thống kê ghi

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

**10. Lao động năm 2015:**

**10.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2015**  Người

Trong đó: Nữ  Người

**10.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2015**

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Trong đó: nữ
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
<i>Trong tổng số:</i>			
Số lao động được đóng BHXH	02		
Số lao động không được trả công, trả lương	03		
Số lao động là người nước ngoài	04		
<b>Phân theo ngành SXKD:</b>	Mã số		
( VSIC 2007-5 số , cột mã số do CQ thống kê ghi)			
Ngành SXKD chính: .....			
Ngành SXKD khác:			

Ngành .....			
Ngành .....			
Ngành .....			

**11. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2015**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã	Số phát sinh năm 2015
A	B	
<b>11.1. Tổng số tiền phải trả cho người lao động (01= 02+03)</b>	<b>01</b>	
- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, chi trả khác cho người lao động có tính chất như lương	02	
- Các khoản chi trả khác không tính vào chi phí SXKD	03	
<b>11.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương (theo chế độ ốm đau, thai sản...)</b>	<b>04</b>	
<b>11.3. Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp</b>	<b>05</b>	
Trong đó: Bảo hiểm thất nghiệp	06	

**12. Tài sản và nguồn vốn năm 2015:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 01/01/2015	Thời điểm 31/12/2015
A	B	1	2
<b>12.1. Tổng cộng tài sản (01=02+08)</b>	<b>01</b>		
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>02</b>		
<i>Trong đó:</i>			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	03		
- Hàng tồn kho	04		
Trong hàng tồn kho:			
+ Chi phí SXKD dở dang	05		
+ Thành phẩm	06		
+ Hàng gửi đi bán	07		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>08</b>		
<i>Trong đó:</i>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>09</b>		
<b>II. Tài sản cố định</b>			
- Nguyên giá	10		
- Giá trị hao mòn lũy kế	11		
- Chi phí XDCB dở dang	12		
<b>Tài sản cố định chia theo loại tài sản</b>			
1. Nhà cửa, vật kiến trúc			
- Nguyên giá	13		
- Giá trị hao mòn lũy kế	14		
- Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	15	x x x	
2. Máy móc, thiết bị			
- Nguyên giá	16		
- Giá trị hao mòn lũy kế	17		
- Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	18	x x x	
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn			
- Nguyên giá	19		
- Giá trị hao mòn lũy kế	20		
- Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	21	x x x	
4. TSCĐ khác			
- Nguyên giá	22		
- Giá trị hao mòn lũy kế	23		
- Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	24	x x x	



<b>12.2. Tổng cộng nguồn vốn (25=26+27)</b>	<b>25</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>26</b>		
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>27</b>		

**13 Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2015
A	B	1
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	
Trong đó: Trợ cấp sản xuất, kinh doanh	02	
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>03</b>	
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	04	
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=01-03)</b>	<b>05</b>	
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán lẻ (áp dụng cho các DN sản xuất)	06	
- Doanh thu thuần dịch vụ công nghiệp	07	
<b>* Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:</b>		
<i>(Ghi theo mã ngành VSIC 2007 - cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)</i>		
Ngành SXKD chính: .....		
Ngành SXKD khác:		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		
<b>4. Trị giá vốn hàng bán</b>	<b>08</b>	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (09=05-08)</b>	<b>09</b>	
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>10</b>	
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>11</b>	
Trong đó: Trả lãi vay trong nước	12	
Trả lãi vay ngoài nước	13	
<b>8. Lợi nhuận hoạt động tài chính (14=10-11)</b>	<b>14</b>	
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (lấy dòng cộng phát sinh bên nợ của TK 642)</b>	<b>15</b>	
<b>10. Chi phí bán hàng (lấy dòng cộng phát sinh bên nợ của TK 641)</b>	<b>16</b>	
Trong đó: Chi phí vận tải thuê ngoài	17	
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (18=09+14-15-16)</b>	<b>18</b>	
<b>12. Thu nhập khác</b>	<b>19</b>	
<b>13. Chi phí khác</b>	<b>20</b>	
<b>14. Lợi nhuận khác (21=19-20)</b>	<b>21</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (22=18+21)</b>	<b>22</b>	
<b>16. Chi phí thuế thu nhập (gồm thuế TNDN hiện hành+hoãn lại)</b>	<b>23</b>	
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (25=22-23)</b>	<b>25</b>	
<b>18. Chi phí DN phải trả cho sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát (26=27+28)</b>	<b>26</b>	
Chia ra:		
- Chi phí sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước	27	
- Chi phí sử dụng dịch vụ bưu chính chuyển phát quốc tế (28=29+30)	28	
+ Trả cho doanh nghiệp có vốn trong nước	29	
+ Trả cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	30	

**14. Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp Nhà nước năm 2015**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh phải nộp trong năm ( không bao gồm năm trước chuyển sang )	Số đã nộp trong năm
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
Trong đó:			
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04		
- Thuế xuất khẩu	05		
- Thuế nhập khẩu	06		

**15. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước**

*(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài)*

*Đơn vị tính: 1000 USD*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2015	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2015	Góp vốn điều lệ lũy kê đến 31/12/2015
A	B	1	2	3
<b>Tổng số (01=02+06)</b>	<b>01</b>			
<b>Bên Việt Nam (02=03+04+05)</b>	<b>02</b>			
<i>Chia ra:</i>				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
<b>Bên nước ngoài</b>	<b>06</b>			
<i>Chia ra:</i>	Mã nước			
Nước .....				
Nước .....				
Nước .....				
Nước .....				

**16. Vốn đầu tư thực hiện năm 2015**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2015
A	B	1
<b>Tổng số (01 = 02+05+16+19 = 22+28+ 29+30+31)</b>	<b>01</b>	
<b>A. Chia theo nguồn vốn</b>		
<b>1. Vốn ngân sách Nhà nước (02=03+04)</b>	<b>02</b>	
- Ngân sách trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
<b>2. Vốn vay (05=06+07+10)</b>	<b>05</b>	
- Trái phiếu Chính phủ	06	
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (07=08+09)	07	
+ Vốn trong nước	08	
+ Vốn nước ngoài (ODA)	09	
- Vốn vay khác (10=11+12+13+14+15)	10	
+ Vay ngân hàng trong nước	11	
+ Vay trong nước khác	12	
+ Vay ngân hàng nước ngoài	13	
+ Vay nước ngoài khác	14	
+ Vay công ty mẹ	15	
<b>3. Vốn tự có (16=17+18)</b>	<b>16</b>	

- Bên Việt Nam	17	
- Bên nước ngoài	18	
<b>4. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	<b>19</b>	
<b>B. Chia theo khoản mục đầu tư</b>		
Trong đó: - Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	20	
- Chi phí đào tạo công nhân KT, cán bộ quản lý SX của DN	21	
<b>1. Đầu tư xây dựng cơ bản (22=23+24+25)</b>	<b>22</b>	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	23	
- Máy móc, thiết bị	24	
- Khác	25	
Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	26	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	27	
<b>2. Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB</b>	<b>28</b>	
<b>3. Đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định</b>	<b>29</b>	
<b>4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	<b>30</b>	
<b>5. Đầu tư khác</b>	<b>31</b>	
<b>C. Chia theo ngành kinh tế</b>		
<i>(CQ Thống kê ghi mã ngành cấp 2 theo mục đích đầu tư)</i>		
Ngành: .....		
Ngành: .....		
Ngành: .....		
<b>D. Chia theo tỉnh/TP trực thuộc TW có dự án/công trình đầu tư trong năm</b>		
	Mã tỉnh, TP	
Tỉnh/ Thành phố: .....		
Tỉnh/ Thành phố: .....		
Tỉnh/ Thành phố: .....		

17. Dự kiến trong năm 2016 doanh nghiệp có đầu tư không? 1 Có 2 Không, chuyển đến câu 18

Nếu có, trị giá đầu tư năm 2015 :  triệu đồng  
 Trong đó: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:  triệu đồng

18. Tiêu dùng năng lượng (NL) cho sản xuất, kinh doanh năm 2015:

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị NL mua vào (Tr.đ)
						Cho vận tải	Cho sản xuất	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
Than đá	02	Tấn									
Than bánh	03	Tấn				x					
Xăng động cơ	04	1000 lít									
Dầu hoả	05	1000 lít									
Dầu Mazut	06	1000 lít									
Dầu diesel	07	1000 lít									
Ga hoá lỏng (LPG)	08	Tấn									
Khí thiên nhiên	09	1000 m <sup>3</sup>	x							x	

\* Ghi chú: **Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7**

**19. Danh sách các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp**

S T T	Tên cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ cơ sở SXKD	Mã địa chỉ cơ sở SXKD (CQ Thống kê ghi)		Số điện thoại	Ngành hoạt động kinh doanh chính	Mã ngành (cấp 5 số)	Số lao động thời điểm 31/12/2013 (Người)	Doanh thu thuần/trị giá sản phẩm, dịch vụ năm 2013 (Triệu đồng)
				Huyện/quận	Tỉnh/TP					

**20. Trong năm 2015 doanh nghiệp có các hoạt động sau không?**

20.1.	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.1/ĐTDN-HTX
		2 Không		
20.2.	Hoạt động công nghiệp.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.2/ĐTDN-CN
		2 Không		
20.3.	Hoạt động xây dựng.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.3/ĐTDN-XD
		2 Không		
20.4.	Hoạt động thương nghiệp.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.4/ĐTDN-TN
		2 Không		
20.5.	Hoạt động vận tải, kho bãi.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.5/ĐTDN-VTKB
		2 Không		
20.6.	Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.6/ĐTDN-LT
		2 Không		
20.7.	Hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ .....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.7/ĐTDN-TC
		2 Không		
20.8.	Hoạt động bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.8/ĐTDN-BH
		2 Không		
20.9.	Hoạt động dịch vụ khác.....	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.9/ĐTDN-DVK
		2 Không		
20.10.	Hoạt động thu gom và xử lý rác thải	1 Có	→	Trả lời phiếu số 1A.10/ĐTDN-RT
		2 Không		

Ngày ..... tháng ..... năm 2016

**Người trả lời phiếu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Điều tra viên**  
- Họ và tên: .....  
- Điện thoại: .....  
- Ký tên: .....

**Giám đốc Doanh nghiệp**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đại học Quốc Gia TP.HCM  
Trường Đại học Kinh tế - Luật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

## PHIẾU KHẢO SÁT CHUYÊN GIA

Kính gửi: QUÝ CHUYÊN GIA, CÁC ANH CHỊ GIÁM ĐỐC, PHÓ GIÁM ĐỐC VÀ CÁC TRƯỞNG PHÒNG HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ

*Nhằm tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, lợi thế cạnh tranh của ngành, những cơ hội, thách thức cũng như giải pháp phát triển triển ngành chế biến gỗ bền vững trong thời gian tới. Em xin kính nhờ các chuyên gia cho ý kiến trên các phương diện sau để em có cơ sở cho bài báo cáo luận án tiến sĩ:*

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp chế biến gỗ
2. Lợi thế cạnh tranh của ngành
3. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của ngành khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu
4. Giải pháp phát triển triển ngành chế biến gỗ bền vững trong thời gian tới

Phiếu trả lời vui lòng gửi trực tiếp cho cá nhân hoặc qua email [tranhungln2@gmail.com](mailto:tranhungln2@gmail.com).

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của các chuyên gia.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý chuyên gia!

# NỘI DUNG KHẢO SÁT CHUYÊN GIA

## 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp chế biến gỗ

- Nhu cầu thị trường
- Nguồn nguyên liệu
- Nguồn nhân lực
- Trình độ khoa học công nghệ
- Khác: .....

## 2. Lợi thế cạnh tranh của ngành

- Chính sách hỗ trợ của Nhà nước
- Thị trường tiêu thụ mở rộng khi Việt Nam hội nhập
- Nguồn nguyên liệu
- Nguồn lao động dồi dào
- Khác: .....

## 3. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của ngành khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu

- Điểm mạnh: .....

Điểm yếu:

.....

.....

.....

.....

Cơ hội:

.....

.....

.....

.....

Thách thức:

.....

.....

.....

.....

**4. Giải pháp phát triển triển ngành chế biến gỗ bền vững trong thời gian tới**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN CHUYÊN GIA**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số ý kiến</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>1. Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp chế biến gỗ</b>		
- Nhu cầu thị trường	17	85,0
- Nguồn nguyên liệu	19	95,0
- Nguồn nhân lực	18	90,0
- Trình độ khoa học công nghệ	20	100,0
- Khác:		
+ Chính sách phát triển ngành chế biến gỗ của Nhà nước	15	75,0
+ Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp	16	80,0
+ Chất lượng, chủng loại, thị hiếu sản phẩm	12	60,0
<b>2. Lợi thế cạnh tranh của ngành</b>		
- Chính sách hỗ trợ của Nhà nước	20	100,0
- Thị trường tiêu thụ mở rộng khi Việt Nam hội nhập	20	100,0
- Nguồn nguyên liệu	20	100,0
- Nguồn lao động dồi dào	18	90,0
- Khác: (Chính trị ổn định, vùng chế biến gỗ tập trung, có nhiều đơn vị đào tạo nhân lực)	16	80,0
<b>3. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của ngành khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu</b>		
- Điểm mạnh: Ngành chế biến gỗ là ngành truyền thống, mũi nhọn của vùng, nguồn lao động dồi dào, qui mô và năng lực của ngành ngày càng tăng, thị trường tiêu thụ rộng lớn, lợi thế từ hội nhập	9	45,0
- Điểm yếu: Qui mô DN chủ yếu vừa và nhỏ, nguồn nhân lực thiếu tính chuyên nghiệp, nguyên liệu chủ yếu nhập khẩu, sản phẩm kém sức cạnh tranh, công nghệ lạc hậu	9	45,0
- Cơ hội: Việt Nam có nền kinh tế mở, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thị trường tiêu thụ rộng lớn	7	35,0
- Thách thức: Qui mô doanh nghiệp chủ yếu vừa và nhỏ, công nghệ chế biến thô sơ, cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến gỗ trong khu vực và trên thế giới, yêu cầu có chứng chỉ xuất xứ nguyên liệu, ô nhiễm môi trường	8	40,0
<b>4. Giải pháp</b>		
- Nguồn nguyên liệu: (tự tạo vùng nguyên liệu, đạt chứng chỉ rừng, tự chủ được nguyên liệu đầu vào, Chính phủ tạo điều kiện cho DN nhập khẩu gỗ (về thủ tục hải quan, tín dụng, thuế), hạn chế phá rừng làm thủy điện, đổi mới công nghệ sản xuất ván nhân tạo	16	80,0
- Mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước	15	75,0
- Nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm	13	65,0
- Áp công nghệ chế biến hiện đại vào chế biến gỗ, giảm ảnh hưởng hay tác động đến ô nhiễm môi trường	12	60,0
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành chế biến gỗ	16	80,0
- Chú trọng phát triển bền vững ngành và bảo vệ môi trường	16	80,0



**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI GỖ**

<b>STT</b>	<b>Tên chính sách</b>	<b>Thời điểm ban hành</b>
1	Luật thuế XNK	1991,1998
2	Luật khuyến khích đầu tư trong nước	1994,1998
3	Luật doanh nghiệp Nhà nước	1995
4	Luật đầu tư nước ngoài tại VN	1996,2000
5	Luật Thương mại	1997
6	Luật thuế giá trị gia tăng (VAT) - Thông tư số 187/1998/TT-BTC, 29/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động XDCCB, sản xuất, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp - NĐ số 79/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng (2000)	1997
7	Luật thuế thu nhập doanh nghiệp - NĐ số 30/1998/NĐ-CP, 13/5/1998 quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp - NĐ số 26/2001, 4/6/2001 Sửa đổi, bổ sung nghị định 30/1998/ NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 1998	1998
8	Luật Doanh nghiệp	1999
9	Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý XNK hàng hóa thời kỳ 2001-2005	2001
10	Luật Hải quan	2001,2005
11	Luật Doanh nghiệp (chung)	2005, 2014
12	Luật đầu tư (chung)	2005, 2014
13	Hiệp định thương mại AFTA	2000
14	Hiệp định thương mại Việt Mỹ	2005
15	QĐ số 99/CT, ngày 24/4/1989 của Chủ tịch HĐBT về đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chế biến từ gỗ	1989
16	QĐ số 146/CT, ngày 30/4/1991 của Chủ tịch HĐBT về việc xuất khẩu gỗ và các loại LS khác năm 1991	1991
17	Nghị định số 114/HĐBT, ngày 7/4/1992 của Chủ tịch HĐBT về quản lý nhà nước đối với XNK	1992
18	Quyết định số 14/CT, ngày 10/5/1992 của Chủ tịch HĐBT về giao cho Bộ LN thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp chế biến gỗ	1992
19	QĐ số 624, ngày 29/12/1993 của Thủ tướng Chính phủ về xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản	1993
20	Chỉ thị số 283/TTg, 14/6/1993 của Thủ tướng CP về thực hiện các biện pháp cấp bách để quản lý gỗ quý hiếm	1993
21	Chỉ thị số 462/TTg, 11/9/1993 của Thủ tướng CP về quản lý chặt chẽ	1993

	việc khai thác vận chuyển và xuất khẩu gỗ	
22	CV số 595/XNK ngày 24/3/1994 của Bộ LN Hướng dẫn xây dựng kế hoạch về xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ và LS năm 1994	1994
23	Quyết định số 374/NN-PTLN/QĐ, 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Ban hành quy định tạm thời về nhập khẩu gỗ nguyên liệu	1996
24	Quyết định số 329/NN-CBLS/QĐ, 19/3/1997 của Bộ trưởng NN&PTNT về sửa đổi bổ sung quy chế về việc xét duyệt quy hoạch mạng lưới và cấp giấy phép chế biến gỗ, lâm sản cho các doanh nghiệp	1997
25	Chỉ thị số 286/TTg ngày 2/5/1997 về tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng	1997
26	Chủ trương Đóng cửa rừng tự nhiên của Chính phủ: giảm sản lượng khai thác chính rừng tự nhiên	1997
27	Thông tư số 04/TT-BNN-CBNLS, 27/4/1998 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về các doanh nghiệp có giấy phép đầu tư không phải xin phép hành nghề chế biến gỗ và lâm sản	1998
28	Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg, 24/3/1998 của Thủ tướng CP về việc xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản và nhập khẩu nguyên liệu gỗ, lâm sản	1998
29	Quyết định số 136/1998/QĐ-TTg, 31/7/1998 về sửa đổi một số quy định về thủ tục xuất khẩu sản phẩm gỗ lâm sản	1998
30	Nghị định số 43/1999/NĐ-CP về tính dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	1999
31	Quyết định số 47/1999/QĐ-BNN-KL, 12/3/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành quy định kiểm tra việc vận chuyển, sản xuất, kinh doanh gỗ và lâm sản	1999
32	Thông tư số 122/1999/TT-BNN-PTLN, 27/8/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn xuất khẩu chi tiết sản phẩm gỗ mỹ nghệ và sản phẩm mộc tinh chế hoàn chỉnh bằng gỗ rừng tự nhiên	1999
33	Thông tư số 122/1999/TT-BNN-PTLN, 27/8/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn xuất khẩu chi tiết sản phẩm gỗ mỹ nghệ và sản phẩm mộc tinh chế hoàn chỉnh bằng gỗ rừng tự nhiên	2001
34	Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001- 2005. - TT số 62/2001/TT-BNN của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn việc XNK hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp thời kỳ 2001-2005	2001
35	Quyết định số 1494/QĐ/TCHQ ngày 26/12/2001 Ban hành quy định tạm thời về thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK	2001
36	Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, 4/4/2001 về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005	2001
37	Thông tư số 62/2001/TT-BNN, 5/6/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn việc xuất nhập khẩu hàng hoá thuộc diện	2001

	quản lý chuyên ngành nông nghiệp theo quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, 4/4/2001 của Thủ tướng CP về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005	
38	Quyết định số 1494/2001/QĐ-TCHQ, 26/12/2001 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Hải quan, Quy định tạm thời thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	2001
39	Thông tư số 102/2001/TT-BNN, 26/10/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn thực hiện quyết định số 178/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng CP về Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu đối với hàng hoá chế biến từ lâm sản, ngũ cốc và hạt	2001
40	Quyết định số 45/2002/QĐ- BTC , 10/4/2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về thay biểu thuế xuất khẩu	2002
41	Chiến lược phát triển LN VN 2006-2020	2007
42	CV số 4179/VPCP - NN, 12/8/2007	2007
43	QĐ Số: 2728/QĐ-BNN-CB về “ Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”	2012
44	QĐ 1565/QĐ-BNN-TCLN – Phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp”	2013
45	QĐ 919/QĐ-BNN-TCLN - Phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014 – 2020	2014
46	QĐ 880/QĐ-TTg – Phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030	2014